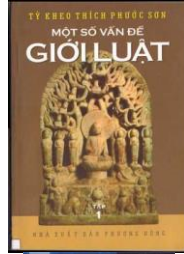


Một Số Vấn Đề Giới Luật



HT Phước Sơn

---o0o---

Nguồn

<http://www.tuvienquangduc.com.au/>

Chuyển sang ebook 08-07-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Tuyệt Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

01. ĐÔI NÉT VỀ GIỚI LUẬT

- I. Định nghĩa giới luật
- II. Phân loại giới luật
- III. Địa vị của giới luật
- IV. Những lợi ích của giới luật
- V. Những ví dụ về giới luật
- VI. Sự uyển chuyển của giới luật

02. CÁC CẤP ĐỘ GIỚI PHÁP

- A. Dẫn Nhập
- B. Nội Dung
- C. Kết Luận

03. TÍNH CHẤT GIÁO DỤC CỦA GIỚI LUẬT PHẬT GIÁO

01. Phát huy lòng Từ bi, cứu khổ
02. Thực hiện nếp sống tri túc, khiêm ước
03. Thanh liêm công chính, tôn trọng tài sản kẻ khác:
04. Kính nhường bậc trưởng thượng, tôn trọng danh dự kẻ khác:

04. GIỚI LUẬT LÀ CÔNG TRUYỀN HAY BÍ TRUYỀN

05. “THẬP TUỆ TĂNG GIÁ” LÀ THỂ NÀO?

- I. Ý kiến của Luật sư Chiêu Minh (thế kỷ 17)
- II. Sự trình của các bộ Luật
- III. Ý kiến của một số Luật sư khác
- IV. Kết luận

06. THỂ NÀO LÀ PHÁ HÒA HỢP TĂNG?

- I. Đề-bà-đạt-đa phá pháp luân Tăng
- II. Các trường hợp phá Yết-ma Tăng
- III. Các trường hợp chỉ trích mà không phải phá tăng :

07. GIỚI LUẬT CÓ THỂ THAY ĐỔI ĐƯỢC KHÔNG?

01. Giới luật chỉ do Phật chế định
02. Đã được Thánh chúng nhất trí giữ nguyên
03. Do sự kiện Đề-bà-đạt-đa phá Tăng

08. TRÁCH NHIỆM LÀM THẦY

09. PHÉP CUNG KÍNH

10. CÁC GIÀ NẠN ĐỐI VỚI NGƯỜI XUẤT GIA

01. Hủy hoại Tịnh Hạnh Của Tỳ-Kheo-Ni
02. Sống Trong Tăng Chúng Để Trộm Pháp
03. Kẻ Lừa Đảo
04. Phạm Tội Ngũ Nghịch
05. Sáu Loại Người Không Thể Làm Đàn Ông
06. Trẻ quá
07. Già Quá
08. Quan Viên Tại Chức
09. Kẻ Mắc Nợ
10. Bị Bệnh
11. Ngoại Đạo
12. Con Trốn Cha Mẹ
13. Đầy Tớ Trốn Chủ

11. THỂ THỰC CỬ TỘI (NẾU TỘI)

12. THỂ THỨC SÁM HỐI CÁC TỘI

01. Thể thức sám hối tội Ba-la-di
02. Thể thức sám hối tội Tăng tàn
03. Thể thức sám hối tội Thâu-lan-giá
04. Thể thức sám hối tội Ba-dật-đề

- 05. Thể thức sám hối tội Hối quá
- 06. Thể thức sám hối của tội Đột-cát-la

13. PHƯƠNG PHÁP DIỆT TRÁNH

- I. Những nguyên nhân gây ra tranh cãi
- II. Những phương pháp dập tắt tranh cãi

14. KIẾT HẠ AN CƯ

15. Ý NGHĨA TỰ TỨ

16. THỂ THỨC TỰ TỨ

- 01. Định kỳ tự tứ
- 02. Thể thức Tự tứ
- 03. Gởi dục Tự tứ
- 04. Hai chúng cùng Tự tứ một chỗ
- 05. Người bệnh tự tứ
- 06. Ngăn cản Tự tứ
- 07. Tự tứ giản lược
- 08. Triển hạn Tự tứ

17. Ý NGHĨA CỦA Y CA-THI-NA

18. PHÁP PHỤC - Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG

- 01. Nguyên nhân đức Phật chế 3 pháp y
- 02. Nguyên nhân đức Phật chế pháp y có điều tương
- 03. Nguồn gốc của pháp y
- 04. Ý nghĩa của pháp y
- 05. Tên gọi của pháp y
- 06- Màu sắc, kích thước và chất liệu của pháp y
- 07- Phân tích về 3 pháp y

19. THÁP - Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG

- I. MỘT SỐ NGÔI THÁP TIÊU BIỂU TẠI NHỮNG NƯỚC PHẬT GIÁO
- II. HÌNH DÁNG CỦA THÁP
- III. CHUNG LOẠI CỦA THÁP
- IV. CHẤT LIỆU DÙNG LÀM THÁP
- V. MỤC ĐÍCH CỦA THÁP
- VI. CÁCH BÀI TRÍ THÁP
- VII. CÔNG ĐỨC TẠO THÁP
- VIII. CÔNG ĐỨC NHIỀU THÁP

20. BA MƯƠI LĂM TÁC HẠI CỦA RƯỢU

- I. Quan điểm ca tụng rượu
- II. Quan điểm lên án rượu

21. LỜI KHUYÊN BỎ RƯỢU THỊT

PHỤ LỤC

- 01. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN NHẤT

02. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ HAI
 03. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ BA
 04. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ TƯ
 05. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN NĂM
 06. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN SÁU
- NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT VỀ CÁC CUỘC KẾT TẬP

---o0o---

LỜI NÓI ĐẦU

Do đảm trách giảng dạy về Giới Luật, có điều kiện tiếp xúc với Tăng Ni trẻ nên tác giả biết được phần nào tâm tư nguyện vọng và những trăn trở của họ về các vấn đề liên quan đến giới luật của người xuất gia trong cuộc sống hiện tại. Vì muốn thảo luận trao đổi về những thao thức của Tăng Ni, hầu đưa đến một phương pháp tương đối thỏa đáng, đồng thời khế lý, khế cơ và khế thời, mà loại bài viết về chủ đề Giới luật được thực hiện. Các bài này viết vào những thời gian khác nhau, nên về mặt hình thức, khó tránh khỏi một vài chỗ bất đồng, nhưng về phương tiện nội dung thì chúng hoàn toàn thống nhất và bổ sung cho nhau.

Hiện nay, các Tăng Ni đang theo học tại các trường Phật học từ các tỉnh đến thành phố đang có nhu cầu tìm hiểu về Giới Luật rất bức thiết. Để đáp ứng phần nào những nhu cầu chính đáng ấy, tác giả quyết định cho xuất bản tập sách này. Đây là một tập hợp của các bài viết xoay quanh chủ đề Giới Luật đã được các *Tạp Chí Phật Giáo* đăng tải từ trước đến nay (1993-2005), nên có nhan đề là *Một Số Vấn Đề Giới Luật*.

Chúng ta đều biết rằng, Giới Luật là thọ mạng của Phật pháp, là sinh mệnh của Tăng già và là vị thầy cao cả của hàng trưởng tử Như Lai. Nhằm minh định tầm quan Trọng của Giới luật, nên trong lời nói đầu của quyển Sa-di luật nghi yếu lược, Luật sư Châu Hoàng (1532 – 1642) đã đúc kết “*Nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ, thứ cơ thành tựu thánh đạo, bất phụ xuất gia chí chí hĩ*”. (Nhờ giới mà có định, nhờ định mà phát tuệ, do đó mới thành tựu đạo quả của bậc Thánh; được như vậy mới không cô phụ chí hướng xuất gia của mình). Vì tính chất của giới luật là phòng phi chí ác, là biệt biệt giải thoát, cho nên những ai có phúc duyên tâm mình trong biển giới pháp, chắc chắn trí đức sẽ thăng hoa, ba nghiệp sẽ tương ưng với Thánh đạo, và cánh cửa giải thoát sẽ mở ra lúc nào mình cũng không biết.

Tập sách này mình được xuất bản để trình diện với độc giả bốn phương là nhờ sự giúp đỡ tận tình của những cơ quan có chức năng liên hệ và tấm lòng hộ pháp nhiệt thành của những người đứng ra thực hiện. Tác giả xin chân thành tri ân và nguyện cầu Tam bảo gia hộ cho các vị có đủ dũng chí để tự mình đốt đuốc tuệ soi đường mê tăm tối, nương thuyền từ vượt khỏi bể trầm luân.

Thành kính nguyện cầu cho Thánh giới của Đấng Giác Ngộ được tồn tại lâu dài trên thế gian này.

Thiền viện Vạn Hạnh ngày 10/3/2006

Tỳ kheo Thích Phước Sơn

---o0o---

01. ĐÔI NÉT VỀ GIỚI LUẬT

Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Phật thấy bơ vơ, vì vừa vắng bóng bậc Đạo sư thân thiết và cao cả của mình. Trong tình cảnh đó, mọi người ai cũng mong được chiêm ngưỡng lại hình ảnh của bậc Đạo sư, như một hiện hữu bất diệt. Hình ảnh ấy chính là Pháp thân, hay Giới pháp và Giới Luật của Phật. Vì vậy, khi vừa hoàn tất việc trà tì của Đức Thế Tôn, Tôn giả Ca-diếp liền tức tốc triệu tập các vị trưởng lão Tỳ-kheo tổ chức đại hội kết tập Pháp tạng. Đây là lần kết tập Pháp tạng đầu tiên ngay trong mùa Hạ năm Phật Niết-bàn. Cuộc kết luận này do vua A-xà-thế bảo trợ, với sự tham dự của 500 vị đại A-la-hán, Tôn giả Ca-diếp chủ tọa, Tôn giả A-nan đọc tụng kinh giáo và Tôn giả Ưu-ba-li đọc tụng giới pháp. Thầy đọc rờng rã đến 80 lần mới hoàn thành bộ giới luật, nên đặt tên là bộ *Bát Thập Tụng Luật*.

Thế rồi các vị Trưởng lão tuân tự trao truyền cho nhau. Trước hết là Trưởng lão Ca-diếp, vốn là đệ tử thượng túc có uy tín của đức Thế Tôn, có trách nhiệm nặng nề nhất trong việc duy trì. Đến cuối đời, Tôn giả trao truyền lại cho A-nan; A-nan truyền cho Mạt-điền-địa; Mạt-điền-địa truyền cho Thương-na-hòa-tu; Thương-na-hòa-tu truyền cho Ưu-ba-cúc-đa. Đến đây thì bộ Bát Thập Tụng Luật phát sinh diễn biến. Theo giáo sử cho biết, Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa có 5 đệ tử kiệt xuất, mỗi vị bèn dùng bộ Bát Thập Tụng luật làm cơ sở, biên soạn lại thành một bộ luật theo quan điểm riêng cho bộ phái của mình. Do vậy, mà có 5 bộ phái và 5 bộ luật sau đây xuất hiện:

1. Đàm-vô-đức bộ (Dharma-gupta) có Luật Tứ Phần, gồm 60 quyển.
2. Tát-bà-đa bộ (Sarvasti-vàda) có Luật Thập Tụng, gồm 61 quyển.
3. Di-sa-tắc bộ (Mahisàsaka) có Luật Ngũ Phần, gồm 30 quyển.
4. Ca-diếp-di bộ (Kàsyaipiya) có Giải thoát giới kinh, gồm 1 quyển.
5. Bà-ta-phú-la bộ (Vàtsi – putriya) có Luật Ma-ha-tăng-kỳ, gồm 40 quyển.

Đó là 5 bộ luật đã được truyền dịch sang Hán tạng, và còn được bảo quản khá tốt trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, thuộc các tập 22, 23 và 24. Trong đây, riêng bộ Ca-diếp-di chỉ có một quyển giới bản của Tỳ-kheo, còn quảng luật (bộ luật đầy đủ) thì chưa được truyền dịch, và nguyên bản cũng không còn. Ngoài ra, 4 bộ còn lại thì gồm đủ cả quảng luật và giới bản của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni cũng như các Kiền độ (Khanda: Chủ đề riêng). Đối với các bộ này, bộ Luật Tứ Phần được xem là phong phú, quy mô và hoàn chỉnh hơn hết; đồng thời nội dung của nó được bố cục rất giống với bộ luật Pàli. Bộ luật Pàli này Thuộc Phật giáo Nam truyền (Nam tông), được xem là còn giữ nguyên vẹn tinh thần của Bát Thập Tụng Luật, mặc dù đã trải qua nhiều lần tu chỉnh.

Để hiểu một số nét khái yếu, ta có thể tuần tự trình bày mấy quan điểm sau đây:

I. Định nghĩa giới luật

Muốn biết rõ nội dung vấn đề, trước hết ta nên đề cập sơ qua về cách định nghĩa truyền thống của từ Giới Luật. Sila là chữ Pàli, được phiên âm là Thi – la, dịch nghĩa là Giới. Như vậy, Giới là những điều răn cấm do đức Phật chế định cho hàng đệ tử xuất gia và tại gia dùng để ngăn ngừa tội lỗi của 3 nghiệp. Do thế, Giới được định nghĩa là:

- *Phòng phi chỉ ác*: Ngăn ngừa điều sai trái, chặn đứng việc xấu ác.
- *Biệt biệt giải thoát*: Giữ được giới nào, giải thoát được việc đó.
- *Xử xử giải thoát*: Nơi nào giới luật được tuân thủ, thì nơi ấy cuộc sống được thanh thoát.

- *Tùy thuận giải thoát*: Hướng về con đường giải thoát.
- *Thanh lương*: Làm sao cho cuộc sống mát mẻ, thoải mái.
- *Chế ngự*: Có năng lực kiềm chế những việc xấu.

Đó là vài định nghĩa tổng quát về giới. Còn Luật, chữ Phạn là Vinaya, được phiên âm là Tì –nai-da, nói gọn là Tì-ni, dịch nghĩa là Điều phục: Chế ngự, nhiếp phục; Diệt: Diệt trừ điều ác v.v... Như vậy, Luật là những nguyên tắc do Phật quy định dành cho Tỳ-kheo, Tỳ-keo-ni áp dụng khi sống trong tập thể tăng đoàn. Nó có công dụng như những hướng dẫn cần thiết để nghiêm trì giới cấm, đồng thời là những phương thức xử lý hữu hiệu các sự vi phạm giới pháp. Nếu nói một cách tách bạch thì *Luật* bao hàm cả giới, còn *Giới* chỉ là một bộ phận của *Luật*. Nhưng nói một cách khái quát thì Giới, Luật tuy gọi khác nhau nhưng cùng chung một tính chất, vì thế nên có tên ghép là Giới luật.

II. Phân loại giới luật

Nếu đứng trên lập trường phóng khoáng, nhìn nhận quá trình phát triển của Phật giáo từ khởi thủy cho đến hiện tại, ta có thể phân chia giới luật ra làm hai loại: 1. Giới Thanh văn, 2. Giới Bồ-tát.

1. Giới Thanh văn

Loại này có các cách phân chia theo công dụng, tính chất và phương diện.

* **Về công dụng**, Giới được chia thành hai loại là: Chỉ trì và tác trì:

a) *Chỉ trì*: Không làm việc bất thiện, tức là hành trì. Đây chỉ cho các loại giới bản của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni.

b) *Tác trì*: Thực hiện các điều Phật quy định, tức là hành trì. Đây chỉ cho các Kiền độ, các pháp Yết-ma.

* **Về tính chất**, Giới được chia thành hai loại: Tánh giới và Già giới.

a) *Tánh giới*: Tính chất của việc đó là giới. Nghĩa là việc đó nếu vi phạm thì có tội (dù Phật có chế định hay không chế định). Ví dụ như sát sanh, trộm cắp thì chuốc lấy quả báo xấu. Bốn giới căn bản của Phật giáo là

sát sanh, trộm cắp, tà dâm và nói dối thuộc về loại này. Loại này còn được gọi là Tánh trọng giới.

b) *Già giới*: Những điều ngăn cấm để khỏi dẫn đến phạm các trọng tội. Ví dụ như uống rượu, tích trữ vàng bạc. Những việc này bản thân nó không có tội, nhưng chúng là những nguyên nhân làm lũng đoạn tinh thần dẫn đến phạm vào các tội ác. Loại này còn gọi là *Thế gian cơ hiểm giới*.

* **VỀ PHƯƠNG DIỆN** (hay khoa), Giới được chia làm bốn loại: Giới pháp, Giới thể, Giới hạnh và Giới tướng.

a) *Giới pháp*: Những điều do Phật chế định.

b) *Giới thể*: Bản thể của giới. Giới thể này phát sinh khi thọ giới Cụ túc và chi phối giới tử suốt đời. Loại này được thành tựu nhờ ba nhân tố: Giới tử chí thành; Giới sư thanh tịnh và Giới đàn trang nghiêm.

c) *Giới hạnh*: Các hành vi của ba nghiệp hoạt hiện ra ngoài phù hợp với giáo pháp.

d) *Giới tướng*: Các tướng trạng của giới.

Thông thường các Luật sư đem chia giới bản của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni thành 5 thiên và 7 tụ.

Năm thiên gồm có:

1. *Thiên Ba-la-di*: Các tội nghiêm trọng.
2. *Thiên Tăng-già-bà-thi-sa*: Các tội tương đối nghiêm trọng.
3. *Thiên Ba-dật-đề*: Các tội nhẹ hơn hai khoản trên.
4. *Thiên Đề-xá-ni*: Các tội thuộc về ăn uống.
5. *Thiên Đột-cát-la*: Các tội thuộc về oai nghi.

Bảy tụ gồm có:

1. Tụ Ba-la-di
2. Tụ Tăng-già-bà-thi-sa.

3. Tụ Thâu-lan-giá: Các tội có liên quan đến hai khoản trên mà nhẹ hơn.

4. Tụ Ba-dật-đề.

5. Tụ Đề-xá-ni.

6. Tụ Ác tác: Những ác hạnh thuộc về thân.

7. Tụ Ác Thuyết: Những ác hạnh thuộc về miệng.

Ngoài ra còn có lối phân chia qua các tên gọi như:

Khai: Mở ra, Nghĩa là thầy Tỳ-kheo không được uống rượu, nhưng nếu có bệnh, thầy thuốc bảo phải uống rượu mới chữa khỏi thì được phép uống rượu để chữa bệnh.

Già: Ngăn lại. Nghĩa là thầy Tỳ-kheo sau khi khỏi bệnh thì ngăn cấm không cho dùng rượu thuốc nữa.

Trì: Tuân thủ nghiêm ngặt

Phạm: Vi phạm

Danh: Tên gọi của giới

Chủng: Chủng loại của giới

Tánh: Tánh chất của giới

Tướng: Tướng trạng của giới.

2. Giới Bồ-tát

Về giới Bồ-tát, đại khái có cách chia sau đây: Chia theo tính chất, khinh trọng và ứng dụng.

* **Về Tính chất**, được chia làm 3 loại gọi là Tam tu tịnh giới; đó là:

a) *Nhiếp luật nghi giới*: Bao gồm các giới bản. Đây thuộc về “Chư ác mạc tác” (không làm các việc ác).

b) *Nhiếp thiện pháp giới*: Bao gồm các việc thiện. Đây thuộc về “Chung thiện phụng hành” (siêng làm các việc thiện).

c) *Nhiếp chúng sanh giới* (Nhiều ích hữu tình giới): Làm các việc lợi ích cho chúng sanh.

* **Về khinh trọng**, được chia làm hai loại:

a) *Mười giới trọng*: 10 giới nặng

b) *Bốn mươi tám giới khinh*: 48 giới nhẹ

* **Về ứng dụng**, chia thành hai loại:

a) *Định cộng giới*: Do tu thiền định, tự nhiên thân tâm thanh tịnh, giới hạnh đầy đủ; nghĩa là người tu thiền định khi phát sinh hiệu quả, không cần giữ giới mà vẫn sống phù hợp với giới pháp.

b) *Đạo cộng giới*: (Vô lậu giới): Do tu vô lậu nghiệp, phát sinh trí tuệ, không cần thọ giới mà vẫn sống phù hợp với giới pháp.

III. Địa vị của giới luật

Toàn bộ giới pháp của Phật được chia thành 3 tạng, được gọi là 3 tạng Thánh giáo, thì giới luật chiếm một tạng, gọi là luật tạng. Trong 3 vô lậu học (3 trọng tâm đưa đến giải thoát), thì giới chiếm vị trí hàng đầu.

Giới luật chính là thọ mạng của Phật pháp (*Tì-ni tạng thị Phật pháp chi thọ mạng*), như các quyển giới bản thường nói đến. Hoặc nói “Tạng luật còn thì Phật pháp còn tồn tại, Tạng luật mất thì Phật pháp tiêu vong” (*Tì-ni tạng trụ, Phật pháp diệc trụ, Tì-ni tạng diệt, Phật pháp diệc diệt*). Giới luật cũng như người đại diện cho Phật, như đức Phật đã dạy trong kinh Di Giáo: “*Nhữ đẳng Tỳ-kheo, u ngã diệt hậu đương tôn kính, trân trọng Ba-la-đề-mộc-xoa, như ám ngộ minh, bản nhân đắc bảo; đương tri thử tác thị nhữ đẳng đại sư. Nhược ngã trụ thế, vô dị thử dã*”.

(Này các Tỳ-kheo, sau khi ta nhập diệt, các thầy phải tôn kính, trân trọng giới luật, như người mù mà được sáng mắt, người nghèo mà được châu báu; phải biết rằng giới luật là vị đại sư cao cả của các thầy. Nếu Ta còn sống ở đời thì cũng chẳng khác gì giới luật này).

Ngoài ra, trong Trùng Trị Tì-ni Sự Nghĩa Tập Yếu, ngài Trí Húc cũng minh định: “Năm phần pháp thân đều y cứ vào giới, ba môn vô lậu lấy giới làm đầu; không một đức Như Lai nào không đủ giới thể; không một vị Bồ-tát nào không tu giới Ba-la-mật; không một kinh điển nào không đề cao giới pháp, không một bậc Thánh hiền nào không giữ giới hạnh trang nghiêm. Giống như đất, tất cả thiện pháp đều từ đó mà sinh trưởng; Giới như thành quách, hành giả dựa vào đó mà xa lìa được ma chướng”.

IV. Những lợi ích của giới luật

Ở phần dẫn nhập của các bộ Quảng luật thường đề cập đến 10 lợi ích của giới như sau:

1. Để nhiếp phục tăng chúng
2. Để tăng chúng được hoan hỷ.
3. Để tăng chúng được sống an lạc
4. Để chiết phục những người không biết hổ thẹn.
5. Để những người biết hổ thẹn được sống an ổn.
6. Để những người chưa tin phát sinh lòng tin
7. Để những người đã tin càng thêm tin tưởng
8. Để diệt trừ các lậu hoặc (ô nhiễm) trong hiện tại.
9. Để ngăn ngừa các lậu hoặc trong tương lai.
10. Để cho chánh pháp được tồn tại lâu dài, mở cửa cam lộ cho cõi trời người.¹

Đồng thời kinh Trường bộ cũng nêu ra 5 lợi ích của giới:

1. Người có giới đức sẽ hưởng được gia tài pháp bảo nhờ tinh tấn.
2. Người có giới đức được tiếng tốt đồn xa.
3. Người có giới đức không sợ hãi, rụt rè khi đến các hội chúng đông đúc.

4. Người có giới đức khi chất tâm không rối loạn.

5. Người có giới đức sau khi mệnh chung được sinh về thiện chú, thiên giới².

V. Những ví dụ về giới luật

Để nói lên tính chất ưu việt của giới pháp, các bản nghi thức truyền giới thường nêu lên ví dụ: “Giới như đám đất tốt muôn hạt giống lành từ đất mà sinh ra, giới như thuyền bè đưa người qua bể khổ, như chuỗi ngọc anh lạc để trang nghiêm pháp thân”. Hoặc nói: “Độ khổ hải chi châu hàng, di sinh nhai chi thể đấng” (Giới là thuyền bè đưa qua biển khổ, là thêm thang bắc qua bờ sinh tử). Nhưng câu phổ biến nhất là: “Giới như bộ áo giáp kiên cố để bảo vệ sự tấn công của lục trần”. Ngoài ra, nếu một người phạm giới do lợi dưỡng, tiếng khen, hay bị dục vọng sai khiến, thì gọi là Giới bị rách nát, như tấm vải bị cắt bỏ ở ngoài biên. Nhưng nếu vị ấy phạm giới trong lúc đang tu học tiến bộ, thì gọi là Giới bị lung, như tấm vải bị cắt ở giữa. Khi một người phạm giới liên tục 2, 3 lần thì gọi là Giới bị hoen ố, như một con bò đen, bỗng có một mảng lông khác màu ở trên mình. Khi vị ấy phạm giới thường xuyên thì gọi là Giới bị lốm đốm, như một con bò màu vàng lại có nhiều đốm trắng khắp mình³. Người xuất gia thọ dụng bốn vật cúng dường có liên quan đến việc trì giới như các ví dụ: Dùng như kẻ trộm, dùng như kẻ mắc nợ, dùng như hưởng gia tài tổ tiên, dùng như người chủ. Một người không có giới đức sử dụng bốn vật cúng dường, được gọi là dùng như kẻ trộm. Một người có giới mà không chân chính cảnh giác trong khi dùng bốn vật cúng dường thì gọi là dùng như kẻ mắc nợ. Trái lại, sử dụng bốn vật cúng dường để đạt được 7 bậc hữu học (4 đạo, 3 quả), thì gọi là dùng như hưởng gia tài của tổ tiên, vì họ là những người con của Như Lai, họ dùng những vật dụng như thừa hưởng gia tài của cha để lại. Thế nhưng, một vị đã đoạn trừ hết phiền não, không còn bị các dục vọng sai khiến, mà sử dụng các vật cúng dường thì được gọi là dùng như người chủ⁴

VI. Sự uyển chuyển của giới luật

Trong lần kết tập pháp tạng thứ nhất, sau khi Tôn giả Ưu-ba-li (Upali) khẫu tụng lại các giới, các vị trưởng lão phân vân về tính thiết thực của một số giới điều nhỏ nhặt. Bấy giờ, Tôn giả A-nan liền thưa với đại hội: “Ngã thân từng Phật往昔, ức trì Phật ngữ: Tự kim dĩ khứ, vị chư Tỳ-kheo, xả tạp toái giới” (Bản thân tôi từng nghe và nhớ rõ các lời Phật đã dạy: Từ nay trở đi, Ta vì các Tỳ-kheo bỏ bớt những giới nhỏ nhặt). Thế rồi, Ca-diếp hỏi A-

nan, Phật có xác định giới nào là nhỏ nhất có thể bỏ được hay không, A-nan bảo là Phật không cho biết. Do đó, Ca-diếp lý luận rằng, nếu giờ đây chúng ta tùy tiện bỏ bớt những giới điều do Phật chế thì e rằng ngoại đạo sẽ chê bai: “*Pháp của Sa-môn Thích tử giống như mây khói, khi thầy còn sống thì những pháp do thầy chế định, các đệ tử tuân thủ một cách nghiêm túc, nhưng sau khi thầy nhập Niết-bàn, họ không thực hành nữa*”. Vì thế, để tránh sự đàm tiếu của người ngoài, trong hiện tại cũng như vị lai, Ca-diếp quyết định: “*Tự kim dĩ khứ, ưng cộng lập chế: Nhược Phật tiên sở bất chế, kim bất ưng chế. Phật tiên sở chế, kim bất ưng khước. Ưng tùy Phật sở chế nhi học*”. (Từ nay trở đi, chúng ta cùng nhau lập ra quy ước: Nếu những gì trước đây Phật không chế định thì nay không nên đặt ra; Những gì trước đây Phật đã chế định thì nay không nên loại bỏ, mà nên tùy nghi học những gì do Phật đã chế). Và ý kiến này đã được đại hội nhất trí tán thành. Mặc dù vậy, ta vẫn thấy đây chỉ là giải pháp dung hòa, có tính chất uyển chuyển, chứ không mang tính bắt buộc. Thật ra, vấn đề này, ở một chỗ khác Đức Phật cũng đã giải thích khá rõ: “*Tuy thị ngã sở chế nhi u dư phương bất dĩ vì thanh tịnh giả, giai bất ưng thành. Tuy phi ngã sở chế nhi u dư phương tất ưng thành giả; giai bất đắc bất hành*”⁵⁽⁷⁾. (Tuy là những điều do ta chế định, nhưng đối với những nơi khác không cho là hợp lý, thì điều không nên làm. Tuy là những điều không do ta chế định, nhưng đối với những nơi khác bắt buộc phải làm, thì không thể không làm).

Ngoài ra, trong lần kiếp tập pháp tạng thứ hai có một số vấn đề giới luật gây ra tranh luận, Tôn giả Ly-bà-đa, một trong những vị chủ trì cuộc kết tập cũng đã đưa ra một giải pháp chiết trung: “*Nhược quán Tu-đa-la, Tì-ni, kiểm hiệu pháp luật, dữ Tu-đa-la tương ưng, dữ pháp luật tương ưng, bất vi bản pháp; nhược dĩ tác, nhược vị tác, ưng tác*”⁶⁽⁸⁾. (Nếu xem xét và đối chiếu với kinh, với luật mà phù hợp với kinh, với luật, không trái với những nguyên tắc căn bản, thì những gì đã làm ta cứ tiếp tục, những gì chưa làm, ta nên làm).

Như vậy, Giới luật hiển nhiên không phải là những giáo điều khô cứng, bất di bất dịch, mà là những nguyên tắc hướng dẫn cuộc sống trở nên tốt đẹp; nó vừa có tính khế lý mà cũng khế cơ, và đồng thời luôn uyển chuyển và sinh động. Đây chính là những di huấn của Đức Phật và của các vị trưởng lão tiền bối như chúng ta đã thấy.

Tóm lại, qua những trình bày trên đây, chúng ta đã hiểu về ý nghĩa, sự phân loại, vị trí, lợi ích, các ví dụ và sự uyển chuyển của giới luật một cách tổng quát. Theo tinh thần chân chính của giới luật, thì đó là những nguyên

tắc chỉ đạo tối ưu để giúp hành giả sống một cuộc đời thánh thiện, phù hợp với chân lý, đạt đến an vui, giải thoát. Thế nhưng, hiện chúng ta đang tuân thủ một loại giới luật do đức Phật, người Ấn Độ, chế định cách đây 25 thế kỷ, mà không gian, thời gian khác nhau, trình độ, hoàn cảnh bất đồng, phong tục tập quán mỗi nơi mỗi khác; do vậy, chắc chắn có một số giới điều nhỏ nhặt không còn phù hợp với hiện tại và không thể phát huy hết hiệu quả của chúng một cách tích cực là lẽ dĩ nhiên. Nhưng may thay, chính đức Phật và các vị trưởng lão tiền bối đã thấy trước vấn đề và đã dự liệu những giải pháp uyển chuyển tương đối khả thi. Do đó, thiển nghĩ, chúng ta không nên câu nệ một cách cứng nhắc và các hình thức giới luật, mà cần phải linh động, vận dụng tinh thần giới luật, miễn sao đạt được kết quả thiết thực, đưa chúng ta đến mục tiêu giải thoát, giác ngộ thì sẽ không cô phụ tâm nguyện đại bi của đức Từ Phụ, và không trái với bản hoài của các bậc trưởng lão tiền bối đã hết lòng quan tâm đến sứ mệnh tiếp dẫn hậu lai.

---o0o---

02. CÁC CẤP ĐỘ GIỚI PHÁP

A. Dẫn Nhập

Trải qua nửa thế kỷ thuyết pháp độ sinh. Đức Đạo Sư đã hóa độ đủ mọi hăng người, không phân biệt màu da, chủng tộc, giai cấp, sang hèn. Những đệ tử được Thế Tôn hóa độ do căn cơ trình độ, tuổi tác, giới tính bất đồng, vì thế được chia thành bảy nhóm và được gọi là bảy chúng đệ tử của Phật.

Trong đây, hai nhóm đầu là Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di thuộc hàng đệ tử tại gia; năm nhóm sau là Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na, Tỷ-kheo và Tỷ-kheo-ni thuộc hàng đệ tử xuất gia. Trong bài này, người viết sẽ tuần tự trình bày những giới pháp mà mỗi chúng đệ tử phải lãnh thọ, hành trì trên lộ trình tiến đến giải thoát.

B. Nội Dung

I. Tam Quy Ngũ Giới

Hai thành phần cư sĩ tại gia là Ưu-bà-đắc và Ưu-bà-di. Ưu-ba-đắc (*Upāsaka*), được dịch ý là Cận sự nam, nghĩa là người nam cư sĩ thân cận chùa chiền, phụng sự Tam bảo; ngoài ra còn gọi là Thanh tín sĩ, nghĩa là trang nam tử có niềm tin Tam bảo trong sáng. Hạng thứ hai là Ưu-bà-di (*Upāsikā*), được dịch ý là Cận sự nữ, Thanh tín nữ, nghĩa là người nữ đã thọ

tam quy y, giữ gìn năm giới, thực hành thiện pháp, thân cận phụng sự Tam bảo.

Theo giáo sử thì hai thương gia Đề Vị (*Trapusa*) và Ba Lợi (*Bhallika*) là hai người đệ tử Ưu-bà-tắc đầu tiên của Phật, người mẹ và vợ trước khi xuất gia của Tôn giả Da-Xá (*Yasa*) là hai đệ tử Ưu-bà-di đầu tiên trong hàng nữ Phật tử tại gia.

Giới pháp căn bản mà hai hạng người này thọ trì là năm giới. Nhưng trước khi thọ năm giới, điều kiện tiên quyết cho tất cả mọi người có niềm tin hướng về Phật giáo là thọ tam pháp quy y.

Nội dung ba pháp quy y:

- Trở về nương tựa Phật, người dẫn đường chỉ lối cho con trong cuộc đời.
- Trở về nương tựa Pháp, con đường của tình thương và sự hiểu biết.
- Trở về nương tựa Tăng, đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời thức tỉnh.⁷

Phật, Pháp và Tăng có mặt trong mười phương thế giới mà cũng có mặt trong mọi người và mọi loài. Trở về nương tựa nơi Phật, Pháp và Tăng cũng có nghĩa là tin tưởng những khả năng giác ngộ nơi tự tánh mình, ở khả năng khai mở và phát triển của tình thương và trí tuệ nơi bản thân cũng như những người đồng đạo.

Năm giới là những nguyên tắc hướng dẫn chúng ta về hướng an lạc, giải thoát và giác ngộ. Đó cũng là những nguyên tắc để xây dựng nền tảng cho hạnh phúc cá nhân, hạnh phúc gia đình và xã hội. Học hỏi và thực hành 5 giới, ta sẽ đi đúng con đường chánh pháp, sẽ tránh được lỗi lầm, khổ đau, sợ hãi và thất vọng. ta sẽ xây dựng được an lạc hạnh phúc cho ta, cho gia đình ta, và góp phần vào sự an ổn cho toàn xã hội.

Giới tướng của 5 giới:

Giới thứ nhất: **Không được sát sinh.**

- Ý thức được những khổ đau do sự sát hại gây ra, người Phật tử phải học theo hạnh đại bi để bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài. Người

Phật tử không giết hại sinh mạng, không tán thành sự giết chóc và không đê
kẻ khác giết hại mọi loài có mạng sống.

Giới thứ hai: **Không được trộm cắp**

- Ý thức được những khổ đau do lường gạt, trộm cắp và bất công xã hội
gây ra, người Phật tử thao học hạnh đại từ để đem niềm vui đến cho mọi
người và mọi loài, chia sẻ thì giờ, năng lực và tài lực của mình cho những kẻ
đang thật sự thiếu thốn. Người Phật tử nguyện không lấy bất cứ một thứ của
cái nào không được người khác vui lòng đem cho. Đồng thời nguyện tôn
trọng quyền tư hữu của kẻ khác, tích cực ngăn ngừa những kẻ tích trữ và làm
giàu một cách bất lương trên sự đau khổ của cá nhân và tập thể.

Giới thứ ba: **Không được tà dâm**

- Ý thức được những đau khổ do thói tà dâm gây ra, người Phật tử học
theo tinh thần trách nhiệm, giúp bảo vệ tiết hạnh và sự an toàn của mọi
người và mọi gia đình trong xã hội. Ý thức được những hành động bất chính
sẽ gây ra khổ đau cho kẻ khác và cho chính mình, người Phật tử nguyện
không ngoại tình mà sống chung thủy với người bạn đời có hôn phối hợp
pháp.

Giới thứ tư: **Không được nói dối**

- Ý thức được khổ đau do lời nói hư vọng gây ra, người Phật tử học
theo hạnh ái ngữ và biết lắng nghe để dân tặng niềm vui cho người và làm
vơi bớt khổ đau của người. Biết rằng lời nói có thể đem lại hạnh phúc hoặc
đau khổ cho người khác, người Phật tử chỉ nên nói những lời có thể gây
thêm niềm tự tin, an vui và hy vọng, những lời chân thật có giá trị xây dựng
sự hiểu biết và hòa giải. Người Phật tử nguyện không nói những lời sai với
sự thật, không nói những lời gây chia rẽ và căm thù. Nguyện không loan
truyền những tin tức thất thiệt, không phê bình và lên án những điều mà
mình không biết chắc. Nguyện không nói những điều có thể tạo nên sự bất
hòa trong gia đình và đoàn thể.

Giới thứ năm: **Không được uống rượu.**

- Ý thức được những khổ đau do sự tự sử dụng ma túy và độc tố gây ra,
người Phật tử học cách chuyển hóa thân tâm, bồi dưỡng sức khỏe thân thể và
tâm hồn bằng cách thực tập chánh niệm trong việc ăn, uống và tiêu thụ.
Người Phật tử chỉ nguyện tiêu thụ những gì có thể đem lại an lạc cho thân

tâm mình, cho gia đình và xã hội. Nguyên không uống rượu, không sử dụng các chất ma túy, không ăn uống hoặc tiêu thụ những sản phẩm có độc tố (trong đó có một số sản phẩm truyền thanh, truyền hình, sách báo và phim ảnh). Những ai tàn hại thân tâm bằng rượu và các độc tố là phản bội tổ tiên, cha mẹ, và cũng là phản bội các thế hệ tương lai. Người Phật tử nguyện chuyển hóa bạo động, căm thù, sợ hãi và buồn giận bằng cách thực tập phép kiên cữ cho bản thân, cho gia đình và xã hội.⁸

II. Bát Quan Trai Giới

Đây là loại giới pháp Phật chế định cho đệ tử tại gia học tập hạnh xuất gia tạm thời. Những giới tử này rời bỏ gia đình đến ở chùa để tập sự nếp sống của người xuất gia trong vòng một ngày đêm. Bát nghĩa là tám, Quan nghĩa là đóng cửa (của 6 căn) lại, Trai nghĩa là chay lạt, Giới nghĩa là những điều răn nhằm ngăn ngừa những sai phạm. Người giữ 8 giới này, có thể phòng hộ các ác hạnh của 3 nghiệp thân, khẩu, ý; lại có thể đóng cửa con đường ác, nên gọi là bát quan trai giới. Trong 8 giới này, 7 điều đầu gọi là giới, một điều sau “không ăn phi thời” gọi là trai, hợp chung lại thành ra 8 trai giới. Phật chế định những giới này để Phật tử, không phân biệt nam nữ, thọ trì vào 6 ngày trai của mỗi tháng, tức ngày mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (theo âm lịch, nếu tháng thiếu thì đổi 2 ngày cuối thành 28 và 29). Vì người thọ giới này phải rời bỏ gia đình đến chùa sống gần với chư Tăng trong một ngày đêm nên gọi là Cận trụ nam, Cận trụ nữ.

Nội dung của tám giới pháp:

- Giới thứ nhất: Không được sát sinh.
- Giới thứ hai: Không được trộm cắp.
- Giới thứ ba: Không được tà dâm.
- Giới thứ tư: Không được nói dối.
- Giới thứ năm: Không được uống rượu.
- Giới thứ sáu: Không được trang sức bằng vòng hoa, không được ca hát, nhảy múa và cố ý đi xem nghe.
- Giới thứ bảy: Không được ngồi, nằm giường ghế cao sang lộng lẫy.

- Giới thứ tám: Không được ăn phi thời.

Trong năm giới đầu ở đây tương tự như ngũ giới ở trước, chỉ khác là trong giới thứ ba, giới tử tuyệt đối không được hành dâm – giống như nếp sống phạm hạnh của người xuất gia – còn giới thứ ba trong Ngũ giới thì người cư sĩ được phép ân ái với người hôn phối chính thức, chỉ trừ việc ngoại tình mà thôi. Ngoài ra, Luận Thành thật và Luận trí độ thì tách giới thứ sáu ra làm hai, như vậy thành ra 8 điều, rồi ghép điều cuối cùng “Không ăn phi thời”, gọi là 8 trai giới.

III. Thập Thiện Giới

Các nam nữ sau khi thọ Tam quy, Ngũ giới, thấy đạt được nhiều tiến bộ trong sự tu học, muốn tiến xa hơn nữa trên bước đường đi đến giải thoát, có thể thọ trì mười thiện giới. Mười thiện pháp bao gồm trong ba tụ tịnh giới sau đây:

Nhiếp luật nghi giới: Người con Phật phải nguyện từ bỏ mọi điều ác.

Nhiếp thiện pháp giới: Người con Phật vâng làm các điều lành.

Nhiều ích hữu tình giới (hay nhiếp chúng sanh giới): Người con Phật phải đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Nội dung của mười thiện giới:

1. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không giết hại chúng sanh mà còn đem lại sự sống đến cho mọi loài.

2. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không trộm cắp mà còn đem tài sản của mình bố thí cho kẻ khác.

3. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không làm tà dâm, tôn trọng tiết hạnh và sự chung thủy của mọi người.

4. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không nói dối, luôn luôn nói đúng sự thật.

5. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không nói lưỡi hai chiều, chỉ nói những lời đưa đến hòa hợp, đoàn kết.

6. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không nói thêu dệt, mà nói những lời chính xác, có thật.

7. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không nói thô lỗ mà luôn luôn nói những lời nhã nhặn, từ ái.

8. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không tham lam, keo kiệt mà thực hành hạnh bố thí.

9. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không sân hận mà thực hành từ bi.

10. Noi gương chư Phật và Bồ-tát, vĩnh viễn không tà kiến, cố chấp mà tu hành chánh kiến.⁹

Trong mười giới này, 3 giới đầu (1-3) thuộc về thân nghiệp; bốn giới giữa (4-7) thuộc về khẩu nghiệp; 3 giới cuối cùng (8-10) thuộc về ý nghiệp.

IV. Giới Pháp Của Sa Di Và Sa Di Ni

Sa-di là tiếng dịch âm của chữ Pàli Sàmanera, và được dịch ý là Cầu tịch, Cầu sách hay Túc từ. Nghĩa là ưa sự vắng lặng, siêng năng tu học, dứt bỏ việc ác, thực hành từ bi. Đây là những người nam xuất gia từ 7 tuổi đến 70 tuổi, đã thọ mười giới mà chưa thọ giới Cụ túc. Nếu người nữ xuất gia thì gọi là Sa-di-ni (*Sàmaneri*), được dịch ý là Cầu sách nữ, Túc từ nữ. Hai chúng này cùng chung một giới pháp, Phật quy định tuổi xuất gia nhỏ nhất là 7 tuổi, lớn nhất là 70 tuổi. Người 70 tuổi mà còn tráng kiện, có thể tu học tiến bộ thì cho xuất gia, nhưng nếu già yếu lụm cùm thì không cho xuất gia.

Luật Ma-ha-tăng-kỳ, quyển 29, căn cứ theo tuổi tác, chia Sa-di thành 3 hạng:

1. Khu ô Sa-di (Sa-di lo phận sự đuổi quạ) từ 7 tuổi đến 13 tuổi.
2. Ứng pháp Sa-di (Sa-di đúng pháp) từ 14 tuổi đến 19 tuổi.
3. Danh tự Sa-di (Sa-di trên danh nghĩa) từ 20 tuổi trở lên.

Những người đã thọ 10 giới thì gọi là Pháp đồng Sa-di, nghĩa là Sa-di đã đủ giới pháp; còn những người mới xuất gia đã cạo đầu mà chưa thọ giới thì gọi là Hình đồng Sa-di, nghĩa là hình thức giống với Sa-di.

Vị Sa-di đầu tiên trong hàng ngũ đệ tử xuất gia của Phật là La-hầu-la (Rahula). Phật đã bảo trưởng lão Xá-lợi-phất (Sàriputta) làm Đường đầu Hòa Thượng truyền giới cho Tôn giả La-hầu-la.

Mười giới pháp của Sa-di:

Về phương diện giới pháp thì hai chúng Sa-di và Sa-di-ni cùng tuân thủ mười giới căn bản như nhau, chỉ khác đôi chút về vấn đề oai nghi, nhưng không đáng kể. Mười giới pháp được kể như sau:

1. Không được sát sinh.
2. Không được trộm cắp.
3. Không được dâm dục.
4. Không được nói dối.
5. Không được uống rượu
6. Không được mang vòng hoa thơm, không được dùng hương thơm xoa mình.
7. Không được ca, vũ, hòa tấu, biểu diễn hay đi xem nghe.
8. Không được ngồi, nằm giường, ghé cao đẹp lộng lẫy.
9. Không được ăn phi thời (ăn sau giờ Ngọ)
10. Không được giữ vàng bạc, bảo vật.¹⁰

Ngoài 10 giới đã kể trên, hai chúng này còn phải tuân thủ một số quy tắc theo nếp sinh hoạt hằng ngày của thiên gia, tức là “Tỳ-ni nhật dụng” gồm chừng 45 điều; đồng thời phải giữ tác phong đạo hạnh gồm khoảng 24 điều, gọi là 24 oai nghi.

Hiện nay ở nước ta gồm có Phật giáo Bắc truyền, Phật giáo Nguyên thủy (hay Nam Tông) và hệ phái Khất sĩ. Nhưng về giới pháp của Sa-di, trên căn bản, gần như đồng nhất. Chỗ khác nhau là Phật giáo Nam Tông không có Sa-di-ni (có lẽ do thất truyền) mà chỉ có tịnh nhân nữ. Nghĩa là người nữ mặc áo hoại sắc, sống ở tự viện, theo nếp sống của người xuất gia.

V. Giới Pháp Của Thức-Xoa-Ma-Ni

Thức-xoa-ma-ni hay Thức-xoa-ma-na là từ dịch âm chữ Phạn Siksamàna, hay chữ Pàli Sikkhamàna, được dịch ý là học giới nữ (người nữ học giới), Chánh học nữ (người nữ đang học những pháp cơ bản). Người nữ xuất gia, trước khi thọ giới Cụ túc làm Tỳ-kheo-ni, phải trải qua 2 năm học tập những học pháp căn bản của Tỳ-kheo-ni. Ở đây có hai trường hợp: nếu là đồng nữ xuất gia thì khi được 18 tuổi, cho thọ học Thức-xoa-ma-ni hai năm, lúc đủ 20 tuổi sẽ cho thọ giới Cụ túc. Nếu người nữ đã có chồng lúc 10 tuổi (ở Ấn Độ ngày xưa có tục tảo hôn) mà xuất gia, cũng cho hai năm học giới làm Thức-xoa-ma-ni, sau hai năm học giới xong, mới cho thọ giới Cụ túc. Trong hai năm này, một là để học hết những giới giới pháp căn bản, tôi luyện tính tình, tập quen nếp sống xuất gia, khiến cho tâm ý được kiên cố; hai là để tránh tình trạng đã có thai ở nhà mà không biết, đến khi thọ giới Cụ túc rồi mới phát hiện (theo Luật Thập tụng).¹¹

Sáu giới căn bản

1. Không được sát sinh.
2. Không được trộm cắp.
3. Không được dâm dục
4. Không được nói dối
5. Không được uống rượu.
6. Không được ăn phi thời.

Ngoài sáu giới kể trên, Thức-xoa-ma-ni còn phải học mười tám tùy pháp (những pháp phụ), như trong Ni luật đã đề cập, hoặc rộng rãi hơn là học tập 292 pháp.¹²

VI. Giới Pháp Của Tỳ-kheo

Trong bảy chúng đệ tử của Phật, Tỳ-kheo được xem là trưởng tử của Như Lai, chiếm một địa vị tôn quý nhất trong làng ngũ đệ tử, cả tại gia lẫn xuất gia. Tiếng Pàli Bhikkhu, được phiên âm là Tỳ-kheo, tiếng Sanskrit Bhiksu, được phiên âm là Bí-sô, hai chữ Bhikku và Bhiksu cùng một nghĩa và được dịch ý là Khất sĩ, Bô ma, Phá ác.

- Khất sĩ: Đi khất thực để tự nuôi sống mình một cách thanh tịnh, nên gọi là Khất sĩ.

- Bồ ma: Tỳ-kheo có thể tu đạo khiến cho ác ma kinh hồn, nên gọi là Bồ ma.

- Phá ác: Tỳ-kheo tu giới, định, tuệ, có thể phá trừ hai thứ ác là Kiến hoặc và Tư hoặc, nên gọi là Phá ác.

Đây là những người nam xuất gia đã thọ Đại giới hay giới Cụ túc. Tiếng Phạn Upasampadà, Hán dịch là Cụ túc hay Cận viên. Cụ túc nghĩa là thành tựu đầy đủ; Cận viên nghĩa là đến gần Niết bàn viên mãn. Luật quy định số tuổi tối thiểu để thọ giới Cụ túc là 20 tuổi. Một giới tử muốn thọ giới Cụ túc phải là người đầy đủ sáu căn (mắt, tai mũi, lưỡi, thân và ý). Đây là điều kiện chung, chủ yếu, từ xưa đến nay các bộ phái đều nhất trí chấp hành. Những điều kiện này bao gồm cụ thể trong 13 già nạn và 15 khinh nạn hay chương pháp.¹³

Theo giáo sử, 5 anh em Tôn giả Kiều-Trần-Như (Kondanna, Bhaddiya, Vappa, Mahànàma và Assaji) là những đệ tử đầu tiên trong hàng ngũ đệ tử Tỳ-kheo của Phật.

Luật Thập tụng chia Tỳ-kheo làm bốn hạng:

1. Danh tự Tỳ-kheo: Tỳ-kheo hữu danh mà vô thực
2. Tự ngôn Tỳ-kheo: Người tự xưng mình là Tỳ-kheo.
3. Vi khất Tỳ-kheo: Tỳ-kheo đi khất thực để nuôi sống.
4. Phá phiền não Tỳ-kheo: Tỳ-kheo chuyên phá trừ các phiền não.

Số Giới của Tỳ-kheo (theo Luật Tứ phần, gồm 250 giới)

1. Ba-la-di gồm có 4 giới
2. Tăng-già-bà-thi-sa gồm có 13 giới.
3. Bất định gồm có 2 giới
4. Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề gồm có 30 giới

5. Ba-da-đề gồm có 90 giới
6. Ba-la-đề-đề-xa-ni gồm có 4 giới
7. Chúng học pháp gồm có 100 giới
8. Diệt tránh gồm có 7 giới

Giải thích các thuật ngữ:

1. Ba-la-di (*Pàràjika*): Được dịch ý là Khí hay Đoạn đầu. Khí nghĩa là người phạm tội này coi như bị bỏ ra ngoài Phật pháp. Đoạn đầu nghĩa là giống như người bị chặt đầu, không thể dùng thuốc để cứu chữa được nữa.

2. Tăng-già-bà-thi-sa (*Sangha-disesa*): Nghĩa là Tăng tàn, tức là người bị trọng thương đối với tịnh pháp của Tăng đoàn; tuy bị trọng thương nhưng còn có thể dùng phương pháp sám hối để cứu chữa được.

3. Bất định (*Aniyata*): Loại này không phải phạm một tội danh nào nhất định, mà có thể phạm Ba-la-di, Tăng tàn hoặc Ba-dật-đề, nên gọi là Bất định.

4. Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề (*Nissaggiya-pàcittiya*): Ni-tát-kỳ nghĩa là xả bỏ tất cả; Ba-dật-đề nghĩa là đọa. Hợp cả hai gọi là Xả đọa. Người phạm tội này là do cất giữ những vật vượt ra ngoài quy định. Vì thế, trước hết phải đem vật ấy ra thí xả giữa chúng Tăng, rồi sám hối tội đọa.

5. Ba-dạ-đề (*Pacittiya*): Nghĩa là tội bị đọa lạc. Người phạm tội này không có vật phải xả bỏ nên gọi là Đơn đọa, cần phải sám hối với 3 thầy Tỳ-kheo thanh tịnh để diệt tội.

6. Ba-da-đề-đề-xá-ni (*Patidesaniya*): Được dịch nghĩa là Hướng bỉ hối. Người phạm tội này phải sám hối với một thầy Tỳ-kheo để trừ tội.

7. Chúng học pháp: Tiếng Pàli *Sekkiyavatta*, được phiên âm là Thức-xoa-ca-la-ni, dịch ý là Chúng học pháp hay Ứng đương học, nghĩa là những pháp cần phải học. Loại này thuộc về oai nghi.

8. Diệt tránh: Tiếng Pàli *Adhikarana-Samattha*, được dịch ý là Diệt tránh. Nghĩa là dập tắt sự tranh chấp. Pháp này gồm có 7 yếu tố. Một khi

trong Tăng đoàn xảy ra sự xung đột, tranh chấp, thì dùng một hoặc nhiều yếu tố này để giải quyết, dập tắt sự xung đột ấy.^{14*}

Các giới trên không phải được chế định một lần mà tùy phạm tùy chế, nghĩa là phạm đến đâu, Phật chế đến đó. Sau khi chế định xong, được đem ra phân loại thành tám cột, rồi sắp xếp từ nặng đến nhẹ. Cột thứ tám “Diệt tránh”, tuy gọi là giới, nhưng tính chất của nó là kết hợp giữa giới và luật mà thành.

VII. Giới Pháp Của Tỳ-Kheo-Ni

Tỳ-kheo-ni (Bhikkuni) hay Bí-sô-ni (Bhiksuni) là những người nữ xuất gia đã thọ giới Cụ túc; về ý nghĩa thì như ở phần Tỳ-kheo đã giải thích. Ngoài ra còn gọi là Khất sĩ nữ (những người nữ sống bằng sự khất thực) hay nói gọn là Ni. Về tuổi tối thiểu để thọ giới thì trên nguyên tắc là 20 tuổi, nhưng có trường hợp châm chước như ở phần Thức-xoa-ma-ni đã nói.

Vị Tỳ-kheo-ni đầu tiên trong hàng ngũ Ni chúng là bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahàpajàpati), di mẫu của Phật, được Phật cho phép xuất gia thọ giới Cụ túc. Tiếp theo sau bà là 500 người nữ dòng họ Thích cũng được Phật độ cho xuất gia, thành lập Ni chúng. Để bảo đảm tính chất tôn nghiêm của giáo pháp và sự thanh tịnh của Tăng đoàn, người nữ muốn xuất gia thọ giới, trước hết phải tuân thủ “Bát kính pháp” mà Phật quy định.¹⁵

Số giới của Tỳ-kheo-ni (Theo Luật Tứ phần, gồm 348 giới):

1. Ba-la-di: 8 giới.
2. Tăng tàn: 17 giới
3. Xả đọa: 30 giới.
4. Đơn đọa: 178 giới.
5. Hối quá: 8 giới.
6. Chúng học: 100 giới.
7. Diệt tránh: 7 giới.

Trên đây, giới bản của Tỳ-kheo-ni chỉ có 7 cột, không có cột “Bất định” như giới của Tỳ-kheo; đồng thời trong mỗi cột, số giới hoặc bằng, hoặc nhiều hơn giới của Tỳ-kheo, và nội dung mỗi giới cũng có sai khác ít nhiều.

Hiện nay có hai loại giới bản được lưu truyền phổ biến là giới bản của Luật Tứ phần và giới bản của Luật Pàli. Ở nước ta, người xuất gia theo hệ thống Bắc Tông cũng như hệ phái Khất sĩ thì áp dụng giới bản của Tứ phần, còn người xuất gia theo Nam Tông thì áp dụng theo giới bản của Luật Pàli. Về số lượng và nội dung của giới bản giữa 2 bộ luật sai khác nhau không nhiều lắm. Ta có thể so sánh:

Luật Tứ phần: Tỳ-kheo 250 giới; Tỳ-kheo-ni 348 giới.

Luật Pàli: Tỳ-kheo 227 giới; Tỳ-kheo-ni 311 giới.^{16*}

VIII-Giới Pháp Của Bồ Tát

Những bản kinh liên quan đến giới bản của Bồ tát gồm có:

1. Bồ tát Anh Lạc Bản nghiệp kinh.
2. Phạm Võng kinh Bồ tát giới bản
3. Du-già Sư địa luận Bồ tát giới bản.
4. Bồ tát Địa trì kinh.
5. Bồ tát Thiện giới kinh
6. Ưu-bà-tắc giới kinh.

Trong các kinh nêu trên, hai bản kinh Anh Lạc, Phạm Võng có nguồn gốc từ hệ thống kinh Hoa Nghiêm và được các học giả suy định là do người Trung Quốc biên soạn. Ba kinh Du-già, Địa trì và Thiện giới bắt nguồn từ luận Du-già Sư địa, cùng chung một nguyên bản, nhưng các bản dịch có tên khác nhau. Tại Trung Quốc, Việt Nam thì giới bản Phạm Võng tỏ ra thịnh hành nhất, nhưng ở Tây Tạng thì chỉ dùng Giới bản Du-già.

Giới Bồ tát được gọi là Đạo tục thông hành giới, nghĩa là người xuất gia và tại gia đều thọ trì như nhau. Không những thế mà các loài chúng sinh

từ cõi trời Sắc giới trở xuống, hễ ai hiểu được lời nói của Pháp sư đều có thể thọ giới, chỉ trừ những kẻ phạm 7 tội nghịch (giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá sự hòa hợp của Tăng, làm cho thân Phật ra máu, giết Hòa thượng bốn sư và giết thầy dạy phép tắc). Hơn nữa, giới này có thể thọ toàn phần hay từng phần, tùy theo khả năng. Ai đã thọ lãnh giới này rồi thì vĩnh viễn không mất giới, dù tái sinh ở bất cứ nơi đâu, chỉ trừ phạm bảy tội nghịch, phạm thượng phẩm trọng giới và bỏ mất tâm Bồ đề.

Giới này lấy tinh thần Tam tụ tịnh giới (xem lời giải thích ở Thập thiện giới) làm nền tảng. Sau đây xin giới thiệu 10 giới trọng và 48 giới khinh, thuộc giới bản Phạm Võng, vốn phổ biến trong đời sống tu tập của người Phật tử Việt Nam:

10 Giới trọng:

1. Không được sát sinh;
2. Không được trộm cướp;
3. Không được dâm dục;
4. Không được vọng ngữ;
5. Không được mua bán rượu;
6. Không được nói xấu người đồng đạo;
7. Không được khen mình, chê người;
8. Không được tiếm lẫn tài và pháp
9. Không được áp ú sự giận hờn;
10. Không được phỉ báng Tam bảo.

48. Giới khinh:

1. Không được bất kính với thầy bạn;
2. Không được uống các thứ rượu;
3. Không được ăn các loại thịt;

4. Không được ăn những thức ăn cay nóng;
5. Không được không khuyển bảo người sám hối;
6. Không được không siêng cầu chánh pháp;
7. Không được không đi nghe pháp;
8. Không được phản bội giới pháp Đại thừa;
9. Không được không giúp đỡ người bệnh;
10. Không được tàng trữ dụng cụ sát sinh;
11. Không được làm kẻ chủ mưu gây chiến;
12. Không được buôn bán một cách tàn nhẫn;
13. Không được vô cớ phi bán người khác;
14. Không được thiêu đốt bùa bãi.
15. Không được chỉ dạy sai lệnh;
16. Không được nói pháp rối loạn;
17. Không được dựa thế lực để cầu lợi;
18. Không được làm thầy mà mù quáng;
19. Không được hủy báng người có giới đức;
20. Không được không phóng sinh và làm phước;
21. Không được giận dữ báo thù;
22. Không được kiêu căng, không học;
23. Không được thọ giới trái quy định;
24. Không được học các sách khác;

25. Không được lạm dụng gây rối;
26. Không được không đãi khách Tăng chu đáo;
27. Không được lấy của chúng Tăng làm của riêng;
28. Không được mời riêng chư Tăng;
29. Không được sống bằng tà mạng;
30. Không được làm những việc điên đảo;
31. Không được không cứu chuộc đồng đạo và kinh tượng;
32. Không được làm tổn hại chúng sinh;
33. Không được tà tâm làm quấy;
34. Không được rời bỏ tâm Bồ-đề;
35. Không được không phát đại nguyện;
36. Không được không phát đại thệ;
37. Không được không hành đầu đà và bỏ tát hằng tháng;
38. Không được ngồi lộn xộn mất trật tự;
39. Không được không làm việc lợi ích;
40. Không được lựa chọn người để truyền giới;
41. Không được vì tham lợi mà làm thầy;
42. Không được nói giới cho kẻ ác;
43. Không được cố ý phạm giới;
44. Không được không tôn trọng kinh luật;
45. Không được không giáo hóa người và vật.

46. Không được thuyết pháp trái với thể thức;
47. Không được tìm cách không chế Phật giáo;
48. Không được phá hoại đạo pháp.¹⁷

C. Kết Luận

Qua những trình bày trên đây, người viết đã giới thiệu khái quát về những điểm cơ bản trong giới pháp của 7 chúng đệ tử đức Phật. Những giới pháp này do Phật chế định cách nay đã 25 thế kỷ, thời gian và không gian có nhiều thay đổi, nhất là ngày nay nhân loại đã văn minh hơn xưa, khoa học đạt được những tiến bộ vượt bậc, thế nhưng, giới pháp của Phật vẫn còn mang đầy đủ tính chất hiện đại và vô cùng thiết thực. Bởi lẽ, mục đích của giới pháp đặt trên nền tảng đạo đức nhân bản, nhằm hoàn thiện phẩm giá con người, đem lại an lạc cho cá nhân, hạnh phúc cho gia đình, ổn định cho xã hội và thanh bình cho toàn thể nhân loại. Vì vậy, bao lâu cuộc đời còn đau khổ, Con người còn khiếm khuyết thì giới pháp của Phật vẫn còn tồn tại như những nguyên tắc tối ưu để giải phóng con người thoát khỏi mọi khổ đau và lầm lỗi.

---o0o---

03. TÍNH CHẤT GIÁO DỤC CỦA GIỚI LUẬT PHẬT GIÁO

Lịch sử cho chúng ta thấy có những Tôn giáo, những chủ thuyết tỏ ra sáng giá một thời, nhưng khi trải qua những thử thách khắt khe của thời gian thì liền chìm vào quên lãng. Tại sao vậy? Tại vì nó thiếu những nguyên tắc chỉ đạo đúng đắn và thiếu các tu sĩ để duy trì. Phật giáo nói riêng, các Tôn giáo khác nói chung, tỏ ra đủ sức mạnh để tồn tại với thời gian là vì nó những nguyên tắc sống tương đối hoàn chỉnh và có các tu sĩ thuộc thành phần cốt cán để duy trì. Các tu sĩ thường có bổn phận giữ gìn những giới luật mang tính chất giáo dục rất đa dạng, nhằm hướng dẫn cuộc sống của mình đến chỗ hoàn thiện. Sau đây, người viết xin trình bày về tính chất giáo dục trong giới luật của đạo Phật.

01. Phát huy lòng Từ bi, cứu khổ

Đức Từ bi, cứu khổ gần như là đặc trưng của Phật giáo. Nói đến đạo Phật, người ta nghĩ ngay đến “cửa Từ bi”, “đạo cứu khổ”, vì đó là bản chất của Phật giáo, nên kinh điển và giới luật luôn đề cập đến. Giới thứ 9 của Bồ

tát nói: “Không được giận dữ kẻ khác, mà phải phát khởi từ tâm tha thứ những lỗi lầm của họ”. Giới thứ 21 lại bảo: “Không được đem sự thù hận để đấm lại sự thù hận, không được đem sự đánh đập trả lại sự đánh đập, không mang tâm niệm trả thù những kẻ đã tán sát người thân yêu của mình. Tóm lại, tàn sát sự sống để trả thù sự sống là hành vi trái với đạo hiếu sinh của Bồ tát”. Cố nhiên, “hại nhân nhân hại”, “sát nhân thường mạng” đó là lẽ thường tình của cuộc đời, nhưng cứ “dĩ oán báo oán” thì oán oán sẽ chập chùng, vòng nhân quả “vay trả trả vay” sẽ trở nên bất tận, khiến cho những nỗi khổ đau của kẻ khác và của chính mình sẽ không bao giờ kết thúc. Thế nên đức Phật dạy các đệ tử của Ngài phải “dĩ đức báo oán” thì mới chuyển hóa được oan gia trở thành bạn hữu. Tha thứ và cứu giúp kẻ khác là trách nhiệm của hàng đệ tử đáng Giác Ngộ, như trong giới thứ sáu Bồ tát trình bày: “Nếu có người đến cầu xin, thì người Phật tử phải tùy theo khả năng của mình mà giúp đỡ họ”, và “Khi thấy người bệnh tật, người Phật tử phải cứu giúp họ như phụng sự chư Phật”.

Giúp đỡ người cùng khổ, cứu chữa kẻ bệnh tật là việc ai cũng làm được và đều có nghĩa vụ phải làm chứ không riêng gì đệ tử của Phật. Điều đáng nói ở đây là đức Phật xem những việc từ thiện đó như là biểu lộ sự quan tâm và phụng sự chính Ngài. Lời khuyên dạy này nói lên tấm lòng nhân ái bao la của Đức Sư, chính vì thế mà nhân loại tôn xưng Ngài là đáng Từ Bi và đạo của Ngài là đạo Cứu Khổ.

Đức Từ bi của Phật không những nhằm cho con người mà còn phổ cập đến cả muôn loài qua giới “Không sát sinh” (giới thứ nhất của người tại gia). Nhưng muốn giữ trọn vẹn giới không sát sinh, người thọ giới Bồ tát còn phải giữ giới “Không ăn thịt” (giới 20 của Bồ tát); không ăn thịt thì thể hiện trọn vẹn lòng từ bi của đức Phật và của hàng đệ tử Phật đối với muôn loại sinh linh.

02. Thực hiện nếp sống tri túc, kiệm ước

Muốn giúp đỡ kẻ khác hữu hiệu, đúng ý nghĩa thì chính bản thân mình phải sống bằng một nếp sống kỷ cương và tri túc. Do đó, các vị Tăng sĩ phải tuân thủ những giới điều như: “Chỉ may sắm ba y, dùng một bình bát, một tọa cụ v.v... Ngoài ra, nếu có thí chủ cúng dường thêm thì phải đem bố thí cho kẻ khác. Vị Tỳ-kheo phải dùng ngoạ cụ đủ 6 năm mới được thay cái mới, phải dùng bình bát cho đến khi vỡ mới được sắm cái khác. Không được thu góp, cất chứa vàng bạc, châu báu làm của riêng mình (ngoại trừ trường hợp giữ gìn cho tập thể). Thầy Tỳ-kheo không được nằm giường cao, nệm

êm, không được trang sức hoa mỹ”. Tất cả đều nói lên tinh thần ít muốn, biết đủ, sống giản dị nhằm đoạn trừ lòng tham, dốc tâm tu học hầu đạt đến an lạc thật sự. Người xuất gia còn phải giữ giới “Không ăn phi thời (ăn không đúng giờ), không ăn nhiều bữa, không chuộng thức ngon v.v...” Tóm lại, người xuất gia còn phải tuân thủ phương châm “Tam thường bất túc”, nghĩa là 3 sự ăn, mặc và ngủ không được quá thừa thãi, sung túc. Bởi vì, nếu sự hưởng thụ vật chất quá sung mãn thì dễ làm cho tinh thần người ta trở nên nhu nhược, chậm lụt. Nói như thế không có nghĩa là đạo Phật chủ trương trở về cuộc sống lạc hậu. Phật giáo không bao giờ phủ nhận những giá trị của các phương tiện văn minh vật chất, vì cuộc sống con người cần phải được ăn ngon, mặc đẹp, hưởng thụ những nhu cầu thiết yếu. Tuy nhiên, cái gì thái quá cũng điều không hay. Phật giáo không chủ trương con người phải sống nghèo đói, thiếu thốn, mà chỉ cổ vũ tinh thần tri túc, tiết kiệm, vừa mức trung bình. Có như vậy mới không bị sự sung mãn cám dỗ, và nhờ thế mới có thì giờ và điều kiện quan tâm giúp đỡ, chia sẻ mọi nỗi thống khổ của những người thiếu may mắn.

03. Thanh liêm công chính, tôn trọng tài sản kẻ khác:

Đức thanh liêm công chính là đức tính cần thiết tạo nên niềm tin cậy và kính trọng lẫn nhau trong mối tương giao giữa cá nhân và xã hội.

Luật dạy, thầy Tỳ kheo muốn cử tội (phê bình) kẻ khác phải hội đủ 5 điều kiện sau đây thì lời cử tội mới có giá trị:

- a. Nói đúng lúc, không bạ đâu nói đó.
- b. Nói chân thật, không nói vô ích.
- c. Nói có lợi ích, không nói vô ích.
- d. Nói nhã nhặn, không nói thô lỗ.
- e. Nói với từ tâm, không nói với ác tâm.

Điều này phù hợp truyền thống đạo đức mà ông cha ta đã dạy: “Tiên xử kỷ, hậu lai xử bỉ, xét lỗi người phải biết lỗi mình”. Nghĩa là chính bản thân mình phải công tâm, chân chính thì tác dụng xây dựng mới đem lại kết quả, bằng ngược lại nếu “Thân mình không độ được, thì làm sao độ thân người khác. Bệnh mình không chữa được, thì làm sao chữa được bệnh tha nhân” (Thử thân bất độ, hà thân độ. Tự bệnh bất năng cứu, hà cứu bệnh nhân).

Thiết tưởng đức công chính không chỉ có giới tu sĩ Phật giáo mới cần đến mà mọi người ai cũng phải có, nhất là những người cầm quyền chính và luật pháp lại càng cần nó hơn ai hết.

Người có lòng công chính tất nhiên sẽ tôn trọng tài sản của người khác. Thế nên, giới thứ 30 trong thiên Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề của Tỳ-kheo viết: “Không được biến thủ tài sản của chúng Tăng”, và giới 16, 17 Ba-dật-đề viết: “Không được chiếm đoạt chỗ ở hay vật sở hữu của người khác”. Những điều này dạy cho người đệ tử Phật từ bỏ lòng tham, sống theo lương tâm, liêm khiết, biết quý trọng vật sở hữu của tha thân và tôn trọng tài sản của cộng đồng xã hội. Có như vậy mới tạo nên cuộc sống ổn định và tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, đoàn thể và xã hội. Do đó, giới thứ 17 của Bồ tát còn nhấn mạnh: “Nếu là Phật tử là vì danh lợi thúc đẩy, thân cận với kẻ quyền quý, rồi ý thế sách nhiễu, chiếm đoạt tài sản của người, đó là hành vi tán ác, phạm tội khinh cầu”. Điều này, không chỉ có người Phật tử thọ giới Bồ tát mới giữ gìn mà thiết tưởng bất cứ ai, muốn sống đúng với truyền thống đạo đức của tổ tiên, sống theo lương tâm và lẽ công bằng chánh trực đều phải cố gắng tuân thủ. Bởi lẽ, nếu dựa dẫm vào những kẻ có thế lực, hay lạm dụng quyền hành để chiếm đoạt tài sản của kẻ khác, hoặc biến thủ công quỹ thì đó là hành vi tội ác, trái với đạo lý, chắc chắn sẽ gánh lấy quả báo đau khổ ngay trong hiện tại hoặc trong tương lai. Vì của cải của người ta là nướm ruột của họ, ai mất của mà không đau xót, tiếc rẻ. Nhưng dù cho của chung, công quỹ đi nữa thì cũng do mồ hôi nước mắt của tất cả những người dân lương thiện tạo thành, chứ đâu có phải những thứ từ trên trời rơi xuống. Thế nên, những người càng có chức, có quyền, có trách nhiệm lại càng phải sống hết sức thanh liêm và công chính. Lẽ ra giới này phải dành cho hạng người có quyền cao chức trọng, có trách nhiệm quản lý tài sản của tập thể và của quốc gia mới đúng. Vì chính những hạng người này mới dễ bị tiền tài cám dỗ, kích động lòng tham dâm ra làm nhiều điều phi pháp. Bằng chứng cụ thể là hằng ngày chúng ta nghe những tiếng kêu than, những lời lên án của giới báo chí và của những người dân lương thiện về tình trạng tham nhũng xảy ra tràn lan. Quả thực hiện nay không có bất cứ một giới điều nào khác mang đầy đủ tính thiết thực và tính thời đại cho bằng giới điều này. Phải chăng, đây là một trong những công hiến rất có ý nghĩa của giới luật đạo Phật trên phương tiện giáo dục con người về đức tính thanh liêm?

04. Kính nhường bậc trưởng thượng, tôn trọng danh dự kẻ khác:

Đức hiếu thuận, kính cẩn là đức tính cao quý của con người, cho nên giới thứ 35 của Bồ tát nói: “Phải phát khởi tâm niệm hiếu thuận với cha mẹ,

tôn kính sư trưởng”. Ngoài ra, đã là một đệ tử Bồ tát thì không được “khen mình, chê người” như giới thứ 7 của Bồ tát đề cập. Hơn thế nữa, giới này còn nói: “Việc xấu thì tự nhận về cho mình, việc tốt thì dành cho kẻ khác. Nếu làm trái lại, tự khoe cái hay của mình, giấu cái tốt của người, làm cho họ phải chịu mọi sự phỉ báng thì đó là tội Ba-la-di của Bồ tát”. Thiết nghĩ, hành động như vậy thật là cực kỳ cao thượng, mà có lẽ chỉ có hạng đại vĩ mới thực hiện được.

Nhằm xây dựng cuộc sống tập thể lý tưởng, thân ái, hài hòa, giới Tăng tàn thứ 8, thứ 9 của Tỳ-kheo nói: “Không được vu khống kẻ khác, không được giả tạo chứng cứ để vu oan giá họa cho người, cũng không được chụp mũ những người mà mình không thích”. Thế còn giới Ba-dật-đề thứ 23 thì bảo: “Không được chế nhạo bạn đồng phạm hạnh”, và giới Ba-dật-đề thứ 55 còn thêm: “Không được khùng bố, dáo nạt các bạn đồng tu”. Nếu như trong một tập thể ai nấy đều tu thủ nghiêm chỉnh những điều giáo huấn trên đây thì sẽ không bao giờ xảy ra những chuyện xích mích. Do đó, sẽ đảm bảo được đời sống thanh tịnh an lạc chính mình và mọi người. Tiến xa hơn nữa, nhằm mục đích mở rộng phạm vi giao lưu từ cá nhân đến đoàn thể xã hội và quốc gia, giới Bồ tát thứ 13 nói:

“Không được vô cớ hủy báng những người hiền lương, đức hạnh, những vị pháp sư, quý nhân và quốc vương”. Với những nội dung như trên, quả thực giới luật bao hàm ý nghĩa rất là hoàn hảo. Nếu như tập thể nào, xã hội nào quốc gia nào cũng khuyết khích mọi người áp dụng giới luật của Phật (chứ không riêng gì Phật tử), thì thử hỏi xã hội sẽ tốt đẹp biết chừng nào! Vì đó là những nguyên tắc sống rất thân bản, rất đời thường và rất dễ thực hiện, ai cũng có thể vận dụng để hoàn thiện phẩm giá của chính mình và góp phần tạo dựng một cộng đồng nhân loại hòa bình an lạc.

Tóm lại, qua những gì đã trình bày trên đây, chúng ta thấy giới luật của đức Phật dạy con người phát huy lòng từ bi, cứu khổ; thực hiện nếp sống tri túc, kiệm ước; giữ gìn đức thanh liêm công chính, tôn trọng tài sản kẻ khác; kính nhường bậc trưởng thượng, tôn trọng danh dự kẻ khác...

Thiết nghĩ, đây là những nguyên tắc giáo dục rất lý tưởng không riêng gì cho đệ tử của Phật mà là cho tất cả mọi hạng người, không riêng gì cho thời đại Đức Phật mà là cho tất cả mọi thời đại, nhất là trong thời đại văn minh tiến bộ ngày nay.

04. GIỚI LUẬT LÀ CÔNG TRUYỀN HAY BÍ TRUYỀN

Trong lời phạm lệ của quyển Tứ Phần Giới Bản Như Thích, Luật sư Hoàng Tán (1611-1685) nói: “Tam thể chư Phật câu thuyết Kinh, Luật, Luận tam tạng Thánh giáo. Kinh Luận nhị tạng hàm thông tại gia, xuất gia, duy Luật nhất tạng Tỳ-kheo độc trì, như Vương bí tạng phi ngoại quan sở tư. Cố bạch y, Sa di nhược tiên lã giả, hậu vĩnh bất thọ đại giới, tội dữ ngũ nghịch đồng liệt. Phạm vi sư giả tội nghi cẩn thận”. Đ.No.717 [0192b21]

Dịch nghĩa: “Ba đời sư Phật điều nói ba tạng Thánh giáo Kinh, Luật, Luận. Hai tạng Kinh Luận chung cả tại gia, xuất gia, riêng tạng Luật chỉ dành cho Tỳ-kheo gìn giữ, như tạng bí mật của vua, hàng ngoại quan không được biết đến. Cho nên bạch y, Sa-di nếu xem trước, thì vĩnh viễn không được thọ đại giới, mắc tội ngang với tội ngũ nghịch. Phạm là người làm thầy phải hết sức cẩn thận”.

Ý kiến này có lẽ bắt nguồn từ câu nói của Luật sư Châu Hoàng (1532-1612) trong quyển Luật Sa-di” “Bất đắc đạo thính Đại Sa môn thuyết giới”. Tục tụng [0244b23]. (Không được lên nghe Đại Sa-môn (Tỳ-kheo) tụng giới).

Thực ra, câu cảnh cáo của Ngài Châu Hoàng là nhằm nhắc nhở Sa-di không được nghe lên khi Tỳ-kheo tụng giới. Bởi lẽ, Sa-di chưa đủ tư cách pháp nhân của một Tăng thực thụ nên không được phép tham dự vào những sinh hoạt chính yếu của Đại tăng như các việc Yết-ma, Bố-tát, Tụ-tứ v.v... Nếu người chưa thọ Cụ túc mà khoác áo Cà sa, lên lời vào hành ngũ Tỳ-kheo, tham dự các pháp Yết-ma, Bố-tát, Tụ-tứ, thì phạm tội tặc trú (ở trong Tăng chúng để trộm pháp), về sau không được thọ Đại giới, tức giới Tỳ-kheo. Do đó, khi Tăng tiến hành Tiền phương tiện (thủ tục ban đầu), thì thầy Yết-ma phải hỏi trong Tăng chúng: “Người chưa thọ giới Cụ túc đã ra chưa?” Và khi được xác nhận trong Tăng không có người nào chưa thọ giới Cụ túc, thì Tăng mới tiến hành các pháp Yết-ma. Như vậy, việc làm này rất chính đáng và đâu có dụng ý gì ngăn cấm người chưa thọ giới Cụ túc xem giới pháp của Tỳ-kheo. Còn việc không cho Sa-di, bạch y tham dự Bố-tát là có nguyên do. Lúc Phật còn tại thế, một hôm chư Tăng Bố-tát, có một người bạch y tham dự, sau đó, một Tỳ-kheo phạm tội, người bạch y này bèn hạch tội Tỳ-kheo. Các Tỳ-kheo thấy thế liền bạch với Phật, Phật dạy: “Từ nay trở đi không nên cho bạch y và Sa-di tham dự Bố-tát”. No.1421[f.Nos.14221424][0122c14]¹⁸

Phát xuất từ lời Phật dạy trên đây mà Ngài Châu Hoàng nhắc nhở các Sa-di không được nghe lén Tỳ-kheo tụng giới. Nhưng nếu Sa-di tha thiết cầu học, có thiện chí tiên tu, thì Ngài cổ vũ: “Nhược nhạo quang lẫm, tự đương duyệt Luật tạng toàn thư” Tục tạng [0227c07]. (nếu muốn hiểu biết rộng thì nên xem toàn bộ Luật tạng). Và một đoạn khác trong Luật Sa-di, Ngài khuyến khích: “Tuy Tỳ-kheo sự, Sa-di đương dự tri chi” [0244c22] (Tuy là việc của Tỳ-kheo, nhưng Sa-di cũng nên tham dự để biết). Như vậy, thiết nghĩ quan điểm của Luật sư Châu Hoàng đã quá rõ, thế nhưng vẫn có người ngộ nhận như trường hợp ngài Hoàng Tấn. Rồi từ ý kiến của ngài Hoàng Tấn có người đã luận giải, nêu ra ba lý do:

1) Nếu Sa-di xem trước giới Luật Tỳ-kheo rồi thấy giới pháp quá nhiều khó khăn, sẽ sanh tâm thối thất, không dám thọ giới Cụ túc.

2) Nếu Sa-di biết giới luật Tỳ-kheo, thì khi họ thấy các Tỳ-kheo thọ giới rồi mà không giữ gìn nghiêm túc, hủy phạm cấm giới, họ sẽ sanh tâm kiêu mạn, khinh rẻ các Tỳ-kheo, do đó sẽ tôn phước, mất lợi ích.

3) Khi đã biết trước giới pháp thì lúc thọ giới thấy giới không còn thiêng liêng, tâm chí thành sẽ sút giảm nên khó đắc giới thể.

Lý luận ấy mới nghe qua có vẻ như hợp lý, nhưng xét kỹ thì hoàn toàn không ổn. Vì các lẽ: Thứ nhất, chẳng lẽ những người xuất gia toàn là những kẻ bạc nhược hết hay sao mà “thấy giới pháp nhiều sanh tâm thối thất?” Thứ hai, lẽ nào những người xuất gia lại quá kém phẩm chất, chuyên bói lông tìm vết, hễ “Thấy Tỳ-kheo phạm giới liền sanh tâm khinh rẻ”? Thứ ba, vấn đề giới tử đắc giới thể là do ba việc: “Giới sư thanh tịnh, Giới đàn trang nghiêm và Giới tử chí thành”, chứ đâu phải nhờ giới tử không biết trước giới luật mà đắc giới thể?

Quả thật lối lập luận trên có nhiều chỗ đi xa tinh thần giáo pháp và giới luật. Ai cũng biết Ngài Qui Sơn (771-833) định nghĩa người xuất gia: “Phàm là người xuất gia là mong cất bước đến chân trời cao rộng, hình dáng và tâm hồn khác với thế tục. Vì mục đích làm rạng rỡ dòng thánh, trấn áp quân ma, báo đáp bốn ân và cứu vớt ba cõi”. Và các bậc cô đức cũng đã nói: “Thế thượng phi trượng phu đại giải thoát tán, hà năng kham thủ” (Trên đời này, nếu chẳng phải là bậc trượng phu đại giải thoát, thì làm sao đảm đương nổi “sứ mệnh xuất trần”).

Vả lại, Luật dạy vị thầy khi nhận đệ tử xuất gia phải chọn những người: về hình dạng thì sáu căn phải đầy đủ, không mắc một khuyết tật nào; về tâm

hồn thì phải là người hảo tâm xuất gia, có dũng khí kiên cường bất thối, chứ không phải ai cũng xuất gia được. Chẳng thế mà tục ngữ ta có câu “Năm lừa mười lọc mới trọc cái đầu”.

Đúng ra, vì nhờ xem trước giới pháp nên Sa-di biết được công dụng của giới là “phòng phi chỉ ác”, là “thuyền bè đưa người qua bể khổ”, nên học mới sinh tâm khát ngưỡng, trông mong được lãnh thọ giới pháp. Khi đã hiểu giới luật, thấy những điều khó làm mà các Tỳ-kheo vẫn tuân thủ nghiêm túc, thì họ càng tăng thêm tâm cung kính, chứ làm sao dám khinh thường. Mặt khác, các Tỳ-kheo khi đã hiểu rằng mọi người đều biết những giới luật mình lãnh thọ, thì càng phải nỗ lực hộ trì không dám buông lung, vì sợ thiên hạ phê bình. Kinh nghiệm thực tế cho thấy các nước Phật giáo Nam phương như Campuchia, Thái lan..., mọi Phật tử đều biết giới luật của Tỳ-kheo mà họ rất tôn kính các nhà sư, chứ không bao giờ dám coi thường hay chỉ trích. Chính nhờ biết trước giới Luật nên họ mới có thể tạo điều kiện và tìm cách yểm trợ các sư giữ giới tốt hơn. Tình trạng hiện nay ở thành phố ta có những kẻ lợi dụng chiếc y vàng để đi xin làm tổn thương đến đạo pháp. Nếu Phật tử biết rõ giới luật ấy họ sẽ tẩy chay và tìm cách ngăn chặn hành vi phi pháp của những hạng người ấy, để giữ gìn sự trong sáng của đạo pháp.

Còn vấn đề này nữa, tạng Luật phải chăng là bí tạng dành riêng cho thầy Tỳ-kheo, các chúng khác không có quyền biết đến? Khẳng định như vậy thực là vô căn cứ, không có cơ sở và trái hẳn thực tế. Vì trong các giới điều dành cho Phật tử cũng như Sa-di không có một giới nào ngăn cấm họ tìm hiểu giới bổn của Tỳ-kheo hết. Đành rằng chỉ có các Tỳ-kheo thọ 250 giới, và các Tỳ-kheo ni thọ 348 giới mới có bổn phận tuân thủ giới pháp của mình, còn những người khác không ai có quyền bắt họ phải tuân thủ. Đó là nói về trách nhiệm giữ gìn, còn việc cầu thị, tìm hiểu với thiện chí hướng thượng thì ai cũng có quyền nghiên cứu giới luật Tỳ-kheo mà không vi phạm bất cứ điều khoản nào.

Giả sử một hội đoàn nào đó kêu gọi chúng ta gia nhập, rồi mới cho biết nội qui và điều lệ, thì liệu chúng ta có yên tâm gia nhập hay nghi ngờ hội đoàn đó có điều gì mờ ám, bất chính? Theo lẽ thường, người có trí mỗi khi muốn tham dự một tổ chức nào chắc chắn phải tìm hiểu tường tận điều lệ của tổ chức ấy rồi mới tham gia. Đó là một việc làm hợp lý và có tinh thần khoa học.

Vả lại, Phật giáo là đạo công truyền chứ không phải bí truyền, là đạo trí tuệ chứ không phải giáo điều, lại càng không chấp nhận sự cuồng tín. Chính

Đức Phật đã bác bỏ quan điểm độc quyền của Bà-la-môn cho rằng chỉ có giáo sĩ Bà-la-môn mới có quyền đọc Thánh kinh Vệ Đà. Phật còn dạy: “Tin Ta mà không hiểu Ta, tức là hủy báng Ta”. Và một chỗ khác lại nói: “Chánh pháp được thuyết giảng giống như bàn tay mở ra chứ không phải bàn tay nắm lại”. Hoặc nói: “Phật pháp là thuyết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến đễ mà thấy, được người trí chứng ngộ”. Chung qui cũng chỉ nhằm nói lên tinh thần cởi mở, phóng khoáng, tự do tư tưởng và tôn trọng sự thật của đạo trí tuệ mà thôi.

Hơn nữa, bằng bạc đó đây trong các kinh điển đều có đề cập đến giới Tỳ-kheo; như kinh Di Giáo, Phật dạy Tỳ-kheo không được buôn bán đổi chác, không được mua ruộng tạo nhà, không được đào đất đốn cây, không được coi ngày xem tướng v.v... Như vậy toàn là giới cả, chứ không gì khác đâu. Vả lại, ngày nay kinh điển, giới luật được in ấn phát hành rộng rãi, ai cũng có thể tự do tìm đọc, thì làm sao cấm người ta xem giới cho được.

Hơn nữa, giá như ông cha ta để lại lời di chúc cho chúng ta theo đó sống hợp với đạo lý làm người, hầu trở thành người hữu ích, có giá trị, rồi chúng ta đem cất trên khám mà thờ, không biết trong đó nói gì, thì thử hỏi hành vi ấy là tôn kính hay bất kính đối với tổ tiên?

Ai cũng biết rằng tính chất của giới luật là “Thanh lương” nghĩa là mát mẻ, là “biệt biệt giải thoát”, tức là giữ được điều nào giải thoát được điều ấy, thế mà bảo rằng “người nào xem trước giới Luật Tỳ-kheo thì phạm tội ngang bằng tội ngũ nghịch” thì thực không còn biết nói thế nào nữa! Như vậy chẳng hóa ra quyển Luật Tứ Phần là một tác phẩm văn hóa độc hại hay sao? Nói kiểu ấy thì chỉ nhìn vấn đề một cách rất phiến diện và lệch lạc. Thực sự, nếu nhiều người hiểu rành giới luật thì có lẽ xã hội sẽ tốt đẹp hơn nhiều; và những tội ác xảy ra hàng ngày làm cho chúng ta phải đau lòng chắc chắn sẽ giảm đi không ít.

Đành rằng công đức xiển dương Luật học của Ngài Hoàng Tán là đáng trân trọng, chúng ta chẳng dám xem thường; nhưng nếu bảo phải tin một cách tuyệt đối không được tìm hiểu thấu đáo, thì chúng ta cũng không thể chấp nhận; vì nó trái hẳn với tinh thần học Phật. Đức Phật dạy: “Khi nghe một điều gì, các người chớ vội bác bỏ, cũng chớ vội tin ngay, dù nó là Thánh điển”.

Thử hỏi, từ khi đức Đạo sư chế giới, trải qua Tổ Tổ trao truyền cho nhau cho đến Tổ Châu Hoàng (1532-1612), giới luật vẫn thuần khiết, nhất

vị, không có điều gì phải thắc mắc, đến khi ngài Hoàng Tán (1611-1685) xuất hiện sau Tổ Châu Hoàng gần cả thế kỷ, đưa ra một câu nói khiến cho nhiều người hoang mang, thì làm sao chúng ta có thể yên tâm cho được?

Do vậy, chúng tôi mạo muội nêu vấn đề này ra thương xác ở đây là nhằm hai mục đích: thứ nhất là huy vọng trấn an được phần nào nỗi hoang mang của tầng lớp Tăng Ni trẻ, nhất là những người mới xuất gia, chưa thọ Đại giới. Thứ hai là để cho những ai tha thiết tìm hiểu giới pháp có thể nhận thức đúng đắn tinh thần giới Luật mà Đấng Đại giác đã từ bi truyền dạy. Vì thế, tuyệt nhiên không hề có ý phê bình Ngài Hoàng Tán ở đây. Tuy vậy, chúng tôi cũng rất mong thỉnh thị cao kiến của các bậc tôn túc Luật sư uyên thâm, và hy vọng nhận được sự quan tâm chỉ giáo của các ngài.

---o0o---

05. “THẬP TUẾ TĂNG GIÁ” LÀ THẾ NÀO?

Theo Luật quy định, nam giới xuất gia khi đủ 20 tuổi mới được thọ giới Cụ túc; ngoại trừ trường hợp đặc biệt, sẽ cho miễn một tuổi, tức 19 tuổi được thọ Cụ túc. Về phía nữ giới có 2 trường hợp: Trường hợp thứ nhất, nếu là đồng nữ (con gái chưa có chồng) thì sau khi xuất gia, đến lúc 18 tuổi, phải cho 2 năm học giới làm Thúc-xoa ma-na, đợi tròn 20 tuổi, sẽ cho thọ giới Cụ túc. Thế còn trường hợp thứ hai mà Luật nói “Thập tuế tăng giá: 10 tuổi đã lấy chồng” thì mức tuổi được thọ giới Cụ túc đích thực là bao nhiêu? Đây là vấn đề mà người viết muốn nêu lên để xin được thảo luận.

I. Ý kiến của Luật sư Chiêu Minh (thế kỷ 17)

Trong sách Yết-ma chỉ nam của mình, Luật sư Chiêu Minh dẫn lại một câu trong Luật: “Nếu là đồng nữ (con gái chưa chồng) 18 tuổi thì có 2 năm học giới, đợi khi tròn 20 tuổi; nếu phụ nữ đã có chồng 10 tuổi thì cho 2 năm học giới, đến khi tròn 12 tuổi sẽ cho thọ giới Cụ túc”. (Nhược đồng nữ thập bát dữ nhị tuế học giới sử niên mãn nhị thập, nhược tăng giá phụ nữ thập tuế, dữ nhị tuế học giới, sử niên mãn thập nhị thỉnh thọ Cụ túc giới).¹⁹

Thế rồi, Luật sư bình luận: “Phụ nữ đã có chồng 12 tuổi là chỉ cho con số năm sau khi lấy chồng, chứ không phải chỉ cho năm sinh. Vì ngôn cú của bản luật không rõ ràng và do người dịch dùng câu văn không đầy đủ (nên mới có sự hiểu lầm)” (Tăng giá phụ thập nhị tuế giả thị chỉ giá hậu chi niên phần, phi sinh niên dã. Bản luật ngôn cú bất liễu niên giả, nãi dịch nhân dụng văn chi bất túc giả).²⁰

Tiếp đến, Luật sư lý giải: “Và lại khi đức Như Lai chế giới thì con người thọ đến 100 tuổi, ngày nay con người gặp đại hạn, tuổi thọ giảm còn 70 mà còn không có vấn đề kết hôn lúc 10 tuổi, huống chi thời đó lại có lý ấy (có việc tảo hôn) sao?” (Thả, Như Lai chế giới thời nhân thọ bách tuế, kim nhân đại hạn giảm chí thập thập, thượng vô thập tuế phối hợp chi sự, huống ư đương thời hữu thị lý hồ?)²¹

Lại lý giải tiếp: “Phụ nữ đã có chồng không luận năm sinh lớn nhỏ, phải đợi đủ 10 năm; vì họ đã trải qua sự phối hợp, sợ dâm tâm khó đoạn trừ, nên phải đợi đủ 10 năm, rồi cho hai năm học giới để cho tâm chí kiên cố, mới cho thọ giới Cụ túc” (Tăng giá phụ nữ bất luận sinh niên đại tiểu, yếu mãn thập tuế giá, vị sơ kinh phối hợp khủng bị dâm tâm nan đoạn cố, tất linh mãn thập tuế, cánh nhị niên học giới kiên kỳ chí, phương hứa thọ Cụ).²²

Để biết ý kiến và cách lý giải trên đây của Luật sư Chiêu Minh có chính xác hay không, ta hãy tìm hiểu các bộ Luật căn bản trình bày vấn đề này như thế nào.

II. Sự trình của các bộ Luật

Trước hết là sự mô tả của *Ma Ha Tăng Kỳ Luật*: Khi Phật ở tại thành Xá Vệ, bấy giờ các cô gái của dòng họ Thích, các cô gái của dòng họ Câu Lê, các cô gái của dòng họ Ma La và các cô gái của dòng họ Lê Xa trước đó đã được gả chồng, từng chịu nhiều gian khổ, nên đã khôn ngoan; do thế, Đại Ái Đạo Cù Đàm Di đến hỏi đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn! Những cô gái đã lấy chồng tuổi chưa đủ 20, có cho thọ giới Cụ túc được không?” (Dĩ giá nữ giám nhị thập vũ đắc dữ thọ Cụ túc phủ?). Đức Phật đáp; “Được” (Phật ngôn: “Đắc”).

Bấy giờ, các Tỳ kheo ni cho những cô gái đã lấy chồng 8 tuổi, 9 tuổi thọ giới Cụ túc; vì họ quá bé nhỏ, yếu đuối nên không chịu nổi những việc khổ cực (Nhĩ thời Tỳ kheo ni dĩ tăng giá bát tuế, cửu tuế nữ thọ Cụ túc, thái tiểu, nhuyễn nhược, bất kham khổ sự). Sự việc kể trên được trình lên đức Phật, Phật liền chế định: “Nếu Tỳ-kheo Ni cho những phụ nữ đã có chồng chưa đủ 12 tuổi thọ giới Cụ túc thì phạm tội Ba-dạ-đê”.²³

* Tứ Phần Luật viết: Từ nay trở đi, Ta cho phép độ những người nữ 10 tuổi đã lấy chồng, rồi cho 2 năm học giới, khi đủ 12 tuổi sẽ cho họ thọ giới Cụ túc (Tự kim dĩ khứ, thính độ thập tuế tăng giá nữ nhân, dữ nhị tuế học giới, niên mãn thập nhị, dữ thọ Cụ túc giới).²⁴

* Di Sa Tác Yết Ma Bản nêu lý do vì sao cho những người nữ 12 tuổi đã có chồng được thọ giới Cụ túc: Hoặc là đồng nữ 18 tuổi vì chưa lao khổ nên chi tiết chưa thành, cần cho 2 năm học các pháp. Còn những người 12 tuổi từng lấy chồng, vì đã trải qua gian khổ, quen việc tháo vát, nên cho thọ giới Cụ túc (Hoặc thập bát đồng nữ dĩ bất lao khổ, chí tiết vị thành dữ nhị tuế pháp; thập nhị tăng giá vị kinh lao khổ, tháo hạnh dĩ thành, tức dữ thọ Cụ túc).²⁵

* Căn bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da nêu lý do vì sao cho những người nữ 12 tuổi đã lấy chồng, sau 2 năm học các pháp, được thọ giới Cụ túc: Bây giờ có kẻ ngu si sinh ác tâm (chỉ vua Lưu Ly) thảo phạt dòng họ Thích, khiến nhiều cô gái họ Thích không nơi nương tựa, do thế họ đến các Ni sư xin xuất gia, rồi xin thọ giới Cận viên (Cụ túc). Các Tỳ-kheo-ni bảo họ đợi đủ 20 tuổi mới được thọ giới Cận viên. Họ đáp: - Thưa Thánh giả, đợi đến lúc đủ 20 tuổi thì quá lâu.

- Nếu đủ 20 tuổi thì mới có thể phụng sự Hòa thượng và A xà lê (vị Thầy dạy dỗ).

- Lúc chúng con còn ở nhà đã từng thờ chồng và chăm sóc các việc gia đình đều chu toàn cả, nay há không thể phụng sự thân giáo sư và quỹ phạm sư được sao?

Do thế, các Tỳ-kheo-ni liền bạch lên Phật, Phật dạy: “Nếu người nữ đã có chồng 12 tuổi, hoặc là 18 tuổi thì nên cho 2 năm học các pháp chính yếu, rồi mới trao cho giới Cận viên (Nhược tăng giá nữ niên mãn thập nhị hoặc thập bát tuế giả, ưng dữ nhị niên chánh học pháp, phương thọ Cận viên).²⁶

* Thập Tụng Luật trình bày lý do vì sao nữ giới xuất gia phải cho 2 năm học 6 pháp (tức thọ giới Thức xoa ma na) rồi mới cho thọ giới Tỳ-kheo ni: bây giờ, tại thành Xá-vệ có bà vợ của cư sĩ Hòa La Ha vốn là một người giàu có, đang sống trong cảnh hạnh phúc êm ấm thì gặp sự vô thường xảy ra khiến chồng chết và gia nghiệp bị phá sản. Tuy bà đang mang thai, nhưng vì quá đau khổ bởi tai họa bất ngờ khiến bào thai teo lại. Bà tưởng bào thai đã bị hư, nên đến tinh xá Vương Viên xin xuất gia làm Tỳ-kheo ni. Thế nhưng, sau khi thọ giới Cụ túc, đời sống tại chùa yên ổn, tâm bà an lạc, do vậy bụng bà dần dần lớn lên. Các Tỳ-kheo ni bèn trục xuất bà ra khỏi tinh xá, khiển trách: - Người là kẻ phạm giới dâm, chớ có ở đây nữa.

Bà đáp: “Từ ngày xuất gia tới nay, con chưa hề phạm việc dâm dục, nhưng lúc còn ở nhà, con đã có thai”.

Các Tỳ-kheo ni bèn đem việc ấy bạch lên Đức Phật. Phật dạy rằng bà ấy không có lỗi, rồi chế định: “Từ nay, Ta chế định cho Sa di ni 2 năm học 6 pháp để biết có thai hay không có thai (rồi mới cho họ thọ giới Cụ túc)”²⁷

III. Ý kiến của một số Luật sư khác

* *Hòa thượng Luật sư Thích Trí Thủ* (1909-1984), trong Yết ma yếu chỉ, sau khi dẫn chứng về ý nghĩa “Thập tuế tăng giá: mười tuổi đã lấy chồng” nơi các bộ Luật, đã nêu ra ý kiến: “Tuy nhiên, ở nước ta từ xưa, dù có tục tảo hôn, nhưng không có số tuổi quá nhỏ như vậy. Ngày nay thì điều đó hoàn toàn không có xảy ra nữa. Và lại, tuổi trưởng thành được quy định theo Luật pháp từ xưa là 17 tuổi. Nói tóm lại, nếu là con gái chưa chồng thì tối thiểu phải 18 tuổi mới được phép thọ hai năm học giới. Nếu đã có chồng, không hạn chế số tuổi, trừ khi tuổi quá nhỏ, và nhỏ như thế nào thì tùy theo phong tục địa phương”²⁸

* *Hòa thượng Luật sư Thích Đôn Hậu* (1905-1992), trong bản dịch Luật Tứ Phần Tỳ-kheo-ni Sao, ở chú thích 24, ghi: “Người 12 tuổi mà đã có chồng thì được cho thọ giới Cụ túc”, rồi nhận xét: “Điều này theo Văn Luật thì đã rõ ràng, nhưng một số Luật sư ở nước ta căn cứ theo Luật Hôn nhân cho rằng không thể có việc con gái 10 tuổi đã có chồng, nên câu văn “thập tuế tăng giá” được hiểu là “người nữ đã có chồng, nhưng đã thôi chồng 10 năm”, sau khi đủ 10 năm mới cho thọ 2 năm học giới.

Như thế, theo ý tôi, để thích hợp với phong tục nước ta, đồng thời cũng giữ đúng theo lời Phật dạy, là phải đủ 20 tuổi trở lên mới được thọ giới Cụ túc. Do đó, một người con gái đã có chồng, bất cứ thôi chồng lúc nào, nếu muốn xuất gia thì phải trải qua một thời gian để học tập, rèn luyện oai nghi tế hạnh cho thuần thực, rồi phải 2 năm học giới – sau khi thọ 10 giới – mới được thọ giới Cụ túc.”²⁹

* *Luật sư Đức Thành* (thế kỷ 17) trong quyển Luật Huyền Ty, giải thích: “Thập tuế tăng giá: mười tuổi đã lấy chồng” như ở Trung Hoa nuôi dâu vậy. Vì ở Ấn Độ khí hậu không giống như Trung Hoa, nên có những em gái 10 tuổi đã trưởng thành như những thiếu nữ 14, 15 tuổi. Cho nên, nếu những người nữ 10 tuổi đã có chồng mà xin xuất gia thì nên cho 2 năm học giới; khi họ tròn 12 tuổi hãy cho thọ giới Cụ túc, còn những người chưa lấy chồng thì không được”.³⁰

* *Ni sư Phật Oánh* (1908-1970), trong Tứ Phần Tỳ-kheo Ni Giới Bồn Chú Giải, viết: “Khí hậu tại Ấn Độ thuộc về nhiệt đới; trai gái đều trưởng

thành sớm, có người mới 9 tuổi, 10 tuổi đã kết hôn; 11, 12 tuổi đã sinh con (thường thấy có những gia đình 3 đời cùng sống chung – tam đại đồng đường – tuổi còn nhỏ. Ông bà tuổi chừng 26, 27; cha mẹ tuổi chừng 12, 13 và cháu con chừng 1,2 tuổi)”³¹.

* *Pháp sư Thánh Nghiêm* (1930-?), trong *Giới Luật Học Cương Yếu*, cũng có suy nghĩ tương tự như Ni sư Phật oánh: “Nếu là thiếu phụ đã có chồng lúc 10 tuổi (vì con gái xứ Ấn Độ phát dục rất sớm, nên độ trên dưới 10 tuổi đã kết hôn, không phải là chuyện hiếm có), chỉ cần phải trải qua giai đoạn Thức xoa 2 năm, đến năm 12 tuổi có thể thọ giới Cụ túc để thành Tỳ-kheo ni. Nữ giới so với nam giới thì trưởng thành sớm hơn; tuy là thiếu phụ 12, 13 tuổi nhưng thể chất và trí năng thì có thể tương đương với những người thành niên 20 tuổi. Thế nên, trong Luật chấp nhận cho những thiếu phụ đã có chồng đủ 12 tuổi thọ giới Tỳ-kheo ni, nhưng chưa thấy chỗ nào ghi nhận nam giới tuổi dưới 20 mà thọ giới Tỳ-kheo”.³²

IV. Kết luận

Tóm lại, qua sự trình nhất quán của các bộ Luật trên đây thì tuổi để thọ giới Cụ túc làm Tỳ-kheo ni có các trường hợp: Nếu là đồng nữ thì sau khi xuất gia, đến 18 tuổi phải cho 2 năm học giới làm Thức xoa ma na, đợi tròn 20 tuổi mới cho thọ giới Cụ túc. Nếu là người nữ 10 tuổi đã có chồng (thập tuế tăng giá) thì cho 2 năm học giới, khi tròn 12 tuổi sẽ cho thọ giới Cụ túc (quan điểm của các bộ *Luật Tăng kỳ*, *Tứ Phần* và *Di-sa-tắc*); hoặc là người nữ 12 tuổi đã có chồng (thập nhị tuế tăng giá) thì cho 2 năm học giới, khi tròn 14 tuổi sẽ cho thọ giới Cụ túc (theo bộ Luật Căn bản).

Từ đó, các Luật sư Thích Trí Thủ, Thích Đôn Hậu, Thích Đức Thành, Thích Thánh Nghiêm và Ni sư Phật Oánh đều nhất trí về cách hiểu câu “thập tuế tăng giá” là “10 tuổi đã có chồng”, đúng theo tinh thần của các bộ luật. Đồng thời, còn lý giải rõ nguyên nhân: “Vì khí hậu tại Ấn Độ thuộc về nhiệt đới, trai gái đều trưởng thành sớm; có người 9, 10 tuổi đã kết hôn; 11, 12 tuổi đã sinh con” (Ni sư Phật Oánh); hoặc là: “Vì con gái Ấn Độ phát dục sớm, nên độ trên dưới 10 tuổi đã kết hôn, không phải là chuyện hiếm có... Nữ giới so với nam giới trưởng thành sớm hơn, nên thiếu phụ 12, 13 tuổi mà thể chất và trí năng có thể tương đương với những người thành niên 20 tuổi” (Pháp sư Thánh Nghiêm). Như vậy, các Luật sư đã hiểu vấn đề chính xác và trình bày sự việc có tình, có lý, nên không có gì phải bàn cãi thêm nữa.

Thế còn lâu nay ở nước ta, vấn đề này được áp dụng như thế nào? Vì lẽ, ở nước ta không có tục lệ tảo hôn (nếu có chẳng thì chỉ là trường hợp cá biệt, hiếm hoi, chứ không phải tập tục phổ biến) nên ít có những cô gái 10, 11 tuổi lấy chồng, rồi sau đó xuất gia. Do đó, khi cho họ thọ giới Cụ túc, các Luật sư không gặp những trở ngại, đồng thời vẫn giữ đúng tinh thần giới Luật như ý kiên chiết trung mà Luật sư Thích Đôn Hậu trình bày: “Nên theo tôi, để thích hợp phong tục nước ta, đồng thời cũng giữ đúng theo lời Phật dạy, là đủ 20 tuổi trở lên mới được thọ giới Cụ túc”.

Điều đáng tiếc là Luật sư Chiêu Minh do không am tường lịch sử, khí hậu và phong tục tập quán của Ấn Độ vào thời Đức Phật nên đã ước đoán, giải thích những sự kiện trong quang Luật theo ý riêng mình. Do đó phát sinh những sự bất ổn khiến Tăng Ni trở hoang mang. Vì vậy, tôi đem vấn đề này ra biện chính là mong giải tỏa phần nào nỗi hoang mang của họ; đồng thời để mọi người hiểu đúng tôn ý của Phật, cũng như của các luật sư tiền bối đã có những công hiến to lớn trong sự nghiệp xiển dương Luật học.

---o0o---

06. THẾ NÀO LÀ PHÁ HÒA HỢP TĂNG?

Bản chất của Tăng là thanh tịnh và hòa hợp, nên khi Tăng không còn hòa hợp, chia thành nhóm riêng, sinh hoạt và làm pháp Yết-ma riêng, thì gọi là Tăng bị phá hay phá hòa hợp Tăng.

Phá hòa hợp Tăng có hai phương diện là phá Pháp luân Tăng và phá Yết-ma Tăng. Trường hợp phá Yết-ma Tăng là trong một trú xứ có ít nhất 8 Tỳ-kheo hợp pháp, chia làm hai nhóm, mỗi nhóm Bố-tát riêng và làm Yết-ma riêng; đó gọi là phá Yết-ma Tăng. Trái lại, phá Pháp luân Tăng ít nhất phải có 9 Tỳ-kheo như pháp, chia làm hai nhóm, một nhóm năm người, một nhóm 4 người. Trong nhóm năm người có một người tự xưng là Phật, đề xướng một loại giới Luật và giáo pháp mới khác với giáo pháp của Phật, và cho đó là con đường chân chính hướng đến Niết-bàn, rồi 4 người kia phụ họa theo. Phá pháp luân Tăng ở trong cùng cương giới hay ngoài cương giới đều có thể thực hiện, và chỉ có một trường hợp duy nhất xảy ra vào thời đức Phật, do Đề-bà-đạt-đa khởi xướng. Để thấy rõ 2 sự phá Tăng khác nhau, ta có thể làm một bảng so sánh về các phương diện.

So sánh giữa hai sự phá Tăng:

1. Nhân số:

- *Phá Pháp luân Tăng*: Tối thiểu phải có 9 Tỳ-kheo, chia làm hai chúng, một chúng năm người, một chúng bốn người.

- *Phá Yết-ma Tăng*: Tối thiểu tám Tỳ-kheo, chia làm hai chúng, mỗi chúng bốn người.

2. Thành phần:

- *Phá Pháp Luân Tăng*: Chỉ có các Tỳ-kheo như pháp, vì Tỳ-kheo-ni không thể tự xưng là Phật nên không phá được. Ngoài ra, chỉ có phạm Tăng mới phá, còn Thánh Tăng thì đã hết kiết sử nên không bao giờ phá Pháp luân Tăng.

- *Pháp Yết-ma Tăng*: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đều có thể phá, Thánh Tăng; phạm Tăng đều có thể phá.

3. Thời gian:

- *Phá Pháp luân Tăng*: Chỉ có trong thời đức Phật còn tại thế.

- *Phá Yết-ma Tăng*: Thời nào cũng có thể phá được.

4. Không gian:

- *Phá Pháp luân Tăng*: trong cùng một trú xứ (cương giới) hay bất cứ ở đâu.

- *Phá Yết-ma Tăng*: Chỉ ở trong phạm vi một trú xứ, một cương giới.

5. Nội dung:

- *Phá Pháp luân Tăng*: Thiết lập giới luật và giáo pháp khác với giới luật và giáo pháp của Phật.

- *Phá Yết-ma Tăng*: Hai nhóm Tỳ-kheo trong cùng một trú xứ làm Yết-ma riêng, Bô-tát riêng.

I. Đề-bà-đạt-đa phá pháp luân Tăng

Sự kiện Đề-bà phá Tăng có nhiều kinh luật đề cập, nhưng Thập tụng Luật trình bày khá chi tiết và rõ ràng hơn cả, tóm lược như sau: Điều-đạt (Đề-bà-đạt-đa) phát tâm xuất gia với thiện chí trong 12 năm đầu tu hành tinh

tấn, nhưng sau đó ưa thích phép thần thông, phé bỏ chánh đạo. Thầy muốn đảo chánh Phật để giành quyền lãnh đạo chúng Tỳ-kheo, bèn cấu kết với vua A-xà-thế, xúi giục vua sát hại phụ vương để đoạt ngôi báu, ông thuyết phục như sau:

- Người giết cha, ta giết Phật; người sẽ làm vua nước Ma-kiệt-đà, ta sẽ làm Phật. Bây giờ, nước Ma-kiệt-đà này sẽ có một vị vua mới và một vị Phật mới, như thế chẳng khoái sao? Thế rồi, Điều-đạt bèn bạc cùng bốn đệ tử thân tín là Cự-già-lê, Càn-đà-phiêu, Ca-lưu-la-đề-xá và Tam-văn-đạt-đa, đoạn Thầy đến thưa với đức Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế Tôn tuổi tác đã cao, nên giao chúng Tăng lại cho con. Thế Tôn chỉ cần hưởng thụ pháp lạc hiện tại, để Tăng chúng cho con lãnh đạo”.

Phật dạy: “Này Điều-đạt, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có đại trí tuệ và thần thông như thế, Ta còn không giao chúng Tăng cho họ thay, huống chi người là người ngu, là cái thầy ma mà Ta lại giao chúng Tăng cho người sao?”

Bị Phật bác bỏ thẳng thừng ý đồ đen tối của mình, Điều-đạt bèn bàn với 4 đệ tử tâm phúc như sau: “Ta với các người hãy cùng nhau phá hòa hợp Tăng, hoại pháp luân của Sa-môn Cù-đàm; làm như thế, chúng ta sẽ nổi tiếng là những người đã phá hòa hợp Tăng, hoại pháp luân của Phật”.

Vì đã rắp tâm như thế, Điều-đạt liền xướng xuất 5 điều phi pháp sau đây: 1) Tỳ-kheo suốt đời mặt y phấn tảo (loại vải nhật được); 2) Tỳ-kheo suốt đời sống theo hạnh khát thực; 3) Tỳ-kheo suốt đời mỗi ngày chỉ ăn một bữa; 4) Tỳ-kheo suốt đời phải ngủ ngoài trời; 5) Tỳ-kheo suốt đời không ăn thịt.³³

Trong 5 điều trên, chỉ có điều 5 là khác với Phật, vì Phật cho phép Tỳ-kheo được ăn tịnh nhục nếu như không thấy, không nghe và không nghi người ta giết thịt con vật để cúng cho mình. Bốn điều còn lại Phật cũng đã quy định nhưng được áp dụng một cách uyển chuyển hơn. Ở đây, thâm ý của Điều-đạt là muốn làm nổi bật hơn đức Phật nên quy định những điều khắc khe để gây sự chú ý và thán phục của mọi người.

Trên đây là tường thuật của Luật Thập tụng, còn Luật Ma-ha-tăng-kì ghi nhận như sau: “Khi Phật an trú tại thành Vương Xá, Đề-bà-đạt-ma vì muốn phá sự hòa hợp của Tăng đoàn nên đối với 12 bài tựa của giới kinh, 4 Ba-la-di, 13 Tăng-già-bà-thi-sa, 2 pháp Bất định, 30 Ni-tát-kì-ba-dạ-đề, 92 Ba-dạ-đề, 4 Ba-la-đề-xá-ni, các pháp chúng học, 7 pháp Diệt tránh, các pháp

Tùy thuận v.v... những gì Phật không chế thì thầy chế thêm, những gì Phật đã chế thì thầy khuếch đại. Cũng như đối với 9 thể loại của kinh mà người tại gia, xuất gia đều thực hành, thầy đều tạo ra những câu khác, những chữ khác, những ý nghĩa khác và những lời văn khác để tự mình đọc tụng và dạy người khác đọc tụng. Thế rồi, được các Tỳ-kheo khuyên can thầy vẫn không thêm nghe, và được Phật bảo các Tỳ-kheo khuyên can đến 3 lần, thầy vẫn không từ bỏ, nên Phật đã chế định giới Tăng tàn thứ 10 về việc phá hòa hợp Tăng”³⁴

Những vấn đề vừa nêu được Tứ Phần Luật đúc kết thành 18 khía cạnh dẫn đến phá Tăng như sau:

1. Việc như pháp mà bảo rằng phi pháp.
2. Việc phi pháp mà bảo rằng như pháp.
3. Việc đúng luật mà cho rằng không đúng luật.
4. Việc không đúng luật mà cho rằng đúng luật.
5. Phạm tội mà cho rằng không phạm tội.
6. Không phạm tội mà cho rằng có phạm.
7. Tội nhẹ mà cho rằng tội nặng.
8. Tội nặng mà cho rằng tội nhẹ.
9. Tội có thể sám hối mà cho rằng không thể sám hối.
10. Tội không thể sám hối mà cho rằng có thể sám hối.
11. Tội thô ác mà cho rằng không thô ác.
12. Tội không thô ác mà cho rằng thô ác
13. Việc thường làm mà cho rằng việc không thường làm.
14. Việc không thường làm mà cho rằng thường làm.
15. Phật có chế định mà cho rằng Phật không có chế định.

16. Phật không có chế định mà cho rằng Phật có chế định.

17. Phật có dạy mà cho rằng Phật không dạy.

18. Phật không dạy mà cho rằng Phật có dạy.³⁵

01. Nguyên nhân thúc đẩy Đề-bà-đạt-đa phá Tăng.

Ngoài nguyên nhân ưa chuộng các phép thần thông như Luật Thập tụng đã đề cập, Kinh Tăng Chi Bộ, Phật còn nêu ra những nguyên nhân khác đã thúc đẩy Đề-bà-đạt-đa phá Tăng như sau: “Này các Tỳ-kheo, khi lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng khởi lên sẽ đem đến bất hạnh cho bản thân mình và cho những người xung quanh. Cũng vậy, chỉ vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng sinh khởi mà Đề-bà-đạt-đa tối mắt, gây ra việc phá hòa hợp Tăng, và do việc này đưa đến tai hại cho bản thân và nguy hại cho cả Tăng đoàn”.³⁶

02. Quả báo mà Đề-bà-đạt-đa phải nhận lấy

Sau khi không đạt được tham vọng lãnh đạo Tăng chúng, Đề-bà-đạt-đa càng trở nên bướng bỉnh và không chịu nghe lời khuyên can của bất cứ ai, Phật đã tuyên bố về trường hợp Đề-bà-đạt-đa với các Tỳ-kheo: “Đề-bà-đạt-đa phải sinh vào đọa xứ, sinh vào địa ngục cho đến một kiếp không thể cứu độ được. Vì Ta không thấy có một điểm trắng (pháp thiện) nào, dù nhỏ như đầu sợi lông đuôi ngựa ở nơi Đề-bà-đạt-đa, nên ta tuyên bố như vậy. Ví như một người bị rơi vào trong hố phân sâu ngập lụt đầu, trên thân người ấy dính đầy phân không sót một chỗ nào, nên dù ai có từ tâm muốn cứu anh ta cũng không có một chỗ nào nắm anh ta vớt ra khỏi hố phân”.³⁷

Cái ví dụ nêu trên tuy không được thâm mỹ cho lắm, nhưng nó rất thực tế, bình dị và dễ hiểu. Thú thực, ngày trước mỗi lần đọc đến chỗ này, tôi rất áy náy nghĩ rằng đức Phật vì bực tức Đề-bà-đạt-đa chống mình nên nguyên rủa thầy cho bỏ ghét. Nhưng ý nghĩ đó hoàn toàn sai lầm, vì lẽ “chúng ta đã dùng cái kiến giải ô uế (của chúng sinh) mà đo đạc tâm thanh tịnh của đức Như Lai” (Ngã kim vọng dĩ uế độ kiến, lãi trắc Như Lai thanh tịnh tâm). Thực ra không phải vậy, vì đức Phật đã đạt được Thánh trí, chứng đắc Tam minh, nên Ngài chỉ trình bày các sự kiện đúng theo luật nhân quả cho chúng ta biết, hễ gieo nhân nào thì gặp quả ấy; ai làm điều bất thiện chắc chắn sẽ nhận lấy hậu quả tương ứng với hành vi mà mình đã gây ra, chứ không thể nào khác được.

II. Các trường hợp phá Yết-ma Tăng

01. Trường hợp phá tăng thời vua A-dục (Asoka):

Theo Thiện Kiến Luật Tì-bà-sa, sau khi hoàng đế A-dục (Asoka) đã hướng về chánh pháp, nhà vua càng ngày càng nhiệt thành ủng hộ Phật pháp, cúng dường Tăng chúng một cách trọng hậu, nên ngoại đạo khi khát thực mỗi ngày mỗi trở nên khó khăn, do đó, họ gia nhập hàng ngũ Tăng chúng càng lúc càng đông. Trong số đó, có người xuất thân từ đạo thờ lửa, có người theo đạo hỏa thể và có người theo đạo dầm nước lạnh. Do bị tiếm nhiệm lối sống của ngoại đạo, nên dù đã vào sống trong Tăng chúng mà các Tỳ-kheo tân tòng này vẫn hành xử như ngoại đạo. Thậm chí họ còn đem giới luật của ngoại đạo giảng dạy cho đồ chúng, khiến cho Phật pháp trở nên hỗn loạn. Vì thế, các Tỳ-kheo chân chính không thể hòa hợp Bồ-tát, Tỳ-kheo và làm các Phật sự chung với họ. Tình trạng bất ổn ấy cứ kéo dài mãi, khiến Tăng chúng sống trong sự rạn nứt, bất hòa, suốt 7 năm mà không Bồ-tát được.

Vua A-dục chứng kiến tình trạng chia rẽ của Tăng đoàn như vậy nên rất đau lòng; do thế ông đã đích thân đứng ra dàn xếp, giải quyết những vấn đề rắc rối, và yêu cầu chư Tăng thực hiện việc Bồ-tát trở lại. Rồi vua đề nghị chư Tăng mở đại hội kết tập pháp tạng lần thứ 3 để chấn chỉnh lại Phật pháp, và ông đích thân hỗ trợ hết mình trong lần kết tập này.³⁸

02. Trường hợp phá Tăng tại Câu-diêm-di (Kosambi):

Khi Phật an trú tại Câu-diêm-di (*Kosambi*), thành Xá-vệ, bấy giờ có hai hội chúng, mỗi hội chúng đều có một thủ lĩnh. Vị thủ lĩnh hội chúng thứ nhất tên Thanh Luận, vị thủ lĩnh hội chúng thứ hai tên Thiện Thích. Mỗi người đều có đệ tử tùy tùng, đệ tử y chỉ, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di v.v.. gồm 500 Tỳ-kheo, 500 Tỳ-kheo-ni, 500 Ưu-bà-tắc và 500 Ưu-bà-di.

Một hôm, vị thủ lĩnh thứ nhất đi cầu xong, định dội nước, thì thấy trong nước có trùng, liền lấy cỏ để trên thập nước làm dấu. Người đệ tử y chỉ của vị lãnh tụ thứ hai tên Trá-già, sau đó vào cầu tiêu, trông thấy trên thập nước có cỏ, liền nói: “Kẻ nào đem cỏ bỏ trên thập nước thật là không biết hổ thẹn!” Người đệ tử tùy tùng của vị lãnh tụ thứ nhất tên Bạc-khâu nghe thế nóng mặt, liền nói: “Vì sao người dám bêu rếu tên của Hòa Thượng ta, bảo là kẻ không biết hổ thẹn!”

Do thế, 4 chúng đệ tử của 2 vị thủ lĩnh tranh cãi nhau dữ dội, khiến cả thành phố Câu-diêm-di đều hay biết, chỉ xung quanh việc bỏ cỏ trên thập nước là đúng pháp hay phi pháp, đúng luật hay phi luật v.v...Cuối cùng,

Phật phải sai Tôn giả Ưu-ba-li (*UPàli*) đến chỗ họ làm pháp Yết-ma dập tắt sự tranh cãi ấy.³⁹

03. Nguyên nhân sinh khởi các sự đấu tranh:

Nhằm phân tích nguyên nhân sự bất hòa và tai hại của nó cho các Tỳ-kheo thấy rõ, Phật dạy: “Này các Tỳ-kheo, những Tỳ-kheo nào phần nộ, hiềm hận sẽ sống không cung kính, không tùy thuận bậc Đạo sư; sống không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận chúng Tăng và không thành tựu đầy đủ các học pháp. Do đó, vị ấy khởi lên tranh chấp giữa chúng Tăng. Khi Tăng có sự tranh chấp sẽ khiến cho nhiều người không hạnh phúc, nhiều người không an lạc, nhiều người không lợi ích, nói chung cả chư thiên và nhân loại sẽ mất lợi, bị khổ đau. Thế nên, này các Tỳ-kheo, nếu các người thấy có sự tranh chấp xảy ra giữa chư Tăng hay xảy ra giữa những người khác thì các người phải cố gắng tìm cách diệt trừ nguồn gốc của sự tranh chấp ấy”.⁴⁰

III. Các trường hợp chỉ trích mà không phải phá tăng :

01. Các Tỳ-kheo tu giáo, tu thiền chỉ trích lẫn nhau:

Một hôm, Tôn giả Ma-ha Cun-da nói với các Tỳ-kheo: “Này chư Hiền, một số Tỳ-kheo chuyên tâm học pháp không ưa thích các Tỳ-kheo tu thiền, chỉ trích như sau: Các người ấy nói: “Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền”. Nhưng những người ấy tu thiền cái gì? Tu thiền như thế nào? Sự tu thiền ấy có lợi ích gì? Do thế mà các Tỳ-kheo chuyên tâm về pháp không hoan hỷ, mà các Tỳ-kheo tu thiền cũng chưa hoan hỷ; hành động như vậy đem lại bất hạnh cho nhiều người, không đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho chư thiên và loài người”.

“Trong khi đó, nếu các Tỳ-kheo tu thiền đã kích những Tỳ-kheo chuyên tâm về pháp thì cũng sẽ đưa đến hậu quả tại hại như vậy. Trái lại, nếu các Tỳ-kheo chuyên tâm về pháp tán thán các Tỳ-kheo tu thiền; các Tỳ-kheo tu thiền ca ngợi các Tỳ-kheo chuyên tâm về pháp, thì đó là những người có trí tuệ, thâm nhập chánh pháp và thấy rõ con đường sâu xa hướng đến mục đích, là hạng người vi diệu khó tìm được trên cõi đời này”.⁴¹

Thiết nghĩ vấn đề lợi hại trong việc chỉ trích những pháp môn khác với pháp môn của mình, và thái độ khôn ngoan cần có của mỗi hành giả thì trên đây Tôn giả Ma-ha Cun-da đã trình bày khá rõ ràng, chúng ta không cần phải nói thêm gì nữa.

02. Nhóm 6 Tỳ-kheo hủy báng Đà-phiêu-ma-la tử:

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bảy giờ Tăng chúng đề cử Tôn giả Đà-phiêu-ma-la tử trông coi 9 việc cho Tăng, như các việc theo thứ tự chia phòng ốc, theo thứ tự chia y vật v.v... Lúc nhận được căn phòng và các vật dụng khác hư nát xấu xí, không vừa ý nên nhóm 6 Tỳ-kheo bàn nhau: “Hình như Trưởng lão Đà-phiêu có tư thù với chúng ta nên cho chúng ta căn phòng tồi tàn và thức ăn thô xấu; nếu Trưởng lão này còn sống lâu trong đời sống phạm hạnh thì chúng ta còn đau khổ dài dài. Vậy chúng ta hãy vu cáo ông ta phạm tội Ba-la-di”.

Thế rồi, họ vu cáo thật, và sự kiện đã được trình lên Đức Phật. Phật liền cho gọi nhóm 6 Tỳ-kheo đến khiển trách: “Này nhóm 6 Tỳ-kheo, đó là việc ác. Há các ông không thường nghe Ta bảo phải thường cung kính và thể hiện sự từ ái của thân, khẩu, ý đối với các bậc đồng phạm hạnh hay sao? Vì sao nay các ông lại vu khống một Tỳ-kheo sống phạm hạnh vô tội rằng ông ta phạm tội Ba-la-di một cách vô căn cứ như thế? Đó là điều phi pháp, phi luật, phi luật trái lời Ta dạy; không thể dùng việc đó để nuôi lớn việc phi pháp được”. Đoạn, Phật chế giới: Các Tỳ-kheo không được vô cớ vu khống người khác phạm trọng tội một cách vô căn cứ.⁴²

3. Xá-lợi-phất (Sàriputta) bị một Tỳ-kheo vu khống:

Một hôm có một Tỳ-kheo đến trước Phật tố cáo Tôn giả Xá-lợi-phất xúc phạm thầy rồi bỏ đi. Phật liền cho gọi Xá-lợi-phất đến để hiểu rõ nguyên do, thì thầy trình bày: “Bạch Thế Tôn, với những ai không an trú chánh niệm nơi thân thì người ấy mới có thể xúc phạm một vị đồng phạm hạnh rồi bỏ đi mà không xin lỗi. Nhưng con đã an trú chánh niệm nơi thân, tâm con giống như cục đất, nên dù người ta quăng đồ sạch hay đồ bẩn, quăng phân ứ, nước tiểu, máu mủ hay nhổ nước miếng lên đất, thì đất cũng không lo âu, không xấu hổ và không nhàm chán. Cũng vậy, Bạch Thế Tôn! Con đã an trú với tâm như đất, rộng rãi, bao la, vô lượng, không hận, không sân..., thì đâu có lẽ nào con lại xúc phạm một bạn đồng phạm hạnh rồi bỏ đi mà không một lời xin lỗi.

Sau khi được đối chất với Xá-lợi-phất, Thầy Tỳ-kheo ấy liền cúi đầu đánh lễ chân Phật, rồi bạch: “Bạch Thế Tôn! Con đã phạm một trọng tội. Vì ngu si, vô minh, bất thiện, con đã vu cáo Tôn giả Xá-lợi-phất một cách vô ý thức, hư vọng, không thật. Mong Thế Tôn chứng minh cho con sự ăn năn hối lỗi của con, để con ngăn chặn về sau”.

Thế Tôn bèn chấp nhận sự sám hối của thầy và khích lệ: “Này Tỳ-kheo, Ta chứng nhận tội ấy cho ngươi. Đây là một sự tiến bộ. Trong giới luật của bậc Thánh, những ai thấy tội là tội, phát lồ đúng pháp, thì người ấy có thể ngăn chặn được tội lỗi trong tương lai”.⁴³

4. Ác ma chọc tức Tỳ-kheo:

Vì thấy dân chúng mến mộ chúng Tăng, ác ma Dùsi đâm ra ganh tức, muốn phá hoại uy tín của các Tỳ-kheo, bèn suy nghĩ: “Ta không biết chỗ đi và chỗ đến của các Tỳ-kheo có giới hạnh và thiện pháp. Vậy ta hãy nhập vào một người Bà-la-môn, đến hủy nhục các Tỳ-kheo khiến cho họ nổi sân, mắt sáng suốt, để ta có cơ hội lung lạc tâm trí của họ”. Nghĩ thế xong, ác ma Dùsi liền nhập vào một Bà-la-môn, đến trước các Tỳ-kheo, hủy báng như vậy:

- Những kẻ trọc đầu, Sa-môn giả hiệu tiện nô, hắc nô, được sinh ra dưới gót chân. Chúng nói: “Chúng tôi tu thiền, chúng tôi tu thiền”, hai vai thụt xuống, vẻ mặt cúi gằm, mê mê dại dại, tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền giống như con chim cú đậu trên cành cây để rình chuột, giống như con dã can núp bên sông đang rình cá, giống như con lừa vừa mới đặt gánh nặng xuống, đang tu thiền, mê thiền, si thiền, dại thiền...

Những kẻ nào có ác tâm hủy báng các Tỳ-kheo như trường hợp ác ma Dùsi thì sau khi mệnh chung sẽ sinh vào cõi dữ để nhận lấy hậu quả.⁴⁴

5. Hậu quả của sự hủy báng:

Câu chuyện vừa kể trên đã khái quát hậu quả của sự hủy báng, nhưng chi tiết và rõ ràng hơn là kinh Tăng Chi, đức Phật trình bày cụ thể như sau:

- Này các Tỳ-kheo, nếu Tỳ-kheo nào mắng chửi, chỉ trích, quở trách các bạn đồng phạm hạnh đã chứng đắc Thánh quả, thì người ấy có thể chuốc lấy một trong 11 tai họa sau đây:

1. Không chứng được điều chưa chứng.
2. Điều đã chứng được sẽ mất.
3. Diệu pháp không được tỏ rõ.
4. Tự kiêu trong diệu pháp.

5. Không hoan hỷ sống đời phạm hạnh.
6. Sẽ phạm một tội ô uế nào đó.
7. Từ bỏ phạm hạnh và từ hoàn tục.
8. Sẽ mang trọng bệnh.
9. Sẽ bị điên cuồng mất trí.
10. Khi mệnh chung tâm trí si ám.
11. Sau khi chết sẽ rơi vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. ⁴⁵

Trên đây, chúng tôi đã tóm lược một số trường hợp phá hòa hợp Tăng và những sự bất hòa từng xảy ra trong hàng ngũ Tăng đoàn mà kinh điển còn truyền lại. Ngoài ra, có những trường hợp khác không những phá Tăng mà là phá hoại Phật giáo, như trường hợp Phật giáo Ấn độ 2 lần bị Hồi giáo tàn phá, Phật giáo Trung Hoa 4 lần bị pháp nạn và Phật giáo Việt Nam gần đây bị chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp. Đó là những âm mưu phá hoại Phật giáo thật sự. Trường hợp Phật giáo Ấn Độ vì bị tàn phá quá nặng nề nên phải trải qua một thời gian dài mới gượng dậy được. Nhưng đặc biệt tại Trung Hoa, hình như cứ sau mỗi lần pháp nạn thì Phật giáo lại vươn dậy mạnh mẽ hơn nhiều. Ở Việt Nam ta cũng tương tự như thế, sau vụ pháp nạn năm 1963, Phật giáo cũng phần chấn phát triển khác thường. Phải chăng cứ sau mỗi lần bị đàn áp thì người Phật tử càng thâm thía nguy cơ diệt vong của đạo Pháp nên cùng nhau đồng tâm hiệp lực hàn gắn lại những đổ vỡ và mất mát ngõ hầu quang hưng ngôi nhà Chánh pháp mà mọi người đã trân trọng giữ gìn?

---o0o---

07. GIỚI LUẬT CÓ THỂ THAY ĐỔI ĐƯỢC KHÔNG?

Mục đích của người tu hành là hướng đến giải thoát và giác ngộ, mà muốn được giải thoát, giác ngộ thì đương nhiên phải tuân thủ một số nguyên tắc. Những nguyên tắc căn bản ấy đầu tiên được thiết lập dựa vào tinh thần của bài kệ:

“Không làm các điều ác,

Vâng làm các hạnh lành.

Giữ tâm ý trong sạch,

Lời Phật dạy rành rành”.

(Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành.

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chư Phật giáo).

Và được cô đọng thành những tiêu ngữ như:

“Phòng phi chỉ ác” (Ngăn ngừa điều sai trái, chấm dứt việc xấu ác).

“Biệt biệt giải thoát” (Giữ gìn chừng mực nào, thì giải thoát chừng mực ấy).

Hay “Tị thế cơ hiềm” (Tránh những sự chê bai của người đời). v.v...

Đồng thời tóm tắt thành 10 mục đích sau đây:

1. Để nhiếp phục Tăng chúng
2. Để Tăng chúng đạt đến cực thiện.
3. Để tăng chúng an lạc.
4. Để chiết phục những người không biết hổ thẹn.
5. Để những người biết hổ thẹn sống yên ổn.
6. Để cho những người chưa tin sinh khởi lòng tin.
7. Để cho những người đã tin càng thêm tin tưởng.
8. Để diệt trừ các lậu hoặc trong tương lai.
9. Để ngăn ngừa các lậu hoặc trong tương lai.

10. Để cho chánh pháp được tồn tại lâu dài⁴⁶.

Giáo sử cho chúng ta biết rằng, trong giai đoạn đầu, Phật chỉ đề ra những nguyên tắc khái quát như thế mà chưa quy định thành những giới điều cụ thể. Thế nhưng, đến năm thứ 12 sau khi Phật thành đạo, trong hàng ngũ Tỳ-kheo có người làm những việc sai trái khiến cho người đời chê trách, làm tổn thương đến thanh danh của Thánh chúng, gây trở ngại cho sự tu tập, do đó Phật mới tùy phạm tùy chế, nghĩa là vi phạm việc gì thì chế định ngay việc ấy. Thế rồi, dần dần trải qua thời gian những giới luật mà Phật đã chế định được gom lại thành Ngũ thiên thất tụ (5 cột 7 nhóm) mà cụ thể là 250 giới của Tỳ-kheo và 348 giới của Tỳ-kheo ni (theo Luật Tứ Phần), hay 227 giới của Tỳ-kheo và 311 giới của Tỳ-kheo ni theo luật Pàli. Tất nhiên, ở đây có sự dị biệt giữa Nam Tông và Bắc Tông nhưng rất nhỏ, không đáng kể.

Đó là sự hình thành của giới luật thời Phật còn tại thế và được kết tập lần đầu sau khi Phật Niết-bàn. Thế rồi, các đệ tử của Phật căn cứ theo đó mà hành trì cho đến ngày nay. Thiết nghĩ không gian và thời gian luôn luôn thay đổi, nếu cứ áp dụng y nguyên một loại giới luật được quy định từ thời đức Phật thì khó mà tránh khỏi có nhiều điều bất cập. Chúng ta thấy rằng những bản hiến pháp và những bộ luật của thế gian luôn luôn được cập nhật hóa (bằng cách thay đổi và bổ sung) thì mới thích ứng được với sự biến đổi của hoàn cảnh và thời đại. Nếu như chúng không được điều chỉnh và bổ sung đúng lúc thì sau một thời gian ắt hẳn sẽ có nhiều điều trở nên lỗi thời và vô tác dụng. Đó là quy luật đào thải rất khắt khe của vạn sự trong vũ trụ.

Thế còn đối với giới luật thì sao? Chúng ta biết rằng đức Phật sinh tại Ấn Độ, cách nay 25 thế kỷ, và giới luật được chế định từ lúc đó. Nhưng mỗi quốc gia có những truyền thống văn hóa, khí hậu địa lý, phong tục tập quán khác nhau và mỗi thời đại cũng luôn luôn tiến hóa đổi khác, thế thì giới luật của Phật có thể thích hợp với mọi không gian và mọi thời đại hay không? Và nếu không hoàn toàn thích hợp thì tại sao các đệ tử của Phật không điều chỉnh để phù hợp với từng không gian và từng thời đại? Thiết nghĩ có mấy lý do như sau:

01. Giới luật chỉ do Phật chế định

Chúng ta biết rằng kinh do Phật thuyết, ngoài ra còn do các cao đồ của Phật cũng như những vị thánh hiền xưa nay tuyên thuyết, còn luận thì do các bậc cao tăng thạc học, các vị luận sư uyên bác mổ xẻ phân tích, chú giải kinh điển mà tạo thành. Thế nhưng, giới luật thì chỉ có Phật chế định, ngoài ra

không ai được phép chế định cũng như không đủ thẩm quyền để chế tác. Đó là điều mà giáo sử đã khẳng định.

02. Đã được Thánh chúng nhất trí giữ nguyên

Trong lần kết tập pháp tạng thứ nhất, Tôn giả A-nan cho Tôn giả Ca-diếp biết rằng trước lúc nhập diệt, Phật có di chúc rằng trong những giới luật do Ngài chế định, sau này nếu các Tỳ-kheo thấy có những giới nhỏ nào không còn phù hợp thì có thể tùy nghi bỏ đi. Ca-diếp bèn hỏi A-nan: “Vậy chứ Phật có nói cụ thể những giới nào được xem là nhỏ có thể bỏ đi hay không?”, thì A-Nan đáp rằng: “Phật không nói cụ thể”. Do đó, Tôn giả Ca-diếp kết luận: “Vì Phật không nói cụ thể, cho nên, nếu giờ đây chúng ta cho rằng những giới Đột-cát-la (ác hạnh) là nhỏ nhiệm nên bỏ đi, thì có người sẽ bảo không những giới Đột-cát-la nên bỏ đi mà giới Ba-la-đề-đề-xá-ni cũng nên bỏ. Rồi người khác lại nói, không những giới Ba-la-đề-đề-xá-ni nên bỏ mà giới Ba-dật-đề (bị đọa lạc) cũng nên bỏ v.v..., cứ như thế thì không biết đâu là giới hạn và trong đại chúng sẽ nảy sinh sự tranh cãi khó mà nhất trí. Bởi vậy, tốt hơn hết là những gì Phật đã chế định chúng ta phải kết tập đầy đủ (và khi áp dụng thì tùy nghi châm chước), còn những gì Phật không chế định thì chúng ta không tùy tiện đặt thêm”. Chung cuộc, lời kết luận ấy đã được đại chúng đồng thanh nhất trí tán thành.⁴⁷

03. Do sự kiện Đề-bà-đạt-đa phá Tăng

Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) phát tâm xuất gia với thiện chí tu hành tinh tấn trong 12 năm đầu, nhưng về sau ưa thích phép thần thông, phé bỏ chánh đạo. Thấy muốn đảo chánh Phật để giành quyền lãnh đạo chúng Tỳ-kheo, bèn cầu kết với vua A-xà-thế (*Ajatasattu*), xúi giục, thuyết phục vua sát hại phụ vương để đoạt ngôi báu: “Ngươi giết cha, ta giết Phật; ngươi sẽ làm vua nước Ma-kiệt-đà (*Magadha*), ta sẽ làm Phật. Bây giờ tại nước Ma-kiệt-đà này có một vị vua mới, một vị Phật mới, như thế chẳng khoái sao?”

Thế rồi, Đề-bà-đạt-đa bàn bạc cùng bốn đệ tử tâm phúc, đi đến thưa với Phật: “Bach Thế Tôn! Thế Tôn tuổi tác đã cao, nên giao chúng Tăng lại cho con. Thế Tôn chỉ cần thụ hưởng pháp lạc hiện tại, để Tăng chúng cho con lãnh đạo”.

Phật dạy: “Này, Đề-bà-đạt-đa, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có đại trí tuệ và thần thông như thế, Ta còn không giao chúng Tăng cho họ thay, huống chi người là người ngu, là cái thân ma, mà Ta lại đem Tăng chúng giao cho người hay sao?”

Bị Phật thẳng thừng bắt bỏ ý đồ đen tối của mình, Đề-bà-đạt-đa liền bàn với bốn đệ tử: “Ta với các người hãy cùng nhau phá hòa hợp Tăng, hoại pháp luân của Sa-môn Cù-đàm; làm như thế, chúng ta sẽ nổi tiếng là người đã phá hòa hợp tăng, hoại pháp luân của Phật”.

Vì đã rắp tâm làm điều nghịch đạo, Đề-bà-đạt-đa liền xướng xuất 5 việc phi pháp sau đây:

- 1) Tỳ-kheo suốt đời mặt y phấn tảo (loại vải nhặt được từ những đồng rác)
- 2) Tỳ-kheo suốt đời sống theo hạnh khát thực
- 3) Tỳ-kheo suốt đời mỗi ngày chỉ ăn một bữa
- 4) Tỳ-kheo suốt đời phải ngủ ngoài trời
- 5) Tỳ-kheo suốt đời không ăn thịt.⁴⁸

Thực ra, trong 5 điều trên chỉ có điều thứ 5 là khác với Phật, vì Phật cho phép Tỳ-kheo được ăn tịnh nhục (món thịt hợp pháp) nếu như không thấy, không nghe và không nghi người ta giết con vật để lấy thịt cúng dường cho mình. Ngoài ra, 4 điều còn lại Phật cũng đã quy định, nhưng được áp dụng một cách uyển chuyển mà thôi. Ở đây, thâm ý của Đề-bà-đạt-đa là mong được thiên hạ tán phục và đặc biệt là cố ý phá sự hòa hợp của Tăng đoàn, do thế mà phạm tội nghịch. Và tội nghịch này phải rơi vào địa ngục Vô gián, chịu lấy khổ quả trọn một kiếp không thể cứu vớt được, như lời Phật đã khẳng định.⁴⁹

Đó là 3 lý do chính khiến cho giới luật của Phật không thể bổ sung và thay đổi được. Ngoài ra, còn một lý do nữa là từ khi Phật diệt độ cho đến ngày nay đã có biết bao bậc Tôn túc, Trưởng lão, Thạc đức cao hạnh – mặc dù biết trong giới luật có đôi điều bất cập – vẫn uyển chuyển tuân thủ nghiêm túc mà không có ý định thay đổi thêm bớt; ngoại trừ việc các Ngài soạn thuật, phân tích, chú giải để cho người sau dễ hiểu và dễ thực hành. Có lẽ các Ngài đã vận dụng lời Phật di huấn trong Luật Ngũ Phần như sau:

“Tuy là những điều do Ta chế định, nhưng nếu như không phù hợp với (phong tục, tập quán) của một địa phương nào đó thì không nên áp dụng; trái lại, tuy là những điều không do Ta chế định, mà là những việc phải làm theo (phong tục, tập quán) của địa phương đó, thì không thể không tuân hành”.

(Tuy thị Ngã sở chế nhi ư dư phong bất dĩ vi thanh tịnh giả, giai bất ưng dụng. Tuy Phi Ngã sở chế nhi ư dư phương tất ưng hành giả, giai bất đắc bất hành)⁵⁰

Bây giờ, chúng ta thử tiến hành khảo sát đại khái những giới luật của người xuất gia, xem chúng còn có giá trị hiện thực đến mức độ nào. Muốn làm việc này, trước hết hãy bàn về tính chất của giới. Theo các luật sư thì tính chất của giới được chia làm hai loại là Tánh giới và Già giới. Tánh giới nghĩa là tính chất của giới đó hẳn vi phạm là có tội, dù Phật có chế định hay không chế định. Ví dụ như kẻ nào trộm cướp, giết người, thì (vừa vi phạm luật pháp quốc gia, vừa phải chuốc lấy quả báo). Thế nên, gọi là Tánh giới. Còn Già giới, tức là những giới do Phật chế định để ngăn ngừa các nguyên nhân dẫn đến phạm tội. Nó có tính chất gián tiếp đề phòng, chứ bản thân nó chưa phải là tội lỗi. Ví như việc uống rượu và tích trữ châu báu v.v... Vì kẻ uống rượu sẽ khiến cho tâm trí mê loạn, rồi làm những việc sai trái mà không hay biết. Cũng như người cất chứa vàng bạc sẽ dễ kích thích lòng tham, gây chướng ngại cho sự tu dưỡng. Do đó mà Phật cấm các Tỳ-kheo không được uống rượu và cất giữ vàng bạc, chứ kỳ thực hai việc này không vi phạm luật pháp và không bị quả báo trực tiếp. Thế nên hai việc này gọi là Già giới. Khi một người ở thế gian phạm tánh giới như trộm cướp hay giết người thì y chỉ phạm tội mà thôi, còn đệ tử của Phật nếu phạm các việc ấy thì vừa phạm tội mà vừa phạm giới, vì làm trái những điều do Phật đã cấm chế.

Nếu khảo sát về 5 thiên giới của Tỳ-kheo, chúng ta thấy rằng phần lớn các giới cơ bản ngày nay vẫn còn đầy đủ những giá trị thiết thực, nhưng có một số giới khác ít quan trọng trong thiên Ba-dật-đề chẳng hạn, thì quả thực ngày nay không còn phù hợp với nếp sống tu học của Tăng sĩ nữa. Do đó, chúng không thể phát huy hết giá trị tích cực của chúng.

Thiết nghĩ trong thời đại hiện nay, nền văn minh khoa học rất tiên bộ, những sinh hoạt của xã hội và nếp sống các nhân khác xa với nếp sống ngày xưa. Nếu như giới luật có thể kịp thời điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hóa, thì chắc chắn sẽ có nhiều hiệu lực và phù hợp với những đổi thay của thời thế hiện tại. Vì giới luật là sinh mệnh của Phật giáo, nếu như nó phát huy đầy đủ hiệu năng tích cực của nó thì sẽ bảo đảm cho sự sinh tồn và hưng thịnh của đạo Phật. Đó chính là những trở trở, bức xúc rất chính đáng của đa số Tăng Ni trẻ mà người viết muốn nêu lên để thỉnh thị tôn ý của các bậc cao tăng hiền đức.

08. TRÁCH NHIỆM LÀM THẦY

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, lúc ấy có Tỳ-kheo một tuổi hạ dẫn theo một đệ tử chưa có tuổi hạ, hai vai mang hai túi y, trên đầu đội một túi, tay trái cầm bát và giày da, tay phải xách bình nước và túi da đựng dầu, cùng đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ. Cái túi y trên đầu thầy rơi xuống nhằm đầu gối của Phật, Phật bèn dùng tay gạt ra. Tuy biết nhưng Phật vẫn hỏi:

- Này Tỳ-kheo, vật này của ai vậy?

- (457c) Bạch Thế Tôn! Của đệ tử cùng đi với con.

- Ông được mấy tuổi hạ?

- Dạ một tuổi, Bạch Thế Tôn!

- Đệ tử mấy tuổi hạ?

- Dạ chưa có tuổi hạ nào.

- Ông mới một tuổi hạ mà đã nuôi đệ tử chưa có tuổi hạ thì cũng giống như người yếu đuối mà lại cứu người yếu đuối.

Thế rồi, Phật nói với các Tỳ-kheo:

- Bản thân mình không tự hàng phục được mà muốn hàng phục người khác thì không có lẽ đó. Bản thân mình không tự chế ngự được mà muốn chế ngự người khác, thật không có lẽ đó. Bản thân mình chưa tự độ được mà muốn độ người khác, thật không có lẽ đó.

Bản thân mình chưa giải thoát mà muốn giải thoát người cho người khác, thật không có lẽ đó.

Này các Tỳ-kheo! Tự hàng phục được mình rồi mới hàng phục người khác, điều đó có thể. Tự chế ngự được mình rồi mới chế ngự người khác, điều đó có thể. Tự độ được mình rồi mới độ người khác, điều đó có thể. Tự mình đã giải thoát rồi mới giải thoát cho người khác, điều đó có thể. Này Tỳ-kheo! Từ nay về sau, Ta không cho phép Tỳ-kheo dưới mười tuổi hạ độ người xuất gia thọ Cụ túc.

Sau khi Phật đã chế giới không cho phép Tỳ-kheo dưới mười tuổi hạ độ người xuất gia thọ Cụ túc, rồi Nan-đà, Ưu-ba-nan-đà đủ mười tuổi hạ, độ người xuất gia cho thọ giới Cụ túc. Nhưng độ rồi mà không chịu dạy dỗ, để họ giống như trâu hoang, dê hoang, sống phóng túng không kỷ cương, không biết chế ngự, thiếu sự trong sạch, uy nghi không đầy đủ, không biết phụng sự Hòa Thượng, A-xà-lê, không biết vâng lời Tỳ-kheo trưởng lão, không biết phép tắc vào thôn xóm, không biết phép tắc ở nơi hoang vắng, không biết phép tắc vào trong chúng Tăng, không biết cách thức khoác y, cầm bát. Các Tỳ-kheo bèn đem sự kiện ấy đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền dạy:

- Từ nay về sau, ai thành tựu mười điều kiện sau đây, Ta mới cho phép độ người xuất gia thọ giới Cụ túc. Mười điều kiện đó là:

- 1- Giữ giới thanh tịnh.
- 2- Nghe nhiều A-tì-đàm
- 3- Nghe nhiều Tì-ni
- 4- Học giới.
- 5- Học định.
- 6- Học tuệ.
- 7- Có thể xuất tội và khai người khác xuất tội
- 8- Có thể nuôi người bệnh và nhờ người khác nuôi người bệnh.
- 9- Khi đệ tử gặp nạn có thể giải cứu, hoặc nhờ người giải cứu.
- 10- Đã đủ mười tuổi hạ.

Đó gọi là mười điều kiện để được làm thầy, độ người xuất gia thọ giới Cụ túc, Ngoài ra, người nào ít nhất đủ mười tuổi hạ và biết hai bộ Luật (bộ luật của Tỳ-kheo và bộ luật của Tỳ-kheo ni) cũng được phép làm thầy.⁵¹

---o0o---

09. PHÉP CUNG KÍNH

Khi Phật du hành đến nước Câu-tát-la, vào lúc đầu đêm, Thế Tôn thuyết pháp cho các Thanh Văn, đến nửa đêm, Ngài trở về phòng. Bấy giờ, các Tỳ-kheo thường trú đã có phòng trước, nên sau khi nghe pháp xong, ai nấy đều trở về phòng an nghỉ. Lúc ấy, tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên vì là khác Tăng, chưa giữ phòng trước, nên sau khi nghe pháp xong, đến gõ cửa phòng thì những người ở trong phòng hỏi:

- Ai đó?

Xá-lợi-phất đáp:

- Xá-lợi-phất đây.

- Phòng đã đầy rồi thưa bậc đại trí.

Thế rồi, hai người đến gõ cửa phòng khác thì người trong phòng hỏi:

- Ai đó?

Tôi là Đại-mục-liên đây.

- Phòng đã đầy rồi thưa bậc đại thần túc.

Thế là cả hai tôn giả đều không có phòng, nên một người đến ngồi dưới thềm nhà, còn một người ra ngồi dưới Gốc cây. [446a] Khi ấy trời đổ mưa, người ngồi dưới thềm nhà đọc kệ:

“ Ngồi kiết già dưới thềm,

Mưa ướt hai đầu gối

Đã sống trong an lạc

Sẽ đoạn thân đời sau”.

Đoạn, người ngồi dưới gốc cây cũng đọc kệ:

“Dưới cây sống tri túc

Khát thực, ngồi nệm cỏ

Cả hai không tham trước,

Sẽ đoạn thân đời sau”.

Thế rồi, sáng hôm đó có Ưu-bà-tắc thức dậy sớm, đi đến thăm viếng Thế Tôn, thấy tình cảnh hai đệ tử của Phật như thế, bèn chê trách: “Vì sao Sa-môn Thích tử lại không biết phép tôn kính? Các bậc đại đức như thế mà không cung cấp phòng nghỉ?”

Các Tỳ-kheo nghe thế, bèn đem sự việc ấy đến bạch đầy đủ lên Thế Tôn. Phật liền dạy:

- Việc như thế thật đáng được người đời chê trách.

Rồi Phật mới hỏi các Tỳ-kheo:

- Ai là bậc Thượng tọa lớn nhất đáng được lấy nước trước, được nhận cơm trước?

Ai đáng được đứng dậy tiếp nước trước?

Ai đáng được chấp tay, cúi đầu, cung kính lễ bái trước?

Khi nghe Phật hỏi như vậy, có Tỳ-kheo nói:

- Bạch Thế Tôn, con của Thế Tôn (La-hầu-la) đáng được nhận trước.

Tỳ-kheo khác nói:

- Những người thân quyến của Thế Tôn đáng được nhận trước.

Lại có người nói:

- Thị giả của Thế Tôn (A-nan) đáng được nhận trước.

Lại có người nói:

- Bậc A-la-hán đáng được nhận trước.

Thế rồi, người Sát-lợi xuất gia nói:

- Người Sát-lợi đáng được nhận trước.

Người Bà-la-môn xuất gia lại nói:

- Người Bà-la-môn đáng được nhận trước.

Người Tì-xá xuất gia thì nói:

- Người Tì-xá đáng được nhận trước.

Còn người Thủ-đà-la xuất gia thì nói:

- Người Thủ-đà-la đáng được nhận trước.

Khi nghe Tỳ-kheo nói mỗi người một ý, Phật liền nói:

- Nay các Tỳ-kheo, các ông ai nấy đều vì tính kiêu mạn cho nên nói rằng: Con của Thế Tôn đáng được nhận trước, cho đến người Thủ-đà-la đáng được nhận trước. Nhưng ở đây không phải là phép tắc của người thế tục. Hôm nay, Như Lai đã nói cho các ông biết về phép tắc tôn kính nơi chốn Thiên môn.

Nay các Tỳ-kheo, từ nay về sau Ta chế giới: Người xuất gia trước phải được hưởng sự lễ bái, đứng dậy đón rước, chấp tay cúi đầu cung kính trước. Người xuất gia trước phải được ngồi trên, phải được nhận lời mời trước, ngồi trước, lấy nước trước, thọ trai trước.

Các Tỳ-kheo liền tán thán:

- Đức Thế Tôn đã khéo trình bày về cách thức tôn kính trưởng lão.

Phật nói:

- Không những ngày nay Ta khéo trình bày về cách thức tôn kính trưởng lão, mà trong thời quá khứ Ta cũng làm như thế.

Các Tỳ-kheo liền bạch với Phật:

- Bạch Thế Tôn, chúng con muốn được nghe việc ấy.

Phật liền nói với các Tỳ-kheo:

- Trong thời quá khứ xa xưa có ba con vật là chim trĩ, khỉ và voi cùng sống với nhau dưới cây Ni-câu-loại. Một hôm, con voi nói: “Ba chúng ta cùng sống với nhau [446b] tại một chỗ, trong đây ai lớn nhất? Ai đáng được tôn kính nhất?”

Rồi voi đáp:

- Nhớ lại thuở xưa tôi đã từng cỡi trên đầu cây này đi qua.

Khi nói:

- Ngày trước tôi đã từng đái trên đầu cây này.

Chim trĩ nói:

- Ngày xưa, tôi ăn quả cây này trên núi Tuyết rồi xuống ỉa nơi đây mà mọc lên cây này.

Như vậy, bây giờ chim Trĩ là lớn nhất, hai con vật kia tôn kính nó, cho nên khi chúng chết được sinh về cõi lành. Nay các Tỳ-kheo, con voi khi ấy nào phải ai khác mà chính là Ta đây. Ngày nay, các ông cũng phải tôn kính các Thượng Tọa như vậy, thì mới thể hiện được sự tôn nghiêm của Tăng đoàn.

Đó gọi là phép tắc cung kính ngoài ra, nay các Tỳ-kheo, khi sắp chỗ ngồi, không được sắp chỗ ngồi của người nhỏ tuổi ở trên cao, chỗ ngồi của Thượng tọa ở dưới thấp, mà phải sắp chỗ ngồi của Thượng tọa trên cao, chỗ ngồi của người nhỏ tuổi ở dưới thấp; đồng thời phải trải tọa cụ ngay ngắn tề chỉnh; những cái tốt thì dành cho Thượng tọa, những cái không tốt thì để cho Hạ tọa. Tuy nhiên, nếu nhà đàn việt mời Tỳ-kheo quen biết rồi họ dành cho giường, ghế tốt thì để mặc ý thí chủ, không nên sửa chữa họ làm chi. Nếu vào dịp 5 năm đại hội một lần, số người đông đúc phức tạp, thì tối thiểu phải sắp chỗ tươm tất cho 8 người ngồi ở trên cao, còn các chỗ dưới tùy nghi linh động. Đó gọi là phép ngồi của Thượng tọa.

Lại nữa, khi dọn thức ăn phải dọn cho Thượng tọa trước. Nếu đàn việt chưa từng làm phước dọn cho người nhỏ tuổi trước, thì nên báo họ bung tới chỗ Thượng tọa. Khi dọn cơm, nên dọn cơm ngon cho Thượng tọa; cũng thế, khi dọn tất cả các thức ăn uống khác cũng phải bảo dọn món ngon cho Thượng tọa. Tuy nhiên, nếu đàn việt mời chư Tăng về thọ trai, mà họ dọn sai biệt, thì tùy theo ý họ, không nên tranh luận làm chi. Nếu vào dịp 5 năm đại hội một lần, số người đông đúc phức tạp, thì tối thiểu phải dọn món ngon cho 8 Thượng tọa hàng đầu, còn các Hạ tọa thì tùy nghi mà dọn. Đó gọi là phép dọn thức ăn theo thứ tự ưu tiên.⁵²

10. CÁC GIÀ NẠN ĐỐI VỚI NGƯỜI XUẤT GIA

Tăng đoàn là hình ảnh của đức Phật, mang trọng trách “Thừa Như Lai sứ, hành Như Lai sự” (thừa truyền sứ mệnh của đức Như Lai và thực hiện sự nghiệp cao cả của Phật); do đó, khi tuyển chọn người xuất gia cần phải tuân thủ một số điều kiện tương đối nghiêm ngặt, hầu tuyển chọn được những người có thân tướng đoan nghiêm và phẩm chất ưu việt. Điều này nhằm mục đích tị thế cơ hiềm, linh nhân sinh khởi tín tâm (tránh sự chê bai của người đời, khiến người ta sinh tâm tin tưởng và tôn kính). Nhờ thế hành giả mới đủ mãnh lực cảm hóa tha nhân hướng về con đường Thánh thiện, đạt đến giác ngộ và giải thoát.

Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu 32 già nạn (những chương ngại) đối với người xuất gia để giúp chư Tôn túc và Tăng Ni tham khảo.

01. Hủy hoại Tịnh Hạnh Của Tỳ-Kheo-Ni

Khi Phật an trú tại Tì-xá-li, lúc ấy, đồng tử Ly-xa là Am Bà La phá hoại tịnh hạnh đệ tử của Tỳ-kheo-ni Pháp Dự. Do thế, Ni sư liền đi đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ dưới chân, đứng hầu một bên, bạch với Ngài: “Bạch Thế Tôn, đồng tử Ly-xa phá hoại phạm hạnh đệ tử của con”.

Nói như thế xong, cô bèn lễ Phật rồi ra đi. Sau khi Ni sư Pháp Dự ra đi, đức Thế Tôn liền cùng với A Nan đi đến chỗ các người Ly-xa. Trông thấy Thế Tôn viếng thăm bất ngờ, các người Ly-xa niềm nở đón chào Ngài. Sau những lời chào hỏi xã giao, đức Thế Tôn liền nói với các Ly-xa: “Này các người Ly-xa, quyền thuộc của các người, các người phải bảo hộ, cũng như đệ tử Tỳ-kheo-ni của Ta, Ta cũng phải bảo hộ. Nếu có ai xâm phạm, hoặc phá hoại tịnh hạnh của họ, thì theo phép tắc của Ta, suốt đời Ta không nói chuyện, không ở chung, không ăn chung”.

Các người Ly-xa liền bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, cũng như phép tắc của Thế Tôn, phép tắc thế tục của chúng tôi cũng như vậy”. Khi ấy, đức Thế Tôn tùy nghi thuyết pháp cho các Ly-xa khiến họ sinh tâm hoan hỷ, rồi Ngài từ giã ra đi. Sau khi Ngài đi không bao lâu, Tỳ-kheo-ni Pháp Dự liền đến chỗ các người Ly-xa, nói với họ: “Này các cư sĩ, đồng tử Ly-xa Am Bà La đã hủy hoại phạm hạnh đệ tử của tôi. Đó là việc bất thiện, không phải pháp tùy thuận”.

Các người Ly-xa nghe thế liền bảo nhau: “Vừa rồi, chính đức Thế Tôn muốn nói về việc này đây”, đồng thời cảm thấy rất xấu hổ, nói với Tỳ-kheo-ni Pháp Dụ: “Vậy Ni sư muốn chúng tôi trừng trị bằng cách nào đây?”

Ni Sư nói: “Đổi họ ông ta, công bố ông ấy không còn là người Ly-xa nữa, xoay cửa nhà về hướng Tây, phá nhà bếp, hủy mái nhà ông ta xung quanh một khuỷu tay” (Đây là cách trừng trị những kẻ xâm phạm tình dục phụ nữ theo luật pháp thời bấy giờ).

Các Ly-xa đáp: “Xin thọ giáo”, rồi tuyên bố rằng Am Bà La không còn là người Ly-xa nữa, rồi xoay cửa nhà ông ta về hướng Tây, cho đến phá hủy [417a] mái nhà ông ấy. Sau sự việc xảy ra vừa rồi, đức Thế Tôn cho tập hợp các Tỳ-kheo lại rồi tuyên bố: “Nếu kẻ nào hủy hoại tịnh hạnh của Tỳ-kheo-ni thì không nên cho xuất gia. Nếu đã xuất gia thì phải đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia, cho thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni”.

02. Sống Trong Tăng Chúng Để Trộm Pháp

Khi Phật an trú tại Xá-vệ, có đàn việt đến tinh xá cúng dường trai phạn cho chúng Tăng. Tới giờ thọ trai có một người đen đui, bụng bự đến ngồi chỗ của Thượng tọa. Trong chốc lát, Thượng tọa đến hỏi:

- Ông bao nhiêu hạ lạp?

- Ngồi ở đây ăn cơm thì bình đẳng cả, còn phải vất vả hỏi hạ lạp làm gì?

Vị Thượng tọa ấy có uy đức nghiêm trang, bèn bảo: “Ồi chao! Ông đi xuống dưới kia”. Ông bèn rời chỗ ấy, đến ngồi chỗ của Thượng tọa thứ hai. Trong khoảnh khắc, Thượng tọa thứ hai đến cũng hỏi:

- Ông bao nhiêu hạ lạp?

- Ngồi ở đây ăn cơm thì bình đẳng cả, còn phải vất vả hỏi hạ lạp làm gì?

Cứ như vậy, lần lượt đến chỗ của Sa-di. Sa-di xua đuổi, hỏi:

- Ai là Hòa thượng của ông? Ai là thầy ông?

- Tôi là đệ tử lớn nhất của Nan đà và Ưu-ba-Nan-đà.

Chung cục không ai biết ông là ai, gây ra tình trạng lộn xộn trong Tăng chúng. Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật nói: “Ông ta không phải là đệ tử lớn nhất của Nan đà và Ưu-ba-Nan-đà. Đây là người tự động xuất gia. Nếu người ấy chưa từng tham dự Bồ-tát, Tụ tứ, sau này có lòng tốt muốn xuất gia, thì nên cho xuất gia thọ giới Cụ túc. Nếu đã từng tham dự Bồ-tát, Tụ tứ thì gọi là kẻ sống trong Tăng chúng để trộm pháp, không cho xuất gia, thọ giới Cụ túc. Nếu là con vua hay con quan đại thần [417b] vì tị nạn mà khoác Ca-sa, nhưng chưa tham dự Bồ-tát, Tụ tứ thì nên cho xuất gia. Nếu đã từng tham dự Bồ-tát, Tụ tứ thì không cho xuất gia. Nếu Sa-di suy nghĩ: “Trong khi thuyết giới không biết quý thầy bàn luận về vấn đề gì?”, rồi lén chui trước dưới gâm giường để nghe trộm, mà thông minh, ghi nhớ tất cả giới pháp từ đầu đến cuối, thì sau này không được thọ giới Cụ túc. Nhưng nếu đần độn, không nhớ đầy đủ các giới pháp thì sau này được thọ giới Cụ túc. Tóm lại, nếu kẻ nào sống trong Tăng chúng để trộm pháp thì không nên cho xuất gia. Nếu đã xuất gia thì phải đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia, cho họ thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni.

03. Kẻ Lừa Đảo

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ có một người, trước bữa ăn, mặc theo hình thức của Sa-môn, tay cầm bát đen, vào xóm làng khát thực. Sau bữa ăn, ông lại mặc theo hình thức ngoại đạo, tay cầm bát bằng gỗ, theo các du khách vào nơi công viên, hồ nước, chỗ du ngoạn trong rừng để khát thực. Dân chúng thấy thế chê bai: “Vì sao Sa-môn Thích tử đã vào nhà tôi khát thực, bây giờ lại vào cả trong rừng, không làm sao thoát được ông ta?” Kẻ khác lại nói: “Ông không biết sao? Kẻ Sa-môn này dối trá, vì y phục, ẩm thực nên vào cả hai nơi”.

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật nói: “Đó gọi là kẻ lừa đảo, bỏ hình thức Sa-môn, khoác hình thức ngoại đạo, rồi lại bỏ hình thức ngoại đạo khoác hình thức Sa-môn. Những kẻ lừa đảo như vậy không nên cho xuất gia. Nếu đã cho xuất gia thì phải đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia, cho họ thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni”.

04. Phạm Tội Ngũ Nghịch

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, lúc ấy, Bà-la-môn Đô Di vốn là Thiện tri thức cũ của tôn giả Xá-lợi-phất, đến chỗ Xá-lợi-phất, nói với thầy:

- Tôn giả, cho tôi xuất gia.

- Đó là việc tốt. Ông vốn là Bà-la-môn thường tương phản với Sa-môn, vì sao mà có lòng tin, phát tâm hoan hỷ như vậy? Theo ai nghe pháp, theo Thế Tôn hay theo các Tỳ-kheo?

- Tôi cũng chẳng có lòng tin gì, lại không hoan hỷ, cũng chẳng theo ai nghe pháp cả. Chỉ vì tôi lỡ giết mẹ, nay muốn đoạn trừ tội lỗi này, cho nên mong được xuất gia.

- Đợi tôi hỏi đức Thế Tôn đã.

Thế rồi, tôn giả Xá-lợi-phất đem sự kiện ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật dạy: “Người này giết mẹ, tạo tội ngũ nghịch, phải đọa địa ngục vô gián, vốn là hạt giống thối nát, đối với chánh pháp không thể phát sinh thiện quả, không nên cho xuất gia”.

Sau đó lại có bạn cũ của Tôn giả A-nan là Bà-la-môn Đô Do vì lỡ giết cha nên đến xin A-nan cho mình xuất gia. A-nan liền đem việc đó trình lên Thế Tôn. Phật nói với tôn giả: “Người này giết cha, tạo tội vô gián, là hạt giống nát, đối với chánh pháp không thể thành tựu đạo quả. Giả như bảy đức Phật cùng xuất hiện một lúc, thuyết pháp cho y nghe, thì rốt cuộc y cũng không thể phát sinh thiện tâm. Ví như cây đa-la đã bị chặt đầu thì không thể sống còn, không thể xanh tươi, vì không còn mầm sống bên trong. Tội vô gián này cũng như vậy, đối với chánh pháp không thể sinh mầm mống Thánh thiện... Nếu kẻ nào gây ra năm tội vô gián thì không nên cho xuất gia. Nếu đã xuất gia thì phải đuổi đi. Ai độ họ xuất gia, cho thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni”.

05. Sáu Loại Người Không Thể Làm Đàn Ông

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, vào lúc ban đêm, các Tỳ-kheo đang ngủ trong phòng tại một tịnh xá, thì có kẻ đến rờ mó từ gót chân lên đến bắp vế, đến bụng, rồi lần hồi tới chỗ kín. Tỳ-kheo định chụp bắt, thì y liền chạy thoát. Rồi y lại đến những nơi khác tiếp tục những hành vi như thế. Cuối cùng, một Tỳ-kheo tóm cổ được y, liền hỏi:

- Người là ai?

- Tôi là con gái của vua.

- Người là con gái thật sao?

- Tôi thuộc lưỡng tính, phi nam, phi nữ
- Vì lý do gì mà người sống lẫn lộn trong chúng Tăng?
- Tôi nghe nói Sa-môn không có vợ, tôi muốn đến làm vợ.

Các Tỳ-kheo bèn đem sự kiện ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật dạy: “Đó là kẻ bất năng nam. Hạng này gồm sáu loại. Đó là: 1) Sanh; 2) Bị phá hỏng; 3) Cắt bỏ; 4) Nhân người khác (mà có tác dụng); 5) Tật đố; 6) Nửa tháng có tác dụng.

1) *Sanh*: Đứa bé từ khi mới sinh đã không có nam căn.

2) *Bị phá hỏng*: Vợ lớn, vợ bé ganh ghét nhau nên tìm cách phá hỏng nam căn con của đôi phương khi mới sinh ra.

3) *Cắt bỏ*: Vua chúa hoặc đại thần dùng những người đã cắt bỏ nam căn để hầu hạ nơi phòng the.

4) *Nhân người khác*: Nhân có người xúc chạm mà nam căn cương cứng.

5) *Tật đố*: Thấy người khác hành dâm mà nam căn cương cứng.

6) *Nửa tháng có tác dụng*: Nửa tháng có tác dụng, nửa tháng không có tác dụng

Trong đây, sanh không thành đàn ông, bị phá hỏng không thành đàn ông, cắt bỏ không thành đàn ông, ba loại này không nên xuất gia. Nếu có xuất gia thì phải đuổi đi. Còn nhân người khác mà không thành đàn ông, tật đố không thành đàn ông, nửa tháng không thành đàn ông, ba loại này cũng không nên cho xuất gia. Nếu đã xuất gia thì không nên đuổi đi. Sau đó, nếu sinh khởi dâm dục thì phải đuổi đi. Tóm lại, sáu loại người không thành đàn ông này không nên cho xuất gia. Nếu ai độ họ xuất gia, cho thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni

06. Trẻ quá

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ, các Tỳ-kheo độ trẻ con xuất gia, khi nằm ngồi phải nhờ khác đỡ đàn, lúc đi cầu tiêu, dính đồ bất tịnh làm dơ bản mền gối của tăng chúng, khi ngủ dậy kêu khóc, do đó, bị người đời

chê cười rằng: “Vì sao Sa-môn Thích tử lại độ trẻ con xuất gia, chưa biết phép tắc, chưa biết những lời nói nào là tốt hay xấu? Đây là hạng người bại hoại, nào có đạo hạnh gì!”

Lại có người mỉa mai: “Ông không biết sao? Vì các Sa-môn này không có con, nên nuôi trẻ con người khác để tưởng tượng là con mình, lấy đó làm niềm vui”.

Rồi có người khác chê vào: “Các Sa-môn này chỉ có hai hạng người mà họ không độ: một là người chết, hai là người không muốn xuất gia. Vì nếu không độ thì đồ chúng không đông đảo. Do đó mà phải độ nhiều người”

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Cuối cùng Phật dạy:

- Từ nay về sau không cho những người còn trẻ quá xuất gia. Trẻ quá nghĩa là quá bảy tuổi, nhưng nếu bảy tuổi mà không biết việc tốt xấu, cũng không nên cho xuất gia. Nếu đủ bảy tuổi mà hiểu biết được việc tốt xấu thì nên cho xuất gia. Nếu trẻ con đã cho xuất gia thì không nên đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia thì phạm tội Việt-tì-ni.

07. Già Quá

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ các Tỳ-kheo độ những người tám mươi, chín mươi tuổi xuất gia, đầu bạc, lưng còng, xương sống lồi lõm, các căn không còn chủ động được, khi muốn tiểu tiện thì phân lòi ra, đi đứng phải có người giúp đỡ, không thể tự mình đứng dậy nổi. Họ ho hen liên hồi muốn hụt cả hơi, đàm dãi tuôn ra làm dơ bản trú xứ của Tăng, khiến người chê cười rằng: “Vì sao Sa-môn Thích tử độ những ông lão đầu bạc, [418b] lưng còng, ho hen chấn động, đi đứng phải chờ người giúp đỡ xuất gia? Người xuất gia phải lễ ra phải tráng kiện để tọa Thiền, tụng kinh, tu tập các nghiệp thiện, đây là hạng người bại hoại, nào có đạo hạnh gì!”

Lại có người mỉa mai: “Ông không biết sao? Vì Sa-môn Thích tử xuất gia không có cha, nên nuôi những ông lão này để tưởng tượng là cha mình”. Lại có người châm vào: “Các Sa-môn này chỉ có hai hạng người họ không độ: một là người chết, hai là người không muốn xuất gia. Vì nếu không độ thì hội chúng không tăng trưởng”.

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật liền ân cần chỉ dạy:

- Từ nay về sau, những người quá già không nên cho xuất gia. Quá già nghĩa là quá bảy mươi tuổi. Những người quá bảy mươi tuổi dù còn có thể làm việc được cũng không nên cho xuất gia. Nhưng nếu dưới bảy mươi tuổi mà không còn làm việc nổi, nằm ngòì phải nhờ người khác giúp đỡ, cũng không nên cho xuất gia. Những người bảy mươi tuổi mà còn kháng kiện có thể tu tập các nghiệp thiện thì nên cho xuất gia. Còn già quá thì không nên cho xuất gia. Nếu ai đã xuất gia thì không nên đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia, cho họ thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni

08. Quan Viên Tại Chức

Khi Phật an trú tại vườn Trúc Ca-lan-đà, nơi thành Vương Xá, bảy giờ có Tỳ-kheo độ một viên quan tại chức xuất gia, cho thọ giới Cụ túc. Vị quan hình sự thấy thế, liền bắt thầy Tỳ-kheo ấy tống đến chỗ quan tòa, nói như sau: “Vị Sa-môn này lén độ quan viên tại chức xuất gia”.

Vị quan tòa nói: “Đem Hòa thượng Đương đầu ra bẻ gãy ba xương sườn, [420a] dẫn thầy Giáo thọ đến kéo lưỡi ra, lôi Thập sư ra đánh mỗi người tám roi. Còn kẻ thọ giới Cụ túc kia thì dùng cực hình trị tội”.

Sau khi lệnh được truyền ra, những kẻ thừa hành liền hộ tống các tội nhân ra khỏi thành đến chỗ trị tội thì nhằm lúc vua Tần-Bà-ta-la đi đến Thế Tôn. Trông thấy đám đông này, vua liền hỏi kẻ tả hữu: “Đó là những người nào vậy?”

Quân hầu liền đem sự việc lên tâu đầy đủ với nhà vua. Nghe xong, vua tức giận cực độ, liền truyền lệnh thả ra tất cả, và nói với họ: “Từ nay về sau, ai muốn xuất gia thì cho phép Thầy được tiếp độ”.

Thế rồi, vua bảo gọi quan tòa đến. Khi y đi đến, vua hỏi:

- Trong nước này ai là vua?

- Đại Vương là vua chứ ai.

- Nếu trẫm là vua thì vì sao người trị tội người một cách tùy tiện mà không tâu với trẫm?

Đoạn, vua ra lệnh quan Hữu Ty cách chức viên quan tòa, đồng thời tịch thu hết tài sản của y sung vào công khố. Quan Hữu Ty liền thi hành mệnh lệnh của vua, lột chức quan của y, và tịch thu hết tài sản nhập vào công khố.

Các Tỳ-kheo đem việc ấy bạch lên Thế Tôn, Phật liền nói với các Thầy: “Ước gì tất cả các vì vua đều có lòng tin như thế! Từ nay về sau, Ta không cho phép thu nhận quan viên tại chức xuất gia. Quan chức có bốn loại: 1) Có danh mà không có bổng lộc; 2) Có bổng lộc mà không có danh; 3) Vừa có bổng lộc vừa có danh; 4) Không có bổng lộc cũng không có danh. Những người thuộc loại thứ nhất và thứ ba thì ở nước này không cho xuất gia và các nước khác cũng không cho. Còn lại thứ hai thì ở đây không cho, nhưng ở nơi khác thì cho. Còn loại thứ tư thì ở đây cho và các nơi khác cũng cho. Tóm lại, không nên cho viên quan tại chức xuất gia. Nếu Tỳ-kheo nào vi phạm thì phạm tội Việt-tì-ni.

09. Kẻ Mắc Nợ

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ có Tỳ-kheo độ kẻ mắc nợ xuất gia. Chủ nợ gặp được người ấy, liền thộp cổ đem đến quan tòa, tố cáo: “Người này mắc nợ tôi chưa trả mà xuất gia”. Viên quan tòa vốn có lòng tin Phật pháp, bèn nói với chủ nợ: “Người này đã xả bỏ tài sản, xuất gia, vì sao lại mắc nợ? Liền thả cho đi.

Chủ nợ liền oán trách: “Người này đang mắc nợ của tôi chưa trả, vì sao Sa-môn Thích tử lại cho y xuất gia? Đây là hạng người bại hoại, nào có đạo hạnh gì!”

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Cuối cùng, Phật dạy: “Từ nay về sau, khi có kẻ nào đến xin xuất gia thì trước hết phải hỏi: “Người có mắc nợ ai không?” Nếu đáp: “Có mắc nợ, nhưng nhà tôi có vợ con, ruộng đất, tài sản, tôi sẽ trả”, thì nên cho xuất gia. Nếu nói: “Không mắc nợ”, thì nên cho xuất gia. [429b]. Trường hợp sau khi xuất gia mà chủ nợ đến đòi, nếu món nợ ít thì lấy y bát của người ấy trả cho chủ nợ. Nếu không đủ thì phải đem y bát của mình hoặc xin thêm để giúp vào mà trả. Nếu số nợ nhiều không thể trả nổi, thì nên nói: “Trước đây ta đã hỏi người có mắc nợ ai không thì người bảo là không, vậy thì giờ đây người hãy tự đi xin tiền để trả nợ người ta”. Tóm lại, người mắc nợ không nên cho xuất gia. Nếu đã xuất gia thì không nên đuổi đi”.

10. Bị Bệnh

Khi Phật an trú tại vườn Trúc Ca-lan-đà, nơi thành Xá-vệ, bấy giờ, có một người bệnh đến chỗ lương y Kỳ-vức, nói với ông: “Này Kỳ-vức, chữa bệnh cho tôi rồi tôi sẽ trả cho ông năm trăm lượng vàng và hai cây lụa mỏng”. Kỳ-vức đáp: “Tôi không thể chữa. Tôi chỉ chữa trị cho hai hạng

bệnh nhân: một là đức Phật, Tỳ-kheo Tăng; hai là nhà vua và các phu nhân hậu cung của vua”.

Người bệnh liền đi đến phòng Nan-đà, Ưu-ba-Nan-đà. Sau khi thăm hỏi xã giao và tường thuật lại sự việc vừa rồi, Nan-đà nói:

- Ông bỏ năm trăm lượng vàng và hai cây lụa mỏng làm chi cho uổng. Ông chỉ cần bỏ hai thứ: một là bỏ tóc, hai là bỏ y phục thế tục là được.

- Thưa thầy, thầy muốn tôi xuất gia sao?

- Dĩ nhiên.

Nan-đà liền độ cho ông xuất gia cho thọ Cụ túc. Thế rồi, sáng sớm thầy khoác y thường mặc, đi đến nhà Kỳ-vức, nhờ ông trị bệnh cho người đệ tử mới của mình. Vâng lời thầy dạy, Kỳ-vức liền mang thuốc đến tu viện, nhưng khi trông thấy người bệnh, ông nhận diện ra ngay, liền hỏi:

- Tôn giả đã xuất gia rồi sao?

- Vâng.

- Tốt lắm. Giờ tôi sẽ chữa trị cho Thầy.

Thế là Kỳ-vức liền dùng thuốc chữa bệnh cho vị tân Tỳ-kheo ấy. Đến khi lành bệnh còn đem hai cây lụa mỏng cúng dường và cầu chúc: “Mong tôn giả hãy sống trong Phật pháp để tịnh tu phạm hạnh”.

Người ấy nhận vật cúng dường rồi liền bãi đao, cởi áo cà-sa, mặc hai tấm lụa mỏng, đi vào trong đường hẻm, chửi xéo như sau: “Lương y Kỳ-vức có rất nhiều con. Tôi đem năm trăm lượng vàng, hai cây lụa mỏng thuê ông trị bệnh mà ông không chịu trị. Nhưng khi thấy tôi xuất gia liền chữa trị, lại còn cúng dường hai cây lụa nữa chứ”. Kỳ-vức nghe thấy, lòng rất bức tức, liền đi đến chỗ Thế Tôn, cúi đầu đánh lễ dưới chân, đứng qua một bên, bạch với Phật: “Bạch Thế Tôn, người bệnh kia nhờ con mới được sống còn thế mà lại nhục mạ con. Bạch Thế Tôn, con là Ưu-bà-tắc, vì muốn cho Phật pháp được hưng thịnh nên mới nhiệt thành làm việc công đức, kính xin Thế Tôn từ nay về sau đừng cho các Tỳ-kheo [420c] độ người bệnh xuất gia”.

Bấy giờ, Thế Tôn vì đồng tử Kỳ-vức tùy thuận thuyết pháp, chỉ bảo những điều lợi ích, khiến ông hoan hỷ, đánh lễ Ngài rồi ra đi. Đoạn, Thế Tôn

đi đến chỗ các Tỳ-kheo, thuật lại sự việc kể trên, rồi dạy: “Này các Tỳ-kheo, từ nay về sau, không nên cho những người mang các chứng bệnh sau đây xuất gia: bệnh ghẻ, bệnh lở loét, bệnh hủi, bệnh ung thư, bệnh trĩ, bệnh đái tháo, bệnh vàng da, bệnh sốt rét, bệnh suyễn, bệnh gầy còm, bệnh điên cuồng, bệnh nhiệt, bệnh phong thũng, thủy thũng, bụng chướng v.v., nói chung, nếu ai có bệnh mà uống thuốc chưa bình phục thì không nên cho xuất gia. Nếu bệnh sốt rét trong vòng bốn ngày mà không tái phát thì nên cho xuất gia. Tóm lại, nếu thì người bệnh thì không nên xuất gia. Nếu đã xuất gia thì không nên đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia, cho thọ Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni

11. Ngoại Đạo

Lúc bấy giờ có Tỳ-kheo độ một người ngoại đạo xuất gia. Sau khi xuất gia, hề ai nói về những thói xấu của ngoại đạo như: Ngoại đạo không có lòng tin, tà kiến, phạm giới, không có tâm quý thì ông ta liền bênh vực: “Này trưởng lão, chớ nói như thế. Trong hàng ngũ ấy cũng có những bậc hiền Thiện, cũng giữ giới. Tất cả đều đạt được Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán”.

Các Tỳ-kheo bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn. Phật liền bảo: “Từ nay về sau, nếu có kẻ ngoại đạo đến xin xuất gia thì chúng Tăng phải làm Yết-ma cho họ sống chung trong bốn tháng để thử thách. Sau khi làm Yết-ma xong, phải sắp xếp công việc của y như một Sa-di. Trong thời gian ấy, nếu nghe ai chỉ trích ngoại đạo mà y bênh vực thì phải đuổi đi; trái lại, nếu y nói: “Đúng như Trưởng lão bảo, ngoại đạo có tà kiến, không biết xấu hổ, gây nghiệp địa ngục, xin Trưởng lão hãy cứu vớt con”, thì nên cho xuất gia. Tuy nhiên, nếu nửa chừng mà được Thánh pháp thì chấm dứt sự thử thách. Nếu người ấy bỏ hình thức ngoại đạo, mặc sắc phục của người đời đến xin xuất gia thì nên cho xuất gia, không cần phải trải qua bốn tháng thử thách.

12. Con Trốn Cha Mẹ

Khi Phật an trú tại tịnh xá của dòng họ Thích, bên cây ni-câu-luật, nước Ca-duy-la-vê, bấy giờ có đồng tử con nhà họ Thích trốn cha mẹ đi xuất gia liền được các Tỳ-kheo thế độ. Sau đó những đứa còn lại khi cha mẹ sai bảo cái gì, thì chúng hậm hực nói: “Đức Thế Tôn lúc sắp trở thành Chuyển Luân Thánh Vương mà còn bỏ nhà xuất gia, con còn luyến tiếc điều chi mà không xuất gia?” Do vậy, các người họ Thích cùng nhau đến chỗ vua Bạch Tịnh đề

ngợi nhà vua đến thỉnh cầu đức Thế Tôn một nguyện vọng. Thế là nhà vua cùng họ hàng đi đến chỗ đức Thế Tôn. Sau khi đến nơi, họ đánh lễ Phật, đoạn nhà vua trình bày: “Bạch Thế Tôn, cha mẹ nghĩ đến con thương nhớ thấu suốt tâm can. Tôi cũng đã từng gặp cảnh ngộ như vậy. Trong thời gian bảy năm Thế Tôn xuất gia, khi đi đứng nằm ngủ, lúc ăn uống nghỉ ngơi, không lúc nào tôi không thâm khóc. Kính mong Thế Tôn hãy chế định: “Nếu đứa con nào cha mẹ chưa cho phép thì các Tỳ-kheo không nên cho xuất gia”.

Bấy giờ Thế Tôn tùy thuận thuyết pháp cho vua Bạch Tịnh và mọi người hoan hỷ, rồi họ đánh lễ cáo lui. Đoạn, Phật truyền lệnh cho các Tỳ-kheo tập hợp đông đủ, rồi Ngài dạy: “Từ nay về sau, những đứa con nào không được phép của cha mẹ thì không nên cho xuất gia. Nhưng nếu đã xuất gia thì không nên đuổi đi. Nếu ai độ họ xuất gia, cho họ thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni.

13. Đầy Tớ Trốn Chủ

Bấy giờ có một người đầy tớ của dòng họ Thích trốn chủ, đến tịnh xá xin xuất gia. Các Tỳ-kheo liền thế độ cho y. Do thế, bọn đầy tớ còn lại khi được chủ nhà phân công công việc, chúng không chịu phục tùng mà hậm hực nói: “Tôn già Xiển Đà mà còn xuất gia, thì tôi đây luyện tiếc thứ gì, thà đi xuất gia sẽ được người ta lễ bái, cung kính, cúng dường”. Sau khi xảy ra việc này, đức Phật cho tập hợp các Tỳ-kheo và quy định: “Kể từ nay những kẻ nô bộc nào trốn chủ thì không nên cho xuất gia. Nhưng nếu đã xuất gia thì không nên đuổi đi. Ai độ họ xuất gia, cho họ thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni.

Ngoài những trường hợp đặc biệt kể trên còn có các trường hợp khác như những người bị dị tật bẩm sinh, bị tật nguyên do tai nạn, hoặc vì phạm pháp mà không chịu nhục hình thành ra tàn khuyết v.v..., cụ thể như là:

14/ Bị chặt tay;

15/ Bị chặt chân;

16/ Bị chặt cả tay chân;

17/ Bị cắt tai;

18/ Bị xéo mũi;

19/ Bị cắt cả tai mũi;

20/ Bị mù;

21/ Bị điếc;

22/ Bị mù lẫn điếc;

23/ Bị câm;

24/ Bị què;

25/ Vừa câm vừa què;

26/ Bị đánh có sẹo;

27/ Bị đóng dấu;

28/ Bị rút gân;

29/ Bị bong gân;

30/ Bị còng lưng;

31/ Thân thể dị dạng;

32/ Hình dáng xấu xí, đều không nên cho xuất gia; nhưng nếu đã xuất gia không nên đuổi đi. Vị Tỳ-kheo nào độ họ xuất gia, cho thọ giới Cụ túc thì phạm tội Việt-tì-ni.

Trên đây chúng tôi đã soạn thuật về 32 già nạn đối với người xuất gia theo Luật Ma-ha-tăng-kỳ, quyển 23. Trong số đó, có người phạm tội ngũ nghịch như giết mẹ; có người vi phạm đạo đức như phá tịnh hạnh của Tỳ-kheo-ni, lừa đảo, đầy tớ trồn chủ; có người vi phạm luật pháp như quan viên tại chức bỏ nhiệm sở; có người thiếu những điều kiện cần thiết như già quá hay trẻ quá; ngoài ra những người còn lại đều do các khiếm khuyết về cơ thể mà thuật ngữ chuyên môn gọi là lục căn bất túc (6 cơ quan không hoàn chỉnh). Tuy những trường hợp kể trên được ghi lại từ thời đức Phật, cách nay hơn 25 thế kỷ, nhưng ngày nay chúng vẫn còn giữ nguyên giá trị hiện thực. Do thế, khi chọn người xuất gia, thiết nghĩ chúng ta không thể làm một cách tùy tiện mà phải cân nhắc cẩn thận. Vì người xuất gia vốn là biểu tượng của Thánh chúng, trưởng tử của Như Lai, Đạo sư của trời người, là tượng

trung cho đạo đức và giải thoát. Nếu vị thầy bất cẩn, cho những người thiếu phẩm chất đạo đức và thân thể khiếm khuyết xuất gia, thì không những vi phạm những điều Phật chế mà còn làm cho thanh danh của Giáo hội bị tổn thương, uy tín của Tăng đoàn bị hoen ố, và khó tránh khỏi sự hủy nhục của người đời.

---o0o---

11. THỂ THỰC CỬ TỘI (NẾU TỘI)

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, bấy giờ các Tỳ-kheo ở Chiêm-ba đấu tranh, cãi vã nhau, sống không hòa hợp. Một Tỳ-kheo nêu tội một Tỳ-kheo, hai Tỳ-kheo nêu tội hai Tỳ-kheo, nhiều Tỳ-kheo nêu tội nhiều Tỳ-kheo, nói như sau:

- Tôi nêu tội trưởng lão, tôi nêu tội trưởng lão.

Bấy giờ tôn giả Ưu-ba-li bèn đem sự việc ấy đến bạch lên Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, các Tỳ-kheo ở Chiêm-da khởi lên việc phi pháp. Một Tỳ-kheo nêu tội một Tỳ-kheo, cho đến nhiều Tỳ-kheo nêu tội nhiều Tỳ-kheo, Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu sự kiện thì Tỳ-kheo được nêu tội người khác?

Phật nói với Ưu-ba-li:

- Nay Ưu-ba-li, khi thấy có ba sự kiện, ba nhân duyên thì Tỳ-kheo được nêu tội người khác.

Thế nào là ba sự kiện? Đó là: Khi thấy người ấy giới không thanh tịnh, kiến không thanh tịnh và mạng sống không thanh tịnh.

Thế nào là ba nhân duyên? Đó là: Thấy, nghe và nghi. Đó gọi là ba nhân duyên.

Lại nữa, khi bản thân Tỳ-kheo thành tựu năm pháp thì được nêu tội người khác. Thế nào là năm pháp? Đó là:

1/ Sự việc có thật chứ không hư dối;

2/ Nói đúng lúc, không phải không đúng lúc;

3/ Vì lợi ích, không phải không lợi ích;

4/ Nói nhã nhặn, không nói thô lỗ;

5/ Vì lòng từ, không phải vì giận dữ.

Đó gọi là năm điều kiện được nêu tội người khác.

Lại nữa, ai thành tựu năm pháp sau đây mới được nêu tội người khác.
Năm pháp đó là:

1/ Thân nghiệp thanh tịnh;

2/ Khẩu nghiệp thanh tịnh;

3/ Mạng sống chân chánh;

4/ Am tường luận tụng;

5/ Thông thạo Luật tụng.

Này Ưu-ba-li, nếu người nào thân nghiệp không thanh tịnh mà nêu tội người khác, thì người đó nêu nói: - Này trưởng lão! Thân nghiệp thầy [442b] không thanh tịnh, vì sao thầy nêu tội người khác? Trước hết thầy nên làm cho thân nghiệp mình thanh tịnh rồi mới nêu tội người khác.

Thế nên, này Ưu-ba-li, khi muốn nêu tội người khác, trước hết thân nghiệp mình phải thanh tịnh, khẩu nghiệp phải thanh tịnh, và mạng sống phải chân chánh.

Nếu người nào ít nghe luận điển mà cử tội người khác thì người đó nêu nói:

- Này trưởng lão! Vì sao thầy ít nghe luận điển mà cử tội người khác? Lành thay trưởng lão, trước hết thầy hãy nghe nhiều luận điển rồi mới cử tội người khác.

Nếu người nào ít nghe Luật tụng mà nêu tội người khác, thì người ấy nêu nói:

- Này trưởng lão! Vì sao thầy ít nghe Luật tụng mà nêu tội người khác? Trưởng lão không biết giới này do đâu mà Phật chế, chế tại thành ấp nào,

xóm làng nào, quốc gia nào; lành thay trưởng lão, khi muốn nêu tội ai, trước hết thầy phải nghe nhiều Luật tạng rồi mới nêu tội họ.

Lại nữa, này Ưu-ba-li, có năm trường hợp nêu tội người mà hết 4 trường hợp phi pháp. Thế nào là năm? Đó là:

- 1/ Có trường hợp mắng rồi mới nêu tội;
- 2/ Có trường hợp nêu tội rồi mới mắng;
- 3/ Có trường hợp vừa nêu tội, vừa mắng;
- 4/ Có trường hợp mắng mà không nêu tội;
- 5/ Có trường hợp nêu tội mà không mắng.

1/ *Mắng rồi mới nêu tội*: Trước tiên mắng xối xả rồi mới nêu ra một tội nào đó trong năm Thiên tội. Đó gọi là mắng rồi mới nêu tội.

2/ *Nêu tội rồi mới mắng*: Trước hết nêu ra một tội nào đó trong năm Thiên tội, rồi mới mắng. Đó gọi là nêu tội rồi mới mắng.

3/ *Vừa nêu tội vừa mắng*: Mắng xối xả, rồi nói: “Thầy phạm tội Ba-la-di”. Mắng xối xả, rồi nói: “Thầy phạm tội Tăng-già-bà-thi-sa, cho đến tội Việt-tì-ni”. Đó gọi là vừa nêu tội vừa mắng.

4/ *Mắng mà không nêu tội*: Mắng nhiếc đủ thứ mà không nêu tội. Đó gọi là mắng mà không nêu tội.

5/ *Nêu tội mà không mắng*: Nêu một tội nào đó trong năm Thiên tội mà không mắng. Đó gọi là nêu tội mà không mắng.

Trong đây, các trường hợp trước mắng rồi sau nêu tội; nêu tội rồi mới mắng; vừa nêu tội vừa mắng; mắng mà không nêu tội, thì Tăng không cần hỏi, không nên chấp nhận. Trái lại, trường hợp nêu tội mà không mắng thì Tăng nên kiểm tra.

Khi muốn nêu tội ai, trước hết nên hỏi người ấy:

- Thưa trưởng lão! Tôi muốn nêu một sự việc, thầy có chịu nghe không?

Bị cáo nên đáp:

- Thầy muốn nêu tội thì tôi xin lắng nghe.

Nếu không hỏi bị cáo có chịu nghe không mà đường đột nêu tội thì phạm tội Việt-tì-ni

Này Ưu-ba-li, nếu bị cáo có giới thể không thanh tịnh, kiến giả không thanh tịnh và mạng sống không chân chánh, nhưng mình không thấy, không rõ sự thật, nói không đúng lúc, nói thô lỗ, không nhã nhặn, giận dữ, không có lòng từ, mà nêu tội họ, thì phạm tội Việt-tì-ni.

Nhưng Ưu-ba-li, nếu bị cáo có giới thể không thanh tịnh, kiến giả không thanh tịnh và mạng sống không chân chánh, mình thấy đúng sự thật, vì lợi ích nói nhã nhặn, không thô lỗ, có từ tâm không giận dữ, nhưng không hỏi ý kiến bị cáo trước, bị cáo không ưng thuận, mà nêu tội, thì phạm tội Việt-tì-ni.

Lại nữa, người nào có năm tính xấu sau đây thì không được nêu tội người khác ở giữa chúng Tăng. Đó là: Thiên vị, giận dữ, sợ hãi, si mê và vụ lợi. Nếu ai có năm tính xấu này mà nêu tội người khác thì sau khi thân hoại mệnh chung, sẽ đọa vào đường ác, rơi xuống địa ngục.

Trái lại, người nào thành tựu năm pháp sau đây thì được nêu tội người khác. Đó là: Không Thiên vị, không giận dữ, không sợ hãi, không ngu si và không vụ lợi. Người nào thành tựu năm pháp này mà nêu tội người khác thì sau khi thân hoại mệnh chung được sinh vào đường thiện, được các bậc phạm hạnh ca ngợi.

Đó gọi là nêu tội⁵³

---o0o---

12. THỂ THỨC SÁM HỎI CÁC TỘI

Tăng đoàn đệ tử của Phật gồm có 5 chúng, mà 2 chúng lớn là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni có trách nhiệm giữ gìn gìn giữ mọi kỷ cương của Đạo và đảm nhận sứ mệnh hoàng dương chánh pháp. Hai bộ phận này thường sống theo tập thể tại các tu viện trong tinh thần thanh tịnh và hòa hợp, lấy giới luật làm trung tâm. Và giới luật mà họ tuân thủ gồm có Ngũ thiên và Thất tụ.

Ngũ thiên là:

1. Ba-la-di
2. Tăng tàn
3. Ba-dật-đề.
4. Đề-xá-ni.
5. Đột-cát-la

Còn Thất tụ thì sau hai thiên 1 và 2 thêm thiên Thâu-lan-giá, và thiên thứ 5 Đột-cát-la chia làm 2 cột là: Ác tác và Ác thuyết.

Tăng-già tại Việt Nam hiện nay bao gồm 2 hệ phái: Nam Tông và Bắc Tông. Nam Tông tuân thủ luật Thượng tọa bộ Pàli. Tỳ-kheo có 227 giới; Tỳ-kheo-ni có 311 giới; nhưng Tỳ-kheo-ni đã bị thất truyền. Bắc Tông tuân thủ luật Tứ Phần thuộc Đàm-vô-đức-bộ. Tỳ-kheo có 250 giới, Tỳ-kheo-ni có 348 giới. Nếu Tăng Ni sống với tập thể giữ gìn giới Luật thanh tịnh, đó là điều rất lý tưởng, là dấu hiệu đạo pháp hưng thịnh. Tuy nhiên, thỉnh thoảng một vài cá nhân vì nghiệp lực trói buộc, hoặc vì sơ suất mà phạm giới khiến cho bản thân bất an, công phu thoái hóa, dẫn đến tình trạng Tăng đoàn bất hòa, thiếu sự thanh tịnh, thanh danh của Thánh chúng bị tổn thương. Để khắc phục tình trạng không hay ấy, giới pháp đã quy định những thể thức sám hối đối với các tội đã phạm.

Toàn bộ giới pháp gồm 5 thiên hay 7 tụ, nhưng khi vi phạm thì chỉ bao gồm vào 6 khoản như sau:

1. Ba-la-di.
2. Tăng tàn.
3. Thâu-lan-giá.
4. Ba-dật-đề
5. Đề-xá-ni.
6. Đột-cát-la.

Sau đây, người viết xin tuân tự trình bày về thể thức sám hối các khoản tội kể trên.

01. Thể thức sám hối tội Ba-la-di

Tiếng Phạn Pàràjika, được phiên âm là Ba-la-di, Hán dịch là đoạn đầu (bị chặt đứt đầu) hay Tha thắng (bị ma quân đánh bại). Ba-la-di gồm có 4 giới; Giới âm; giới trộm cắp; giới sát nhân; giới đại vọng ngữ, thuộc về tánh giới.

Trong 4 giới trên, ngoại trừ phạm tội giết người thì không thể sám hối, còn phạm các giới khác đều có phương pháp sám hối. Người phạm tội này phải sám hối suốt đời, và không thể phục hồi phẩm chất Tỳ-kheo như cũ, không thể đạt được Thánh quả trong đời này, nhưng có thể chuyển được khổ báo nặng nơi cõi địa ngục thành quả báo nhẹ trong hiện tại. Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di nếu không sám hối sẽ đày vào địa ngục Diêm Nhiệt, chịu khổ báo 16.000 năm, tính theo thời gian của cõi trời Tha Hóa, tức là 9.216.000.000 năm tính theo cõi người.

Cách xử lý tội này có 3 trường hợp:

a/ Phạm tội mà che giấu:

Nếu Tỳ-kheo phạm tội Ba-la-di mà che giấu, sau đó được Tăng phát hiện thì Tăng sẽ làm Yết-ma ban cho thầy ấy pháp Ưc niệm (nhớ lại sự phạm tội của mình). Khi thầy ấy xác nhận tội trạng, Tăng sẽ tập hợp, bạch tứ Yết-ma cho pháp diệt tận (đuổi hẳn ra khỏi Tăng đoàn). Khi Yết-ma xong, vị Thiên chủ gọi vào an ủi, khuyến khích thầy ấy tìm nơi thanh vắng ngày đêm nỗ lực trì tụng kinh chú, lễ bái, sám hối v.v...

b/ Phạm tội mà pháp lộ (bày tỏ):

Nếu Tỳ-kheo nào phạm tội Ba-la-di, ngoại trừ tội giết người, mà có tâm tà quý, hối hận, quyết chí sửa chữa, bạch với Tăng chúng ngay sau khi phạm, thì Tăng chúng sẽ tập hợp ít nhất là 20 Tỳ-kheo, bạch tứ Yết-ma (một lần bạch, 3 lần biểu quyết) ban cho vị ấy Pháp học hối Ba-la-di hay Dữ học Ba-la-di. Đồng thời ban cho 35 pháp tùy thuận bắt phải tuân thủ suốt đời. Ba mươi lăm pháp này được chia làm bảy nhóm, mỗi nhóm làm 5 pháp⁵⁴. Ngoài ra vị này còn phải chấp hành một số chế tài như sau:

- Khi Tăng Bồ-tát, vị này đến dự hay không đến dự Tăng chúng không phạm tội Biệt chúng (nghĩa là được xem như là một Tỳ-kheo dự thính chứ không chính thức).

- Vị này chỉ được phép tham dự hai pháp Yết-ma Bồ-tát và Tụ tứ, nhưng không được tính vào túc số của Tăng, ngoài ra các Yết-ma khác đều không được tham dự.

- Trong các dịp hội họp, vị này phải ngồi sau tất cả các Tỳ-kheo và trước tất cả Sa-di.

c/ Tái phạm:

Nếu vị này tái phạm cũ hay phạm bất cứ giới Ba-la-di nào khác, Tăng sẽ tập hợp bạch Tứ Yết-ma, cho pháp Diệt tận. Sau khi Tăng làm Yết-ma xong, bảo vị này để lại y, bát và rời khỏi trú xứ.

02. Thể thức sám hối tội Tăng tàn

Chữ Phạn *Sanghavasena*, được phiên âm là Tăng-già-bà-thi-sa, Hán dịch là Tăng tàn. Nghĩa là người phạm tội này như người bị trọng thương tàn khuyết, nhưng nhờ uy đức của chúng Tăng mà có thể chữa lành. Ai phạm tội này nếu không sám hối sẽ đọa vào địa ngục Đại khiêu hoán (kêu la dữ dội), chịu khổ báo 8.000 năm theo thời gian của họa trời Hóa Lạc, tức là 2.304.000.000 năm theo thời gian của cõi người. Người phạm tội này thường rơi vào một trong ba trường hợp, tùy mỗi trường hợp mà có cách xử lý riêng, và biện pháp xử lý giữa Tăng và Ni có nhiều điểm không giống nhau.

A. Phạm tội mà phát lồ:

Trước hết nói về Tỳ-kheo.

Nếu Tỳ-kheo nào phạm tội Tăng tàn mà thành khẩu phát lồ ngay sau khi phạm, thì Tăng sẽ tập hợp ít nhất là 4 Tỳ-kheo cho pháp Yết-ma Ma-na-đỏa, và bắt thi hành trong vòng 6 ngày đêm. Ma-na-đỏa là từ phiên âm của tiếng Phạn *Mànàpya*, Hán dịch là Duyệt-chúng-ý, nghĩa là làm cho tâm ý của chúng Tăng vui vẻ. Trong thời gian thi hành pháp Ma-na-đỏa, vị Tỳ-kheo này phải tuân thủ 35 pháp Tùy thuận như người Học hồi Ba-la-di, đồng thời phải thực hiện 7 pháp hỗ trợ khác.⁵⁵

Sau sáu hôm thi hành pháp Ma-na-đỏa nghiêm chỉnh, vị này sẽ đến xin Tăng cho mình pháp Yết-ma xuất tội (giải tội). Sau khi xem xét, nếu thấy thầy không vi phạm điều gì, tăng sẽ tập hợp ít nhất là 20 Tỳ-kheo, cho thầy pháp Yết-ma xuất tội. Sau khi được xuất tội, các biện pháp chế tài đều giải tỏa, vị này sẽ phục hồi đầy đủ phẩm chất của Tỳ-kheo, và trở lại sinh hoạt với chúng Tăng như một Tỳ-kheo thanh tịnh.

Trường hợp Tỳ-kheo phạm tội Tăng-tàn, thì hai bộ Tăng Ni phải tập hợp mỗi bên ít nhất 4 vị, làm Yết-ma cho pháp Ma-na-đỏa, bắt thi hành trong 15 ngày giữa hai bộ Tăng và Ni, và phải tuân thủ các biện pháp chế tài như trên đã nói. Sau khi thi hành pháp Ma-na-đỏa nghiêm chỉnh, vị này có thể đến hai bộ Tăng, Ni xin pháp Yết-ma xuất tội. Hai chúng sẽ cứu xét, nếu thấy không vi phạm điều gì, sẽ tập hợp 40 vị, mỗi bên 20 người, cho pháp Yết-ma xuất tội. Sau khi được xuất tội, vị này sẽ phục hồi phẩm chất Tỳ-kheo-ni, trở lại sinh hoạt bình thường với Ni chúng.

B. Phạm tội mà che giấu:

Nếu Tỳ-kheo phạm tội Tăng-tàn mà che giấu, sau đó Tăng phát hiện, thì Tăng sẽ tập hợp ít nhất là 4 Tỳ-kheo, làm phép Yết-ma Biệt trú để trị phạt số ngày đã che giấu của vị ấy. Biệt trú nghĩa là ở phòng riêng, nhưng sinh hoạt chung với chúng Tăng, và phải chấp hành mọi việc nhọc nhằn mà Tăng chúng phân công. Đồng thời phải tuân thủ 35 pháp Tùy thuận và 8 pháp hỗ trợ⁵⁶

Người phạm tội Tăng-tàn mà không phát lồ rồi cùng tham dự các sinh hoạt với chúng Tăng như Bố-tát, Tỳ tứ v.v..., thì sẽ mắc thêm một hoặc nhiều tội nữa trong số 12 tiểu tội tòng sinh.⁵⁷

Sau khi thi hành pháp Biệt trú xong, không vi phạm điều gì, Tăng sẽ cho pháp Ma-na-đỏa và sau đó cho pháp xuất tội, như trên đã nói.

Trường hợp Tỳ-kheo-ni phạm tội Tăng tàn, dù có che giấu cũng không cho pháp Biệt trú, mà chỉ cho pháp Ma-na-đỏa rồi cho pháp xuất tội như trên đã nói. Vì nếu Tỳ-kheo- ở phòng riêng sẽ gặp nhiều bất tiện- căn cứ vào thời điểm Phật chế giới.

C. Trường hợp tái phạm

Sự tái phạm tội này có thể xảy ra vào 2 đợt:

1) Tái phạm trong lúc hành Biệt trú.

2) Tái phạm trong lúc hành Ma-na-đỏa.

1) Tái phạm trong lúc hành Biệt trú:

Người đang hành Biệt trú mà tái phạm thì có thể rơi vào một trong hai trường hợp: a/ Phát lồ ngay sau khi phạm. b/ Che giấu.

a/ Phát lồ ngay sau khi phạm.

Nếu tái phạm mà phát lồ ngay trong ngày ấy thì Tăng sẽ cho tiếp tục hành số ngày Biệt trú còn dang dở cho đến hết, rồi cho pháp Yết-ma Ma-na-đỏa.

b/ Che giấu.

Nếu khi đang hành Biệt trú mà tái phạm rồi che giấu, sau đó bị phát hiện, thì số ngày đã hành Biệt trú của tội trước coi như bị hủy bỏ. Do đó phải hành lại toàn bộ số ngày của tội trước cộng với số ngày che giấu sau khi tái phạm. Trường hợp này gọi là “Hoại phú tàng bản nhật trị”.

2) Tái phạm trong lúc hành Ma-na-đỏa:

Nếu đang hành Ma-na-đỏa mà tái phạm thì có thể dẫn đến một trong hai trường hợp: a/ Phát lồ ngay sau khi phạm. b/ Che giấu.

a/ Phát lồ ngay sau khi phạm: Trường hợp này Tăng sẽ cho thi hành 6 ngày Ma-na-đỏa của tội tái phạm, cộng với số ngày còn lại của tội trước.

b/ Che giấu: Nếu tái phạm mà che giấu, sau đó bị phát hiện, thì Tăng sẽ bắt đình chỉ pháp Ma-na-đỏa, cho pháp Yết-ma phú tàng, phạt Biệt trú số ngày đã che giấu. Sau khi thi hành Biệt trú xong, Tăng sẽ bắt hành 6 ngày Ma-na-đỏa của tội tái phạm, cộng với toàn bộ 6 ngày Ma-na-đỏa của tội trước, thành 12 ngày Ma-na-đỏa. Đây gọi là “Hoại Ma-na-đỏa bản nhật trị”.

Sau khi hoàn thành xong pháp Ma-na-đỏa một cách nghiêm chỉnh, sẽ xin Tăng cho pháp Yết-ma xuất tội.

Tuy nhiên, Căn Bản Tát-bà-đa Bộ Luật Nhiếp, quyển 4 nói: “Có 6 hạng người khi phạm tội Chúng giáo (tức Tăng tàn) chỉ cần sám hối với một Tỳ-kheo thì tội được tiêu trừ:

- 1/ Người chuyên trì tạng Kinh.
- 2/ Người chuyên trì tạng Luật.
- 3/ Người chuyên trì tạng Luận.
- 4/ Người cả hồ thẹn.
- 5/ Vị Thượng tọa cao tuổi nhất trong chúng.
- 6/ Người có phước đức lớn.

Thiết nghĩ đây là một quan điểm xử lý tương đối khá thoáng, xin nêu ra đây để tiện bề tham khảo.

03. Thể thức sám hối tội Thâu-lan-giá

Thâu-lan-giá là phiên âm của tiếng Pàli *Thullaccaya*, Hán dịch là Đại tướng thiện đạo, nghĩa là gây trở ngại lớn cho con đường hạnh thiện.

Tội này do phạm hai tội Ba-la-di và Tăng tàn chưa đầy đủ mà cấu thành, được chia thành 2 loại: Độc đầu và Tùng sinh; đồng thời mỗi loại được chia thành 3 bậc là Thượng phẩm, Trung phẩm và Hạ phẩm.

Tỳ-kheo nào phạm tội Thâu-lan-giá mà che giấu, rồi tham dự các sinh hoạt của chúng Tăng thì sẽ phạm thêm một số tiểu tội Tùng sinh như đã nói ở trên.

Người phạm tội Thâu-lan-giá, nếu không sám hối sẽ đọa vào địa ngục Khiến hoán, chịu khổ báo 4.000 năm theo thời gian của cõi trời Đâu Suất, tương đương với 576.000.000 năm của cõi nhân gian.

Số người thụ sám hối cho tội này như sau:

- Thượng phẩm sám hối với 20 Tỳ-kheo.
- Trung phẩm sám hối với 4 hoặc 3 Tỳ-kheo.

- Hạ phẩm sám hối với 1 Tỳ-kheo.

Người phạm tội này khi sám hối đúng pháp sẽ phục hồi lại bản thể thanh tịnh của Tỳ-kheo.

04. Thể thức sám hối tội Ba-dật-đề

Ba-dật-đề là từ phiên âm của chữ Phạn *Pàyattika*, Hán dịch là đọa lạc, nghĩa là bị đọa lạc.

Khoản tội này bao gồm cả hai là Ni-tát-kỳ-ba-dật-đề và Ba-dật-đề, tức Xả đọa và Đọa lạc. Nếu người nào phạm tội xả đọa phải sám hối với 3 Tỳ-kheo trở lên. Nếu phạm Đọa lạc phải sám hối với một Tỳ-kheo. Sau khi sám hối đúng pháp vị ấy sẽ phục hồi nguyên vị phẩm chất của một Tỳ-kheo thanh tịnh. Người phạm tội này nếu chưa sám hối mà sinh hoạt với Tăng chúng trải qua một thời gian lâu, sẽ phạm thêm nhiều tội trong khoản 12 tiêu tội Tòng sinh. Hơn nữa, phạm tội này nếu không sám hối sẽ đọa vào địa ngục Chúng hợp, chịu khổ báo 2.000 năm, tính theo thời gian của cõi trời Diêm-ma, tương đương với 144.000.000 năm của cõi nhân gian.

05. Thể thức sám hối tội Hối quá

Chữ Pàli *Patidesaniya*, phiên âm là Ba-la-đề-đề-xá-ni, nói gọn là Đề-xá-ni, Hán dịch là Hương bĩ hối hay Hối quá. Tội này liên quan đến vấn đề ẩm thực. Tỳ-kheo gồm 4 giới, Tỳ-kheo-ni gồm 8 giới. Tội này không nghiêm trọng lắm. Vị nào sau khi phạm tội do việc ăn uống liền hưởng đến một Tỳ-kheo khác nói lời hối lỗi, thì hết tội, nên gọi là Hương bĩ hối. Tuy nhiên, nếu ai phạm tội này mà không sám hối thì sẽ đọa vào địa ngục Hắc thăng, chịu khổ báo 1.000 năm theo thời gian của cõi trời Đao Lợi, tương đương với 36.000.000 năm của cõi nhân gian.

06. Thể thức sám hối của tội Đột-cát-la

Đột-cát-la là từ phiên âm của chữ Pàli *Dukkata*, Hán dịch là Ác-tác, nghĩa là hành vi xấu. Tội này thuộc về oai nghi, là tội nhẹ nhất trong các khoản tội. Người nào phạm tội này, nếu là cố ý, phải sám hối với một Tỳ-kheo. Nếu vô tình phạm, chỉ cần tự trách tâm sám hối là hết tội và phục hồi lại phẩm chất của Tỳ-kheo. Tuy nhiên, theo luật ghi nhận, người nào phạm tội này mà không sám hối, sẽ đọa vào địa ngục Đẳng hoạt, chịu khổ báo 500 năm tính theo cõi trời Tứ Thiên Vương, tương đương với 9.000.000 năm của cõi nhân gian.

Số người thụ sám hối với các tội

Tên tội		Số người thụ sám
1.	Ba-la-di	20 người
2.	Tăng tàn	20 người
3.	Thâu-la-giá	4 người
4.	Ba-dật-đề	3 người
5.	Đề-xá-ni	1 người
6.	Đột-cát-la	Tự trách

Thời gian thọ báo tương xứng với các tội phạm :

Tên tội	Cảnh giới đọa lạc	Thời gian thọ báo	
		Tính theo cõi trời	Tính theo cõi người (năm)
1.Ba-la-di	Diễm nhiệt	16.000 năm tha hóa	9.216.000.000
2.Tăng tàn	Đại Khiếu Hoán	8.000 năm cõi Hóa Lạc	2.316.000.000
3.Thâu-lan-giá	Khiếu Hoán	4.000 năm cõi Đâu Suất	576.000.000
4.Ba-dật-đề	Chúng Hợp	2.000 năm cõi Diêm Ma	144.000.000
5.Đề-xá-ni	Hắc Thắng	1.000 năm cõi Đao Lợi	36.000.000
6.Đột-cát-la	Đăng Hoạt	500 năm cõi Tứ Thiên Vương	9.000.000

Ý nghĩa sám hối:

Luật văn từng nói: “*Thọ giới hữu hà nan, nan giả chung thân trì tịnh giới*” (Thọ giới đâu có khó, cái khó là suốt đời giữ được tịnh giới). Bởi vì chúng ta sinh ra đời, ai mà không có lỗi, ai mà không có tội! Mà đã có tội thì phải nỗ lực sửa đổi để trở nên người tốt, như Cổ đức từng dạy: “*Kỳ hữu tăng hành ác sự, hậu tự cải hối, cứu cứu tất hoạch kết khánh; sở vị chuyển họa vi phúc dã*” (Nếu có kẻ từng làm điều ác, sau đó quyết tâm sửa đổi, thì dần dần sẽ được tốt lành; đó tức là đổi họa thành phúc vậy). Thế nên ta không sợ người phạm tội mà chỉ ngại người không chịu sửa lỗi. Và để khích lệ những người lỡ phạm tội, người xưa bảo: “Ồ đời có hai hạng người đáng quý:

Người không bao giờ phạm lỗi và người phạm lỗi mà biết ăn năn hối cải”. Hễ biết hối cải thì hoàn cảnh sẽ thay đổi, bản thân sẽ được thăng hoa; như Kinh Luật Di Tướng đã khẳng định: “Tiền tâm tác ác như vân phủ nhật, hậu tâm khởi thiện như cự tiêu ám” (Trước làm điều ác như mây phủ nhật, sau khởi niệm thiện như ánh đuốc xua tan bóng tối). Vậy thì đã rõ, tội hay phúc, thiện hay ác, tốt hay xấu đều do ta cả: “Chỉ có ta làm cho ta ô nhiễm, chỉ có ta làm cho ta trong sạch, không ai ngoài ta có thể làm cho ta nhiễm ô hay trong sạch”⁵⁸

Lợi ích sám hối:

Trên đây là ý nghĩa của sự sám hối. Thế còn ích lợi của sám hối thì ta thấy hiện rõ trên hai phương diện: Đối với cá nhân và đối với Tăng bảo

Một tu sĩ khi phạm tội thì thường cảm thấy mặc cảm tội lỗi, tâm hồn ray rứt, bất an; nhưng khi đã chí thành thống thiết, quyết tâm sửa chữa, sám hối đúng pháp, thì mọi mặc cảm sẽ được xóa tan, không còn hổ thẹn với chính mình và áy náy với tha nhân. Do đó, tâm trí trở nên an tịnh, dễ chịu, sống vui vẻ, nhờ vậy mà có đủ nghị lực tu tập, để tăng trưởng trí tuệ và thành tựu định lực. Đó là lợi ích đối với cá nhân.

Khi một vị tăng phạm lỗi mà thành tâm sám hối với Tăng chúng, thì chúng Tăng sẽ cảm kích, sẵn sàng mở lượng hỷ xả, biểu lộ sự khoan dung, nhìn vị ấy với cặp mắt thiện cảm và ái kính. Do đó, tăng đoàn sẽ tạo được bầu không khí thanh tịnh và hòa hợp. Mà thanh tịnh và hòa hợp vốn là bản thể của tăng, nhờ thế tăng mới thể hiện được địa vị tăng bảo, làm chỗ dựa tinh thần cho bốn chúng đệ tử của Phật và là phước điền cho cõi trời người. Chúng ta đều biết rằng, khi nói đến tăng thì không phải là nói đến cá nhân một tăng sĩ nào, mà là nói đến tập thể, tức là tăng đoàn. Do đó, mọi thành viên của tăng đoàn đều có trách nhiệm liên đới với nhau rất mật thiết, cho nên tục ngữ ta có câu: “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn”, và Tổ Qui Sơn cũng bảo: “*sinh ngã giả phụ mẫu, thành ngã giả bằng hữu*” (sinh ra ta là cha mẹ, làm cho ta thành tựu là bạn bè).

Mỗi tăng sĩ sống trong sạch, có trách nhiệm là điều kiện cần thiết để tạo nên uy tín của Tăng-già, có uy tín là điều kiện tối yếu để quang hưng Tam Bảo.

Trên đây người viết đã trình bày đôi nét về thể thức sám hối các tội thuộc về giới pháp của Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni, chứ không phải trình bày về phương pháp sám hối chung chung. Hình như lâu nay, Tăng, Ni nào có điều

gì vấp vấp hay gặp phải những sự rắc rối thì thường tự mình cố gắng xoay xở để vượt qua những khó khăn mà ít khi được sự hỗ trợ tinh thần đắc lực của tăng đoàn qua các pháp Yết-Ma và sám hối. thiết nghĩ, Nếu tăng chúng thường xuyên thực hiện các pháp Yết-Ma, sám hối như thời Phật còn tại thế, thì có thể đã chấn chỉnh được nhiều sự linh kính và lệch lạc của một số cá nhân, nhờ đó mà thanh danh của thánh chúng được tỏa sáng sẽ tạo tiền đề cho sự hưng long của Đạo pháp, và do đó Đạo pháp xứng đáng là nơi quy ngưỡng cho những tâm hồn đang chơi vơi, hụt hẫng giữa thế giới có quá nhiều biến động và kinh hoàng như chúng ta đã từng chứng kiến.

---o0o---

13. PHƯƠNG PHÁP DIỆT TRÁNH

Sinh mệnh của Phật giáo chính là Giới luật còn yếu tính của Tăng già là thanh tịnh và hòa hợp. Do vậy, một khi tăng chúng có sự tranh chấp đưa đến bất hòa thì tăng phải vận dụng bảy phương pháp Diệt Tránh để xử lý, hầu duy trì một đời sống thanh tịnh và thánh thiện trong nội bộ Tăng đoàn

I. Những nguyên nhân gây ra tranh cãi

Trong hàng ngũ những người xuất gia đôi khi phát sinh những sự xung đột đưa đến bất hòa thường là do cá nhân tranh chấp với cá nhân, cá nhân tranh chấp với tập thể, tập thể tranh chấp với tập thể. Căn nguyên của mọi sự tranh chấp là do tố giác về vấn đề pháp giới, phá kiến, phá oai nghi. Nguyên nhân phát sinh của sự rắc rối ấy tuy rất phức tạp nhưng tựu trung có thể bao gồm trong bốn nguyên nhân chính sau đây: 1/ ngôn tránh; 2/ mịch tránh; 3/ phạm tránh; 4/ sự tránh.

1/ *Ngôn tránh*: khi Tỳ-kheo tranh luận với Tỳ-kheo liên quan đến 18 vấn đề như : việc đó đúng pháp hay phi pháp, đúng luật hay phi luật, do Phật chế hay không do Phật chế v...v.. rồi gây nên xung đột bất hòa giữa đôi bên đó gọi là ngôn tránh.

2/ *Mịch tránh*: nếu Tỳ-kheo này cử tội Tỳ-kheo khác về 3 phương diện pháp giới, pháp kiến, pháp oai nghi, dựa trên ba yếu tố thấy, nghe và nghi rồi gây ra tranh cãi thì gọi là Mịch tránh.

3/ *Phạm tránh*: sự tranh cãi về vấn đề phạm tội. Tội ở đây chỉ cho sự vi phạm về các học xứ của Tỳ-kheo liên quan đến năm Thiên, bảy Tự.

4/ *Sự tránh*: sự tranh cãi xảy ra từ những việc làm hằng ngày của chúng Tăng như Thọ giới, Tụng giới, An cư, Tụ tứ..v.v.. trong những việc làm này, nếu tăng thực hiện không đúng pháp thì sẽ gây ra tranh cãi. Đó gọi là Sự tránh.

II. Những phương pháp dập tắt tranh cãi

Mỗi khi trong Tăng chúng có sự xích mích gây ra tình trạng bất hòa giữa người này với người khác, hay giữa chúng tăng với chúng tăng, thì tăng sẽ áp dụng một trong hai phương pháp sau đây để giải quyết: 1. Hiện tiền Tì-ni; 2. Ưu niệm Tì-ni; 3. Bất si Tì-ni; 4. Tụ ngôn trị Tì-ni; 5. Tội xứ sở Tì-ni; 6. Đa nhân ngữ Tì-ni; 7. Như thảo phú địa Tì-ni.

001. Hiện tiền Tì-ni

Khi Phật an trú tại nước Xá-vệ, bấy giờ, tôn giả Ca-lưu-đà-di ra sông tắm với nhóm 6 Tỳ-kheo; tắm xong, thầy lên bờ, mặc nhằm y phục của các vị ấy rồi ra về. Sau đó, nhóm 6 Tỳ-kheo lên bờ, thấy y phục của mình bị Ca-lưu-đà-di lấy mặc bèn làm Yết-ma kết tội Ca-lưu-đà-di lấy trộm. Ca-lưu liền đem việc này trình lên đức Phật. Do thế, Phật dạy các Tỳ-kheo: “Không nên làm Yết-ma kết tội một người khi họ vắng mặt, mà phải làm Yết-ma với sự hiện diện của họ. Từ nay trở đi, Ta chế định pháp Hiện tiền Tì-ni để dập tắt sự tranh cãi”.

Đó là nguyên ủy của pháp Hiện tiền Tì-ni. Pháp này gồm 5 yếu tố: 1/ Pháp Hiện tiền; 2/ Tì-ni Hiện tiền; 3/ Nhân Hiện tiền; 4/ Tăng Hiện tiền; 5/ Giới Hiện tiền.

1/ *Pháp Hiện tiền*: Pháp ở đây chỉ cho giáo pháp, tức những lời Phật dạy được ghi lại trong kinh điển. Khi muốn giải quyết một sự tranh chấp nào đó đương nhiên phải dùng những lời Phật dạy làm cơ sở, nên gọi là Pháp hiện tiền.

2/ *Tì-ni Hiện tiền*: Tì-ni hay Luật, tức là những điều kiện do Phật quy định. Khi giải quyết một sự việc xảy ra giữa các Tỳ-kheo phải căn cứ trên những quy định của Phật. Đó gọi là Tì-ni Hiện tiền.

3/ *Nhân Hiện tiền*: Khi giải quyết một sự tranh chấp cần phải có sự hiện diện của hai bên nguyên cáo và bị cáo; đó gọi là Nhân hiện tiền.

4/ *Tăng Hiện tiền*: Khi Tăng tập hợp làm Yết-ma, các Tỳ-kheo phải than dự đông đủ, ai có duyên sự chính đáng không thể đến tham dự được phải gửi dự họp lệ. Đồng thời Tăng làm việc trong tinh thần đoàn kết và hòa hợp. Đó gọi là Tăng hiện tiền.

5/ *Giới Hiện tiền*: Sự tranh chấp ấy phải được giải quyết trong phạm vi cương giới mà Tăng đã làm Yết-ma qui định. Đó gọi là Giới hiện tiền.

Nếu việc rắc rối xảy ra giữa cá nhân với cá nhân thì chỉ cần vận dụng 3 yếu tố đầu là Pháp hiện tiền, Tì-ni hiện tiền là nhân hiện tiền để giải quyết. Nếu sự việc ấy liên quan giữa cá nhân với Tăng chúng hay Tăng chúng với Tăng chúng, thì phải vận dụng thêm hai yếu tố nữa là Tăng hiện tiền và Giới hiện tiền để giải quyết. Ngoài ra, các yếu tố hiện tiền này cũng là những điều kiện tiên quyết khi thực hiện các pháp diệt tránh kế tiếp.

2. Ưc niệm Tì-ni:

Khi Phật an trú tại thành Vương Xá, Tỳ-kheo Đạp-bà-ma-la-từ bị nghi ngờ phạm các tội thuộc 5 thiên tội, do đó, các Tỳ-kheo theo chấp vấn thầy về việc phạm tội. Mặc dù thầy đã khẳng định mình vô tội, nhưng không đủ chứng cứ thuyết phục nên họ vẫn theo chấp vấn mãi, gây ra phiền phức không ít. Cuối cùng, sự việc ấy được trình lên đức Phật. Phật dạy: “Ta cho phép chúng Tăng bạch từ Yết-ma cho Tỳ-kheo Đạp-bà-ma-la-từ pháp ức niệm Tì-ni. Từ nay về sau, nếu có Tỳ-kheo nào gặp trường hợp như thế thì Tăng hãy làm Yết-ma ức niệm Tì-ni cho người ấy”.

Ưc niệm có nghĩa là hoài tưởng, kiểm điểm lại những hành động của mình trong thời gian qua, xem có phạm tội hay không. Khi thực hiện pháp Yết-ma này, thầy Tỳ-kheo bị cáo phải đến trước Tăng tác bạch cầu xin 3 lần, rồi Tăng sẽ bạch từ Yết-ma ban cho pháp Ưc niệm. Pháp Yết-ma này phải gồm đủ 5 yếu tố Hiện tiền như đã kể trên.

03. Bất si Tì-ni:

Khi Phật an trú tại thành Vương Xá, Tỳ-kheo Nan-đề do bị bệnh tâm thần làm nhiều điều trái với phép tắc Sa-môn. Đến khi thầy lành bệnh, trí nhớ được phục hồi, các Tỳ-kheo cứ theo vặn hỏi những việc làm của thầy trong lúc cuồng si, khiến thầy rất khổ tâm. Để tránh tình trạng bị sách nhiễu, thầy đem việc ấy trình bày với Đức Phật. Thế rồi, Phật dạy các Tỳ-kheo: “Từ nay, Ta cho phép các Tỳ-kheo bạch từ Yết-ma ban cho Tỳ-kheo Nan-đề pháp Bất si Tì-ni”. Pháp Yết-ma này do Nan-đề đến xin Tăng, rồi Tăng bạch

tứ Yết-ma thực hiện. Sau khi Tăng làm Yết-ma, nếu Tỳ-kheo nào sinh sự chất vấn Nan-đề thì tăng sẽ như pháp trùng trị. Từ đó trở đi, nếu có Tỳ-kheo nào gặp trường hợp như Nan-đề thì Tăng sẽ ban cho pháp Yết-ma bất di Tì-ni. Khi thực hiện pháp Yết-ma này phải hội đủ các yếu tố Hiện tiền Tì-ni.

04. Tự ngôn Tì-ni

Khi Phật an trú tại thành Chiêm-bà, vào những ngày trăng tròn Bồ-tát, các Tỳ-kheo tập hợp đông đủ để nghe Phật thuyết giới, nhưng Phật không thuyết. Thế rồi, sau ba lần cầu thỉnh của Tôn giả A-nan, Ngài nói: “Nhu Lai không thuyết giới trong khi chúng Tăng có Tỳ-kheo không thanh tịnh”. Lúc ấy, tôn giả Mục-liên liền vận dụng thiên nhãn thanh tịnh quan sát khắp chúng Tăng, khám phá một Tỳ-kheo phạm tội nhưng che giấu không phát lộ sám hối. Tôn giả liền đến khiển trách Tỳ-kheo ấy, rồi dùng sức mạnh nắm tay lôi vị ấy ra khỏi giới trường. Phật thấy thế nhắc nhở Mục-liên không được làm như vậy mà phải khiến cho người ấy nhận tội, rồi mới trùng phạt. Đoạn Phật dạy: “Từ nay, Ta vì các Tỳ-kheo chế định pháp Yết-ma Tự ngôn trị để dập tắt sự tranh cãi”.

Vấn đề này, Luật Tăng-kỳ nêu ra một nguyên nhân khác: Một hôm vào buổi xế chiều, La-hầu-la đi vào rừng để ngồi Thiền thì trông thấy một Tỳ-kheo đang quan hệ thân mật với một phụ nữ. Đồng thời Tỳ-kheo ấy cũng thấy La-hầu-la. Sợ rằng La-hầu-la sẽ tố cáo mình nên thầy đi về trước, đến chỗ Phật, tố cáo ngược lại rằng La-hầu-la làm điều phi phạm hạnh với phụ nữ. Khi La-hầu-la trở về, thầy cũng đem sự kiện vừa trông thấy trình bày với Phật. Thế rồi, để tỏ rõ sự công bằng, Phật bảo các Tỳ-kheo làm Yết-ma Tự ngôn trị cho cả 2 người.

Tự ngôn nghĩa là tự nói ra việc phạm tội của mình và đề nghị một mức độ hình phạt thích hợp.

05. Tội xứ sở Tì-ni

Khi Phật an trú tại Thích-sí-sâu, có Tỳ-kheo Tượng Lực thường tranh luận với các tu sĩ ngoại đạo. Khi nào đuối lý thì thầy nói quanh co, trước sau mâu thuẫn để hòng thoát nạn. Các Tỳ-kheo biết được, bèn hỏi Tượng Lực về sự thực, thì thầy chối quanh, ngoan cố, không công nhận tội trạng của mình. Do sự kiện này nên Phật chế định pháp Yết-ma Tội xứ sở. Nghĩa là tìm ra căn cứ đích thực của việc phạm tội.

Luật Tăng-kỳ nêu ra một nguyên nhân khác: Trưởng lão Thi-lợi-da-bà thường phạm tội Tăng tàn, các Tỳ-kheo tập họp chất vấn thầy, thì có lúc thầy công nhận, có lúc lại phủ nhận. Sự việc ấy được trình bày lên Thế Tôn. Đến khi Phật hỏi, Thi-lợi-da-bà mới thừa nhận rằng mình quanh co dối trá. Bấy giờ Phật bảo chúng Tăng làm Yết-ma Tội xứ sở cho thầy, và bắt tuân thủ 8 pháp sau đây suốt đời: (1). Không được độ người xuất gia; (2) Không được cho người thọ giới Cụ túc; (3) Không được cho người y chỉ; (4) Không được nhận Tăng mời theo thứ tự; (5) Không được làm sứ giả cho Tăng; (6) Không được làm người thuyết pháp cho chúng Tăng; (7) Không được làm người tụng giới cho chúng Tăng; (8). Không được làm thầy Yết-ma cho chúng Tăng.

06. Đa nhân ngữ Tì-ni

Khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, lúc ấy các Tỳ-kheo nổi lên tranh chấp, Tăng ở đây không thể giải quyết được, vì các Tỳ-kheo có liên quan trong vụ việc không chịu phục tùng phán quyết của Tăng. Để dập tắt sự tranh chấp này, Phật bèn chế định pháp Yết-ma Đa Nhân Ngữ.

Theo nghĩa được hiểu ở đây, pháp Yết-ma này căn cứ vào ý kiến của đa số để giải quyết vấn đề, và được thực hiện bằng phương thức đầu phiếu. Người được Tăng đề cử đứng ra làm phiếu phải hội đủ 5 đức tính; (1) Không thiên vị; (2) Không giận dữ; (3) Không khiếp sợ; (4) Không ngu si; (5) Biết ai nhận phiếu rồi, ai chưa nhận phiếu. Sau khi nhận công tác, vị này phải làm 2 loại phiếu: Một loại phiếu trắng, chỉ ý kiến thuận; một loại phiếu đen, chỉ ý kiến chống, rồi tổ chức đầu phiếu. Thể thức đầu phiếu gồm có 3 trường hợp: 1/ *Hiển lộ*; 2/ *Phủ tàng*; 3/ *Nhĩ ngữ*.

1/ *Hiển lộ*: Bỏ phiếu công khai. Trong trường hợp người chủ trì việc bỏ phiếu biết chắc ý kiến của những người như pháp nhiều hơn.

2/ *Phủ tàng*: Bỏ phiếu kín. Trong trường hợp người đưa phiếu biết những Tỳ-kheo như pháp đa số, nhưng Hòa Thượng, A-xà-lê của họ theo quan điểm phi pháp, nếu đưa phiếu công khai e rằng các Tỳ-kheo sẽ bắt chước thầy của họ mà rút phiếu, thành ra phiếu phi pháp đa số. Do đó, khi đưa phiếu phải che kín, để cho người này không biết người kia rút loại phiếu nào.

3/ *Nhĩ Ngữ*: Trong trường hợp người đưa phiếu biết các Tỳ-kheo như pháp đa số, nhưng Hòa thượng A-xà-lê của họ lại phi pháp, thì khi đưa phiếu phải nói nhỏ với Tỳ-kheo rút phiếu rằng: “Hòa thượng, A-xà-lê của thầy đã

rút phiếu rồi, lãnh thay thầy hãy dùng tâm từ bi mà rút phiếu. Nếu Tỳ-kheo như pháp đa số, sự tranh cãi được dập tắt, thì thầy sẽ có công đức rất lớn”.

Nếu sau khi đếm phiếu thấy phiếu như pháp nhiều hơn, thì kết quả sẽ được công bố ngay. Trái lại, nếu thấy số phiếu phi pháp nhiều hơn chừng một cái, thì phải tuyên bố việc đầu phiếu bất thành. Sau đó tìm cách vận động cho đến khi nào nắm chắc phiếu như pháp đa số, sẽ tổ chức đầu phiếu trở lại. Về cách rút phiếu thì có phi pháp và như pháp. Mười trường hợp rút phiếu phi pháp như sau: 1/ Không biết các rút phiếu: Chỉ người không biết rõ nội dung tranh chấp, không biết vấn đề ấy đúng pháp hay phi pháp, đúng lời Phật dạy hay không đúng; 2/ Không đứng về phía người tốt khi rút phiếu; 3/ Vì muốn phe phi pháp đa số mà rút phiếu; 4/ Biết phe phi pháp đa số nên rút phiếu để yểm trợ họ; 5/ Vì muốn Tăng bị chia rẽ mà rút phiếu; 6/ Biết Tăng đang bị chia rẽ nên rút phiếu để yểm trợ việc ấy; 7/ Rút phiếu trong trường hợp yết-ma phi pháp (như thay vì bạch tứ lại bạch nhị v.v...); 8/ Rút phiếu biệt chúng: Các Tỳ-kheo trong trú xứ tập hợp không đông đủ, người không đến dự không gọi dự; 9/ Vì một việc phạm tội nhỏ mà tổ chức đầu phiếu; 10/ Rút phiếu ngược lại với ý nghĩ của mình. Nếu làm trái lại 10 trường hợp trên tức là rút phiếu đúng pháp, sự tranh chấp sẽ được dập tắt.

07. Như thảo phú địa Tỳ-ni:

Theo Luật Tăng-kỳ, khi Phật an trú tại thành Xá-vệ, có hai hội chúng Tỳ-kheo cùng sống chung một trú xứ. Một hôm, vị lãnh tụ hội chúng thứ nhất là Thanh Luận đi cầu xong định dội nước, thì thấy trong thạp nước có vi sinh trùng, liền lấy cỏ bỏ lên thạp nước để làm dấu. Người đệ tử y chỉ của vị lãnh tụ thứ 2, sau đó vào cầu tiêu, thấy trên thạp nước có cỏ, liền nói: “Kẻ nào không biết hổ thẹn, đem cỏ bỏ lên thạp nước”. Người đệ tử tùy tùng của vị lãnh tụ thứ nhất nghe nói thế, liền khiển trách người đó: “Vì sao người dám đả kích Hòa thượng của ta là kẻ không biết hổ thẹn?” Do sự kiện này mà 2 hội chúng phát sinh tranh cãi dữ dội. Cuối cùng, sự việc ấy được trình lên đức Phật, Phật bảo tôn giả Ưu-ba-li đi giảng hòa. Rồi tôn giả A-nan thỉnh giáo Phật về phương pháp giảng hòa này, Phật dạy: “Này A-nan, nếu trong một trú xứ, các Tỳ-kheo tranh cãi nhau rồi chia rẽ thành 2 nhóm khiến cho Tăng chúng sống bất an, thì một vị trưởng lão có đức hạnh đại diện cho nhóm thứ nhất đến trước hội chúng thứ 2, nói như sau: “Này các Đại đức, vì sao chúng ta đã có niềm tin, xuất gia, cùng sống trong một chánh pháp mà tranh cãi nhau, gây nên bất hòa, 2 hội chúng không nhường nhịn nhau, người nào cũng sinh ác tâm, lời qua tiếng lại, không xử sự đúng pháp, làm cho chúng ta phải sống trong nỗi bất hạnh. Tất cả đều do không khéo tư duy mà

ra nông nổi, khiến cho đời này sống khổn khổ, đời sau phải đọa vào ác đạo. Nay các Đại đức, chúng ta phải đồng lòng chấm dứt sự tranh cãi này, như rải cỏ trên đất. Nay tôi hướng đến các Đại đức sám hối, mỗi người nên nguôi giận, để chúng ta cùng được sống chung trong không khí hòa hợp”.

Thế rồi, Hội chúng thứ hai, một vị có đức hạnh đại diện, cũng hướng đến Hội chúng thứ nhất, nói lời sám hối như vậy.

Sau khi cả hai bên đã đồng lòng hòa giải theo thể thức. Như thảo phứ địa này rồi, nếu ai còn khơi lại sự tranh cãi, thì phạm tội Ba-dật-đề.

Tóm lại, nguyên nhân gây ra sự xích mích, bất hòa giữa Tăng chúng với nhau tuy rất phức tạp, nhưng chung qui cũng chỉ bao gồm trong 4 yếu tố chính là Ngôn tránh, Phạm tránh, Mịch trách và Sự tránh mà thôi. Do vậy, mỗi khi có sự xích mích, bất hòa phát sinh trong hàng ngũ Thánh chúng, cũng chỉ cần khéo léo vận dụng 7 phương pháp Diệt tránh kể trên là có thể giải quyết ổn thỏa.

Thiết nghĩ, Tăng đoàn đệ tử của Phật tuyệt đại đa số là những người mang hoài bão sự giải thoát mình và giải thoát tha nhân; lại được diễm phúc thọ trì một loại Giới luật tương đối khá hoàn chỉnh, do thế ít khi xảy ra những lục đục dẫn đến đổ vỡ trầm trọng. Thảng hoặc có sự tranh chấp, xích mích nào đó khởi lên trong nội bộ, thì Tăng sẽ dùng những nguyên tắc rất thiết thực và hữu hiệu-được gọi là pháp Diệt tránh trên đây-để giải quyết, ngõ hầu khôi phục bản chất thanh tịnh và hòa hợp của Tăng đoàn. Tuy nhiên, nếu chúng ta thấy có một vài trường hợp đặc biệt nào đó mà sự chia rẽ của Tăng chúng không thể hàn gắn được thì thường là do hai nguyên nhân: Một là cả hai bên Nguyên cáo và Bị cáo đều nhuốm phải nghiệp chướng nặng nề, khiến cho tâm trí si ám, mất sự tỉnh táo. Hai là do ngoại nhân có dã tâm bất chính, nhúng tay vào nội bộ Tăng đoàn, tìm cách phân hóa, để dễ bề thao túng hàng ngũ Phật giáo, hầu đem lại lợi ích cho riêng mình.

---o0o---

14. KIẾT HẠ AN CƯ

Lâu nay đã có một số bài viết đề cập đến vấn đề An cư, nhưng các bài ấy đôi khi trình bày kỹ về phương diện này mà sơ lược về phương diện khác, khiến cho độc giả khó có cái nhìn nhất quán. Để giúp độc giả nắm được nội dung một cách khái quát, chúng tôi xin trở lại vấn đề này một lần nữa.

Truyền thống An cư vào mùa mưa là truyền thống mà các tu sĩ Bà-la-môn giáo đã thực hành từ xưa ở Ấn Độ. Nhưng đến khi Phật giáo xuất hiện, chế độ này đã dần dà biến thành một sắc thái sinh hoạt đặc biệt của Phật giáo. Danh từ Pàli “Vassa” Trung Quốc dịch là Vũ kỳ, tức là mùa mưa, hoặc gọi là Vũ An cư, tức là An cư vào mùa mưa. Đó là một chế độ tu hành của các Tăng sĩ. Chế độ này còn gọi là: Hạ An cư, Tọa hạ, Kiết hạ, Nhập hạ v.v... Vì tại Ấn Độ, đến mùa mưa, côn trùng, cây cỏ sinh trưởng và phát triển, nên các Tu sĩ đi lại quá nhiều, dẫm đạp côn trùng và cây cỏ, sẽ bị dân chúng chỉ trích. Do đó, vào mùa này, đức Phật quy định những đệ tử xuất gia phải ở yên một chỗ, thứ nhất là tránh làm hại côn trùng, cây cỏ, thứ hai là dồn mọi nỗ lực cho sự tu học.

Theo truyền thống Bắc phương, Tăng sĩ bắt đầu nhập hạ vào ngày 01 tháng *Àsàdha*(A-sa-xá), tương đương 16 tháng tư âm lịch, và giải hạ vào ngày 30 tháng *Bhàdrapada*(Bà-đạt-la-bát-đà), tương đương với rằm tháng 7 âm lịch. Truyền thống này căn cứ vào kinh Vu Lan. Theo kinh này, ngày rằm tháng 7 là ngày giải hạ, ngày chư Tăng tự tứ. Nếu năm nào có các tháng 4,5 và 6 âm lịch nhuận, ngày kiết hạ phải dời lui một tháng. Nghĩa là kể từ ngày nhập hạ đến rằm tháng 7 là vừa tròn 3 tháng. Theo truyền thống Phật giáo nam Phương, kiết hạ ngày 16 tháng 6 âm lịch và giải hạ ngày 15 tháng 9 âm lịch.

Thời gian kiết hạ An cư thông thường được chia thành hai đợt, gọi là tiền An cư và hậu An cư. Bắt đầu nhập hạ ngày 16 tháng tư, gọi là tiền An cư; bắt đầu nhập hạ vào ngày 17 tháng tư đến 16 tháng 5, gọi là hậu An cư. Dù là tiền An cư hay hậu An cư, tất cả là lễ Tự tứ giải hạ vào ngày rằm tháng 7. Nhưng, những người hậu An cư, sau ngày Tự tứ, vẫn phải tiếp tục ở lại tu học cho đủ thời gian ba tháng mới được phép rời khỏi trú xứ.

Tất cả 5 chúng xuất gia: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức xoa Ma na, Sa di, Sa di ni, đều có bốn phận An cư. Khi bắt đầu nhập hạ, thầy Tỳ-kheo phải tác bạch với một vị Tỳ-kheo tôn túc, đức hạnh khác, nói lên nguyện vọng mình. Thể thức này gọi là đối thủ An cư. Tuy nhiên, nếu tại những nơi xa xôi, không có các bậc tôn túc để y chỉ, thầy Tỳ-kheo đang hành đạo một mình, thì có thể thực hiện thể thức tâm niệm An cư. Theo thể thức này, thầy Tỳ-kheo y phục chỉnh tề, đến trước bàn Phật, thành kính nói lên ba lần nguyện vọng An cư của mình thì sự An cư được coi như là có hiệu lực. Phương thức này chỉ dành cho Tỳ-kheo mà thôi, bốn chúng kia, theo luật quy định, vì phải nương tựa Tỳ-kheo để An cư, do đó, không có vấn đề tâm niệm An cư. Mặc dù ngày nay, việc áp dụng các thể thức này khá linh động, nhưng đối

với những việc làm không đúng theo Phật chế, chúng ta phải dè dặt, cẩn thận chứ không nên xem đó là một sự tự nhiên.

Phần lớn các kinh điển đều nhất trí công nhận lần An cư đầu tiên của đức Phật và Thánh chúng là tại vườn Lộc Uyển. Luật Thiện Kiến Tỳ-bà-sa còn cho biết, con vua A Dục là Sản Đà cùng với các Tỳ-kheo đã An cư 3 tháng tại *Kantaka* (Ca-na-ca), núi *Cetyyagiri* (Chi-đế-da), ở Tích Lan. Truyền thống này còn được tiếp tục thực hiện nghiêm túc tại Tích Lan cũng như các nước Phật giáo Nam phương cho đến ngày nay.

Trong thời gian An cư, Luật không cho phép các Tỳ-kheo tự do ra ngoài trú xứ. Trừ những Phật sự cần thiết như việc truyền giới, hóa đạo, chứng trai, từ thiện v.v..., thầy Tỳ-kheo mới được phép rời khỏi trú xứ trong vòng 7 ngày, nhưng phải thưa trước với một Tỳ-kheo khác trước khi ra đi. Nếu thời gian lâu hơn 7 ngày- và tối đa là một tháng, như hai bộ Luật Tứ Phần và Ngũ phần đã ghi rõ - thầy Tỳ-kheo phải tác bạch giữa đại chúng, và khi Tăng chúng làm Yết-macho phép mới được ra đi. Nhưng khi ra ngoài trú xứ quá một tháng mà chưa trở về lại tiếp tục tu học, thì sự An cư của mình bị xem như dang dở, không thành tựu, nghĩa là mất hạ. Điều này nhắc nhở chúng ta phải thận trọng trong lúc linh động vận dụng, và không nên quá sốt sắng đối với những công tác Phật sự đến nỗi quên đi mục đích chính của người xuất gia là giác ngộ và giải thoát.

Luật quy định chỗ An cư cần có 5 điều kiện: 1/ Không quá xa dân chúng; 2/ Không quá gần dân chúng; 3/ Không có các loại độc trùng; ác thú gây trở ngại; 4/ Có thầy để y chỉ; 5/ Phương tiện ẩm thực tương đối thuận lợi. Ngày nay có lẽ ít có trường hạ nào hội đủ những điều kiện lý tưởng này.

Trong lúc An cư, nếu không gặp những trở ngại, mà thầy Tỳ-kheo tự ý rời khỏi trú xứ đi đến một nơi khác thì bị xem như phá hạ, phá An cư. Nghĩa là tự mình làm cho An cư mất hiệu quả. Tuy nhiên, nếu tại nơi ấy xảy ra 10 trở ngại (nạn) sau đây, thì thầy Tỳ-kheo được phép rời khỏi chỗ ấy đi chỗ khác mà không bị xem là phá hạ. Mười nạn đó là: 1/ Nạn thú dữ; 2/ Nạn rắn độc; 3/ Nạn lửa; 4/ Nạn nước; 5/ Nạn vua quan; 6/ Nạn giặc; 7/ Nạn thiếu thực phẩm; 8/ Nạn người nữ làm trở ngại sự tu hành; 9/ Nạn người thân gây phiền toái; 10/ Nạn phá hòa hợp Tăng.

Ngày kết thúc An cư gọi là giải hạ, giải chế, mãn hạ v.v... Theo Luật Tứ Phần, khi chấm dứt An cư, Tăng chúng cần làm bốn việc: Tự tứ, giải giới (giải tỏa những cương giới được thiết lập trong lúc An cư); Kiết giới (quy

định lại các cương giới tại trú xứ); và thọ y công đức. Tụ tứ nghĩa là thánh khẩn thỉnh cầu đại chúng chỉ bảo những lầm lỗi để mình sám hối cho thanh tịnh. Nhưng thực tế, sự chỉ lỗi trong dịp Tụ tứ ít khi xảy ra. Vì mỗi người đã tự kiểm điểm, và nếu có lỗi thì cũng đã sám hối trở nên thanh tịnh. Do vậy, ngày Tụ tứ cũng gọi là ngày chư Phật hoan hỷ. Vì sau 3 tháng nỗ lực tu học, các đệ tử xuất gia của Phật phần lớn đều đạt được những thành quả tốt đẹp.

Sau ngày An cư viên mãn, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni đều được một tuổi pháp gọi là pháp lạc hay hạ lạc. Đó là tiêu chuẩn để phân biệt thứ tự lớn nhỏ của người xuất gia. Nếu như hầu hết Tăng Ni đều trân trọng, cung kính thực hiện nghiêm chỉnh việc An cư, thì đó là dấu hiệu chứng tỏ sự hưng thịnh của Đạo pháp.

---o0o---

15. Ý NGHĨA TỤ TỨ

Hàng năm, sau ba tháng kiết hạ an cư, chư Tăng làm lễ Tụ tứ vào dịp Vu-lan rằm tháng bảy. Tụ tứ là dịch nghĩa chữ Phạn Pravàrana, phiên âm là Bát-hòa-la. Từ này còn được dịch là tùy ý, thỉnh thỉnh. Nghĩa là sau khi kết thúc an cư, mỗi Tỳ-kheo phải tự nguyện đưa mình ra trước đại chúng, nhờ các vị đồng phạm hạnh, nếu thấy hoặc nghe, hoặc nghi ta phạm lỗi, họ sẽ vui lòng chỉ bảo, để cho ta biết mà sám hối sửa chữa những lỗi lầm. Nhờ vậy, mọi người sẽ trở nên hoàn thiện, xứng đáng là hàng trưởng tử của đức Như Lai.

Phương thức xây dựng này hơi khác với thế thường. Bởi vì, thường tình, chúng ta rất giàu tự ái, không mấy ai muốn người khác biết những khuyết điểm của mình, lại càng không muốn người khác nêu ra những lỗi lầm mà ta phạm phải. Giả sử có ai đó động đến tên tuổi, bản ngã của ta, thì ta sẽ phản ứng lại nhiều hình thức “ăn miếng trả miếng”. “bốn chín sẽ gặp năm mười”, “vỏ quít dày thì móng tay nhọn”, v.v... Khi kẻ khác chạm đến chỗ yếu của ta, đó là một sự xúc phạm khó mà tha thứ được. Thế nên, phương Tây có câu tục ngữ: “Người ta có thể tha thứ cho kẻ thù của mình, chứ không ai có thể tha thứ cho kẻ đã làm nhục mình”. Điều đó đủ nói lên thiện chí xây dựng và sự phục thiện là những gì hiếm có trên cõi đời này.

Để tránh những rắc rối, phiền toái, khi chung sống với xã hội, có một số người lạo chủ trương một cực đoan khác. Tức là chỉ đề cao điều thiện của thiên hạ, chứ không đá động đến điều ác của tha nhân, bằng một thái độ tỏ ra rất cao thượng, như nói: “Người quân tử chỉ ca ngợi những người đức hạnh

của người, chứ không rêu rao những lỗi lầm của thiên hạ” (Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác). Do đó dẫn đến quan niệm: “Khi nghe ai vạch lỗi lầm của người khác thì cũng giống như họ kêu tên của cha mẹ mình; thế nên, tai có thể nghe, nhưng miệng thì không nên phụ họa” (Văn nhân chi quá thất như văn phụ mẫu chi danh, nhĩ khả đắc văn, khẩu bất khả đắc ngôn). Từ quan điểm đó, họ bèn rút ra một nguyên tắc sống: “Mình tự quét xong sương trước cửa, mặt ai để đọng tuyết trên nhà”. (Các nhân tự tảo môn tiền tuyết, mạc quản tha nhân ốc thượng sương).

Chủ trương này mới nghe qua thật cao thượng và hấp dẫn, nhưng lại dễ rơi vào tình trạng cầu an và tiêu cực. Vì hành vi đó chỉ nhằm mục đích bảo đảm an toàn cho bản thân mình, còn trách nhiệm đối với nhân quần xã hội, cùng nhau xây dựng, dìu dắt nhau tiến bộ thì hoàn toàn chưa ổn.

Để tránh hai cực đoan trên, Tăng đoàn thực hiện một giải quyết trung dung là Tự tứ. Tự tứ là nhằm mục đích xây dựng Tăng đoàn có một đời sống cao khiết, thanh tịnh và an lạc thực sự. Bởi vì, Tăng đoàn là một tập thể sống hòa hợp, vô ngã, đeo đuổi một mục đích tối thượng là giác ngộ và giải thoát. Và muốn thực sự giải thoát giác ngộ thì phải nỗ lực đoạn trừ tận gốc ngã chấp và ba độc tham, sân, si. Vì ba độc và ngã chấp vốn là những trở lực chủ yếu trên tiến trình hướng đến mục tiêu giác ngộ. Điều đó bất cứ một người xuất gia nào cũng quán triệt. Thế nên, ba tháng an cư là khoản thời gian lý tưởng nhất để tu tập dẹp trừ các chướng ngại ấy. Và, nếu chưa diệt trừ hoàn toàn tận gốc tham, sân, si và ngã chấp thì ít nữa ta cũng đã uốn dẹp các thứ phiền não này đến một mức độ nào đó khiến chúng không còn đủ sức khống chế và sai khiến ta. Khi đã giành được quyền tự chủ, ta sẽ dễ dàng hành động theo một chiều hướng vô ngã, không cố chấp, với một tâm lòng vị tha, có trí tuệ sáng suốt soi đường.

Do đó, khi Tự tứ, mọi người đều có chung một niềm tin: tin mình và tin người. Tin mình tức là tin rằng trải qua ba tháng tu học, mình tiến bộ chứ không thoái hóa, nghiêm túc chứ không phóng túng, tinh chuyên chứ không biếng nhác, chân thật chứ không giả dối, v.v...; Còn tin người là tin các vị đồng phạm hạnh là những người vị tha chứ không ích kỷ, vô tư chứ không thiên vị, từ mẫn chứ không ác ý, xây dựng chứ không đả phá v.v... Cụ thể là người đứng ra cử tội – phê bình xây dựng người khác – phải hội đủ năm đức tính:

1. Nói đúng lúc, không nói phi thời;

2. Nói thành thật, không giả dối;
3. Vì lợi ích, không phải vì tổn hại;
4. Vì từ tâm, chứ không có ác ý;
5. Nói năng nhã nhặn, không nói thô lỗ;

Đó là những điều kiện cần thiết của người đứng ra cử tội hay nhận Tự tứ, đồng thời vị này cũng phải hội đủ năm đức tính:

1. Không thiên vị;
2. Không giận dữ;
3. Không si mê;
4. Không khiếp sợ;
5. Biết ai Tự tứ rồi, ai chưa Tự tứ.

Đó là những điều kiện, những nguyên tắc theo luật định để bảo đảm cho sự Tự tứ đạt đến kết quả tốt nhất.

Luật còn quy định người đang bệnh không được ngăn cản người bệnh Tự tứ. Người bệnh cũng không được ngăn cản người mạnh Tự tứ. Trái lại, người không bệnh cũng không được ngăn cản người bệnh Tự tứ. Nếu ai vi phạm các cấm chế trên sẽ phạm tội Đột-cát-la (tức ác tác: hành vi xấu).⁵⁹

Đó là những biện pháp cần thiết liên quan đến những người bệnh, Ngoài ra, một người khi muốn cử tội người khác hay ngăn cản người khác Tự tứ thì ba nghiệp thân, khẩu ý phải thanh tịnh. Nếu một trong ba nghiệp không thanh tịnh thì không có quyền cử tội bất cứ một ai; và nếu có cử tội, thì lời cử tội ấy được coi như vô giá trị. Bởi vậy, chỉ có những người ba nghiệp thanh tịnh mới có quyền cử tội người khác. Nhưng, khi cử tội người khác về các trường hợp hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc nghi, phải trình bày rành mạch, có chứng cứ xác thực, thì sự cử tội ấy mới có giá trị. Trái lại, nếu trình bày không rõ ràng, khi bị chất vấn mà trả lời lúng túng, không trôi chảy, thì lúc bấy giờ vị luật sư kết tội trở lại vị ấy. Nghĩa là, nếu người ấy tố cáo người khác phạm tội Ba-la-di (tội phạm bị loại ra khỏi Tăng đoàn), thì kết vị ấy phạm tội Tăng-tàn (như người đã bị tàn phế). Nếu như người ấy tố cáo

người khác phạm tội Tăng-tàn, thì sẽ kết tội vị ấy phạm thâm-lan-giá (kém hơn tội Tăng tàn một bậc), v.v...tức là kết ông ta phạm một tội danh thấp hơn một bậc đối với tội mà ông ta đã tố cáo người khác. [**Sđđ, tr.839c**]. Trường hợp này nhằm đảm bảo thiện chí xây dựng hết sức vô tư, khách quan, đạt đến hiệu quả tốt nhất, tránh tối đa những lục đục, xáo trộn không hay có thể xảy ra trong nội bộ Tăng đoàn.

Một điểm đáng bàn nữa là vấn đề bất hồi tố trong việc Tự tứ. Nghĩa là khi Tự tứ, nếu có một Tỳ-kheo nào đó từng phạm lỗi làm mà đại chúng hoàn toàn không biết, đến khi Tự tứ xong, Tăng chúng mới khám phá ra tội của Tỳ-kheo ấy, bấy giờ tội phạm đó coi như được thông qua, không ai có quyền cử tội trở lại. Nếu ai còn khui lại những lỗi lầm của người ấy, Tăng chúng cứ theo luật mà trị phạt kẻ sinh sự này, trừ trường hợp tội phạm mà người kia gây ra còn di hại nặng nề đến hiện tại. Như vậy, sự Tự tứ mang một ý nghĩa khích lệ, cổ vũ và thông cảm hơn là nhằm mục đích trách phạt hay chế tài. Và lại, đặc tính của Tăng đoàn là nhất trí, thanh tịnh và hòa hợp. Nếu thiếu các yếu tố này thì ý nghĩa của Tăng Bảo sẽ không còn trọn vẹn. Thế nên, người xuất gia ngoài trách nhiệm nỗ lực tu học, hoàn chỉnh nhân cách của chính mình, còn có trách nhiệm bảo vệ thanh danh cho tập thể, trong tinh thần xây dựng, thương yêu, nâng đỡ, với ý thức “Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ”.

Ngày Tự tứ thường nhằm đúng dịp Vu-lan báo hiếu. Đó là một ngày lễ truyền thống trọng đại của cả dân tộc; mọi người đều có cơ hội tốt để báo đáp ân sâu nặng. Các vị xuất gia được thêm một tuổi hạ, gọi là tuổi hạ. Tuổi hạ khác với tuổi đời. Tuổi đời được tính bằng chiều dài của thời gian; còn tuổi hạ là do kết tinh những công hạnh cao đẹp, những thành quả thu hoạch được do nỗ lực tinh chuyên tu học suốt trong ba tháng hạ, khiến cho lòng từ trải rộng, trí tuệ mở mang. Thế nên, khi giải hạ, có thể có người đã đạt đến đích cứu cánh, còn lại phần đông đang tiến gần đến mục tiêu đã định hướng, với những hành trang cần thiết để vững bước đi lên phía trước. Đó là niềm tin, đạo lực, sự quyết tâm. Và trí tuệ soi đường.

Trong dịp này, người xuất gia cảm thấy hân hoan đã đành, mà các Phật tử tại gia cũng vô cùng phấn khởi. Vì trải qua ba tháng hạ, họ đã hoàn thành trọng trách hộ trì Tam Bảo, giúp đỡ chư Tăng tu học. Thế nên, họ cũng có quyền chia sẻ một phần nào thành quả mà chư Tăng đã gặt hái được. Hơn nữa, chính bản thân các Phật tử cũng lợi ích rất nhiều qua sự gần gũi chư Tăng trong mùa hạ để học hỏi chánh pháp và nghiêm trì giới hạnh. Nhờ vậy mà phiền não mỗi lúc dần vơi, ánh đạo ngày thêm bùng sáng.

Ngày Tụ tứ cũng là ngày chư Phật hoan hỷ. Bởi vì các đệ tử đã vâng hành Thánh giáo, giữ đúng truyền thống, mỗi năm cấm túc an cư ba tháng để trau dồi thân tâm, tịnh tu phạm hạnh, thành tựu mục đích tối thượng mà chư Phật đã dạy truyền. Khi mà cuộc đời này còn có những kẻ xả thân vì đạo, hy sinh suốt cả đời mình cho sự nghiệp tìm ra chân lý, hoằng pháp lợi sinh, đến ngày chiến thắng ca khúc khải hoàn; thì quả thật trần gian này vô cùng tốt đẹp, đáng cho ta trân trọng và yêu quý biết bao!

---o0o---

16. THỂ THỨC TỤ TỨ

An cư là nếp sinh hoạt rất thiết thực trong đời sống của Tăng đoàn mà đức Phật đã qui định. Nếp sinh hoạt này đã được chư Tăng tuân thủ nghiêm túc từ thời đức Phật còn tại thế cho đến ngày nay. Và sau 3 tháng an cư kết thúc, chư Tăng sẽ làm lễ Tụ tứ. Tụ tứ là dịch nghĩa chữ Phạn *Pravàrana*, từ này được phiên âm là Bát-hòa-la, đồng thời còn được dịch là Tỳ ý, Thỉnh thỉnh. Nghĩa là sau khi an cư kết thúc, mỗi Tỳ-kheo phải tự nguyện đưa mình ra trước đại chúng, nhờ các vị đồng phạm hạnh chỉ cho biết những lỗi lầm ta đã phạm phải (nếu có) mà các vị ấy đã thấy, nghe hoặc nghi. Thế rồi, tự mình kiểm điểm, nếu thấy đúng sự thật, ta sẽ thành khẩn sám hối để tiêu trừ tội lỗi, hầu hoàn thiện phẩm hạnh của một Tỳ-kheo chân chính.

01. Định kỳ tụ tứ

Hiện nay đoàn thể Tăng già đệ tử của Phật áp dụng hai truyền thống giới luật: Truyền thống bắc truyền theo luật Tứ Phần, truyền thống Nam truyền theo Luật Pàli. Theo Luật Tứ Phần, chư Tăng bắt đầu an cư ngày 16 tháng 04 âm lịch, và sau 03 tháng làm lễ Tụ tứ vào ngày rằm tháng 7 âm lịch. Theo Luật Pàli, chư Tăng bắt đầu an cư ngày 16 tháng 06 âm lịch, và Tụ tứ vào ngày rằm tháng 09 âm lịch. Định kỳ Tụ tứ này có thể du di trong hai ngày; ngày rằm, hoặc ngày 14.

Nếu tại một trú xứ có một Tỳ-kheo tiền an cư – nghĩa là nhập hạ ngày 16 tháng 4 âm lịch – thì tất cả Tăng chúng của trú xứ ấy theo vị này Tụ tứ ngày 15 tháng 7 (sau đúng ba tháng an cư). Nhưng những người an cư sau, khi Tụ tứ rồi, phải ở lại an cư đủ ba tháng, mới được rời khỏi trú xứ.

Nếu tại một trú xứ, tất cả Tỳ-kheo đều hậu an cư – nghĩa là nhập hạ ngày 16 tháng 6 âm lịch, thì tất cả phải Tụ tứ ngày 15 tháng 8 âm lịch.

02. Thể thức Tụ tứ

Khi Tụ tứ, vị Tỳ-kheo trưởng lão cao hạ nhất trong đại chúng nói lời Tụ tứ trước nhất với một vị Tỳ-kheo tương đương với mình. Nhưng vị Tỳ-kheo thứ 2 này chỉ là đối tượng để hành lễ, còn nội dung lời Tụ tứ thì nhằm đến toàn thể đại chúng. Lời Tụ tứ như sau: Hôm nay là ngày chúng Tăng Tụ tứ, tôi Tỳ-kheo ...cũng Tụ tứ. Nếu Trưởng lão và đại chúng Tăng thấy, nghe hay nghi tôi có tội, xin từ bi chỉ giáo. Nếu tự thấy mình có tội, tôi sẽ sám hối đúng pháp. Sau khi vị trưởng lão nói lời Tụ tứ xong, thì tự mình làm người nhận Tụ tứ để cho đại chúng tuần tự từ lớn đến nhỏ Tụ tứ với mình. Tuy nhiên, nếu đại chúng đông đúc, thì có thể cử ra một hay hai người làm người nhận Tụ tứ.

Người nhận Tụ tứ phải hội đủ 5 đức tính:

- 1) Không thiên vị;
- 2) Không tức giận;
- 3) Không khiếp sợ;
- 4) Không ngu si;
- 5) Biết ai Tụ tứ rồi, ai chưa Tụ tứ.

Người Tụ tứ, dù là hàng Thượng tọa, trưởng lão cũng không được ngồi trên ghế Tụ tứ, mà phải đến trước vị nhận Tụ tứ, rồi tùy theo địa vị của mình hoặc đứng, hoặc quỳ gối Tụ tứ, thì tất cả Tăng chúng cũng phải làm theo như thế.

Luật quy định không được làm Yết-ma Tụ tứ trước mặt Tỳ-kheo ni, Thức xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni hay bạch y. Nếu vì một lý do nào đó mà bảo họ không đi, thì các Tỳ-kheo phải rời khỏi nơi ấy, đến chỗ họ không thấy, không nghe, làm Yết-ma Tụ tứ. Trừ loài người chưa thọ đại giới, còn các loại khác thì Tụ tứ trước chúng không có tội. Đây là trường hợp một trú xứ có 5 Tỳ-kheo trở lên đủ điều kiện để làm Yết-ma chúng pháp Tụ tứ. Ngoài ra, nếu một trú xứ chỉ có từ 4 Tỳ-kheo trở xuống 2 Tỳ-kheo thì phải áp dụng thể thức đối thủ Tụ tứ.

Sau cùng, nếu một trú xứ chỉ có một Tỳ-kheo thì thực hiện thể thức tâm niệm Tụ tứ, tức là Tâm nghĩ, miệng nói: “Hôm nay ngày chúng Tăng Tụ tứ, tôi Tỳ-kheo mỗ giáp thanh tịnh”.

03. Gởi dục Tụ tứ

Trên nguyên tắc, khi đến ngày Tụ tứ, những Tỳ-kheo bị bệnh được quyền gởi dục cho Tỳ-kheo khác. Nhưng nếu Tỳ-kheo nhận dục (nhận chúc thọ) rồi mà rời khỏi trú xứ, hoặc hoàn tục, hoặc đến chỗ ở của ngoại đạo, hoặc gia nhập vào nhóm phá Tăng, hoặc tự nói mình phạm Biên tội (4 tội Ba-la-di), hoặc xâm phạm tịnh hạnh của Tỳ-kheo ni, hoặc đi tu với tâm trộm pháp, hoặc trong hàng ngũ ngoại đạo trở về, hoặc là kẻ hoàng môn, hoặc phạm tội ngũ nghịch v.v... hoặc là đối tượng mà Tăng sắp cử tội thì sự gởi dục ấy coi như bất thành.

Nếu người nhận dục ấy thanh tịnh, nhưng khi đến giới trường vì nhập định, hoặc quên không trình bày, thì sự gởi dục ấy vẫn hợp lệ. Tuy nhiên, người nhận dục này phạm tội Đột-cát-la. Trong trường hợp, người nhận dục rời mà có lý do chính đáng không thể đến giới trường, thì được phép chuyển dục của người kia, đồng thời gởi dục của mình cho một người khác.

Người nhận dục sau khi đến giữa chúng Tăng, nếu nhớ tên người gởi dục thì nói tên. Nếu không nhớ tên mà nhớ họ thì nói họ. Nếu không nhớ họ thì mô tả tướng mạo. Nếu cũng không nhớ tướng mạo, thì có thể nói: “Tôi nhận dục của Tỳ-kheo mỗ giáp. Vị ấy gởi dục Tụ tứ đúng theo Tăng sự”.

Người nhận dục có thể nhận sự gởi dục của bao nhiêu người cũng được, không hạn chế số lượng. Tuy nhiên, luật quy định số người gởi dục không bao giờ được phép nhiều hơn, hoặc bằng số người tập hợp. Nếu số người gởi dục nhiều hơn hoặc bằng số người tập hợp, thì pháp Yết-ma ấy bất thành.

04. Hai chúng cùng Tụ tứ một chỗ

Nếu hai chúng cùng dự định Tụ tứ tại một địa điểm, mà cựu Tỳ-kheo định Tụ tứ ngày 14, khách Tỳ-kheo định Tụ tứ ngày 15, thì chúng nào ít người phải tùy thuận theo ngày quy định của chúng nhiều người. Nếu số người của hai chúng bằng nhau thì khách Tỳ-kheo phải tùy thuận theo ngày quy định của cựu Tỳ-kheo. Nếu như khách Tỳ-kheo không muốn tùy thuận thì phải cùng nhau đem ra ngoài trú xứ kết tiểu giới để Tụ tứ. Nếu không làm như vậy thì phạm tội Việt-tì-ni.

Trong khi cựa Tỳ-kheo đang Tụ tứ mà khách Tỳ-kheo đến với số người ít hơn cựa Tỳ-kheo, thì Thượng tọa Tụ tứ theo Thượng tọa, Hạ tọa Tụ tứ theo Hạ tọa.

Nếu cựa Tỳ-kheo Tụ tứ vừa xong, cả chúng chưa đứng dậy, hoặc nhiều người đã đứng dậy, hoặc tất cả đều đã giải tán, rồi khách Tỳ-kheo mới đến, thì có hai trường hợp:

a) Nếu Khách Tỳ-kheo ít hơn cựa Tỳ-kheo, thì phải nói lời tùy hỷ với cựa Tỳ-kheo.

b) Nếu khách Tỳ-kheo nhiều hơn hoặc bằng cựa Tỳ-kheo, thì cựa Tỳ-kheo phải cùng tụ tứ lại với khách Tỳ-kheo. Nếu không tuân hành thì căn cứ theo luật định mà cử tội.

Khi cựa Tỳ-kheo Tụ tứ xong, mà có công việc gấp, tất cả đều phải rời khỏi trú xứ, thì phải nhờ tịnh nhân hay cư sĩ nói với khách Tỳ-kheo đến sau biết rằng nơi này đã có người Tụ tứ rồi, để họ không Tụ tứ tại đó. Vì tại một trú xứ mà hai nhóm Tăng làm Yết-ma Tụ tứ hai lần trong một ngày, thì đó là dấu hiệu chia rẽ của Tăng.

05. Người bệnh tụ tứ

Khi Tụ tứ, nếu Tỳ-kheo bệnh cố gắng đến được giới trường để Tụ tứ thì có thể miễn giảm một số nghi pháp, như: “trật vai áo phải, cởi bỏ giày dép, quỳ gối chấp tay; vì sợ bệnh tình sẽ gia tăng. Do đó, Tỳ-kheo bệnh có thể tùy nghi giữ gìn thân thể an ổn mà Tụ tứ.

Trong trường hợp Tỳ-kheo bị bệnh nặng, mê man không thể gọi dục được, thì tăng phải khiêng giường người ấy đến giới trường để tham dự Tụ tứ. Nếu khiêng giường đến sợ bệnh nặng thêm, hoặc nguy hiểm đến tính mạng, thì tất cả Tăng phải đến bên giường người ấy làm Yết-ma Tụ tứ.

Nếu có nhiều người bệnh, khiêng giường đến không tiện, thì các Tỳ-kheo khỏe mạnh phải ngồi tiếp nối nhau giữa các giường tạo thành một giới trường, rồi tác Yết-ma Tụ tứ. Nếu làm như vậy cũng không được, thì các Tỳ-kheo khỏe mạnh phải ra ngoài cương giới kết tiêu giới để Tụ tứ, chứ không được Tụ tứ biệt chúng.

06. Ngăn cản Tụ tứ

Luật quy định người bệnh không được ngăn cản người bệnh Tụ tứ. Người bệnh không được ngăn cản người mạnh Tụ tứ. Người mạnh cũng không được ngăn cản người bệnh Tụ tứ. Chỉ có người mạnh mới được ngăn cản người mạnh Tụ tứ, nhưng phải có lý do chính đáng. Nếu người mạnh muốn ngăn cản người khác Tụ tứ mà một trong 3 nghiệp thân, khẩu, ý không thanh tịnh, thiếu trí tuệ, không thông luật, không thạo vấn đáp, thì vị Yết-ma nên nói với thầy: “Trưởng lão hãy thôi đi, không nên làm phát sinh sự tranh cãi vô ích”. Thế rồi, không cần quan tâm đến lời nói của Thầy ấy, Tăng cứ việc tiến hành Tụ tứ.

Nếu người ngăn Tụ tứ mà 3 nghiệp thanh tịnh, có trí tuệ biết cách vấn đáp, thì vị Yết-ma nên chất vấn ngược lại Thầy vì sao mà ngăn cản, người kia phạm tội gì, Thầy thấy, nghe hay nghi phạm tội. Nếu trình bày áp úng, không trôi chảy, mâu thuẫn, thì bấy giờ vị Yết-ma phải kết tội ngược lại Thầy này. Nếu thầy tố cáo người kia phạm tội Ba-la-di vô căn cứ, thì giờ đây kết tội Thầy phạm tội Tăng tàn. Nếu Thầy tố cáo người kia phạm tội Tăng tàn, thì giờ đây kết tội thầy phạm tội Ba-dật-đề. Nghĩa là kết tội Thầy phạm một tội danh thấp hơn một bậc đối với tội mà Thầy đã tố cáo người khác.

Thế nhưng, nếu thầy tố cáo người khác phạm tội Ba-la-di chẳng hạn, mà có chứng cứ xác thực, thì bấy giờ Tăng phải làm Yết-ma diệt tận kẻ phạm tội rồi mới Tụ tứ.

Nếu tố cáo người khác phạm tội Tăng tàn mà phú tàng, có bằng chứng xác thực, thì Tăng phải làm Yết-ma phú tàng cho kẻ phạm tội. Hoặc người phạm tội cần làm Yết-ma Bản nhật trị, Ma-na-đỏa, xuất tội, thì Tăng phải làm yết-ma xử lý xong, mới Tụ tứ. Hoặc người phạm các tội khác cần phải sám hối, thì bắt sám hối xong mới tiến hành Tụ tứ.

Ngoài ra, nếu Tụ tứ kết thúc mới phát hiện một người nào đó đã phạm tội, thì coi như thông qua, nghĩa là áp dụng nguyên tắc bất hồi tố. Nếu ai còn khơi lại tội phạm của người ấy thì Tăng căn cứ theo luật mà trị tội người sinh sự này; ngoại trừ trường hợp người kia phạm tội trầm trọng để lại hậu quả xấu đối với Tăng đoàn, thì Tăng mới xử lý.

07. Tụ tứ giản lược

Trong khi chuẩn bị Tụ tứ mà gặp các chương nạn xảy ra thì Tăng có thể Tụ tứ giản lược. Các chương nạn này bao gồm 8 việc:

- 1) Nạn vua xâm phạm;

- 2) Nạn giặc cướp phá hoại;
- 3) Nạn hỏa hoạn;
- 4) Nạn nước lụt;
- 5) Nạn bệnh dịch;
- 6) Nạn kẻ cường bạo phá rối;
- 7) Nạn loài phi nhân (ma quỷ) quấy phá;
- 8) Nạn độc trùng gây trở ngại.

Ngoài ra, nếu gặp các trường hợp: Chúng Tăng đông mà chỗ ngồi chật hẹp; có nhiều người đau ốm; tăng có sự lục đục; luận bàn về giáo pháp, giới luật hoặc thuyết pháp đã khuya, thì có thể Tự tứ giản lược.

Nếu gặp một trong 8 nạn kể trên xảy ra, không đủ thì giờ để nói 3 lần Tự tứ, thì có thể nói 2 lần hay một lần. Nếu cũng không đủ thì giờ thì toàn thể Tăng chúng đồng loạt nói ba lần Tự tứ. Nếu vẫn không kịp thì có thể nói 2 lần hay một lần. Nếu vẫn không kịp thì chỉ cần tuyên bố: “Vì có tai nạn xảy ra cấp bách, xin Tăng chúng giải tán”, cũng hợp pháp.

08. Triển hạn Tự tứ

Đến ngày Tự tứ mà gặp một trong hai trường hợp như sau đây thì có thể hoãn ngày Tự tứ:

a) Nếu tại trú xứ nào có thì chủ cúng dường tứ tự đầy đủ, tăng chúng sống an lạc, tinh cần hành đạo, đạt nhiều tiến bộ, mà toàn thể Tăng chúng muốn kéo dài thêm thời gian tu học, thì Tăng nên làm yết-ma Bô-tát, rồi triển hạn thêm nửa tháng hoặc tối đa là một tháng nữa mới Tự tứ; miễn là thời gian an cư không kéo dài hơn 4 tháng là được.

b) Trong trường hợp nội bộ Tăng chúng đang có sự bất hòa, nếu cứ tiến hành Tự tứ thì không những bất thành, mà còn có thể dẫn đến sự phá Tăng, khi ấy Tăng nên triển hạn thêm nửa tháng hay một tháng để giải quyết sự bất hòa rồi mới Tự tứ. Nếu đã hoãn đến hai lần Bô-tát, tức là một tháng, mà Tăng vẫn chưa hòa hợp, thì những Tỳ-kheo thanh tịnh cùng chí hướng nên

dẫn nhau ra ngoài trú xứ, kết tiểu giới để Tự tứ. Đó là những lý do để triển hạn Tự tứ.

Tóm lại, người xuất gia mang hoài bão phát túc siêu phương, thượng cầu, hạ hóa, tự nhận mình là con Phật, mà đức Phật là bậc Điều Ngự sư, lẽ đương nhiên mình phải cố gắng làm sao để xứng danh là một Điều Ngự tử. Do vậy, phải luôn luôn kiểm điểm chính mình, khắc phục nội chướng, ngoại ma trong từng hơi thở, chứ không phải đợi hết 3 tháng hạ mới thỉnh cầu các pháp hữu chỉ điểm những sai trái mà mình đã vấp phải. Bởi thế, phương thức Tự tứ, ngoài ý nghĩa biểu thị tinh thần tương ái tương thân, đồng cam cộng khổ, sách tấn lẫn nhau, còn là một khẳng định thành quả tu học của bản thân mỗi người, nên lòng đầy dũng cảm, không e ngại sự phê phán hay chỉ trích của bất cứ ai. Vì lẽ, trong những ngày qua mình đã sống nghiêm túc tinh tấn, nỗ lực vượt qua mọi chướng ngại của nội tâm cũng như ngoại cảnh để tiến đến chỗ hoàn thiện, giải thoát, mục đích mà mọi người con Phật đều khát khao hướng đến.

---o0o---

17. Ý NGHĨA CỦA Y CA-THI-NA

Hàng năm, cứ vào mỗi mùa an cư, một số thầy Tỳ-kheo từ các nơi trở về Thành Xá Vệ thăm viếng đức Thế Tôn. Trên đường đi, họ gặp phải những cơn mưa dầm, đường sá lầy lội, 3 y bị thấm nước, nên khi đến nơi, tất cả đều bị ướt sũng và mệt mỏi. Biết rõ tình cảnh vất vả ấy, nên xong khi các thầy đánh lễ Phật xong, đức Phật bèn chế định việc thọ y Ca-thi-na cho các Tỳ-kheo. Các bộ luật đều nhất trí điều này. Riêng bộ luật Ngũ Phần còn nói rõ trường hợp trường lão A Na Luật, vì tuổi già sức yếu, mang 3 y đi đường xa, gặp trời mưa ướt nên càng mệt nhọc nhiều hơn, Phật thấy thế thương xót nên chế định việc này.

Vậy, thế nào là y Ca-thi-na?

Ca-thi-na hay Ca-hi-na là phiên âm từ chữ Phạn “Kathina”, dịch nghĩa là “Công đức y” hay “Thượng thiện y”; tức là chiếc y chứa công đức, chiếc y tưởng thưởng những việc thiện. Bởi lẽ, trải qua 3 tháng an cư, các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni đã nỗ lực tu học, gặt hái được nhiều thành quả cao quý, xứng đáng được hưởng một quyền lợi nhất định. Những quyền lợi này theo luật quy định gồm có 5 việc:

1. *Súc trường y*: Người 3 y pháp định, các Tỳ-kheo được phép cắt y dư quá 10 ngày mà không phạm tội.

2. *Ly y túc*: Tỳ-kheo được phép rời y ngủ một chỗ khác (vì theo luật Phật chế, Tỳ-kheo thường ngày phải đem theo 3 y và bát bên mình, như chim mang theo đôi cánh, không được lìa y ngủ một chỗ khác).

3. *Biệt chúng thực*: Được phép cho thọ thực từng nhóm từ bốn người trở lên (vì luật không cho phép Tỳ-kheo từ 4 người trở lên tách ra khỏi chúng, đi khất thực về ăn riêng).

4. *Triển chuyển thực*: Được phép thọ trai nhiều lần tại nhiều nhà đàn việt khác nhau, miễn là không quá Ngọ.

5. *Thực tiền thực hậu bất chúc Tỳ-kheo khả dĩ nhập tụ lạc*: Trước hoặc sau bữa ăn có thể đi vào thôn xóm mà không cần báo cho các Tỳ-kheo khác biết (vì luật quy định trước giờ ăn các Tỳ-kheo không được đi vào thôn xóm mà không báo cho người khác biết).

Năm điểm trên đây Phật chế định cho Tăng đoàn, đó là quyền lợi đặc biệt dành cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni. Nếu như vị nào không đủ tư cách thọ y công đức, không hưởng được các quyền lợi do y đem lại thì thực là một thiệt thòi lớn. Ngày nay chư Tăng thuộc hệ thống Nam Tông còn giữ được truyền thống thọ y công đức này một cách rất nghiêm túc và long trọng. Nhưng chư Tăng thuộc hệ Bắc truyền dường như không có truyền thống thọ y công đức, nên đối với việc này không xem là quan trọng.

Thế thì, phải chăng Tỳ-kheo nào sau khi an cư xong cũng được hưởng quyền lợi của Y Ca-thi-na? Không. Vì năm hạng người sau đây không được hưởng quyền lợi của y Ca-thi-na:

1) *Người không có tuổi hạ*: Vì khi nhập hạ, vị này là Sa-di, đến giữa mùa hạ mới thọ giới Cụ túc, chưa có tuổi hạ nên không được thọ y công đức.

2) *Người phá an cư*: Vì an cư không đúng quy định, hoặc không an cư.

3) *Người hậu an cư*: theo truyền thống Bắc truyền thọ an cư từ 17 tháng 4 âm lịch đến 16 tháng 5 âm lịch là hậu an cư; theo truyền thống Nam tông, thọ an cư từ ngày 17 tháng 6 âm lịch đến ngày 16 tháng 7 âm lịch là hậu an cư. Những người này không được chia sẻ sự ưu đãi của y công đức.

4) *Người bị tẩn xuất*: Vì vi phạm giới luật nên Tăng chúng làm yết ma đuổi ra khỏi Tăng đoàn.

5) *Người đang hành biệt trú*: Do phạm giới nên Tăng chúng làm Yết-ma cho ở riêng một chỗ.⁶⁰

Ngoài năm hạng người bị chế tài kể trên, các Tỳ-kheo khác đã chu toàn phận sự an cư một cách viên mãn đều được quyền hưởng công đức của y Ca-thi-na, và thời gian tác pháp để thọ trì y này là một tháng, bắt đầu từ 16 tháng 7 Âm lịch đến 15 tháng 8 Âm lịch. Trong thời gian này, nếu Tăng chúng nhận được y ngày nào thì tác pháp thọ trì ngày ấy. Nếu chỉ nhận được vài, thì cũng phải tập trung nhiều người may cho xong và thọ trì trong vòng một ngày. Về thời hiệu của y thì bắt đầu từ ngày 16 tháng 7 âm lịch đến ngày 15 tháng 12 âm lịch là chấm dứt. Thế còn trách nhiệm giữ gìn y thì Tăng chúng phải là Yết ma trao cho một Tỳ-kheo hội đủ 5 đức tính sau đây:

1. Không Thiên vị;
2. Không nóng giận;
3. Không si mê;
4. Không sợ hãi;
5. Biết thể thức thọ y Ca-thi-na.

Vì bản thân y Ca-thi-na mang tính chất tượng trưng, nên sau khi nhận trách nhiệm, vị này phải đem cất tại một chỗ trang trọng, rắc hoa lên cúng dường và bảo quản cẩn thận. Ngoài ra, về hiệu lực của y thì luật Ngũ Phần⁶¹ nêu ra tám trường hợp khiến y mất hiệu lực như sau:

1. *Thời cánh*: Thời gian chấm dứt hiệu lực của y, tức 15 tháng 12 âm lịch;
2. *Thất y*: Y bị mất;
3. *Văn thất*: Khi ra ngoài trú xứ mà nghe tin y đã bị mất;
4. *Viễn khứ*: Rời khỏi trú xứ di chuyển đến một nơi khác;

5. *Vọng đoạn*: Đi tới chỗ có hy vọng tìm được y, nhưng đến đó tìm không có;

6. *Y xuất giới*: Vì một lý do nào đó mà chiếc y ấy đã bị đem ra khỏi đại giới;

7. *Nhân xuất giới*: Người ra ngoài đại giới mà nghe tin Tăng đã tuyên bố chấm dứt hiệu lực của y;

8. *Bạch nhị Yết ma xả*: Tăng chúng tác pháp bạch nhị Yết ma xả y.

Tuy nhiên, trong thời gian 5 tháng thời hiệu của y, nếu Tăng chúng thấy cần, có thể tác pháp yết-ma tuyên bố chấm dứt hiệu lực của y bất cứ lúc nào. Hoặc để đến ngày cuối cùng (15/12) mới xả, hoặc đến ngày cuối cùng mà chư Tăng không tuyên bố xả, thì mặc nhiên y cũng sẽ hết hiệu lực. Sau khi y đã hết hiệu lực, đương nhiên vị Tỳ kheo có công bảo quản lâu nay được quyền sử dụng. Thế nhưng, theo luật Thiện kiến, thì chư Tăng nên đem cho vị Tỳ kheo nào mặc y rách. Nếu có nhiều người mặc y rách thì nên cho vị Tỳ kheo nào cao tuổi nhất. Nếu không có người cao tuổi thì phải cho người nhiều tuổi hạ nhất, chứ không được đem cho người mà Tăng chúng không mấy tín nhiệm. Điều đó chứng tỏ y Ca-thi-na có một giá trị rất cao quý và thiêng liêng.

Tóm lại, vấn đề thọ y Ca-thi-na ngoài những lý do nêu trên, còn là hình thức khẳng định công đức của chư Tăng sau ba tháng hạ. Vì trong ba tháng an cư, chư Tăng đã thúc liễm thân tâm, nghiêm trì giới luật, đạt được nhiều tiến bộ trên bước đường tu học; do đó, đáng được tưởng thưởng và khích lệ. Vậy, nếu chư Tăng Bắc truyền khôi phục lại truyền thống thọ y công đức này thì thực là một việc làm rất có ý nghĩa. Thiết nghĩ đây cũng là một trong những công tác quang chứng giới luật vậy.

---o0o---

18. PHÁP PHỤC - Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG

Y và bát là hai vật thiết yếu của người xuất gia, tượng trưng cho đời sống thiểu dục tri túc. Bài viết này nhằm mục đích giới thiệu về nguồn gốc, ý nghĩa và công dụng của pháp y, hầu giúp những ai muốn tìm hiểu pháp phục của những người mang sứ mệnh "hoằng pháp thị bản hoài, lợi sinh vi gia vụ" có một cái nhìn khái quát.

01. Nguyên nhân đức Phật chế 3 pháp y

Lúc bấy giờ vào mùa đông, đức Phật từ thành Tỳ-xá-ly tuần tự du hành đến tháp Bát-già-la, rồi dừng chân tại đây. Khi đêm đến, đức Phật mặc một chiếc áo, ngủ nơi chỗ trống, tới lúc gần sáng canh hai thì Ngài cảm thấy lạnh, bèn mặc thêm một cái nữa. Thế rồi, vào lúc nửa đêm, đức Phật lại thấy lạnh, liền mặc thêm một cái nữa, thì cảm thấy dễ chịu. Do đó, Ngài suy nghĩ: "Để ngăn ngừa sự lạnh lẽo bức bách, trong tương lai các Tỳ-kheo, chỉ nên sử dụng 3 y là vừa". Rồi Phật tập hợp các Tỳ-kheo, chế định: "Kể từ nay trở đi các Tỳ-kheo chỉ sắm đủ 3 y, không nên sắm dư. Nếu y bị hư rách thì vá lại mà mặc"⁶²

02. Nguyên nhân đức Phật chế pháp y có điều tương

Bấy giờ, đức Thế Tôn cùng 1250 vị đại Tỳ-kheo du hành đến phương Nam. Từ trên núi nhìn xuống, thấy các thửa ruộng nước có bờ đắp xung quanh trông rất đẹp mắt, đức Phật nghĩ: "Các Tỳ-kheo của ta nên may y như những đám ruộng này". Đoạn, Phật hỏi Tôn giả A Nan:

- Ông có thấy các thửa ruộng này không?
- Bạch Thế Tôn, con đã thấy.
- Các Tỳ-kheo nên mặc y như vậy, ông có thể thực hiện được không?
- Bạch Thế Tôn, con có thể làm được.

Thế rồi, A Nan tự may y, đồng thời bảo các Tỳ-kheo khác cũng may y theo hình thức có nhiều điều bức. Mỗi điều bức gồm một đoạn dài, một đoạn ngắn, hoặc hai đoạn dài, một đoạn ngắn, hoặc ba đoạn dài, một đoạn ngắn. Lá điều bên trái thì gấp xếp về phía bên trái, lá điều bên phải thì gấp xếp về phía bên phải, lá điều chính giữa thì phủ đều qua hai bên. Thầy may xong, đem mặc, trông rất thích hợp. Đức Phật thấy thế, bảo với các Tỳ-kheo: "Ông A Nan có đại trí tuệ, chỉ nghe Ta nói sơ qua mà may y đúng như pháp. Đây gọi là y cắt rọc, không giống bất cứ loại y nào của các ngoại đạo. Những kẻ oan gia, đạo tặc sẽ không lấy loại y này làm gì. Từ nay, Ta cho phép các Tỳ-kheo cắt rọc vải may thành ba y theo hình thức như thế"⁶³

03. Nguồn gốc của pháp y

Kinh Bi Hoa nói: "Trong lúc còn tu hành, đức Như Lai (Thích Ca) đã phát nguyện trước đức Phật Bảo Tạng: Nếu tôi thành Phật thì ca-sa của tôi sẽ có 5 công đức sau đây:

1- Những ai đã vào trong giáo pháp của tôi mà còn vướng phải tà kiến, nhưng 4 chúng vẫn một lòng tôn kính, thì chung cục người đó cũng được thọ ký vào Tam thừa.

2- Nếu hàng Trời, rồng, người, quý tôn kính một phần nhỏ ca-sa của người này thì sẽ không thôi chuyển quả vị Tam thừa.

3- Nếu quý thần hay người nào được một miếng ca-sa, dù chỉ bằng 4 tấc, thì sẽ được ăn uống sung túc.

4- Nếu bị chúng sinh oán ghét mà nghĩ đến ca-sa thì lập tức năng lực của ca-sa sẽ làm cho họ sinh tâm bi mẫn.

5- Nếu ở giữa trận chiến mà cầm một miếng ca-sa nhỏ với tâm kính trọng thì sẽ chiến thắng quân thù.

Nếu ca-sa của tôi không có được 5 năng lực ấy, tức là tôi đã lừa dối chư Phật trong 10 phương".

04. Ý nghĩa của pháp y

Trong chương Y bát danh nghĩa nói rằng, y của Sa môn có 3 cái tiên (thấp kém):

1- *Dao tiện*: Vì dùng dao cắt rọc thành từng miếng nhỏ để may ghép lại.

2- *Sắc tiện*: Vì không thuộc màu sắc chính.

3- *Thế tiện*: Vì đây là loại vải hay y phục mà người đời đã vứt bỏ. Sở dĩ phải cắt thành miếng ra may là để cho bọn trộm cướp khỏi lấy; phải nhuộm cho hoại sắc (mất màu sắc chính) là để cho khác với ngoại đạo; nhặt y người ta bỏ đem về dùng là để đỡ mất thì giờ và tốn hao sức lực.

Điều tượng của pháp y dùng số lẻ chứ không dùng số chẵn. Vì mục đích của Sa môn là nuôi lớn đức nhân từ, giống như *Dịch lý* dùng số dương (tức số lẻ?) tượng trưng cho sự sinh hóa của muôn vật.

Pháp y có điều bức dài ngắn, là bắt chước các bờ ruộng, tùy theo mực nước cao thấp mà đắp bờ khác nhau.

Do đó, pháp y được gọi là phước điền y, là nhằm nói lên ý nghĩa: Thừa ruộng ở thế gian chứa nước làm cho lúa sinh trưởng tốt tươi, để nuôi dưỡng sắc thân thọ mạng. Còn thừa ruộng pháp y chứa nước 4 lợi ích, làm tăng thêm ba thiện căn, để nuôi lớn pháp thân tuệ mạng. Vì thế, nghiêm trì giới luật là bản chất của Thích tử, đầu cạo, y nhuộm là biểu tượng của thiên gia.

Phật dạy: "Tỳ-kheo đi đâu cũng phải đem theo 3 y và bát như chim đi đâu cũng mang theo đôi cánh. Thế nên, phải giữ 3 y như giữ da thịt, giữ bát như giữ đôi mắt; phải tôn kính 3 y, xem đó như ngôi báu thờ Phật".

Bởi lẽ, tiêu xí của Phật có 2 thứ là pháp phục (y hoại sắc) và bát "(ứng khí). Pháp phục sở dĩ không có cổ là nhằm tiêu biểu cho phục sức giải thoát. Bát sở dĩ không có đế là để biểu thị cho sự tế độ khôn lường. Ai thọ trì hai vật này thì trên đồng với chư Phật, dưới tế độ quần sinh, khiến cho người nào trông thấy đều biết đó là hình ảnh của bậc xuất thế.⁶⁴

Luật Tát-bà-đa nói: "Vì muôn biểu thị diệu pháp chưa từng có nên chế ra ba y. Và lại, 96 phái ngoại đạo đều không có hình thức của ba y này, cho nên chế ra như thế để khác với ngoại đạo".

Chương Phục nghi nói: "Nói tóm lại, ba y không gì khác hơn là "Thuyền bè đưa qua khỏi biển khổ, thêm thang bắt sang bờ sinh tử". (Tiệt khổ hải chỉ chu hàng, di sinh nhai chi thê đặng).

Kinh Giới đàn nói: "Ba y nhằm đoạn trừ ba độc:

- 1- Ngũ điều hạ y dùng để đoạn trừ cái thân tham luyến.
- 2- Thất điều trung y dùng để đoạn trừ cái miệng giận dữ.
- 3- Đại y thượng y dùng để đoạn trừ cái tâm si mê"⁶⁵.

Ngoài ra, mặc loại pháp y này còn được bốn sự lợi ích sau đây:

- 1- *Tư thân vi đạo*: Hỗ trợ cho cái thân (nhờ ẩm thực) để dễ tu hành.
- 2- *Dưỡng thân trung trùng*: Để các tế bào trong cơ thể được yên ổn.

3- *Sinh thí giả phúc*: Tạo phước lành cho người bố thí.

4- *Phá ngã ngoại đạo*: Phá bỏ cái lối nhìn đối (cực đoan) của ngoại đạo.⁶⁶

05. Tên gọi của pháp y

Tên gọi chung của pháp y là "Civara", được phiên âm là Chi-phước-la, hay còn gọi là ca-sa (Kasaya), tức chỉ cho loại y phục hoại sắc (phá hủy màu sắc chính); nhưng tên gọi phổ biến nhất là Phấn tảo (Pamsu-kula), nghĩa là y phục rách hay vải vụn mà người ta đem vớt nơi đồng rác rồi Tỳ-kheo đi nhặt về giặt sạch, may thành y để mặc.

Tất nhiên, đó là tính chất của y phát xuất từ lúc ban đầu, nhưng dần dần về sau, Phật cho phép Tỳ-kheo được nhận y phục do thí chủ cúng dường, hoặc họ cúng dường tiền rồi Tỳ-kheo nhờ Phật tử thân tín đi may sắm giúp, như luật Ngũ phần đã đề cập. Thế nhưng căn cứ theo đồ hình 6 vật dụng của Tỳ-kheo do Phật chế định thì pháp y của Tỳ-kheo gồm có 10 tên gọi sau:

1. *Ca-sa* (Kasaya): Loại y phục hoại sắc, không thuộc màu sắc chính. Không may y với sắc chính là để khác với y phục của thế tục, khiến cho lòng tham không sinh khởi.

2. *Đạo phục*: Y phục của người tu hành.

3. *Xuất thế phục*: Y phục xuất lý thế tục.

4. *Pháp y*: Y phục đúng chánh pháp.

5. *Ly trần phục*: Y phục xa lìa lục trần.

6. *Tiêu sấu phục*: Mặc loại y phục này có công đức làm tiêu tan phiền não.

7. *Liên hoa phục*: Lìa nhiễm trước, được thanh tịnh như hoa sen.

8. *Gian sắc phục*: Dùng màu sắc trung gian không chính để tránh 5 sắc chính.

9. *Từ bi phục*: Y phục của người hành đạo từ bi.

10. *Phước điền y*: Y phục mang ý nghĩa như đám ruộng chứa phước đức.⁶⁷

Đồng thời trong luật Ngũ phần có đoạn Tôn giả Ưu-ba-li (Upali) hỏi Phật về những loại y phục mà Tỳ-kheo cần dùng thì Phật dạy: "Này Ưu-ba-li, ngoài ba pháp y chính còn có những loại vải vóc khác mà Tỳ-kheo cần sử dụng như sau:

- 1- Áo lót;
- 2- Tấm ra đắp;
- 3- Khăn tắm mưa;
- 4- Áo che ghế;
- 5- Mùng ngăn mũi;
- 6- Thảm trải chỗ đi kinh hành;
- 7- Tấm vải dùng ngăn rệp;
- 8- Tấm chùi chân;
- 9- Tấm đệm để ngồi;
- 10- Vải dùng bó đầu gối;
- 11- Vải dùng bó bàn chân;
- 12- Khăn trùm đầu.

Ngoài ra còn có các loại khăn lau mình, lau tay, lau mặt, và dĩa đựng kim chỉ, đựng bát, đựng giày dép, túi lọc nước. Đó là những loại liên quan đến vải vóc mà Tỳ-kheo cần dùng".⁶⁸

06- Màu sắc, kích thước và chất liệu của pháp y

a) Màu sắc:

Trong giới Ba-dật-đề thứ 60 của Tỳ-kheo thuộc luật Tứ phần, Phật quy định: Khi Tỳ-kheo có y mới thì phải dùng ba màu xanh, đen và mộc lan

(nước vỏ cây mộc lan) nhuộm cho hoại sắc, hoặc dùng một trong ba màu ấy nhuộm rồi mới mặc.

Màu xanh, tức là màu đồng xanh hay màu lam. Màu đen, tức là màu đen bùn hay màu đà đậm. Và màu mộc lan, tức là màu đỏ nhiều đen ít hay màu vàng sậm. Mặc các màu này là để tránh 5 màu chính như luật Ngũ phần đã trình bày. Một hôm, có một Tỳ-kheo đến bạch với Đức Phật: "Xin Thế Tôn cho phép chúng con mặc y thuần màu xanh, vàng, đỏ, trắng hoặc đen". Phật liền dạy? "Y màu thuần đen là y của sản phụ mặc. Nếu ai mặc y màu thuần đen thì phạm tội Thân-lan-giá, còn mặc bốn màu kia thì phạm tội Đột-cát-la"⁶⁹

b) Kích thước:

Về kích thước của y, trong giới Ba-dật-đề thứ 90 thuộc luật Tứ phần, đức Phật dạy: "Nếu Tỳ-kheo may y thì phải may bằng cỡ y của Phật. Nếu may quá cỡ ấy thì phạm tội Ba-dạ-đề. Ở đây, cỡ y của Phật là dài bằng 9 gang tay của Ngài, rộng bằng 6 gang tay. Đó là cỡ y của Phật". Nhưng ở một chỗ khác thì quy định cụ thể về kích thước của ba y, đó là: Y An-đà-hội dài 4 khuỷu tay, rộng 2 khuỷu tay (dài 7 thước 2, rộng 3 thước 6);

Y Uất-đa-la-tăng và y Tăng-già-lê dài 5 khuỷu tay, rộng 3 khuỷu tay (dài 9 thước, rộng 5 thước 4).⁷⁰

Thước được nói ở đây tức là loại thước ngày xưa của Trung Quốc

c) Chất liệu:

Khi Phật an trú tại thành Vương Xá thì được Kỳ Vực (Jivaka) cung thỉnh Ngài cùng chư Tăng về nhà thọ trai, rồi ông cúng dường cho đức Thế Tôn một chiếc y quý giá nhất trong tất cả mọi chiếc y. Đồng thời Kỳ Vực cũng xin Phật cho phép các Tỳ-kheo được nhận y do thí chủ cúng dường, và Phật đã chấp thuận. Tuy nhiên, Ngài nhấn mạnh rằng những ai ít muốn, biết đủ, mặc y phẩn tảo vẫn đáng được khen ngợi hơn. Ngoài ra, y phẩn tảo được kể đến bao gồm 10 loại sau đây:

- 1-Loại y phục cũ khi nhà vua lên ngôi thay y phục mới, đem vất bỏ;
- 2- Loại y phục tại bãi tha ma;
- 3- Loại y phục người ta dùng phủ trên ngôi mộ;

- 4- Loại y phục tại nơi đường hẻm;
- 5- Loại y phục khi cô dâu về nhà chồng bỏ lại;
- 6- Tấm vải trải giường trong đêm tân hôn (hiển tiết tháo y);
- 7- Loại y phục mà người đàn bà sau khi sinh con, đem vứt;
- 8- Loại y phục do bò nhá;
- 9- Loại y phục do chuột cắn;
- 10- Loại y phục bị cháy sém.⁷¹

Đó là nói về xuất xứ của y vào lúc Phật mới bắt đầu thành lập Tăng đoàn. Nhưng về sau, pháp y của Tăng chúng chủ yếu là do thí chủ phát tâm cúng dường bằng những sản phẩm thông thường mà họ có sẵn. Nói chung, những sản phẩm ấy miễn là không quá xa hoa hay quá thô kệch, phù hợp với nếp sống thanh bần lạc đạo của người tu sĩ, và không bị người đời đàm tiếu là được.

Tuy nhiên, về chất liệu làm y, luật Ngũ phần kể lại một trường hợp như sau: Có những Tỳ-kheo muốn dùng y bằng tóc, bằng da nai, da dê, lông chim, lông ngựa, lông đuôi bò, hoặc bằng cỏ, vỏ cây, lá cây v.v..., đến thưa với Phật, bị Phật khiển trách: "Các ông là những kẻ ngu si, muốn làm theo nề nếp của ngoại đạo. Tất cả những thứ mà ngoại đạo dùng đều không được sử dụng. Nếu ai sử dụng thì phạm tội Thâu-lan-giá."⁷²

Tất nhiên, ngày nay khác xưa rất nhiều, mọi quy định đều có thể uyển chuyển áp dụng, miễn làm sao sống đúng nguyên tắc "tam thường bất tức" và thuận tiện cho đời sống giải thoát là tốt.

07- Phân tích về 3 pháp y

Như chúng ta đã biết, Phật quy định Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni được sử dụng 3 y là: An-đà-hội, Uất-đa-la-tăng và Tăng-già-lê.

a) *An-đà-hội* là dịch âm tiếng Pàli Antarvasaka và được dịch nghĩa là Trung tước y hay Hạ y, vì nó là chiếc y mặc ở bên trong, và là chiếc y thấp kém nhất trong ba chiếc y. Ngoài ra, còn gọi là Tạp tác y, nghĩa là y mặc để làm các việc thông thường hàng ngày tại tu viện; nhưng khi họp chúng hay

đi ra ngoài thì không được mặc. Chiếc y này gồm có 5 điều về chiều ngang. Trong mỗi điều có hai khoảng: một dài, một ngắn. Khoảng dài gấp đôi khoảng ngắn. Về kích thước thì chiều dài 7 thước 2, chiều rộng 3 thước 6, như trước đã đề cập

Khi mặc y này đọc bài kệ:

"Thiện tai giải thoát phục,

Vô thượng phước điền y.

Ngã kim đánh đỏi thọ,

Thế thế bất xả ly"

(Lành thay áo giải thoát,

Áo ruộng phước tối thượng,

Nay tôi kính tiếp nhận,

Đời đời không rời bỏ).⁷³

b) *Uât-đa-la-tăng* (Uattarasanga) được dịch nghĩa là Trung giá y, tức giá trị của nó ở giữa hai y Thượng và Hạ. Căn cứ vào công dụng thì gọi là Nhập chúng y hay Chúng hội thời y, nghĩa là y mặc trong lúc họp chúng, thọ trai, nghe giảng, lễ bái, tụng kinh, tọa thiền, v.v... Y này gồm 7 điều về chiều ngang. Trong mỗi điều gồm 2 khoảng dài, một khoảng ngắn. Khoảng dài bằng 2 khoảng ngắn. Về kích thước thì chiều dài 9 thước, chiều rộng 5 thước 4 tấc (theo thước cổ của Trung Quốc).

Khi đắp y đọc bài kệ:

"Thiện tai giải thoát phục,

Vô thượng phước điền y.

Ngã kim đánh đỏi thọ,

Thế thế thường đắc phi".

(Lành thay áo giải thoát,

Áo rộng phước tối thượng,

Nay tôi kính tiếp nhận,

Đời đời thường khoác mặc).⁷⁴

c) *Tăng-già-lê* (Sanghàti), Trung Quốc gọi là Tạp toái y, nghĩa là chiếc y có nhiều điều tương, hay Đại y, nghĩa là chiếc y lớn nhất. Y này mặc lúc đi vào vương cung, vào làng khát thực, thăng tòa thuyết pháp, hàng phục ngoại đạo. Về kích thước, y này giống như y Uất-đa-la-tăng; nhưng về điều tương thì gồm 9 bậc, được chia thành 3 cấp: hạ, trung và thượng. Trong mỗi cấp gồm 3 bậc như sau:

- Bậc hạ: 9 điều, 11 điều và 13 điều. Trong mỗi điều của 3 bậc này đều gồm 2 khoảng dài, một khoảng ngắn (giống như y Uất-đa-la-tăng).

- Bậc trung: 15 điều, 17 điều và 19 điều. Trong mỗi điều của 3 bậc này đều gồm 3 khoảng dài, một khoảng ngắn.

- Bậc thượng: 21 điều, 23 điều và 25 điều. Trong mỗi điều của 3 bậc này đều gồm 4 khoảng dài, một khoảng ngắn.

Như vậy, y *Tăng-già-lê* này ít nhất là 9 điều, nhiều nhất là 25 điều, dùng để tượng trưng cho phước điền của 25 cõi. Và lại, tăng khoảng dài mà không tăng khoảng ngắn là nhằm nói lên ý nghĩa thánh tăng mà phàm giảm. Cho nên người mặc pháp phục này có sứ mạng làm lợi ích cho các loài hữu tình trong 25 cõi. Khi mặc pháp y này, đọc bài kệ:

"Thiện tai giải thoát phục,

Vô thượng phước điền y.

Phụng trì Như Lai mạng,

Quảng độ chư chúng sinh".

(Lành thay áo giải thoát,

Áo rộng phước tối thượng,

Phụng hành lệnh Như Lai,

Hóa độ mọi chúng sinh).⁷⁵

Trên đây trình bày về 3 pháp y chính của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Ngoài ra "Tỳ-kheo còn có hai thứ y phụ nữa" là:

- 1- Nê-hoàn-tăng, từ dịch âm của chữ Phạn *Nivasana*, có nghĩa là quần.
- 2- Tăng-kỳ-chi, từ dịch âm của chữ Phạn *Samkaksika*, có nghĩa là áo lót.

Tỳ kheo ni cũng có 2 loại y phụ:

- 1- Quyết-tu-la, từ dịch âm của chữ Phạn *Kusala*, tức cái váy của phụ nữ.
- 2- Tăng-kỳ-chi, ý nghĩa như trên, nhưng ở đây nhằm chỉ cho cái yếm hay cái nịt vú của phụ nữ.

Đó là các thứ y phục của những người đã thọ đại giới. Còn pháp phục của Sa-di và Sa-di-ni thì gọi là Man y (patta) hay Man điều, tức tấm vải nguyên không có điều tướng.

Khi khoác man y, đọc bài kệ:

"Đại tai giải thoát phục,
Vô tướng phước điền y.
Phi phụng như giới hạnh,
Quảng độ chư chúng sinh".
(Lớn thay áo giải thoát,
Áo ruộng phước vô tướng,
Kính mặc đúng giới hạnh,
Hóa độ mọi chúng sinh).

Đến đây, có lẽ chúng ta đã hiểu thế nào là ý nghĩa, xuất xứ, công dụng v.v... của pháp phục mà Tăng chúng thường sử dụng. Tuy nhiên, nếu ai

muốn hiểu biết rộng hơn thì có thể xem thêm mục Y-kiền-độ (mục nói về y) trong các bộ luật Ngũ phần, Tứ phần, Thập tụng thuộc Đại Chính tạng, tập 22 và 23, cũng như các giới nói về y thuộc các bộ quảng luật Ma-ha-tăng-kỳ, Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ cùng nằm trong 2 tập kể trên.

---o0o---

19. THÁP - Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG

Tiếng Phạn Sthùpa, tiếng Pàli Thùpa, dịch âm là Tót-đỏ ba, Tô-thâu-bà; lược dịch là Tháp-bà, Phật-đô; dịch ý là chỗ cao ráo, nơi hội tụ công đức, ngôi mộ lớn, lăng mộ, linh miếu v.v...

Ban đầu, Sthùpa dùng để chỉ cho những chỗ được kiến tạo để thờ Xá-lợi của Phật, nhưng về sau nó được dùng lẫn lộn với Chi-đề (Cetiya: điện thờ).

Ma-ha-tăng-kỳ Luật, quyển 33 và Pháp Hoa Nghĩa Sớ, quyển 11, quy định rõ: Phạm nơi nào có Xá-lợi của Phật thì gọi là Chi-đề. Căn cứ vào đây thì 8 ngôi tháp tôn trí Xá-lợi của Phật tại Câu-thi-na, Ma-Kiệt đà v.v..., mới đích thực là Thùpa (tháp). Ngoài ra, các ngôi tháp nơi Phật đản sinh tại thành Ca-tì-la-vệ, ngôi tháp chỗ Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ-đề, ngôi tháp chỗ Phật chuyển pháp luân tại vườn Lộc Uyển, ngôi tháp chỗ Phật hiện thân thông tại tỉnh Kỳ Viên, ngôi tháp có 3 cấp báu bên thành khúc Nữ, ngôi tháp chỗ để kinh Đại-thừa trong núi Kỳ-xà-quật, ngôi tháp tại rừng Am-la-vệ, nơi Duy Ma Cật thị hiện bệnh, ngôi tháp chỗ Phật Niết-bàn trong rừng Sa-la, (8 linh tháp lớn này) đều thuộc về Chi-đề.

Nguyên ủy về việc tạo tháp bắt đầu từ thời đức Phật. Thập Tụng Luật, quyển 56 chép: Trưởng giả Tu Đạt từng xin tóc và móng tay của Phật về xây tháp để cúng dường. Ngoài ra, Ma-ha-tăng-kỳ luật, quyển 33 chép: Vua Ba-tư-nặc noi gương Phật, kiến tạo tháp Phật Ca-diếp để lễ bái, cúng dường hằng ngày.

Sau khi Phật nhập diệt, Bà-la-môn Hương Tánh chia xá lợi của Phật cho 8 nước; rồi các vị quốc vương rước xá lợi ấy về nước xây tháp cúng dường. Đó là lịch sử xây dựng đầu tiên sau khi Phật Niết-bàn.

Ngoài ra, theo A-dục Vương truyện, quyển 1 và Thiện kiến Luật Tì-bà-sa, quyển 1, đều chép rằng: khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, vua A-dục

trị vì nước Ma-kiệt-đà đã xây dựng 84.000 ngôi bảo tháp trong vương quốc của mình.

I. MỘT SỐ NGÔI THÁP TIÊU BIỂU TẠI NHỮNG NƯỚC PHẬT GIÁO

Nếu căn cứ vào ý nghĩa rộng rãi của tháp mà nói thì các nơi trên thế giới đã từng kiến tạo tháp rất nhiều. Chúng ta có thể kể đến một số ngôi tiêu biểu tại những nước theo Phật giáo như sau:

01. Ấn Độ:

Tại ba-hách-đặc (Bharhut) có một ngôi tháp di tích, thân tháp đã hủy hoại hết, nhưng còn nền tháp và những tảng đá. Thời gian xây tháp này khoảng 200 năm trước Tây lịch.

- Ngôi tháp tại Bồ-đề đạo tràng, kiến tạo khoảng 100 năm trước Tây lịch.

- Tháp thờ tại động A-chiên-đa (Ajanta) và tại hang Na-tây-khắc (Nasik)

- Vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniska), nước Kiên-đà-la, thuộc Bắc Ấn Độ, xây một ngôi tháp cao 32m dưới núi Tuyết Sơn, khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch. Đồng thời nhà vua cũng xây dựng một ngôi tháp khác, gồm 13 tầng, cao hơn 220m, mà theo sách Lạc Dương Già Lam ký, quyển 5, thì đây là ngôi tháp đặc sắc nhất trong những ngôi tháp tại Tây Vực.

02. Tích Lan (Sri Lanka):

Vua thiên Ái Đế-tu (Devànampiya Tissa) đã kiến tạo một số ngôi tháp tại Tháp Viên (Thùpàràma). Đó là những ngôi tháp xuất hiện sớm nhất trên đảo Tích Lan. Ngoài ra, trên núi Vô Úy (Abhayagiri) có một ngôi tháp cao 120m, kiến tạo vào thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Đây là một trong những ngôi tháp cổ rất nổi tiếng tại Tích Lan.

03. Miến Điện (Myanmar):

Nước này có tháp Phật Đao-đức-cung (Shwedagon) tại Ngưỡng Quang (Rangoon) cao 118m; tháp Tu-mã-đồ (Shwemaudau) tại Tí-cổ (Pegu)

cao 102m. Toàn bộ mặt ngoài của tháp đều được thiếp vàng và có 10 ngôi tháp nhỏ ở xung quanh.

04. Thái Lan:

Tại cố đô Du-địa-á (Ayuthia) còn lưu lại không ít những ngôi tháp Phật cổ xưa. Ngoài ra, tại Băng Cốc (Bangkok) còn có tháp Phi-lạp-thác-mỗ-ma-yết-đề (Phra-Thomma-Chedi) cao 125m, và ngôi tháp Thanh Tự (WatChing) đều là những ngôi tháp nổi tiếng thế giới.

05. Lào:

Nước Lào có tháp Duy-ân-thường (Chom-Vien Chang), tháp Khoa-ma-nghinh Chom-Yong), đều là những ngôi tháp cổ trọng yếu hiện còn.

06. Trảo-Oa (Java):

Nơi đây có Bà-la-Phù-đồ (Buro-Budur) là một ngôi tháp quy mô, bề thế; nền tháp hình tứ giác, chính giữa là một ngôi tháp lớn đứng thẳng lên tới đỉnh, và chu vi thân tháp gồm có 72 ngôi tháp nhỏ. Trong mỗi ngôi tháp nhỏ đều đặt tượng Phật, toàn bộ kiến trúc có nhiều tầng cấp, hình dáng tương tự Kim tự tháp. Chiều dài, chiều rộng mỗi bên đều 123m, và chiều cao 42m. Đó là thánh địa Phật giáo Đại-thừa hiện còn, rất to lớn và rất trang nghiêm.

07. Ni-bạt-nhĩ (Nepal)

Xứ này có tháp Ô-nhã-mỗ-bố-na-đức, (Snuyambhu-nàth), tại Gia-đức-mãn-đô (Katmandu) rất lớn, hình trạng như cái bát úp, ở trên có 10 tầng tướng luân, đỉnh tháp để Thiên cái (lọng báu).

08. Tây Tạng:

Tháp ở Tây Tạng thường được gọi là Lạt-ma tháp, và đa số tháp ở đây đều có hình dáng nhỏ.

09. Trung Quốc:

Tại Trung Quốc, thời đại tạo tháp được ghi nhận sớm nhất là thời Tam Quốc. Tương truyền vào năm Xích Ô thứ 3 (240), vua Đông Ngô là Tôn Quyền sai Khương Tăng Hội cầu ngọc Xá-lợi. Khương Tăng Hội đã chí thành cầu nguyện, cảm được Xá-lợi xuất hiện. Do đó, nhà vua rất thán phục,

cho xây tháp để cúng dường, gọi nơi này là chùa Kiến Sơ. Thế nhưng, theo Phật tổ Thống Kỷ, quyển 54, thì ngôi tháp tại chùa Bạch Mã được xây vào năm Vĩnh Bình thứ 10 (67) đời vua Hán Minh Đế mới là ngôi tháp sớm nhất của Trung Quốc. Về sau, sự tích các triều đại xây tháp vẫn còn tiếp tục. Vào năm Thái Khang thứ 2 (281) đời vua Võ Đế nhà Tây Tấn, Huệ Đạt ở huyện Mậu, tỉnh Chiết Giang nằm mơ trông thấy một bảo tháp từ dưới đất hiện lên, cao độ 45m, rộng khoảng 22m. Do thế, ông bèn xây tháp tại nơi ấy. Năm Hy Bình Nguyên niên (516) đời Bắc Ngụy, Linh Thái Hậu là Hồ thị sai thợ thiện nghệ kiến trúc một ngôi tháp gỗ tại chùa Vĩnh Ninh, Lạc Dương, gồm 9 tầng, cao 320m, đứng cách xa 100 dặm vẫn có thể trông thấy. Nhưng đáng tiếc là ngày nay ngôi tháp này không còn. Vào đời nhà Tùy, vua Tùy Dạng Đế đã vì Đại sư Trí Khải mà xây một ngôi bảo tháp bằng gạch, tại chùa Quốc Thanh, núi Thiên Thai. Ngôi tháp này hình lục giác, gồm 4 tầng, cao độ 74m. Vua Đường Thái Tông cũng từng thể theo lời thỉnh cầu của Tam Tạng Huyền Trang mà xây một ngôi tháp gạch tại chùa Từ Ân, Tây An, cao 58m.

10. Nhật Bản:

Vào tháng 2 năm Kính Đạt Thiên Hoàng thứ 14 (585), viên quan đại thần Tô Ngã Mã Tử tạo một ngôi tháp ở phía bắc Đại Dã Khâu. Ở trên đầu chóp tháp tôn trí ngọc Xá-lợi mà ông đã thỉnh được. Đến năm Suy cổ Thiên Hoàng thứ 15 (606), Thánh Đức Thái Tử tạo một ngôi tháp 5 tầng tại chùa Pháp Long, đến nay vẫn còn. Đây là ngôi tháp gỗ cổ nhất thế giới.

II. HÌNH DÁNG CỦA THÁP

Về chủng loại của tháp rất phong phú. Nếu dùng hình dáng để phân loại thì ta có: Tháp phú bát, tháp khảm, tháp trụ, tháp nhận, tháp lộ, tháp ốc, tháp vô bích, tháp Lạt-ma, tháp nhiều tầng, tháp vuông, tháp tròn, tháp hình lục giác, tháp hình bát giác, tháp đại, tháp đa bảo, tháp du kỳ, tháp Ngũ luân, tháp hình trứng, tháp vô phùng, tháp lâu các, tháp mật diêm, tháp kim cương bảo tòa, tháp mộ.

Trong các hình thức của tháp thì hình thức tháp Phú bát (bát úp) là xưa nhất. Theo luật Ma-ha-tăng-kỳ, quyển 33, Hữu bộ Tì-nại-da tạp sự quyển 18 thì tháp Phú bát gồm có các bộ phận sau đây cấu thành: Lan can, nền tháp, thân tháp có hình bát úp, đầu bằng có trụ hình bánh xe, tướng luân và bảo bình.

Luật quy định, nếu dựng tháp thờ Phật thì phải có đầy đủ các hình thức kể trên. Nếu dựng tháp cho Độc Giác Phật thì không được an trí bảo bình. Nếu xây tháp cho vị A-la-hán thì tướng luân không được nhiều hơn 4 tầng. Nếu xây tháp cho vị chứng quả Bất Hoàn thì tướng luân không quá 3 tầng. Nếu xây tháp cho vị chứng quả Nhất Lai, thì tướng luân không quá 2 tầng. Nếu xây tháp cho vị chứng quả Dự Lưu thì tướng luân không quá 1 tầng. Nếu xây tháp cho người thiện trong hàng phàm phu thì phải xây bằng trên đầu và không được dùng hình thức tướng luân. Kinh Đại Bát Niết-bàn, quyển 41, còn ghi rõ: Vị Chuyển luân thánh vương (như vị nguyên thủ của một đại cường quốc) cũng được xây tháp, nhưng không được dùng tướng luân (tầng tháp hình lục giác hay bát giác) và chỉ xây bên ngoài khuôn viên chùa. Vì vị này tuy có phước đức lớn nhưng chưa đoạn trừ hết 3 độc tham, sân, si.

Nền của tháp theo thể thức Ấn Độ thời xưa thì phần lớn làm hình tròn. Nhưng Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam... thì thường dùng tứ giác hoặc bát giác để cấu trúc. Thân tháp càng về sau càng biến thành nhiều tầng. Vào khoảng thế kỷ thứ 3, thứ 4 có tháp 3 tầng xuất hiện, sau đó lại có 5 tầng, 7 tầng, 9 tầng, 13 tầng, 15 tầng, 17 tầng, thậm chí cho đến 37 tầng. Nhưng theo Tỳ-nai-da tạp sự, quyển 18, (Đ.24, tr.291c) qui định thì số lượng các tầng tướng luân hoặc là 1,2,3,4 cho đến 13 tầng là tối đa. Tuy vậy, trên thực tế vẫn có một số tháp nhiều tầng nổi tiếng, như tại chùa Tung Nhạc, núi Trung Sơn (Trung Quốc) có ngôi tháp gạch cao 15 tầng. Ở chùa Tiến Phúc, tại Tây An có ngôi tháp tiêu nhận cao 15 tầng; Và chùa Hương Tích, tại Tây An có ngôi tháp gạch cao 13 tầng.

III. CHUNG LOẠI CỦA THÁP

Nếu căn cứ vào những vật được tôn trí trong tháp mà phân loại, thì chúng ta có: Tháp Xá-lợi, tháp Tóc, tháp Móng, tháp Răng, tháp Y, tháp Bát, tháp Chân thân, tháp Tro thân, tháp Toái thân, tháp Bình, tháp Hải hội, tháp Tam giới vạn linh, tháp Nhất tự nhất thạch...

1) *Tháp Xá-lợi*: Tức là ngôi tháp được kiến tạo để tôn trí Xá-lợi của Phật-những chất kết tinh sau khi nhục thân đã được trà tì.

2) *Tháp Tóc*: Ngôi tháp lập ra để đường tóc Phật.

3) *Tháp Móng*: Ngôi tháp được xây dựng để cúng dường móng tay, móng chân của Phật.

Hai vật này do trưởng giả Tu-đạt xin Phật đem về nhà xây tháp cúng dường.

4) *Tháp Răng*: Ngôi tháp để cúng dường răng của Phật.

5) *Tháp Chân Thân*: Tháp dùng để tôn trí chân thân (nhục thân) của cao tăng.

6) *Tháp Khô Thân*: Tức là ngôi tháp tàng trữ tro của bậc cao tăng sau khi đã hỏa thiêu.

7) *Tháp Toái Thân*: Tức ngôi tháp an trí một phần tro thân sau khi hỏa thiêu còn lại, như ngôi tháp Từ Ân ở gần đầm Nhật Nguyệt là ngôi tháp toái thân của Đại sư Huyền Trang.

8) *Tháp Phổ Đổng*: Còn gọi là tháp Phổ thông, tháp Hải hội; tức ngôi tháp tập trung di cốt của chúng tăng các nơi về tàng trữ vào một chỗ.

9) *Tháp Tam Giới Vạn Linh*: Tức ngôi tháp tập trung những di cốt của hạng người hữu duyên với Phật pháp.

10) *Tháp Mễ Cốc*: Ngôi tháp tàng trữ lúa thóc dùng để cầu nguyện cho ngũ cốc được mùa.

11) *Tháp Nhất Tự Nhất Thạch*: Cứ mỗi viên đá nhỏ khắc một chữ trong kinh Pháp Hoa, rồi chôn vào lòng đất, xây tháp lên trên để cúng dường.

Ngoài ra, kinh Quán Hư Không Tạng Bồ Tát còn cho biết trên cung trời Đao Lợi có 4 ngôi tháp tôn trí 4 di vật của đức Phật, thường gọi là 4 tháp của Đế Thích, đó là: (1) Tháp Tóc; (2) Tháp Y; (3) Tháp Bát; (4) Tháp Răng.

IV. CHẤT LIỆU DÙNG LÀM THÁP

Phân tích về những chất liệu dùng làm tháp, ta có: Tháp gỗ, tháp gạch, tháp đá, tháp cát, tháp bùn, tháp đất, tháp sắt, tháp đồng, tháp vàng, tháp bạc, tháp thủy tinh, tháp pha lê, tháp lưu ly, tháp ngọc, tháp châu báu và tháp hương.

1. *Tháp gỗ*: Tại Trung Quốc, hiện còn ngôi tháp gỗ xưa nhất, đó là ngôi tháp Thích-ca tại chùa Phật cung, huyện Ứng, tỉnh Sơn Tây, làm năm Thanh Ninh thứ 2 (1056) triều vua Liêu Đạo Tông, hình bát giác, gồm 5 tầng, cao

115m, kiến trúc rất kiên cố. Năm Nguyên Thuận Đế, tại huyện Ứng, bị động đất 7 ngày mà ngôi tháp này vẫn đứng yên bất động. Ngoài ra còn phải kể đến ngôi tháp do vua Ca-nị-sắc-ca kiến trúc và ngôi tháp ở chùa Vĩnh Ninh, thành Lạc Dương cũng đều là tháp gỗ.

2. *Tháp gạch*: Hiện nay, các nước Thái Lan, Miến Điện, Lào, Việt Nam, Tây Tạng những ngôi tháp hiện còn phần lớn là tháp bằng gạch. Tại chùa Tung Nhạc, Trung Quốc có ngôi tháp gạch 12 cạnh, cao 15 tầng, nền tháp rất cao, mái che trùng điệp, tráng lệ, hùng vĩ. Đây là một ngôi tháp kiến trúc rất nghệ thuật, cực kỳ giá trị.

3. *Tháp đá*: Tại Ấn Độ ngày xưa thường xây tháp bằng đá, như Ngôi Sơn Hà đại tháp. Ngoài ra, trong hang đá ở Vân Cương, Trung Quốc hiện còn một số ngôi tháp bằng đá.

4. *Tháp cát*: Trong phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa, cũng như Kinh Luật Di Vương, quyển 44, đều có đề cập đến cổ sự "Đồng tử vun cát làm tháp".

5. *Tháp đất*: Trong phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa cũng có kể đến loại tháp làm bằng đất, dùng để cúng dường Phật.

6. *Tháp sắt*: Sách Nhập Đường cầu pháp tuần Lễ ký chép: Tháng 9 năm Tân Đức thứ 2 (665), đời Đường Cao Tông, tại chùa Pháp Vân có tạo một ngôi tháp bằng sắt gồm 7 tầng, cao 1 trượng.

7. *Tháp đồng*: Ngô Việt Vương là Tiền Hoàng Thục noi gương vua A Dục ngày xưa, khoảng năm Hiên Đức thứ 2 (955) cho đúc 84.000 cái tháp bằng đồng, cao chừng hai tấc Tây, mọi người đều ngợi khen là rất đẹp.

8. *Tháp vàng*: Phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa từng đề cập đến loại tháp này.

9. *Tháp bạc*: Loại tháp cũng giống như tháp vàng ở trên, tương đối cũng ít thấy. Theo sách Xuất Tam Tạng Ký tập, quyển 8, cho biết một người Bà-la-môn từng tạo một ngôi tháp bạc trong nhà, cao 3 trượng, rộng 8 thước.

10. *Tháp thủy tinh*: Ở Nhật Bản, tại phường Phấn Bản Thực Tạng, có ngôi tháp thờ Xá-lợi bằng thủy tinh, được kiến trúc rất nghệ thuật. Đó là quốc bảo của nước Nhật.

11. *Tháp pha lê, xa cừ, mã não, lưu ly*: Các loại tháp này cũng đều thấy có đề cập đến trong phẩm Phương Tiện và phẩm Bảo Tháp của kinh Pháp Hoa.

12. *Tháp ngọc*: Loại tháp này còn lại hiện nay rất ít. Năm Khang Hy thứ 49 (1709) đời nhà Thanh, vua Thánh Tổ từng sai thợ chuyên môn dùng 3 màu thạch ngọc vàng, xanh, trắng phối hợp điêu khắc một tòa tháp ngọc 8 tầng, cao độ 3 thước Tây, nghệ thuật điêu khắc rất tinh vi. Ngôi tháp này được xem như một thứ quốc bảo. Trải qua thế cuộc biến thiên, bảo vật này lưu lạc đến nước Mỹ và hiện nay nó được tàng trữ tại Đại học Áo Lập Cương.

13. *Tháp hương*: Tức dùng hương tán nhỏ hòa với nước mà nặn thành ngôi tháp nhỏ, cao chừng 1, 2 tấc Tây trở lên, trong tháp tôn trí những bản kinh chép tay để lễ bái cũng dường, gọi là "Pháp Xá-lợi".

V. MỤC ĐÍCH CỦA THÁP

Nếu phân tích về phương diện ý nghĩa, mục đích, thì có: Tháp Kỳ phúc, tháp Báo ân, tháp Pháp thân, tháp Thọ.

1) *Tháp Kỳ phúc*: Các tín đồ Phật giáo xem việc tạo tháp là một công đức lớn, nên dựng tháp để cầu phúc.

2) *Tháp Báo ân*: vì mục đích báo đáp ân đức của Phật mà xây tháp để thờ Phật, nên gọi là tháp Báo ân.

3) *Tháp Pháp thân*: Vì để an trí pháp thân Xá-lợi (những bản kinh quý được chép tay) nên tạo tháp.

4) *Tháp Thọ*: Tức là bia, mộ của các cao tăng dự tạo lúc còn sống, giống như người đời xây sinh phần.

VI. CÁCH BÀI TRÍ THÁP

Về cách bài trí tháp thì có các hình thức: Tháp Cô lập, tháp Đôi lập, tháp Bài lập, tháp Phương lập, tháp Củng lập, tháp Phân lập v.v...

1) *Tháp Cô lập*: Tức ngôi tháp đứng đơn độc một mình. Hình thức này phổ biến nhất.

2) *Tháp Đối lập*: Như tại Trường An, ở Thiểm Tây (Trung Quốc), có 2 ngôi tháp Đại Nhạn và Tiểu Nhạn đứng đối diện nhau.

3) *Tháp Bài lập*: Như 3 ngôi tháp ở trong vườn chùa Gia Hòa tại tỉnh Chiết Giang, kiến tạo từ đời Đường và được tu bổ vào năm Quang Chử thứ 2 (1876).

4) *Tháp Phương lập*: Như tại thành Thẩm Dương ở Liễu Ninh có 4 ngôi tháp đứng ở bốn cửa thành.

5) *Tháp Cung lập*: Như 5 ngôi tháp của chùa Ngũ Tháp ở ngoài cửa Tây của Bắc Bình.

6) *Tháp Phân lập*: Như 7 ngôi tháp tại Kim Cương Bảo Tháp Viện ở phía Tây Bắc Bình.

VII. CÔNG ĐỨC TẠO THÁP

Các kinh điển cũng như các giáo huấn xưa nay đều nói rõ về công đức rất lớn của việc tạo tháp. Kinh Thí Dụ nêu ra 10 phước báo thù thắng của việc tạo tháp:

- 1) Không bị sinh vào những quốc độ biên địa.
- 2) Không bị nghèo khổ.
- 3) Không mang thân ngu si, tà kiến.
- 4) Có thể làm nguyên thủ những nước lớn.
- 5) Thọ mạng lâu dài.
- 6) Có thể được sức mạnh như lực sĩ Kim Cang Na-la-diên.
- 7) Được phước đức to lớn không gì sánh bằng.
- 8) Được nương nhờ đức từ bi của chư Phật, Bồ-tát.
- 9) Đầy đủ tam minh, lục thông, bát giải thoát.
- 10) Được vắng sinh tịnh độ của 10 phương chư Phật.

VIII. CÔNG ĐỨC NHIỄU THÁP

Kinh Đè Vị cũng nêu lên 5 công đức của sự nhiễu tháp như sau:

- 1) Đòi sau được sắc đẹp, đoan chính.
- 2) Được âm thanh trong treo, êm dịu
- 3) Được sinh lên cõi trời.
- 4) Được sinh vào nhà các vương hầu.
- 5) Đạt được đạo quả Niết-bàn.

Khi nhiễu tháp phải đi theo chiều phía tay phải, và phải cúi đầu nhìn xuống đất, không được dẫm đạp những côn trùng nơi tháp, không được nhìn ngó 2 bên, không được khạc nhổ trên đất tháp, không được dừng lại nói chuyện với người khác. Không những tạo tháp, nhiễu tháp mới có công đức mà sửa chữa tháp, quét tháp, lễ tháp v.v... cũng đều có công đức rất lớn.

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu khái quát ý nghĩa, mục đích, diễn tiến hình thành ngôi tháp thờ Phật tại những quốc gia theo Phật giáo. Mặc dù sự giới thiệu này chưa đầy đủ, quý độc giả vẫn có thể mừng tượng được hình ảnh ngôi tháp thờ Phật từ lúc bắt đầu xuất hiện cho đến ngày nay trên thế giới. Riêng tình hình tháp tại Việt Nam, chúng tôi sẽ trình bày trong một bài khác, để đáp ứng yêu cầu của những vị nào muốn tìm hiểu về lịch sử Phật giáo nước nhà.

---o0o---

20. BA MƯƠI LĂM TÁC HẠI CỦA RƯỢU

Nhân dịp ngày Xuân, người viết xin mạn đàm đôi điều về rượu, vì rượu là một trong những thức uống có vị trí rất đặc biệt gần như không thể thiếu được vào những dịp lễ hội, Tết nhất. Tuy nhiên, không phải mọi người đều nhất trí tán thành sự cần thiết của rượu, mà thực tế có hai quan điểm đánh giá khác nhau: một bên ca tụng và một bên lên án.

I. Quan điểm ca tụng rượu

Những người ca tụng rượu thì bảo rằng: "Vô tửu bất thành lễ" (không có rượu thì không thành lễ nghi), hoặc nói "Nam vô tửu như kỳ vô phong" (người đàn ông mà không có rượu thì như cờ không gặp gió). Hơn thế nữa, có người còn cho rằng rượu là phương thuốc thần diệu để tiêu sàu: "Dục phá sàu thành tu dụng tửu" (Muốn phá thành sàu nên uống rượu). Vì lẽ, khi gặp bạn bè tâm giao tri kỷ, thì rượu chính là yếu tố tăng thêm nguồn cảm hứng:

"Tửu phùng tri kỷ thiên bôi thiểu,

Thoại bất đầu cơ bán cú đa".

(Gặp bạn tâm giao, ngàn chén ít

Bàn không hợp ý, nửa câu nhiều).

Thậm chí, những kẻ tao nhân mặc khách còn xem việc uống rượu là thú tao nhã của bậc hiền nhân quân tử, miễn là rượu vào mà lời không ra

Tửu trung bất ngữ chơn quân tử

Tài thượng phân minh đại trượng phu".

(Rượu vào không nói, chơn quân tử,

Tài sản phân minh, đại trượng phu).

Chẳng thế mà trong bài Tài tử đa cùng phú, Cao Bá Quát đã hết lời ca ngợi cái thú thần tiên này:

"Lắc bầu rượu dốc nghiêng non nước lại,

Chén tiếu đàm mời mọc Trích tiên".

Và một thi sĩ tài hoa khác đồng thời với Cao Chu Thần là Nguyễn Công Trứ cũng rất chân thành bộc bạch cái thú chảnh choáng hơi men của mình:

"Say sưa nghĩ cũng hư đời

Hư thời hư vậy say thời cứ say

Đất say, đất cũng lăn quay

Trời say, mặt cũng đỏ gay, ai cười!"

Bào chữa cái thú say rượu một cách thi vị như thế đã là khác thường, lại còn kéo cả trời đất vào đồng minh với mình thì quả là nghệ thuật bông đùa của cụ Hi văn đạt đến chỗ siêu việt.

Ngoài ra, một thi sĩ tiền chiến khác cũng từng làm một bài thơ tuyệt hậu ca ngợi cái đức của rượu thật là thống khoái:

Sống ở nhân gian, đánh chén phè

Thác về âm phủ, cấp kè kè

Diêm Vương phán hỏi: rằng chi đó?

Be".

Thế nhưng, khi nói về rượu, chúng ta không thể không nhớ đến một vị vua của làng say là thi sĩ Lưu Linh đời Tấn. Ông tự là Bá Du, người nước Bái, một thành viên của nhóm Trúc Lâm Thất Hiền. Diện mạo ông rất xấu xí. Ông sống buông lung phóng đãng, thường cho mình là một vũ trụ nhỏ, ngang hàng với tạo vật, rất thích uống rượu, kết bạn thân với Nguyễn Tịch và Kê Khang. Mỗi lần đi đâu, ông thường đi bằng xe nai, đồng thời có người hầu mang theo bầu rượu. Ông bảo người hầu hễ khi nào ông chết thì hãy chôn ngay lập tức. Bà vợ thấy ông nát rượu, không lo làm gì cả nên khuyên can, thì ông bảo: "Vậy bà hãy sắm sửa rượu thịt tươm tất để ta thề trước thần linh đừng xin bỏ rượu". Bà vợ tưởng thật, sắm sửa lễ vật đầy đủ. Ông bèn quỳ trước bàn thờ khấn rằng: "Trời sinh Lưu Linh này nhờ uống rượu mà nổi danh, mỗi lần uống đến một thạch, uống được 5 đấu thì tỉnh ngay. Lời nói của đàn bà thường rất thiện cận, vậy không nên nghe theo làm chi". Khấn xong, ông tợp rượu, nhắm thịt, tỏ ra hơn hờ tươi tỉnh khác thường. Bà vợ thấy thế chỉ còn biết phì cười thông cảm.

II. Quan điểm lên án rượu

Trong sách Khuyên Phát Bồ Đề Tâm đã giải trình về rượu như sau: Rượu được tạo thành do 3 loại: 1- Ngũ cốc, 2- Trái cây, 3- Lá và thân cây. Mỗi loại gồm có nhiều thứ. Bản chất của những loại này khi đã được gậy men, chúng sẽ kích thích tâm tính con người, sinh ra phóng dật. Vì thế không nên uống rượu.

Rượu có thể phá tan được khí lạnh, làm gia tăng sự sáng khoái, vì sao lại không nên uống?

Vì nó làm lợi cho thân tâm thì ít mà làm hại cho thân tâm thì rất nhiều, do đó không nên uống. Chính Đức Phật đã dạy Ưu-bà-tắc Nan Đề Ca về ba mươi lăm tác hại của rượu như sau:

1. Rượu là nguyên nhân làm cho của cải hiện tại bị tiêu hao, khánh kiệt. Vì sao thế? Vì khi uống rượu say người ta không thể giữ được chừng mực, sinh ra hoang phí vô độ.
2. Nó là nguyên nhân của mọi bệnh tật.
3. Là nguồn gốc của mọi sự tranh đấu.
4. Khi say, dễ thân thể lỏa lồ mà không biết xấu hổ.
5. Bị tiếng xấu loan truyền, khiến mọi người không kính trọng.
6. Làm lu mờ trí tuệ.
7. Những của cải đáng lẽ thu được thì không thu được, những gì đã có được thì bị mất mát.
8. Những việc đáng lẽ phải giữ bí mật thì đều đem nói huỵch toẹt với kẻ khác.
9. Mọi sự nghiệp thường bị bỏ dở nửa chừng, không làm đến nơi đến chốn.
10. Say rượu là nguyên nhân của ưu sầu. Vì trong lúc say làm những việc sai trái, đến khi tỉnh rồi thì cảm thấy hổ thẹn, lo sầu.
11. Sức lực của thân thể bị suy giảm.
12. Dung sắc trở nên tiều tụy.
13. Không biết kính trọng đối với cha.
14. Không biết kính trọng đối với mẹ.
15. Không biết tôn kính đối với các Sa-môn
16. Không biết tôn kính đối với các Bà-la-môn
17. Không biết tôn kính đối với chú bác và những bậc trưởng thượng, vì khi say thì tâm trí mờ mịt, không thể phân biệt phải trái.
18. Không tôn kính đối với Đức Phật.
19. Không tôn kính đối với giáo pháp.
20. Không tôn kính đối với chư Tăng.

21. Uống làm bạn với những kẻ ác.
22. Xa lánh những bậc hiền đức.
23. Làm kẻ phá giới.
24. Không biết tầm quý.
25. Không giữ được mối thân tình đối với những người bà con.
26. Sinh ra phóng túng đối với sắc dục.
27. Mọi người đều ghét bỏ, không muốn gặp mặt.
28. Những người bà con thân thiết và bạn bè tâm phúc đều xa lánh.
29. Làm những việc bất thiện.
30. Phế bỏ những việc thiện.
31. Những người sáng suốt và những bậc hiền trí không tin dùng, vì hề uống rượu vào thì sinh ra bướng bỉnh.
32. Xa lìa cảnh giới Niết-bàn.
33. Gieo cái nhân ngu si.
34. Đến lúc mệnh chung, sinh vào nẻo ác.
35. Nếu được tái sinh làm người thì sẽ sinh vào những gia đình có chứng bệnh tâm thần.

Vì rượu là nguyên nhân gây ra 35 lỗi lầm như vậy, cho nên Đức Phật cấm các đệ tử uống rượu. Tuy nhiên, không chỉ có đạo Phật mới cấm uống rượu, mà một vài tôn giáo khác cũng có những giới điều cấm uống rượu. Đó là đứng trên lập trường và quan điểm của tôn giáo. Thế nhưng, đối với xã hội thì hình như chưa có một điều luật nào khắt khe cấm tuyệt đối việc uống rượu. Công bằng mà nói, thì rượu cũng là một trong những yếu tố tiêu sấu, giải muộn, làm sáng khoái tinh thần, phát sinh hứng khởi, là nhịp cầu giao lưu rất hữu hiệu, dùng để nối kết tình cảm giữa bạn bè tri kỷ và những người quen biết trong tình đồng bào, đồng loại. Có điều, khi đã uống vào thì ít ai có đủ bản lĩnh sáng suốt, làm chủ được hơi men, làm chủ được cảm xúc và

làm chủ chính mình, do thế mà phát sinh nhiều điều tệ hại. Lúc bắt đầu uống thì quả thực rượu là thú tiêu khiển cho chúng ta, nhưng khi đã chén choáng hơi men, thì chính bản thân chúng ta lại biến thành công cụ, thành trò tiêu khiển một cách bi hài cho con ma rượu. Vì thế, rượu đã trở thành kẻ thủ phạm quán quân gây ra mọi thứ tai họa trên cõi đời này, nhất là vào những dịp lễ hội truyền thống của dân tộc, đôi khi nó biến những cuộc vui thành ra nỗi buồn, khiến cho tình chồng vợ chia lìa, nghĩa mẹ cha đoạn tuyệt. Vậy nên có thơ rằng:

Dễ bề luyện sắt ra vàng được,

Khó nổi khuyên người bỏ rượu chè!

---o0o---

21. LỜI KHUYÊN BỎ RƯỢU THỊT

(N0.2103, Quảng Hoàng Minh Tập, DD52-Tr.294b)

LƯƠNG VŨ ĐẾ soạn.

Đệ tử Tiêu Diễn kính bạch chư Đại đức Tăng Ni, chư nghĩa học Tăng Ni và ba quan coi việc các chùa. Phạm hộ trì Phật pháp vốn là bổn phận của hàng mặc áo nhuộm chứ chẳng phải trọng trách của hàng đệ tử áo trắng; nhưng kinh giáo cũng có nói: "Phật pháp được gởi gắm cho các vị vua". Thế nên đệ tử không thể không nói. Hôm nay mong Tăng Ni mở rộng tấm lòng lắng nghe, chớ có nghi nan, ôm niêm oán hận!

Dùng rượu thịt, phẩm chất bị sa sút:

Người xuất gia khác với ngoại đạo là do tin nhân, tin quả, tin kinh. Niềm tin là lời dạy của Phật mà kinh đã ghi chép: "Làm mười điều ác thì chịu quả báo ác, làm mười việc lành thì hưởng quả phúc lành". Đó là đại ý của kinh giáo. Thế nên, nếu người xuất gia mà còn đam mê uống rượu, ăn các loại cá, thịt, thế là việc làm giống với ngoại đạo mà e không bằng ngoại đạo nữa. Thế nào là giống với ngoại đạo?

Ngoại đạo có ác kiến, chấp thường, chấp đoạn, cho là không có nhân, không có quả, không có bố thí, không có quả báo. Nay đệ tử Phật mà đam mê rượu thịt, không sợ cái nhân của tội lỗi, không sợ quả báo khổ đau, tức là không tin nhân, không tin quả; thế thì có khác gì quan điểm cho rằng không

có bố thí, không có quả báo của ngoại đạo? Hành động như vậy là giống như ngoại đạo có ác kiến [294c] mà còn thua ngoại đạo nữa.

Chín trường hợp không bằng ngoại đạo:

Thế, ngoại đạo thì sao? Các ngoại đạo đều tin vào thầy mình. Hễ thầy nói phải thì đệ tử bảo là phải; thầy nói sai thì đệ tử bảo là sai. Kinh Niết-bàn nói: "Này Ca-diếp, kể từ hôm nay Ta cấm chỉ đệ tử ăn các loại thịt". Thế mà người xuất gia bây giờ lại cứ ăn thịt. Giới bản nói: "Uống rượu phạm Ba-dạ-đê". Vậy mà lại tự mình uống rượu, không kiêng dè gì cả, tức là trái lời thầy dạy. Đó là điều thứ nhất không bằng ngoại đạo.

Lại nữa, tuy ngoại đạo giữ giới trâu, giới chó một cách quái gở, nhưng khi đã thọ giới rồi thì sau đó không hủy phạm. Nay người xuất gia thọ giới rồi, sau đó khinh thường hủy phạm. Đó là điều thứ hai không bằng ngoại đạo.

Lại nữa, tuy ngoại đạo thọ pháp khổ hạnh cực đoan, như dúng 5 sức nóng áp vào thân, gieo mình xuống vực sâu, lao vào lửa đỏ, nhưng chưa chắc gì hầu hết đều ăn thịt chúng sinh. Vậy mà, nay người xuất gia lại ăn những cá, thịt. Đó là điều thứ ba không bằng ngoại đạo.

Lại nữa, tuy ngoại đạo theo chủ trương khác thường, không phù hợp với chân lý, nhưng ai nấy đều vâng lời thầy dạy, không dám che giấu. Nay người xuất gia lại ăn cá, thịt, đối với người quen thân thì hợp tác, đối với kẻ xa lạ thì xa lánh. Đó là điều thứ tư không bằng ngoại đạo.

Hơn nữa, ngoại đạo ai nấy đều tuân thủ những gì đã chấp nhận, đều tôn trọng những nguyên tắc của mình, Họ còn lớn tiếng tuyên bố: "Không có đạo nào đúng đắn như đạo của ta, ta không e sợ ai hết". Nay người xuất gia đã trải qua nhiều năm tháng lấy việc ăn chay làm tôn chỉ, thế mà giờ đây lại ăn cá, thịt thật quá sức gian nan, hoặc phải tránh né đệ tử, hoặc tránh né bạn đồng học, hoặc tránh né cư sĩ, hoặc tránh né viên quan coi việc chùa chiền, ôm ấp sự vụng trộm, lén lút che giấu, sau đó mới được một bữa ăn tội lỗi. Đó là điều thứ năm không bằng ngoại đạo.

Hơn nữa, ngoại đạo thực tình, thẳng thắn, chỉ có thể làm tăng trưởng ác hạnh cho bản thân mình chứ không thể làm tăng trưởng ác hạnh đối với đồ chúng. Nay người xuất gia lại ăn cá, thịt, nếu bị đệ tử cư sĩ trông thấy, trong lòng đã không biết hổ thẹn, lại còn ngụy biện: "Theo như Phật dạy thì chúng ta còn vướng cái nhân đời trước nên không thể nhất thời chấm dứt việc ăn

thịt được, dùng tiền mua thịt, không phải tự tay giết hại, điều đó không đáng chê trách". Kẻ áo trắng ngu si nghe thầy nói như vậy, tưởng là lời chân thật, liền tin tưởng làm điều bất thiện, tăng trưởng ác nghiệp. Đó là điều thứ sáu không bằng ngoại đạo.

[295a] Hơn nữa, tuy ngoại đạo cho điều phi pháp là đúng pháp, đúng pháp là phi pháp, nhưng tất cả đều tin vào kinh sách, đến chết cũng không vi phạm. Nay người xuất gia lại còn ăn cá thịt, còn nguy hiểm cho rằng thịt không do mình giết hại nên được quyền ăn, dùng tiền mua thịt cũng chẳng có gì đáng trách. Nói như vậy là không đúng.

Vì kinh Niết-bàn bảo: "Tất cả thịt đều không được ăn, ngay cả thịt con vật bị chết cũng không được ăn". Thịt con vật bị chết còn không được ăn, huống gì thịt con vật bị giết hại. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Vì lợi giết chúng sinh, dùng tiền bủa lưới thịt, hai nghiệp ấy chẳng lành, chết đọa ngục rên siết". Thế nào là dùng tiền bủa lưới thịt? Nghĩa là giăng lưới trên mặt đất, buông chài dưới lòng sông, đó là dùng lưới để bủa lưới thịt. Còn đem tiền đến nhà đồ tể mua thịt, đó là dùng tiền bủa lưới thịt. Nếu như người này không dùng tiền bủa lưới thịt, không làm ác hạnh, không hại chúng sinh mà chỉ chuyên lo tự cung cấp cho mình, cũng không làm điều gì khác (nghĩa là đi mua thịt) thịt việc ăn thịt há tránh khỏi tội sát sinh! Làm sao có thể nói "Tôi không sát sinh" được. Việc này hiển nhiên trái với kinh giáo. Đó là điều thứ bảy không bằng ngoại đạo.

Lại nữa, ngoại đạo hễ ai làm giống với mình thì hòa hợp, ai làm khác với mình thì trừng trị nghiêm khắc, nên khi đã có lệnh cấm thì không ai là không tuân thủ. Nay người xuất gia hoặc là sư trưởng, hoặc là quan coi chùa mà giải tỏa việc cấm uống rượu, cho ăn thịt, cá, không thực hành giới pháp, nên vừa mở miệng nói thì bị kẻ khác chế giễu: "Thầy trước đây cũng vậy, quan coi chùa cũng vậy", khiến cho trong lòng cảm thất áy náy, im lặng, cúi đầu, đỏ mặt, toát mồ hôi, cầm miệng, không nói được lời nào. Bản thân mình có tì vết thì không thể làm cho tha nhân tuân phục, chỉ còn biết im lặng bỏ qua. Cho nên ở chùa thì trái giới luật, tu hành thì buông thả. Đó là điều thứ tám không bằng ngoại đạo.

Lại nữa, ngoại đạo nhận người ta bỏ thí đúng theo phép tắc của mình. Người thọ giới quạ thì chỉ nhận sự bỏ thí của người thọ giới quạ, người thọ giới nai thì chỉ nhận sự bỏ thí của người thọ giới nai. Người thọ giới quạ chung cục không vi phạm để nhận sự bỏ thí của người thọ giới nai, người thọ giới nai cũng không vi phạm để nhận sự bỏ thí của người thọ giới quạ.

Nay người xuất gia lại bảo: "Tôi rất tinh tấn, tôi tu khổ hạnh", nhất thời vi phạm, lừa dối kẻ áo trắng, đi ra ngoài thì uống rượu mở cửa con đường ác, trở về chùa thì ăn thịt huân tập gốc khổ đau. Đó là điều thứ chín không bằng ngoại đạo.

Hơn nữa, tuy ngoại đạo hành động điên đảo, nhưng cũng không vi phạm các việc kể trên. Thế còn rượu là chất gì? Đó là thứ mùi hôi do nước và ngũ cốc đã mất hương vị tự nhiên mà biến chất thành một mùi vị khác. Chúng sinh vì [295b] nhân duyên tội lỗi nên thích thú mùi vị xú ố này. Đó không phải là sự hưởng thụ chân chánh, cũng không phải là cam lồ thượng vị. Vì sao Tăng Ni đã xuất gia mà còn sinh lòng tham đắm? Tăng Ni trao năm giới cho người áo trắng, bảo họ không được uống rượu, không được nói dối, vì sao tự mình uống rượu, làm trái lại những điều thế ước? Trong 7 loại giới, tám trai giới, 5 thiên 7 tụ và các loại luật nghi dài ngắn khác ở nơi nào cho phép uống rượu? Hơn nữa, đối với tăng chúng bình thường chẳng nói làm chi, nhưng đối với những người học luật lại càng không được làm như thế, vì làm như thế là mở cánh cửa phóng dật, huân tập cội gốc ác hạnh. Nếu người áo trắng đam mê chất ma túy thì người xuất gia còn phải khiển trách, họ bảo: "Này mỗ giáp, ông đã đến tôi thọ 5 giới, không nên làm như vậy". Nếu là người không thọ giới cũng nên khuyên: "Này đàn việt, rượu là gốc của điều ác, rượu là việc của ma, kể từ hôm nay mong đàn việt không nên uống nữa". Vì sao người xuất gia lại uống rượu! Thân của ngục tốt trong địa ngục Ni-la-phù-đà như những khúc thịt, không ai biết đó là người gì. Đó chính là những kẻ đã uống rượu. Tăng Ni đã xuất giá há không tin sâu kinh giáo! Tự mình hủy hoại chánh pháp, làm việc tà đạo, tức là làm tăng trưởng điều ác, đi vào chốn địa ngục khổ đau. Làm những việc như thế há không thấy hổ thẹn, lại còn mặc pháp phục của Phật, nhận sự cúng dường của tín thí, ở nơi chùa tháp, ngược nhìn tôn tượng! Nếu người xuất gia mà uống rượu, ăn thịt, làm các việc như thế thì quả thật không bằng người tại gia.

Chín trường hợp không bằng người tại gia:

Tại sao vậy? Vì người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt mà không phạm giới pháp. Đó là điều thứ nhất không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng mỗi người đều có nhà riêng để cư trú, chung cục không vì thế mà xúc phạm đến tôn tượng. Đó là điều thứ hai không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng hoàn toàn không bài tiết nơi chùa chiền thanh tịnh. Đó là điều thứ ba không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng không bị ai chê trách; còn người xuất gia nếu uống rượu, ăn thịt thì sẽ bị người ta khinh rẻ Phật pháp. Đó là điều thứ tư không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng các nơi cửa ngõ, bếp núc, giếng nước đều có thờ quỷ; còn người xuất gia nếu có uống rượu, ăn thịt thì mùi xú uế xông tỏa, khiến cho tất cả thiên thần đều xa lánh, tất cả ma quỷ đều vui mừng. Đó là điều thứ năm không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng chỉ tự phá tài sản của mình, chứ không phá tài sản của kẻ khác, [295c] còn người xuất gia nếu uống rượu, ăn thịt thì tự phá thiện pháp của mình mà còn phá hoại ruộng phước của kẻ khác. Đó là điều thứ sáu không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng đều là tự mình lo liệu lấy; còn người xuất gia nếu uống rượu, ăn thịt thì đều do kẻ khác cung cấp. Đó là điều thứ bảy không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng đều do nghiệp lực sai khiến; còn người xuất gia nếu uống rượu, ăn thịt thì ma vương ngoại đạo đều có cơ hội lợi dụng. Đó là điều thứ tám không bằng người tại gia.

Người tại gia tuy uống rượu, ăn thịt nhưng vẫn không làm suy sụp sự nghiệp của cha ông, không đến nỗi đắm say quên cả bản phận; còn người xuất gia nếu uống rượu, ăn thịt thì dù nhiều hay ít đều cắt đứt giống Phật. Đó là điều thứ tám không bằng người tại gia.

Trên đây (Tiêu Diện) đã nêu sơ lược về người xuất gia không bằng ngoại đạo, không bằng người tại gia, mỗi bên có 9 việc, nếu muốn bàn cho hết những tác hại của rượu, thịt thì nhiều vô số kể. Do đó có thể dựa vào đây mà suy đoán, không cần phải nói nhiều.

Ăn cá thịt, chướng ngại sự tu hành:

Hôm nay, đại đức Tăng Ni, nghĩa học Tăng Ni và các quan quản lý việc chùa hãy tự mình cảnh giác, làm cho đồ chúng trang nghiêm thanh tịnh. Nếu ai lười biếng, không tuân theo lời Phật dạy thì sẽ được xem như một người dân thường của nước Lương này, đệ tử sẽ trị phạt đúng mức. Nếu còn kẻ nào

chửa tuân theo Phật pháp thì các vị Tăng quan nên dựa theo phép tắc mà mời vị thầy ở kinh thành giảng kinh Đại Niết-bàn, để cho pháp luân tương tục không bị gián đoạn. Dù ai đã nghe đến nghìn lần cũng phải nghe lại. Hôm nay truyền lệnh cho pháp sư Pháp Vân giảng phẩm Tứ tướng thứ tư trong kinh Niết-bàn một lần nữa cho Tăng Ni cùng nghe. Tăng Ni nào đã từng nghe thì không được vi phạm, còn ai chưa từng nghe thì phải chú ý ghi nhớ. Trong kinh Phật nói: "Không được ăn tất cả mọi thứ thịt", thậm chí thịt của con vật chết cũng không nên ăn, huống gì là thịt của con vật bị giết. Chư Tăng Ni xuất gia mang là danh là đệ tử Phật, vì sao ngày nay lại không vâng lời thầy dạy! Kinh nói: "Ăn thịt là cắt đứt hạt giống đại bi". Thế nào là cắt đứt hạt giống đại bi? Phạm là tâm đại bi thì muốn cho tất cả chúng sinh đều được an lạc. Nếu mà ăn thịt thì tất cả chúng sinh biến thành kẻ thù, không thể an vui được. Nếu ăn thịt thì xa lìa pháp của Thanh Văn. Nếu ăn thịt thì xa lìa pháp của Bích Chi Phật. Nếu ăn thịt thì xa lìa pháp của Bồ-tát. Nếu ăn thịt thì xa lìa đạo của Bồ-tát. Nếu ăn thịt thì xa lìa quả vị của Phật. Nếu ăn thịt thì xa Đại Niết-bàn. [296a] Nếu ăn thịt thì chướng ngại sinh lên cõi trời Lục dục, huống gì là đạt được quả vị Niết-bàn. Nếu ăn thịt thì chướng ngại 4 cấp Thiên định.

Nếu ăn thịt thì chướng ngại 4 pháp không. Nếu ăn thịt thì chướng ngại tịnh giới. Nếu ăn thịt thì chướng ngại Thiên định. Nếu ăn thịt thì chướng ngại trí tuệ. Nếu ăn thịt thì chướng ngại tấn căn. Nếu ăn thịt thì chướng ngại niệm căn. Nếu ăn thịt thì chướng ngại tuệ căn. Nói một cách khái quát là chướng ngại đối với 37 đạo phẩm. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 4 chân đế (Tứ đế). Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 12 nhân duyên. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 6 Ba-la-mật. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 4 thệ nguyện lớn. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 4 pháp thu nhiếp. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 4 tâm vô lượng. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 4 trí vô ngại. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với tam tam-muội. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 8 giải thoát. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 9 cấp thiên định. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 6 thần thông. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 108 tam-muội. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với Hải ấn tam-muội. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với Thủ lăng nghiêm tam-muội. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với kim cương tam-muội. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với ngũ nhãn (năm loại mắt). Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 10 lực. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 4 vô sở úy (4 điều không sợ sệt). Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với 18 pháp không giống kẻ khác. Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với nhất thiết chủng trí (tất cả mọi thứ trí). Nếu ăn thịt thì chướng ngại đối với Bồ-đề vô thượng. Tại sao vậy? Vì ăn thịt thì chướng ngại đối với tâm Bồ-đề, không có pháp của Bồ-

tát. Vì ăn thịt thì chướng ngại, không thể đạt được Sơ địa. Vì ăn thịt thì chướng ngại, không thể đạt được Địa thứ 2; cho đến không thể đạt được Địa thứ 10, vì không có pháp của Bồ-tát. Mà đã không có pháp của Bồ-tát thì cũng không có 4 tâm vô lượng. Không có 4 tâm vô lượng thì cũng không có đại từ, đại bi. Vì nhân duyên này mà giống Phật không liên tục. Do thế nên kinh nói: "Ai ăn thịt thì cắt đứt hạt giống đại từ". Những người xuất gia tuy không thể thực hành trọn vẹn đại từ đại bi cứu cánh Bồ-tát hạnh, thành tựu vô thượng Bồ-đề, nhưng tại sao không nhìn mùi vị hôi tanh này để tu đạo Thanh Văn và Bích Chi Phật? Loài cú quạ ưa thích giống chuột, còn giòi bọ thích thú phân ối. Lấy đó suy ra các loài khác, cho đến chó sói, chồn hoang đều ưa thích thịt. Con người là loài có tri thức hơn hẳn các loài khác, tuy cũng giống với chúng là ưa thích mùi hôi tanh, nhưng có lẽ nào lại thường áp ủ tâm sát hại để cho mai một hạt giống đại từ! Phạm kẻ ăn thịt thường tự thấy mình rất bỉ ổi. Các đại đức Tăng Ni,[296b] các vị pháp sư giảng kinh Niết-bàn, vì sao không dũng mãnh tinh tấn lên? Một câu kinh Niết-bàn trên đây nếu biết lắng nghe và nhận thức được thì tâm sẽ giải ngộ. Thế nhưng, có một hạng người ngu si, bảo: "Tôi chỉ ăn cá, thật sự không ăn thịt". Cũng nên giải thích cho họ rõ: Ở xứ này không phân biệt dưới nước hay trên đất. Thịt của chúng sinh đều gọi chung là thịt. Chư thánh giả sao không xét kỹ để thọ trì, như pháp tu hành! Phạm ăn thịt như trên đã nói, đó là việc cấp thiết phải chừa bỏ.

Ăn cá thịt - cái nhân của mọi quả ác:

Các đại đức Tăng Ni nên biết rằng ăn thịt chúng sinh là hành vi của ma. Ăn thịt chúng sinh là hạt giống của địa ngục. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của sợ hãi. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của mất mạng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của chết cháy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của nấu chín. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của nướng cháy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của thiêu đốt. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của cắt thịt. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của mổ xẻ. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của đứt đầu. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của chặt tay. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của chặt chân. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bể bụng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của vỡ lưng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của mổ ruột. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của nát tủy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của khuyết mắt. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của cắt mũi. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của cắt tay. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bần cùng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của hạ tiện. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của đói lạnh. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của xấu xí. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của điếc lác. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của mù lòa. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân

của cam ngọng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của què quặt. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của khập khiễng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của mùt nhọt. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh sảy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của ghẻ lở. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh hắc lao. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh ung nhọt. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh bấu cổ. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của thương tật. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh ung thư. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh rôm sảy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh trĩ. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh rỉ nước. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh hủi. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân sinh ra loài rắn. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân sinh ra loài chí. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân sinh ra loài muỗi. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân gặp phải độc trùng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân sinh gặp phải ác thú. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân bệnh khô gầy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh sốt rét. Ăn thịt [296c]chúng sinh là cái nhân sinh của bệnh đau đầu. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau bụng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau ngực. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau lưng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau tay. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau chân. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau tủy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đau ruột. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh teo gân. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh ợ ngược. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh đứt mạch máu. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh ra máu. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh ghệt họng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh yết hầu.

Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh phong. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh thũng nước. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân khiến cho 5 tạng không điều hòa. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân khiến cho 6 phủ không điều hòa. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh điên. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân của bệnh cuồng. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân dẫn đến phát sinh 404 bệnh. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân khiến cho nóng nảy. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân khiến cho não loạn. Ăn thịt chúng sinh là cái nhân khiến cho bút rút. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân gặp phải nạn nước. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân gặp phải nạn lửa. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân gặp phải nạn gió. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị mất cắp. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị ăn trộm. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị ăn cướp. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đánh bằng roi. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đánh bằng gậy. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đánh bằng trượng. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị khiển trách. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị mắng chửi. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị nhục mạ. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị trói co. Ăn thịt chúng sinh

là nguyên nhân bị buộc chặt. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị giam cầm. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị nhốt kín. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị khô sở khi mới sinh. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau đớn khi già nua. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau khổ khi bệnh hoạn. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau khổ khi từ trần. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau khổ phải gặp những kẻ thù oán. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau khổ khi bị chia lìa những người yêu thương. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau khổ khi mong cầu không được toại nguyện. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân bị đau khổ khi 5 âm sung mãn. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của nỗi khổ khi biến dịch (hành khổ). Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của nỗi khổ bị hoại vong (hoại khổ). Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của nỗi khổ chết chông (khô khổ). Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của Địa ngục tương. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của Địa ngục Hắc tăng. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của địa ngục chúng hợp. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của địa ngục khiêu hoán. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của địa ngục Đại khiêu hoán. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của địa ngục Nhiệt. Ăn thịt chúng sinh [279a] là nguyên nhân của địa Đại Nhiệt. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của địa ngục A-tì. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân của địa ngục Bát hàn, Bát nhiệt, cho đến là nguyên nhân của 8 vạn 4 nghìn cảnh giới địa ngục, thậm chí là nguyên nhân của vô lượng, vô số không thể kể xiết cảnh giới địa ngục. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân đưa đến tất cả nạ quý. Ăn thịt chúng sinh là nguyên nhân đưa đến tất cả súc sinh. Nên biết rằng nạ quý có vô lượng khổ đau. Nên biết rằng súc sinh có vô lượng khổ đau. Súc sinh thoát sống thoát chết, bị các loài khác giết hại, lúc sống có vô lượng nỗi khiếp đảm, lúc chết có vô lượng nỗi sợ hãi. Những cảnh đó đều là do nguyên nhân sát nghiệp chiêu lấy quả báo. Nếu trình bày đầy đủ quả báo của sát nghiệp chiêu lấy quả báo. Nếu trình bày đầy đủ quả báo của sát nghiệp thì không thể nào cùng tận, dù cho cây cỏ khắp cả mặt đất cũng không thể nào dung chứa cho hết. Từ trước đến đây đã trình bày về nhiều phương diện, nhưng nói tóm tắt thì cũng chỉ là quả khổ, mặc dù trong đó có nặng nhẹ, cho nên ngày nay phải chuốc lấy quả báo khổ đau là do sát nghiệp nào hại chúng sinh mà ra cả.

Ăn cá thịt- gây nên mối oan gia:

Các đại đức Tăng Ni, các nghĩa học Tăng Ni, 3 quan coi sóc việc chùa chiền cần phải suy nghĩ việc lớn này: Giả sử ăn thịt cha của chúng sinh thì chúng sinh cũng ăn thịt cha của ta để báo thù. Giả sử ăn thịt mẹ của chúng sinh thì chúng sinh cũng ăn thịt mẹ của ta để báo thù. Giả sử ăn thịt con của

chúng sinh thì chúng sinh cũng ăn thịt con của ta để báo thù. Như vậy oán oán chấp chùng ăn thịt lẫn nhau để báo thù đền trả, muôn kiếp nghìn đời chẳng bao giờ cùng tận. Như kinh nói: “Có một phụ nữ trải qua 500 đời làm hại con của chó sói, chó sói cũng trải qua 500 đời làm hại con của bà. Lại có một phụ nữ khác cũng trải qua 500 đời sát hại sinh mệnh của qui, qui cũng trải qua 500 đời sát hại tính mệnh của bà. Những điều đó đều di kinh nói, không thể không tin. Ngoài ra, sự báo phục lẫn nhau suy đây mà biết. Các đại đức Tăng Ni, các nghĩa học Tăng Ni, 3 quan coi việc chùa, lại có một việc lớn này cần phải tin tưởng: Từ vô thủy cho đến đời này, trải qua 6 đường, bị mọi quả báo, những thân quyến của ta đã ở rải rác khắp nơi, vì trải qua biến dịch sinh tử nên thần trí mờ tối, khiến cho thân quyến mà không hề biết nhau. Chúng sinh ngày nay có thể từng là cha mẹ ta, có thể từng là sư trưởng ta, có thể từng là anh em ta, có thể từng là chị em ta, có thể từng là con cháu ta, có thể từng là bạn bè ta. Thế mà ngày nay không có đạo nhãn, không thể phân biệt, trở lại ăn nuốt lẫn nhau mà không hề hay biết. Khi ăn thịt chúng, nếu chúng có linh tri, ắt sinh oán hận, trở thành thù địch. Ngày xưa, chí thân, giờ đây trở thành chí oán. Những việc như vậy [279b] có lẽ nào không suy nghĩ! Trong nhất thời tạm hưởng một chút vị cợn con nơi đầu lưỡi mà khiến cho những người thân thích xa xưa trở thành oán thù vĩnh viễn, thật là đau lòng nói sao cho xiết. Người áo trắng tại gia chưa có thể chu toàn đạo nghiệp, nhưng người xuất gia mặc pháp phục của đức Như Lai, thực hành hạnh Bồ-tát, rất nên suy nghĩ tận tường. Các đại đức Tăng Ni, các nghĩa học Tăng Ni, 3 quan coi việc chùa, lại phải suy nghĩ thêm việc này: Phạm ăn thịt chúng sinh tức là ác tri thức của tất cả chúng sinh, là oan gia của tất cả chúng sinh. Những oan gia như vậy đầy đầy cả 6 đường. Thế nên khi muốn tu hành đều gặp chướng nạn. Một là chướng nạn về lý, hai là chướng nạn về sự. Thế nào gọi là chướng nạn về lý? Vì do nghiệp duyên mà sinh ra chướng nạn, khiến cho hành giả ngu si không có trí tuệ, không biết nẻo xuất ly, không thể có phương tiện. Giả sử gặp thiện tri thức cũng không thể tin tưởng thọ trì. Giả sử có tin tưởng thọ trì cũng không thể thực hành. Đó là chướng nạn về lý. Còn chướng nạn về sự là: Những kẻ oán thù kia hoặc ở trong loài ác qui, hoặc ở trong loài thú dữ, hoặc là những vị thần có uy lực, hoặc là những loài rồng dũng mãnh, hoặc ở trong loài ma, hoặc trong loài trời. Từ các nơi như vậy chúng đến gây trở ngại. Giả sử người tu hành gặp được thiện tri thức, có lòng tin sâu xa, muốn thực hành thì chướng nạn liên phát sinh. Hoặc là chúng lẫn vào đường tà, hoặc sinh ra phiền não, khiến cho tâm rối loạn, tu giới, tu định, tu tuệ, tu các công đức thường không thanh tịnh, thường không viên mãn. Những trường hợp như thế đều do các oán thù xa xưa gây ra chướng nạn. Đó là những chướng nạn thuộc về sự. Những sự việc như thế cần mới suy nghĩ kỹ càng. Chỉ vì một nguyên nhân là ăn thịt chúng

sinh mà xa lìa tất cả Phật pháp, bị bao đều tác hại như vậy. Sự độc hại của lòng tham cũng như thế, sự độc hại của lòng sân, của si mê cũng như thế, và những ai có 3 độc quân bình thì tác hại cũng chẳng khác. Thế nên cần phải cảnh giác cao độ, suy nghĩ tận tường.

Sẽ nghiêm trị Tăng Ni dùng rượu thịt:

Đệ tử Tiêu Diễn lại kính bạch chư đại đức Tăng Ni, chư nghĩa học Tăng Ni, 3 vị quan coi việc chùa. Tướng Đế và Bắc Sơn còn bỏ việc sát sinh. Nếu ai không sát sinh đến cầu đảo thì được ông hiển linh chỉ bảo. Nếu kẻ nào sát sinh đến cầu nguyện thì ông sẽ không khen ngợi, chỉ bảo. Ngày nay, đại chúng cần phải lắng nghe để biết. Đệ tử đã ra lệnh cho các đền miếu và tất cả bá tánh, phạm những sự cầu nguyện, nếu có trả lễ, đều không được hiến cúng sinh vật. Mỗi người chỉ cần vận dụng lòng thành, hiến cúng hoa quả là được. Tướng Đế ngày nay đã thực hành đạo Bồ-tát, lẽ nào người xuất gia lại ăn thịt chúng sinh thực hành ma đạo? Một ngày kia, Bắc Sơn [297c] làm tiệc chay đãi Tướng Đế, do đó mời các vị Tăng ăn chay một thể. Vì sức linh hiển nên Tướng Đế thấy rõ chân tướng của những người khác. Nếu vị tăng nào không ăn chay mà giả danh kẻ ăn chay đến dự thì trong lòng kinh hoàng nom nớp lo sợ Tướng Đế sẽ khinh rẻ Phật pháp. Đệ tử mong các vị nên suy nghĩ việc này.

Đệ tử là Tiêu Diễn lại kính bạch các đại đức Tăng Ni, các vị nghĩa học và 3 vị quan coi sóc việc chùa. Đệ tử là Tiêu Diễn ở trước tất cả chư Phật 10 phương, ở trước tất cả Thánh Tăng 10 phương, cùng với chư Tăng Ni cùng nhau lập lời thề: Hôm nay, Tăng chúng sau khi trở về chùa, ai nấy đều phải kiểm điểm chùa mình, bắt buộc mọi người phải tuân hành lời Phật dạy. Nếu kẻ nào còn uống rượu, ăn thịt, sống không đúng pháp thì đệ tử căn cứ theo phép vua mà trừng trị. Nếu Tăng Ni mặc pháp phục của Phật mà không làm theo hạnh của Phật, tức là hạng giả Danh, chẳng khác gì quân trộm cướp. Những kẻ làm như vậy thì được xem như một tên dâm thường ở nơi biên địa trong nước của đệ tử. Ngày nay đệ tử sẽ dùng vương pháp để hỏi tội. Hoặc do Ngoại Ty tra xét bắt được, hoặc do các chùa nêu tên, thì không cần hỏi tuổi tác già hay trẻ, không cần hỏi môn đồ nhiều hay ít, đệ tử ra lệnh cho quan coi việc chùa, đánh kiên chùy, tập hợp tăng chúng, bắt người ấy xả giới hoàn tục, mặc y phục của người tại gia. Theo phép tắc hoàn tục của kinh Niết-bàn: Chỉ trừ 2 hạng người quá già và đông đảo môn đồ thì mới chắt vắn trước. Tại sao vậy? Vì trừng trị một kẻ tiểu Tăng vô hạnh thì không đủ chấn chỉnh lòng người, chỉ có trừng trị một bậc đại Tăng mới đủ sức làm kinh động những người nghe thấy. Thiết nghĩ các danh đức đại Tăng không nên

có hành vi phạm tội. Giá như có hành vi phạm tội thì nên theo phép mà hỏi tội. Ngoài ra, các vị tiêu tăng thì không cần phải nói. Cuộc tập hợp hôm nay là một nhân duyên lớn, không những có sự hiện diện của chư Phật, không những có sự hiện diện của chư Pháp, không những có sự hiện hữu của Thánh tăng tại đây mà chư Thiên cũng hiện hữu đầy khắp cả hư không, bốn vua hộ thế cũng có mặt tại đây, Kim cương mật tích đại biện Thiên Thân, Công đức Thiên Thân, Vi Đà Thiên Thân, Tỳ-nữ Thiên Thân, Ma-sản-thủ-la, Tán chỉ đại tướng, Địa Thân kiên lao, Ca-tì-la vương, Khổng Tước Vương, Phong hầu vương, Phú-Ni-bạt-đà-la-già vương, Kim Tì-la vương, thập phương nhị thập bát bộ Dạ-xoa thần vương, nhất thiết Trì chú thần vương, lục phương đại hộ Đô sứ an quốc. Tất cả những vị ấy đều có sức thần túc lớn, có uy đức lớn. Tất cả thiên thần đầy ắp cả hư không. Long Vương ở 5 phương: [298a] Ta Kiệt Long Vương, A-nậu Long Vương, Nan-đà Long Vương, Bạt-nan-đà Long vương, Y-na-mãn Long vương, tất cả các Bồ-tát Long vương như vậy cũng đang đầy ắp tại đây. Thiên Long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà vương, A-tu-la vương, Ca-lâu-la vương, Khẩn-na-la vương, Ma-hầu-la-già vương, người mà chẳng phải người, tất cả đều có sức đại thần túc, có đại uy đức, và bát độ Thần vương cũng có mặt tại đây. Hôm nay, chư thần thổ địa sơn xuyên miếu mạo cũng đang hiện hữu đầy khắp hư không. Như vậy, cả cảnh giới u minh và minh hiển không gì là không thấy rõ. Chỉ có những ai không tùy vết thì mới có thể làm nhục được người khác. Chỉ có những kẻ trong sạch mới có thể làm trong sạch người khác. Hôm nay, đệ tử đề xướng việc này, ắt hẳn trong Tăng Ni sẽ có người bất bình. Nếu không mở tim ném xuống đất, chỉ cho Tăng Ni thấy một miếng thịt đỏ thì không lấy gì để làm tin. Cổ nhân từng dạy: “Biết chẳng phải khó, mà làm mới khó”. Đệ tử Tiêu Diện tuy ở tại nhà, không giữ giới cấm, nhưng hôm nay trước hết xin tự thệ nguyện để tỏ rõ bản tâm: Đệ tử Tiêu Diện kể từ hôm nay trở đi, nếu uống rượu, phóng dật, khởi tâm dâm dục, lừa dối vọng ngữ, ăn thịt chúng sinh, thậm chí nếu uống sữa, mật và các loại sữa chua, xin các vị đại lực quý thần, trước hết khổ trị thân thể Tiêu Diện, rồi sau đó mới giao cho vua Diêm La ở địa ngục áp dụng cực hình, cho đến khi chúng sinh đều thành Phật hết, đệ tử Tiêu Diện vẫn còn ở trong địa ngục A-tì. Trái lại, nếu Tăng Ni uống rượu, ăn thịt, cá mà không hối cải, thì tất cả quý thần cũng phải trị tội như vậy để làm tăng trưởng điều thiện, Phật đạo được trong sạch. Nếu ai chưa bị chôn u minh trừng trị, vẫn còn trên đời, thì đệ tử Tiêu Diện sẽ y theo pháp luật trừng trị, đuổi Về thế tục, bắt mặc y phục tại gia, tùy lúc sai khiến. Kính mong hai bộ Tăng Ni hôm nay trở về lại chùa, chấn chỉnh Phật pháp, hòa hợp mọi người, bảo họ đi nghe giảng kinh, theo đó mà tu hành, không nên để cho hạt giống đại từ bi đứt đoạn, khiến cho hạt giống Phật không còn tiếp tục. Nếu kẻ nào phạm trai phá giới thì căn cứ vào những qui định của tăng già mà trừng trị đúng mức.

Còn nếu ai dung chứa, không vạch tội trừng phạt, thì người đó phải chịu mọi trách nhiệm.

Lại nữa, tại chùa của Tăng Ni nào có thờ Tứ Thiên Vương, Thần Ca-tì-la, mà còn bày các thứ đầu nai và thịt dê..., là điều không thể chấp nhận được, phải cấp tốc cấm đoán. Nếu như không cấm đoán thì các quan coi việc chùa phải chịu trách nhiệm, như trên đã nói – Đặc biệt tuyên bố ý chỉ.

Ăn thịt đau, ăn rau khỏe:

Đệ tử Tiêu Diễn kính bạch chư đại đức Tăng Ni, chư nghĩa học Tăng Ni và 3 quan coi việc các chùa. [298b] Trước đây đã trình bày sơ lược về những chướng ngại của việc ăn cá, thịt chuốc lấy quả khổ đau, giờ đây lại muốn thông bạch một lời: Được biết tuổi thọ của cõi Diêm-phù-đề là 120 tuổi, nhưng ở thế gian này ít thấy ai thọ đến tuổi đó, mà bị thiên biến luân lạc cũng không phải là ít. Kinh nói, trong một niệm có 60 sát-na, sinh già vô thường biến đổi không chừng, vừa có các căn bổn chốc đã suy diệt, nổi khổ trong 3 đường chớp nhoáng hiện đến, muốn lìa địa ngục cực kỳ khó khăn. Những bậc giới đức thanh tịnh còn e khó tránh, huống gì những người phạm giới tránh sao cho khỏi. Tuy là trường trai mà không có phương tiện thiện xảo, nếu muốn tránh khỏi quả báo cũng không thể được. Tại sao vậy? Vì, tuy đời này không phạm các tội lỗi, nhưng quả báo đời trước mạnh mẽ hiện giờ khó mà thay đổi. Những nổi khổ trong ba đường không có cách nào ngăn chặn được, huống gì lại còn uống rượu, ăn thịt chúng sinh! Chư Tăng Ni hẳn nhiên tin lời Phật dạy, nên tự nỗ lực. Nếu ai bảo rằng ăn chay khó khăn thì đó là hạng người lòng tin còn yếu ớt. Nếu ai có lòng tin vững chãi cần phải tự cường. Đã có tâm kiên định thì việc ăn chay nào có khó gì. Ăn rau trái hay cá thịt cũng chỉ là một duộc, nếu tâm an ổn thì đó là cam lồ thượng vị, nếu tâm không an ổn thì đó là món ăn xú ối thấp kém. Thế nên kinh Niết-bàn nói: “Lúc ăn vật gì nên tưởng như là ăn thịt con, nên như ta không mê lầm thì đâu cần đến việc này”.

Không nói chi đến việc xa xôi, chỉ mượn một ví dụ gần đây thôi: Nay đây nếu ai ăn chay được thì chán ghét mùi tanh hôi của máu thịt, còn những kẻ không thể ăn rau quả thì nhàm chán rau khoai, sự việc là như vậy. Hãy tự mình nỗ lực, xoay lại việc bất thiện trở thành việc thiện. Hướng về việc thiện điều trọng yếu là phương tiện. Khi ăn cá, thịt tưởng như ăn thịt con mình; nếu suy nghĩ như vậy, thì tâm sẽ thì đó là món ăn xú ối thấp kém. Thế nên kinh Niết-bàn nói: “Lúc ăn vật gì nên tưởng như là ăn thịt con, nên như ta không mê lầm thì đâu cần đến việc này”.

Không nói chi đến việc xa xôi, chỉ mượn một ví dụ gần đây thôi: Nay đây nếu ai ăn chay được thì chán ghét mùi tanh hôi của máu thịt, còn những kẻ không thể ăn rau quả thì nhàm chán rau khoai, sự việc là như vậy. Hãy tự mình nỗ lực, xoay lại việc bất thiện trở thành việc thiện. Hướng về việc thiện điều trọng yếu là phương tiện. Khi ăn cá, thịt tưởng như ăn thịt con mình; nếu suy nghĩ như vậy, thì tâm sẽ quyết định. Những ai không từ bỏ cá, thịt được đều bảo rằng: Chất rau quả lạnh, khiến cho người ăn nó thiếu dinh dưỡng; còn cá thịt thì ấm, làm cho người ăn nó được bổ dưỡng. Nói như vậy thì thật là ngược ngạo. Giờ đây xin thử bàn qua việc này. Điều đó không phải như vậy. Nếu ai ăn chay lâu ngày thì khí vinh và khí vệ lưu thông, do đó phần nhiều sức nóng tăng cường, mà hai khí vinh vệ lưu thông tốt thì ăn uống dễ dàng. Do ăn uống dễ dàng nên khí lực sung mãn. Như vậy là rau trái không những không lạnh mà còn bổ dưỡng. Những vị tu khổ hạnh cũng đều dùng rau quả mà thân thể họ ấm áp và rắn rỏi, tinh thần thanh thoát, ít khi nói mệt. Phàm giống cá phần lớn là lạnh, còn máu tanh là yếu tố làm tăng trưởng hàng trăm thứ bệnh. Cho nên, nếu ăn cá thì tinh thần trở nên hôn ám ô trược, tứ chi đều nặng nề, đó là chưa nói đến việc chuốc lấy quả báo đau khổ của đời sau trong 3 đường ác, và ngay tức thời tứ đại không đều hòa. Đó há không phải là những thành kiến sai lầm và cố chấp là gì? Những ai thích ăn thịt cá thì cho đó là [298c] ấm, là bổ dưỡng. Điều này thật là ngược ngạo, không thể tin được. Lại có một hạng người ăn rau cho là lạnh, bèn bỏ ăn chay. Những người này do ăn rau chưa quen, kỳ thực rau với cá, thịt như nước với lửa. Ăn rau thì chế ngự lòng dục đắc lực lại ăn cá, thịt, mà cá, thịt vốn tánh tươi nên làm mất năng lực của rau. Do đó những người sai lầm thường bảo: “Rau có tánh lạnh”. Phàm những ai bỏ ăn chay thì tiến không được năng lực của rau quả, thoái không được sự ích lợi của cá thịt, phần nhiều bị suy nhược mất sức, không thể làm được việc gì.

Này chư vị Tăng Ni, cần phải biết một việc này nữa: Phàm ăn cá, thịt vốn là cảnh giới của ma, làm công việc của ma, tâm không quyết định, phần nhiều gặp những chuyện không may, bên trong bên ngoài đều bị ma nhiễu loạn. Do thế, hành giả nên suy nghĩ, cá thịt và rượu vốn là thực phẩm của ma, điều đó khỏi phải nói. Phàm những kẻ ăn thịt, cá và thích uống rượu thì thiên thần xa lánh, trong thân không có chí khí. Những hạng người ấy phần nhiều Suy yếu, ưu phiền. Lại có một loại người tuy có thể ăn rau, nhưng ý thị vào đó sinh tính kiêu mạn, thường hay bần gât, lại hay tham cầu. Những hạng người đó cũng rơi vào cảnh giới của ma, phần nhiều bị suy sụp và ưu phiền. Lại có một hạng người khác bề ngoài tựa hồ thuần thực, nhưng bên trong thô ác, thấy ai hơn mình thường ôm lòng đố kỵ, việc làm thì bất thiện, tất cả đều che giấu. Những hạng người ấy đều bạn bè của ma, tuy là ăn rau

quả nhưng cũng suy sụp, sầu não. Nếu tâm nguyện quả quyết, ăn rau có chừng mực thì phân nhiều được thiện lực gia bị, có khả năng tuân hành đúng pháp. Nếu ai không trung thực thì nên cảnh giác, chớ dùng cái tâm không quyết định để cầu mong thành tựu con người quyết định. Các đại đức Tăng Ni nào mà hạnh nghiệp đã thành tựu, thì kể từ hôm nay trở đi hãy khéo léo hướng dẫn người khác, để cho những ai chưa được thì dần dần sẽ đạt được. Những ai đã thực hành xin giữ bền chí lực. Nếu ai chưa thực hành sẽ cố gắng thay đổi. Kể từ nay hãy cùng nhau vun bồi chủng tử Bồ-đề, chớ lấy làm quái lạ.

Đệ tử Tiêu Diễm kính bạch.

Soạn vào lúc canh năm, ngày 22 tháng 5, tại Phụng Trang Môn.

---o0o---

PHỤ LỤC

01. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN NHẤT

Không bao lâu sau khi đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, Tôn giả Đại Ca Diếp tập hợp 500 vị đại Tỳ-kheo tại giảng đường Trùng Các, bên dòng sông Di Hâu, thành Tỳ Xá Ly, để chuẩn bị kết tập kinh luật. Trong số 500 Tỳ-kheo này, 499 vị đã đắc quả A-la-hán, chỉ trừ tôn giả A Nan.

Bấy giờ, tôn giả Đại Ca Diếp nói với các Tỳ-kheo: “Này chư hiền, trên đường tôi trở về thành Câu Thi (*Kusinàra*) để đánh lễ đức Thế Tôn lần cuối cùng khi hay tin Ngài nhập Niết-bàn, thì có một việc đáng buồn xảy ra: Trong khi các Tỳ-kheo khóc than thảm thiết, không thể kiềm chế được lòng thương tiếc đức Thế Tôn, có người lão đảo trên mặt đất, bước đi không nổi, thì Tỳ-kheo Bạt Nan Đà (*Upananda*) đang đi trước họ, bảo họ im lặng và nói: “Vị trưởng lão ấy (chỉ Đức Phật) thường dạy chúng ta nên làm như thế này, không nên làm như thế kia; nên học những điều này, không nên học những điều kia, thật là phiền toái. Bọn chúng ta ngày nay mới thoát được nỗi khổ ấy, tùy ý muốn làm gì thì làm, không còn ai ngăn cản nữa. Vì sao các ông lại thương tiếc khóc than?” Tôi nghe lời nói ấy, cảm thấy vô cùng đau đớn và lo âu. Ngày nay, tuy Phật đã Niết-bàn, nhưng giới luật vẫn còn đó, vậy chúng ta phải hợp sức kết tập lại giới luật, chớ để cho Bạt Nan Đà câu kết cùng bè đảng phá hoại chánh pháp.

Các Tỳ-kheo đều tán đồng lời nói của Tôn giả Ca Diếp, và thưa rằng: “Thưa Trưởng lão, A Nan thường hầu cận Thế Tôn, Thầy ấy thông minh, nghe nhiều, gìn giữ kho tàng chánh pháp đầy đủ, nay ta nên mời Thầy vào trong số những người kết tập luật tạng”.

Tôn giả Ca Diếp liền bảo: “A Nan còn ở địa vị cần phải học (hữu học), còn bị tham ái, sân hận, si mê và sợ hãi chi phối, không nên cho tham dự”.

Thế nhưng, lúc này tôn giả A Nan đang ở tại thành Tỳ Xá Ly, ngày đêm thường thuyết pháp cho 4 chúng. Mọi người lui tới nghe pháp đông đúc chẳng kém gì khi Phật còn tại thế. Tại đây, có một Tỳ-kheo người xứ Bạt Kỳ đang ngồi thiền trên lầu, vì không khí ồn ào không thể du hí trong tam muội giải thoát, bèn quán chiếu xem A Nan đã giác ngộ hay chưa, thì thấy A Nan còn ở địa vị hữu học, liền đến chỗ A Nan, đọc bài kệ:

“Ngồi dưới cây chỗ vắng,

Tâm hướng đến Niết bàn.

Thiền định, chế phóng dật,

Nói nhiều có ích chi?”

A nan nghe vị Tỳ kheo ấy đọc bài kệ như vậy, lại biết việc Ca Diếp không cho mình tham dự kết tập luật tạng, nên đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm đều siêng năng đi kinh hành, mong cầu được giải thoát, nhưng vẫn chưa đạt được. Đến lúc nửa đêm, thân thể mỗi một cực độ, Thầy định nằm nghỉ một chút, liền nghiêng đầu xuống gối, khi đầu vừa chạm gối, thì bỗng ngưng dứt hết lậu hoặc. Các Tỳ-kheo biết thế, bèn thưa với Ca Diếp: “Đêm qua A Nan đã được giải thoát, giờ đây nên cho vào trong số người kết tập luật tạng”. Ca Diếp liền chấp nhận đề nghị ấy. Thế rồi, Tôn giả chọn thành Vương Xá làm nơi kết tập; vì ở đây có đầy đủ các phương tiện và thực phẩm.

Bảy giờ, 500 vị A-la-hán liền đến thành Vương Xá. Trong tháng đầu mùa hạ, họ lo sửa chữa phòng ốc và chuẩn bị ngoại cụ; tháng thứ hai tọa thiền để hưởng pháp vị giải thoát; đến tháng thứ ba mới tập họp tại một chỗ. Thế rồi, tôn giả Ca Diếp đề cử tôn giả Ưu Bà Ly kết tập Luật tạng, và được đại chúng chấp thuận. Ca Diếp bắt đầu hỏi Ưu Bà Ly: Giới nào Phật chế trước nhất, chế tại đâu, người nào sai phạm, phạm về tội gì v.v... Ưu Bà Ly trình bày rằng: Phật chế giới dâm trước nhất, do Tu Đề Na (*Sadinna*) vi

phạm đầu tiên v.v... Một người hỏi, một người đáp, và cuối cùng hỏi lại đại chúng, đại chúng cũng hoàn toàn nhất trí với sự trình bày của Tôn giả Ưu Bà Ly. Công việc này kéo dài đến 80 lần mới hoàn tất, gồm đủ cả giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, và được đặt tên là Bát thập tụng luật (Bộ luật được đọc đến 80 lần).

Tiếp theo, tôn giả Ca Diếp đề cử tôn giả A Nan kết tập kinh tạng và được đại chúng nhất trí. Tôn giả A Nan lần lượt kết tập các kinh sau đây: Tăng nhất, Tăng thập, Đại nhân duyên, Tăng Kỳ Đà, Sa môn quả, Phạm Động và những kinh Phật thuyết giảng cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, chư Thiên và Nhân loại. Những kinh dài kết tập thành một bộ gọi là Trường A Hàm. Những kinh nói cho nhiều đối tượng như Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và chư Thiên kết tập thành một bộ gọi là Tạp A Hàm. Những kinh lần lượt nói từ một pháp tăng dần đến mười một pháp kết tập thành một bộ gọi là Tăng Nhất A Hàm. Ngoài ra, tập hợp các kinh nói bao quát nhiều vấn đề thành một bộ gọi là Tạp Tạng.

Thế rồi, Tôn giả Ca Diếp tuyên bố: “Chúng ta đã kết tập giáo pháp hoàn tất. Từ nay trở đi, những gì Phật không chế định, thì không được tùy tiện chế định, những gì Phật đã chế định thì không được vi phạm. Chúng ta phải kính cẩn học tập những gì Phật đã chế định”.

Tôn giả A Nan lúc bấy giờ thưa với Tôn giả Ca Diếp: “Chính bản thân tôi từng nghe Phật dạy rằng: Sau khi Ta Niết bàn, nếu thấy có giới nào có tính cách nhỏ nhặt, các người có thể loại bỏ”.

Ca Diếp liền hỏi: “Thầy cho những giới nào là giới nhỏ nhặt?”

A Nan đáp: “Không biết”.

- Vì sao không biết?

- Vì sao không hỏi Thế Tôn.

- Vì sao không hỏi?

- Vì bấy giờ thân Phật đang bất an, sợ làm náo loạn Ngài.

- Vì Thầy không hỏi ý nghĩa những vấn đề ấy, nên phạm tội Đột cát la, phải tự mình nhận tội và sám hối.

- Thưa Đại Đức, không phải là tôi không tôn kính giới mà không hỏi ý nghĩa những vấn đề ấy, nhưng vì sợ làm phiền Thế Tôn, nên không hỏi. Trong vấn đề này, tôi không thấy mình phạm tội, nhưng vì kính trọng và tin tưởng Đại Đức, nên tôi xin sám hối.

- Khi Thầy và y Tăng già lê cho Thế Tôn, Thầy đã dùng chân đạp lên y, phạm tội Đột cát la...(nt)

- Thưa Đại Đức, không phải là tôi không kính trọng Phật, nhưng vì lúc ấy không có ai cầm y, nên tôi phải dùng chân đạp lên y để vá...(nt)

- Thầy đã ba lần cầu xin Thế Tôn cho phép nữ giới xuất gia trong chánh pháp, nên phạm tội Đột cát la ...(nt)

- Thưa Đại Đức, không phải là tôi không tôn kính pháp, nhưng vì bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề Cù Đàm Di từng nuôi dưỡng Thế Tôn đến trưởng thành, rồi Ngài đi xuất gia mà thành Chánh giác. Công ơn ấy cần phải báo đáp, nên tôi mới ba lần cầu thỉnh Thế Tôn cho phép nữ giới xuất gia...(nt)

- Khi Phật Niết-bàn đã hiện tướng nói với Thầy rằng: Nếu người nào đạt được bốn thần túc, muốn giữ thọ mạng một kiếp hoặc hơn một kiếp đều có thể làm được. Đức Như Lai đã thành tựu vô lượng thiên định, và đã ba lần hiện tướng nói với Thầy như thế mà Thầy không cung thỉnh Phật trụ thế một kiếp, hoặc hơn một kiếp, nên phạm tội Đột cát la...(nt).

- Thưa Đại Đức, không phải là tôi không muốn thỉnh Phật trụ thế lâu dài nhưng vì lý do ác ma ba tuần che mờ tâm trí của tôi, nên tôi không thưa thỉnh...(nt)

- Ngày xưa, Phật đã ba lần nhờ Thầy đi lấy nước cho Phật uống, mà rốt cuộc Thầy không dâng nước cho Phật, nên phạm tội Đột cát la...(nt)

- Thưa Đại Đức, không phải là tôi không muốn dâng nước cho Phật, nhưng vì bấy giờ có 500 chiếc xe vừa đi qua phía trên dòng sông khiến cho nước đục sợ uống vào sinh bệnh, nên tôi không lấy nước cho Thế Tôn...(nt)

- Thầy đã cho phép nữ giới lễ Xá lợi Phật trước mọi người, nên phạm tội Đột cát la...(nt)

- Thưa Đại Đức, không phải tôi muốn cho phép nữ giới lễ Xá lợi Phật trước, nhưng vì sợ trời sắp tối, họ vào thành không kịp, nên tôi mới cho phép...(nt)

Tiếp theo, đại hội cứu xét những giới nào có thể loại bỏ, tôn giả Ca Diếp trình bày: “Nếu chúng ta xem chúng học pháp (những pháp cần phải học) là những giới nhỏ nhất có thể loại bỏ, thì các Tỳ-kheo khác sẽ bảo: Bốn giới Ba-la-đề-đề-xá-ni cũng là những giới nhỏ nhất có thể loại bỏ; nếu chúng ta bảo bốn giới Ba-la-đề-đề-xá-ni là những giới nhỏ nhất, thì Tỳ-kheo khác sẽ bảo: Các giới Ba dật đề cũng là những giới nhỏ nhất v.v...Giờ đây chúng ta không thể khẳng định giới nào là nhỏ nhất mà loại bỏ một cách tùy tiện thì các ngoại đạo sẽ bảo: "Pháp của Sa môn Thích tử giống như mây khói, khi Thầy còn sống thì những pháp do Thầy chế định các đệ tử tuân thủ một cách nghiêm túc, nhưng sau khi Thầy nhập Niết-bàn, họ không chịu thực hành nữa". Do vậy, tôi xin khẳng định lại: "Những gì không do Phật chế thì không được tự ý chế định, và những gì do Phật chế định thì không được vi phạm. Chúng ta phải kính cẩn học tập những gì mà Phật đã truyền dạy".

Sau khi nghe trình bày, tất cả đại chúng liền đồng thanh nhất trí với lời tuyên bố của tôn giả Ca Diếp.

Lúc này, Trưởng lão Phú Lô Na đang ở phương Nam, nghe Phật Niết-bàn tại thành Câu Thi, và các trưởng lão Tỳ-kheo đang kết tập Tỳ-ni pháp tại thành Vương Xá-, liền dẫn đồ chúng đến đó tham dự. Nhưng khi đến nơi, đại hội kết tập vừa xong. Do đó, Trưởng lão yêu cầu đại hội đọc tụng lại một lần nữa để Trưởng lão và đồ chúng cùng nghe. Đại hội đã hoan hỷ đáp ứng lời yêu cầu ấy.

Trong đại hội kết tập này, được các Trưởng lão sau đây chủ trì:

1/ Trưởng lão A Nhã Kiều Trần Như làm đệ nhất Thượng tọa.

2/ Phú Lô Na làm đệ nhị Thượng tọa.

3/ Đàm Di làm đệ tam Thượng tọa.

4/ Đà Bà Ca Diếp làm đệ tứ Thượng tọa.

5/ Bạt Đà Ca Diếp làm đệ ngũ Thượng tọa.

6/ Đại Ca Diếp làm đệ lục Thượng tọa.

7/ Ưu Ba Ly làm đệ thất Thượng tọa.

8/ A Na Luật làm đệ bát Thượng tọa.

Ngoài ra, còn có Đại Ca Diếp chủ xướng.

Vì cuộc kết tập này vừa đúng 500 vị A-la-hán, không nhiều, không ít, nên được gọi là cuộc kết tập giáo pháp của 500 vị A-la-hán.⁷⁶

SO SÁNH VÀ NHẬN XÉT

1. Nhận xét tổng quát:

- Luật Ngũ Phần trình bày tóm tắt, cô đọng, và chỉ trình bày về sự kết tập.

- Luật Tứ Phần, ngoài trình bày sự kiện kết tập, còn nói thêm đôi nét về lúc Phật Niết-bàn.

- Luật Thập Tụng trình bày tương đối phong phú nhất, vì còn thêm nhiều chi tiết lúc Phật Niết-bàn.

2. Những vị chủ trì cuộc kết tập:

- Luật Ngũ Phần (xem lại trước)

- **Luật Tứ Phần ghi:**

a) Đà Ê La Ca Diếp,

b) Trưởng lão Bà Bà Na,

c) Trưởng lão Đại Châu Na.

- **Luật Thập Tụng ghi:**

a) A Nhã Kiều Trần Như,

b) Trưởng lão Quân Đà,

c) Thập Lực Ca Diếp,

d) Ma Ha Ca Diếp.

3. Những vấn đề Ca Diếp chất vấn A Nan:

- Luật Ngũ Phần (tóm tắt những trình bày trên):

a) A Nan không hỏi Phật những giới nào là giới nhỏ nhất có thể loại bỏ,

b) A Nan đã đạp chân lên y Tăng già lê của Phật,

c) A Nan đã xin Phật cho nữ giới xuất gia,

d) A Nan không xin Phật trụ thế lâu hơn nữa mà để Phật Niết-bàn,

e) A Nan không lấy nước cho Phật uống khi Phật đang cần,

f) A Nan đã cho phép nữ giới lễ xá lợi Phật trước nhất.

- Luật Tứ Phần: Bộ này đề cập đến 7 điều. Riêng điều thứ hai khác hẳn hai bộ kia, như sau: Phật đã 3 lần yêu cầu A Nan làm người cúng dường mà A Nan nhất quyết không nhận. Còn các điều 1,3,4,5,6 thì giống như các điều từ 1-5 của Ngũ Phần, chỉ đảo lộn vị trí. Điều 7 cuối cùng thì đã viết: A Nan không ngăn nữ giới khiến họ làm bần chân Phật.⁷⁷ (ĐTK. 1428, tr.966a).

- Luật Thập Tụng: 5 điều trước giống như Luật Ngũ Phần, chỉ làm đảo lộn vị trí. Riêng điều thứ 6 Luật này nói: A Nan đã để lộ âm tàng tương của Phật cho nữ giới xem.⁷⁸(ĐTK. 1435, tr.449b).

4. Một số khía cạnh khác:

a- *Địa điểm kết tập*: Cả ba bộ đều nhất trí cho là tại thành Vương Xá.

b- *Thời gian kết tập*: Cả ba bộ đều đồng ý cho rằng vào mùa hạ năm Phật Niết-bàn.

c- *Số người tham dự kết tập*: Cả ba bộ đều ghi nhận con số 500 vị A-la-hán.

d- *Người phẫn khởi nhất khi hay tin Phật Niết-bàn*: Cả ba bộ đều cho là Tỳ-kheo Bạt Nan Đà, một Tỳ-kheo bán thế xuất gia khi đã lớn tuổi.

e- Tất cả đều đồng ý giữ nguyên những gì do Phật chế, nhưng tùy nghi áp dụng, không thêm, không bớt.

f- *Về tạng Luật và tạng Kinh*: Cả ba bộ đều nhất trí cho rằng kết tập Luật tạng trước, do Ưu Ba Ly đảm trách; kinh tạng sau, do A Nan thực hiện.

g- Về tạng Luận:

- Bộ Ngũ Phần không đề cập đến. Hai bộ kia thì bảo kết tập Luận tạng do A Nan phụ trách, như sau:

- Bộ Tứ Phần nói: Điều gì liên quan đến những việc làm có nạn hay không có nạn, đều tập hợp lại thành tạng Luận.

- Bộ Thập tụng nói: Phật dạy rằng ai phạm 5 tội-sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, uống rượu, thì sau khi chết sẽ đọa vào địa ngục nhanh như tên bắn. Đó là tạng Luận. Bộ này nói rõ: từ nay trở đi, mở đầu tất cả các bộ Kinh, Luật, Luận đều dùng câu: "Như thị ngã văn, nhất thời... (Tôi nghe như vậy, một thuở nọ...).

Có một điều khiến chúng ta phải lưu ý: Tuy xuất phát từ một Đại hội kết tập mà khi tường thuật lại vẫn có những điều dị biệt. Đó là do trình độ ghi nhận, phương thức trình bày và quan điểm của mỗi Bộ phái. Thế nhưng, đặc biệt tư liệu này nằm trong Luật tạng, được bảo trì khá tốt, và tương đối còn giữ được tính chất nguyên thủy và trung thực, chưa bị tình trạng "tam sao thất bản" làm cho sai lạc. Vì vậy, khi cần đề cập đến lịch sử kết tập Tam Tạng giáo điển, chúng ta có thể yên tâm phần nào trong dẫn chứng về phương diện sử liệu.

02. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ HAI

Sau khi Phật Niết-bàn độ 100 năm, các Tỳ-kheo Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly đề ra 10 điều phi pháp như sau:

1. Tỳ-kheo ăn muối gừng để dành qua đêm vẫn hợp pháp,
2. Tỳ-kheo ăn xong, nhận được thức ăn khác, dùng hai ngón tay cầm thức ăn để ăn vẫn hợp pháp,
3. Tỳ-kheo ăn xong, rời khỏi chỗ, rời ngòai ăn lại vẫn hợp pháp,
4. Tỳ-kheo ăn xong, đi sang nơi khác ăn thêm vẫn hợp pháp,
5. Tỳ-kheo dùng sữa đường hòa lại uống ngoài bữa ăn chính vẫn hợp pháp,

6. Tỳ-kheo uống rượu tự chế biến từ trái cây vẫn hợp pháp,
7. Tỳ-kheo tùy ý làm tọa cụ lớn hoặc nhỏ vừa với mình vẫn hợp pháp,
8. Tỳ-kheo có thể làm những việc mà lúc còn cư sĩ đã làm vẫn hợp pháp, tất nhiên có việc có thể làm được và có việc không thể làm được,

Trong một trú xứ có một nhóm Tỳ-kheo làm pháp yết ma riêng, sau đó đến yêu cầu chúng Tăng chấp nhận pháp Yết ma ấy vẫn hợp pháp,

10) Tỳ-kheo có thể thu nhận và cất giữ vàng bạc, tiền của vẫn hợp pháp.

Thế rồi, vào các ngày mùng 8, 14 và 15, các Tỳ-kheo ấy thường ngồi ở chỗ đông người qua lại, đặt một bát nước trước mặt, nói với mọi người rằng đó là cái bát điềm lạnh, rồi yêu cầu họ bố thí: "Những điềm lạnh ở trong này, các vị hãy bố thí y bát, giày dép và thuốc men". Những người muốn bố thí, liền bố thí, những người không muốn bố thí thì chê trách, hủy báng, nói: "Sa môn Thích tử không nên nhận vàng bạc, tiền của, giả sử có ai đem cho cũng không nên đưa mắt nhìn đến, nay vì sao lại bày ra cái trò xin bố thí như thế này?"

Bấy giờ, trưởng lão Da Xá đang ở trên giảng đường Trùng Các, bên dòng sông Di Hâu thấy thế, liền nói với các Tỳ-kheo: "Các Thầy chớ bày ra cái trò xin bố thí như vậy. Chính tai tôi từng nghe Phật dạy: Người cầu xin bố thí phi pháp và người bố thí cho kẻ xin phi pháp, cả hai đều có tội". Thầy nói với các Tỳ-kheo xong, lại nói với các bạch y nam nữ già trẻ: "Các người đừng bố thí như thế. Chính tôi từng nghe Phật dạy: Người cầu xin phi pháp và người bố thí cho kẻ xin phi pháp, cả hai đều có tội".

Khi các Tỳ-kheo được vàng bạc, tiền của rồi, liền đem chia cho Da Xá, nói với Thầy: "Đại đức có thể nhận phần này".

Da Xá đáp: "Tôi không nhận cái phần bố thí do xin phi pháp như vậy".

- Nếu Thầy không nhận thì có thể cho lại chư Tăng.

- Tôi đã không nhận thì lấy đâu mà cho lại chư Tăng?

Thế rồi, các Tỳ-kheo ấy bèn hạch tội Da Xá rằng trước đây Thầy đã nói cho bạch y biết việc đó, làm như thế là nhục mạ bạch y, nên họ phạt Da Xá bằng pháp yết ma hạ ý (làm vui lòng người khác).

Sau khi tuân thủ pháp Yết ma hạ, Da Xá liền bảo các Tỳ-kheo cử một Tỳ-kheo cùng đi với Thầy đến các nhà bạch y để xin lỗi họ. Da Xá bèn đi đến chỗ 500 Ưu-bà-tắc đang tụ họp, nói với họ: "Các người nên biết, điều gì chánh pháp thì tôi nói là chánh pháp, điều gì phi pháp thì tôi nói là phi pháp, điều gì chánh luật thì tôi nói là chánh luật, điều gì phi luật thì tôi nói là phi luật. Những gì do Phật dạy thì tôi bảo là do Phật dạy, những gì không phải do Phật dạy thì tôi bảo là không phải do Phật dạy. Trước đây tôi đã nói như thế, khiến các Ưu-bà-tắc nổi giận, nên hôm nay tôi đến để xin lỗi".

Các Ưu-bà-tắc nghe thế, hoảng kinh bảo: "Thưa Đại đức, lúc nào Đại đức bảo đây là pháp, đây là luật, đây là lời Phật dạy, khiến cho chúng tôi nổi giận mà nay phải đến xin lỗi?" Nhân đó, Da Xá mới nói với họ rằng, ngày trước tại thành Vương Xá, đức Thế Tôn có nói với các đại thần của vua Bình Sa rằng: "Sa môn Thích tử không nên cất giữ vàng bạc châu báu và dùng nó để buôn bán".

Rồi Phật nêu ví dụ về mặt trời, mặt trăng không sáng tỏ là vì bị 4 thứ khói, bụi và A-tu-la che khuất. Cũng thế, Sa môn thích tử cũng bị 4 thứ sau đây che khuất:

- 1) Không đoạn trừ ái dục, làm điều bất tịnh,
- 2) Đam mê rượu thịt không chịu từ bỏ,
- 3) Chuyên làm những việc tà vạy để mưu sinh,

4) Thu nhận vàng bạc châu báu rồi dùng nó để mua bán kiếm lời. Chỉ có những ai xem ngũ dục là thanh tịnh mới cất giữ vàng bạc châu báu, và dùng nó để mua bán, rồi xem như một việc làm hợp pháp.

Phật thường bảo: "Tỳ-kheo cần xe thì xin xe, cần người thì nhờ người, tùy theo những nhu cầu cần thiết Ta đều cho phép cầu xin, nhưng hoàn toàn không được thu nhận vàng bạc châu báu và dùng nó để mua bán".

Da Xá lập lời Phật dạy xong, bèn hỏi các người Ưu-bà-tắc là những điều đó có đúng luật, đúng lời Phật dạy hay không. Các người ấy đều nhất trí thừa nhận là đúng, và phát biểu: "Tại thành Tỳ Xá Ly hiện nay chỉ có Đại đức Da Xá là số một trong hàng Sa môn Thích tử". Thế rồi, họ yêu cầu Thầy an trú tại thành Tỳ Xá Ly để họ cúng dường tứ sự (4 món cần thiết) suốt đời.

Sau đó, Da Xá từ giã các cư sĩ rồi trở về lại trú xứ. Các Tỳ-kheo Bạt Kỳ biết Da Xá được những người Ưu-bà-tắc tín nhiệm, nên xoay qua kết tội Thầy phạm Ba dật đề, vì trước đây đã xúc phạm các Tỳ-kheo, do đó, phải sám hối. Da Xá khẳng định rằng mình vô tội nên không có lý do gì phải sám hối. Các Tỳ-kheo Bạt Kỳ bèn tập họp lại, định làm Yết ma kết tội Da Xá ngoan cố không nhận tội. Thấy tình thế gay gắt, Da Xá liền dùng thần thông bay đến nước Ba Tuần. Trên đường đi, Thầy gặp 60 Tỳ-kheo đã đắc tam minh, lục thông, đều là đệ tử của A Nan, Thầy liền yêu cầu họ hợp sức để diệt trừ 10 điều phi pháp của nhóm Tỳ-kheo Bạt Kỳ, đồng thời Thầy tiếp tục đi vận động hai nhóm Tỳ-kheo khác, mỗi nhóm gồm 30 người. Họ cũng đã đạt được đạo quả cao siêu như nhóm Tỳ-kheo trước, và ai nấy đều nhiệt tình hưởng ứng công việc chính nghĩa của Thầy. Rồi Thầy tiếp tục đến núi A Phù mời Trưởng lão Tam Phù Đà hợp tác, và Trưởng lão cũng tùy hỷ.

Bấy giờ, trưởng lão Ly Bà Đa đã đạt được từ tâm tam muội, có đồng đảo đồ chúng, đang ở tại thành Câu Xá Di. Da Xá cũng đến đó mời Trưởng lão tham gia, và Trưởng lão cũng hoan hỷ.

Các Tỳ-kheo Bạt Kỳ nghe tin Da Xá đã đến gặp trưởng lão Ly Bà Đa, họ bèn dùng thuyền chở đầy những y bát của Sa-môn và những vật dụng cần thiết khác, cùng đến đó định mua chuộc Trưởng lão để Trưởng lão yểm trợ. Trong thuyền ấy, có một Tỳ-kheo tên Sa Lan, thấy sự việc phức tạp, Thầy bèn căn cứ vào kinh luật chiêm nghiệm xem các Tỳ-kheo Bạt Kỳ hành động đúng pháp hay phi pháp thì Thầy thấy họ phi pháp. Bỗng dung, trên không trung có vị thiên thần ba lần xướng lên rằng: "Đúng thế! Đúng thế! Các Tỳ-kheo Bạt Kỳ hành động phi pháp như ông đã thấy".

Khi đi đến Câu Xá Di, các Tỳ-kheo Bạt Kỳ liền vào diện kiến trưởng lão Ly Bà Đa và thưa rằng: "Chúng tôi chở rất nhiều vật dụng cần thiết của Sa-môn đến để cúng dường Đại đức, mong Đại đức nạp thọ". Trưởng lão từ chối nói: "Y bát của tôi đã đầy đủ chẳng cần chi nữa". Họ lại nài nỉ: "Nếu không nhận nhiều, xin Đại đức nhận cho chút ít". Trưởng lão khẳng định: "Y bát của tôi đã đủ không thể nào nhận thêm những vật của các Thầy một cách phi pháp".

Biết Trưởng lão Ly Bà Đa có một đệ tử tên Đạt Ma thường hầu bên cạnh, các Tỳ-kheo Bạt Kỳ liền đến xin cúng dường vật dụng cho Thầy, Thầy cũng từ chối. Họ bèn thuyết phục: "Khi Phật còn tại thế, người ta đến cúng dường Phật, nếu Phật không nhận thì họ đem cúng dường A Nan, A Nan đều nhận cả. A Nan nhận thì cũng như Phật nhận". Đạt Ma nghe thế, liền nhận

một vật. Nhận rồi liền hỏi: "Các Thầy muốn điều gì mà cưỡng ép bố thí cho tôi?". Họ đáp: "Chúng tôi muốn đại đức thừa với Hòa thượng Bổn sư, tận lực hỗ trợ chúng tôi, đừng để cho Da Xá phá hoại pháp luật của chúng tôi".

Đạt Ma liền đến thưa với Thầy mình: "Hòa thượng nên ủng hộ các Tỳ-kheo Bạt Kỳ". Ly Bà Đa nói: "Những người làm điều phi pháp, ta không ủng hộ". Đạt Ma thưa: "Mong Thầy suy nghĩ lại". Ly Bà Đa liền khiển trách Đạt Ma: "Nay ngươi khuyên Ta hỗ trợ những kẻ phi pháp, ngươi chẳng phải là đệ tử của Ta nữa. Từ nay trở đi chớ có ở quanh quần bên ta".

Đạt Ma sợ hãi, xấu hổ, đến thuật lại với các Tỳ-kheo Bạt Kỳ sự kiện vừa rồi, họ bèn an ủi, khuyên Thầy đừng sợ gì cả.

Thế rồi, trưởng lão Ly Bà Đa suy nghĩ: "Nếu ta dẹp trừ những việc phi pháp của bọn họ tại đây, họ sẽ khởi lên trở lại, vậy ta phải cùng nhau đến chỗ ở của họ mà dẹp trừ". Nghĩ vậy, liền cùng với Da Xá đến thành Tỳ Xá Ly. Nơi thành này, có vị Tỳ-kheo tên là Nhất Thiết Khứ, Thầy là vị Thượng tọa có uy vọng nhất trong hàng Sa môn Thích tử ở cõi Diêm Phù Đề này, đã đắc quả A-la-hán, có tam minh, lục thông, cũng là đệ tử lớn nhất của A Nan. Da Xá liền bàn với Ly Bà Đa, cùng đến gặp Nhất Thiết Khứ để bàn bạc công việc rồi sẽ thực hiện.

Sau khi gặp Thượng tọa Nhất Thiết Khứ, chào hỏi xong xuôi, Ly Bà Đa một mình đến phòng dành cho Thượng tọa, trải tọa cụ an nghỉ. Đêm đến, Ly Bà Đa suy nghĩ: "Thượng tọa Nhất Thiết Khứ này đã quá già nua mà còn nỗ lực ngồi thiền suốt đêm, thì ta nay đâu được phép an nghỉ". Nhất Thiết Khứ cũng suy nghĩ: "Vị khách Tỳ-kheo này đi đường cực nhọc mà còn ngồi thiền suốt đêm để hành đạo, thì ta đâu được phép nằm yên".

Hai người ngồi thiền suốt đêm suy nghĩ về nhau như thế. Đến cuối đêm, Nhất Thiết Khứ hỏi Ly Bà Đa: "Đêm nay, Thầy nhập vào loại thiền định nào?"

Ly Bà Đa đáp: "Tính tôi rất nặng lòng Từ bi, đêm nay tôi nhập vào từ tâm tam muội".

- Đó là loại Thiền định thô thiện. Chẳng hay Thầy đã đắc quả A-la-hán chưa?

- Đã đắc rồi. Thế còn Thượng tọa đêm nay nhập vào loại Thiền định nào?

- Tính tôi thích quán tướng về "không", đêm rồi tôi nhập vào không tam muội.

- Đó là việc làm của bậc đại nhân. Vì không tam muội là pháp của bậc đại nhân. Nhưng Thượng tọa đã đắc quả A-la-hán chưa?

- Đã đắc rồi.

- Vậy xin Thượng tọa cho biết, muối để cách đêm có được phép dùng không?

- Việc ấy nên hỏi giữa chúng Tăng, nếu hỏi riêng tôi, những kẻ phi pháp sẽ cho rằng tôi có ý thiên vị và không chấp nhận tôi vào thành phần bàn luận Tỳ-ni (giới luật).

Bấy giờ, Ly Bà Đa liền tập họp Tăng chúng để luận bàn Tỳ-ni, nhưng vì Tăng chúng đông đảo, không khí ồn náo, khó quyết đoán Tăng sự nên Thầy đề nghị bạch nhị yết ma đề cử một số đại diện để chủ trì cuộc họp và quyết đoán các sự việc. Nhóm Tỳ-kheo Bạt Kỳ trước hết đề cử bốn vị:

1) Nhất Thiết Khứ,

2) Ly Bà Đa,

3) Bất Xà Tôn,

4) Tu Ma Na.

Nhóm Tỳ-kheo Ấp Ba Lợi cũng đề cử bốn người:

1) Tam Phù Đà,

2) Sa Lan,

3) Trường Phát,

4) Bà Sa Lam.

Các Thượng tọa được Tăng sai bèn nhất trí chọn khu vườn của một nữ thí chủ đã cúng dường cho chư Tăng, tại Tỳ Xá Ly làm nơi nghị sự.

Bấy giờ Ly Bà Đa bèn hỏi Thượng tọa Nhất Thiết Khứ điểm thứ nhất: "Muối để cách đêm có được phép dùng không?"

Nhất Thiết Khứ đáp: "Không được dùng".

- Phật chế định điều này tại nơi nào?

- Tại thành Vương Xá.

- Do ai mà chế?

- Do một Tỳ-kheo ở nơi A-lan-nhã.

- Phạm về việc gì?

- Phạm về việc dùng thức ăn để cách đêm, thuộc tội Ba dật đề.

Thế rồi, Ly Bà Đa kết luận: Đó là pháp, đó là luật, đó là lời Phật dạy, các Tỳ-kheo Bạt Kỳ làm điều phi pháp, phi luật, trái lời Phật dạy, giờ đây bỏ xuống một thẻ.

Và cứ thế, Ly Bà Đa hỏi, Nhất Thiết Khứ đáp, cho đến khi kết thúc 10 điều phi pháp.

Tiếp theo, tám vị này bèn suy cử bốn người đại diện là: Nhất Thiết Khứ 136 tuổi hạ, Ly Bà Đa 120 tuổi hạ, Tam Phù Đà và Da Xá đều 110 tuổi hạ, những vị này có trách nhiệm đem các quyết định của Đại hội vừa rồi ra công bố trước 700 vị A-la-hán, theo thẻ thức Ly Bà Đa hỏi và Nhất Thiết Khứ đáp như trên. Cuối cùng, Ly Bà Đa kết luận: "Những gì không do Phật chế thì không được tùy tiện chế định, những gì do Phật đã chế thì không được vi phạm. Tăng chúng phải chăm chỉ học tập những gì Phật đã truyền dạy".

Cuộc kết tập này vừa đúng 700 vị A-la-hán, nên gọi là cuộc kết tập của 700 người.⁷⁹

Vài điều ghi nhận:

1/ *Lý do kết tập*: Cả hai bộ Tứ Phần Luật (ĐTK, 1428, tr.969c-970a) và Thập tụng Luật (ĐTK, 1435, tr.453c-455c) đều nhất trí với Ngũ Phần Luật cho rằng do 10 điều phi pháp của nhóm Tỳ-kheo Bạt Kỳ mà phải mở Đại hội kết tập pháp tạng lần thứ hai này.

2/ *Thời gian kết tập*: Ngũ Phần Luật và Tứ Phần Luật đều ghi nhận là sau Phật Niết-bàn 100 năm. Riêng Thập Tụng Luật thì bảo là sau Phật Niết-bàn 110 năm.

3/ *Địa điểm kết tập*: Cả ba bộ đều nhất trí bảo là tại Tỳ Xá Ly.

4/ *Thành phần chủ trì cuộc kết tập*: Hai bộ kia cũng không khác mấy với Ngũ Phần (xem lại trên), chỉ có cách phiên âm tên của các Trưởng lão hơi khác đôi chút mà thôi.

5/ *Số người tham dự kết tập*: Cả ba bộ đều nhất trí cho rằng cuộc kết tập lần này có tất cả 700 vị A-la-hán.

6/ *Về 10 điều phi pháp*: Cả ba bộ, kể cả Luật Thiện Kiến (ĐTK.1462, tr.677c) và Luật Nam Tông (Luật xuất gia quyền thượng, T.K.Hộ Tông, 241) cũng ghi nhận là có tất cả 10 điều, nhưng về thứ tự của 10 điều thì có đảo lộn chút ít (xem bản so sánh ở sau). Tuy thế, nội dung của từng điều thì các bộ gần như nhất trí, chỉ khác nhau về cách diễn giải rộng hay hẹp mà thôi.

Ở điều 2, Ngũ Phần Luật ghi: "Lưỡng chỉ sao thực thực tịnh" (dùng hai ngón tay cầm thức ăn để ăn vẫn hợp pháp), và được giải thích rõ là: Tỳ-kheo ăn xong, rời khỏi chỗ ngồi, nếu nhận được thức ăn khác, không cần xin phép ăn thêm, dùng hai ngón tay cầm thức ăn mà ăn vẫn hợp pháp. Chúng tôi đã so sánh các bộ Tứ Phần Luật, Thập Tụng Luật, Thiện Kiến Luật, là những tư liệu rất căn bản, cổ xưa, còn giữ nguyên vẹn, cũng điều giải thích ý nghĩa như Ngũ Phần. Nhưng không hiểu sao phần lớn các loại luật giải về sau, thường giải thích điều này khác hẳn. Cụ thể như Phật Quang Đại Từ Điển, tr.442a, giải thích điều hai (Nhị) chỉ tịnh như sau: Từ lúc mặt trời đứng Ngọ cho đến lúc bóng xế hai ngón tay vẫn có thể ăn được (mà không phạm luật). Nhân đây, người viết muốn nêu lên thắc mắc này, xin chất chính các vị tôn túc luật sư, và rất mong vấn đề này được làm sáng tỏ.

Tại sao gọi 10 điều ấy là phi pháp? Thiết nghĩ, lúc bấy giờ cách Phật Niết-bàn mới khoảng 100 năm, các vị tôn túc Trưởng lão nghiêm trì giới luật vẫn còn nhiều, chánh pháp còn được nhiều người sùng thượng, mà các Tỳ-kheo Bạt Kỳ lại tự tiện đặt ra những điều luật mới khác với giới luật Phật chế, nên mới bị lên án gắt gao như vậy. Kỳ thực, trong 10 điều ấy chỉ có vài điều là trái luật, còn các điều khác cũng không có gì là trầm trọng lắm, nếu đem so sách với thời đại chúng ta ngày nay. Và lại, nếu muốn cho chánh pháp tồn tại lâu dài và được truyền bá rộng rãi, thì các sứ giả Như-lai phải

biết tùy theo căn cơ, thời đại và hoàn cảnh mà áp dụng Giới luật một cách uyển chuyển, linh động, miễn sao không phương hại đến mục đích giải thoát là được. Nếu không thì giới luật của Phật có nhiều điều trở nên vô hiệu. Thế nên, Phật đã căn dặn cẩn thận: "Này các Tỳ-kheo, tuy là những điều do Ta chế định, nhưng nếu không phù hợp với phong tục tập quán của địa phương đó, thì không nên áp dụng. Trái lại, có những điều không do Ta quy định, nhưng vốn là phong tục tập quán của địa phương thì không thể không thi hành".⁸⁰

Rồi đức Phật bổ túc: "Tỳ-kheo khi làm một việc gì, nên đem đối chiếu với kinh, luật, nếu việc làm đó phù hợp với tinh thần của kinh, luật thì hãy làm. Ngược lại, nếu việc làm đó trái với tinh thần của kinh, luật, thì không nên làm".⁸¹

Tóm lại, tinh thần của Phật giáo là "Tùy duyên mà bất biến, bất biến mà vẫn tùy duyên". Chúng ta có thể linh động áp dụng giới luật sao cho tốt nhất để đạt đến mục đích giải thoát, nhưng phải thận trọng trong việc đề xuất những quy định mới, và nhất là không nên tùy tiện sửa đổi giới luật của Phật.

PHỤ LỤC: BẢN SO SÁNH 10 ĐIỀU PHI PHÁP

Các bộ luật- Những điều khoản

- Ngũ Phần Luật: 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

- Tứ Phần Luật: 7 1 3 2 6 8 9 5 4 1 0

- Thập Tụng Luật: 1 2 5 3 4 7 9 8 6 1 0

- Thiện Kiến Luật: 1 2 4 3 7 8 9 6 5 1 0

- Nam Tông Luật: 1 2 4 3 7 8 9 6 5 1 0

Chỉ có cột 3 của Ngũ Phần Luật (3 Tứ Phần: 5 Thập Tụng: 4 Thiện Kiến: 4 Nam Tông) về nội dung, so với mỗi bộ sai khác đôi chút, còn 9 cột kia, tuy vị thứ của mỗi bộ khác nhau, nhưng nội dung căn bản có thể nói tương đối nhất quán (Khi nào có dịp, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này).

03. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ BA

Sau Phật Niết-bàn 100 năm, Đại hội kết tập Pháp tạng lần thứ hai diễn ra, và sau lần kết tập thứ 2 đúng 118 năm lại diễn ra cuộc kết tập lần thứ 3. Như vậy, lần kết tập này xảy ra sau Phật Niết-bàn 218 năm, tức năm 325 trước Tây lịch. Đại hội lần này do Hoàng đế A Dục (Asoka) đề xướng và bảo trợ.

Vua A Dục ra đời khoảng 200 năm sau khi Phật Niết-bàn, tức khoảng 340 năm trước Tây lịch. Lúc ông còn trẻ, vốn tính tình hung bạo, nên không được phụ vương yêu thích. Do đó ông bị đưa đi trấn nhậm vùng đất xa xôi. Đến khi phụ vương băng hà, ông liền đem quân về triều, giết người anh cả là Hoàng Thái Tử Tu Ma Na (Sumara) và tất cả những người anh em khác, chỉ để lại một người em cùng mẹ là Túc Đại Đa (còn gọi là Đế Tu) rồi lên ngôi vua. Sau khi lên ngôi, trong khoảng 3 năm đầu, nhà vua chỉ phụng sự ngoại đạo, theo truyền thống của tiên vương để lại. Đến năm thứ 3, nhân trông thấy một Sa-di tên Nê Cù Đà (Nigrodha) oai nghi tề chỉnh, tướng mạo đoan trang, nên vua phát tín tâm quý kính Phật pháp.

Vị Sa di này chính là con của Tu-Ma-Na. Nhân khi vua sát hại các người anh em trong hoàng tộc, thì người chị dâu, vợ Tu-Ma-Na, đang mang thai, trốn được. Sau đó, bà sinh ra Nê Cù Đà. Lúc Nê Cù Đà lên 7 tuổi thì được A-la-hán Bà Lưu Na (Mahavaruna) độ cho xuất gia làm Sa-di. Chuyện kể rằng, lúc Bôn sư thế phát, tóc rơi chưa tới đất thì Nê Cù Đà đã đắc quả A-la-hán. Vị Sa di này, trong một tiền kiếp xa xưa, vốn là anh của A Dục. Hai anh em cùng mộ đạo tu hành, tạo nhiều công đức. Do nhân duyên ấy, nên khi vừa trông thấy ông, vua A Dục đã có thiện cảm ngay tức khắc. Hơn nữa, nhờ đã gieo trồng phước đức trong quá khứ, nên nhà vua dễ dàng thâm tín Tam-bảo, và phát tâm cúng dường Tăng chúng một cách nhiệt thành. Số người nhận được sự cúng dường của vua lên đến 6 vạn người trong mỗi ngày. Đồng thời, vua cho xây cất 84.000 ngôi giả lam, và kiến tạo 84.000 ngôi bảo tháp trong khắp quốc độ, cũng như tại các nước chư hầu xung quanh.

Khi các ngôi bảo tháp và tự viện hoàn thành, nhà vua mở tiệc khánh hạ, cúng dường rộng rãi chư Tăng. Nhân thấy oai nghi tề chỉnh và đạo hạnh thanh cao của Thánh chúng, nhà vua càng thêm tin tưởng Phật pháp nhiệm màu. Do đó, vua cho một người con trai là Ma-Sấn-Đà (Mahinda) và một người con gái tên là Tăng-Già-Mật-Đa (Sanghamitta) cùng xuất gia một lúc. Ma-Sấn-Đà bấy giờ vừa đúng 20 tuổi, Hòa Thượng Bôn sư của thầy là Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu (Moggaliputta-tissa) và Tăng-Già-Mật-Đa vừa 18 tuổi, Hòa thượng Bôn sư của cô là Đàm-Ma-Ba-La (Dhammapali).

Nhà vua càng ngày càng nhiệt thành ủng hộ Phật pháp, cúng dường Tăng chúng một cách trọng hậu, thì ngoại đạo đi khuất thực mỗi ngày mỗi trở nên khó khăn. Do đó, họ gia nhập vào hàng ngũ Tăng chúng càng lúc càng đông. Trong số đó, có người xuất thân từ đạo thờ lửa, có người theo đạo lửa thê, và có người theo đạo dâm nước lạnh. Do tiếm nhiệm lối sống của ngoại đạo, nên mặc dù đã vào trong Tăng chúng, các Tỳ-kheo tân tòng này vẫn hành xử như ngoại đạo. Thậm chí, họ còn đem giáo luật ngoại đạo ra giảng dạy cho tín chúng, khiến cho Phật pháp trở nên hỗn loạn. Vì thế, các Tỳ-kheo chân chính không thể hòa hợp Bồ-tát, tỳ tứ và làm các Phật sự chung với họ. Tình trạng bất ổn cứ kéo dài mãi khiến Tăng chúng sống trong sự rạn nứt, bất hòa, suốt 7 năm mà không Bồ-tát được.

Vua A Dục chứng kiến tình trạng chia rẽ của Tăng đoàn như vậy, nên rất đau lòng. Nhằm chấn chỉnh lại hàng ngũ Tăng chúng, vua bèn sai một quan đại thần đem sắc lệnh của mình đến các tự viện, truyền cho Tăng chúng phải cùng nhau hòa hợp Bồ-tát. Nhưng họ không nói gì cả. Vị quan Khâm sai không biết làm thế nào, đành phải trở về triều, bàn bạc với một viên quan đồng liêu. Viên quan này bèn hiến kế bằng cách gợi ý: "Tôi thấy Đại vương khi chinh phục các nước, hễ ai không tuân lệnh thì giết chết; trường hợp này cũng phải làm như thế".

Nghe bạn nói có lý, Viên Khâm sai liền trở lại tu viện, chất vấn vị Thượng tọa: "Đại vương đã có sắc lệnh khiến Tăng chúng phải hòa hợp thuyết giới, vì sao các vị không phục tùng?". Thượng tọa đáp: "Thưa Thượng quan, vì các thiện Tỳ-kheo không chịu Bồ-tát chung với các Tỳ-kheo ngoại đạo, chứ không phải không phục tùng".

Ngay lập tức, viên Khâm Sai liền tuốt gươm giết vị thượng tọa ấy, và lần lượt giết đến chỗ Tỳ-kheo Túc-Đại-Đa. Túc Đại-Đa liền bảo vị ấy dừng tay lại không được cuông sát bừa bãi những người vô tội. Viên Khâm sai đành phải dừng tay, rồi trở về triều để yết kiến nhà vua.

Bây giờ nói về nguyên nhân khiến cho Túc-Đại-Đa đi tu: Sau khi vua A Dục lên ngôi bèn phong cho em là Túc-Đại-Đa làm thái tử. Một hôm Túc-Đại-Đa vào rừng du ngoạn, bỗng thấy các con nai hành động theo bản năng của chúng sinh để duy trì nòi giống. Ông nghĩ: "Các con nai ăn cỏ xanh, uống nước lã, mà còn như thế, thì các Tỳ-kheo ở trong phòng kín, có chăn êm, nệm ấm, ăn uống no đủ, thì lẽ nào không có việc ấy!" Thế rồi, ông trở về hoàng cung, đem ý nghĩ ngây thơ của mình trình bày với hoàng huynh A Dục, vua nghe thế, tự nhủ: "Thật quái lạ! Chuyện không đáng nghi ngờ mà

bỗng dưng sinh nghi ngờ. Có khác nào nơi bình địa bỗng khởi phong ba!". Do đó, đề dạy cho Túc-Đại-Đa một bài học, vua âm thầm sắp đặt mưu kế, khiến Túc-Đại-Đa phạm phải tội nặng đáng bị tử hình. Lúc ấy, vua phần nộ bảo với em mình: "Nay ta ban cho một ân huệ cuối cùng, cho phép người làm vua trong vòng bảy ngày, sau đó ta sẽ trị tội".

Thế rồi, Túc-Đại-Đa được lên ngôi báu, ngự nơi lầu son điện ngọc, có cung tần mỹ nữ, đờn ca xướng hát, và đủ các thức sơn hào hải vị không thiếu thứ gì. Nhưng ông chẳng màng để tâm đến những thứ ấy mà chỉ ngong ngóng sợ chết, đến nỗi thân thể trở nên cực kỳ tiều tụy.

Sau 7 hôm, A Dục hỏi Túc-Đại-Đa trong thời gian qua được hưởng cảnh vinh hoa phú quý tốt bậc như vậy có cảm thấy thích thú hay không, thì Túc-Đại-Đa thật thà bộc bạch hết những tâm sự khổ đau của mình. Vua liền bảo:

"Chỉ vì biết trước sinh mệnh mình trong bảy hôm nữa sẽ kết thúc mà người còn hốt hoảng, quên ăn bỏ ngủ, thân thể trở nên tàn tạ đến thế, huống hồ các Tỳ-kheo trong từng hơi thở nghĩ đến lẽ vô thường, không biết cái chết đến lúc nào, thử hỏi còn tâm trí đâu nữa mà đắm trước những vật dục ở đời?".

Được lời như cời tấm lòng, Túc-Đại-Đa liền sinh tín tâm đối với Phật pháp, và chẳng bao lâu ông phát tâm xuất gia, làm một Tỳ-kheo.

Nhắc lại việc trước, khi viên Khâm sai bị Túc-Đại-Đa ngăn lại. Ông liền trở về triều tâu lên nhà vua sự kiện diễn tiến vừa rồi. Vua nghe thế, vô cùng kinh ngạc, đau đớn tận cùng, ngắt xiu, té quỵ xuống đất. Hồi lâu vua mới tỉnh lại, thống trách viên quan ấy: "Trẫm sai khanh đến tu viện là để truyền lệnh cho các Tỳ-kheo phải hòa hợp thuyết giới, chứ đâu phải bảo đến giết họ!"

Thế rồi, vua tức tốc ngự giá đến tu viện hỏi chư Tăng, trong trường hợp vừa rồi vua có tội hay quan Khâm sai kia có tội. Trong các Tỳ-kheo có người thì nói do có lệnh của nhà vua mà Tăng chúng bị giết oan, nên vua có tội. Có người thì bảo cả hai đều có tội. Nhưng có người bình tĩnh hơn, hỏi vua có ý định giết hại hay không, thì vua đáp là chỉ muốn xây dựng Tăng đoàn, tạo lập công đức, chứ không có tâm sát hại. Vị ấy kết luận: "Nếu tâm Đại vương như thế, thì Đại vương vô tội, mà kẻ giết người kia có tội".

Qua những trình bày khác nhau như thế, vua càng thêm phân vân, liền hỏi các Tỳ-kheo, ai có thể làm cho vua hết nghi hoặc. Các Tỳ-kheo bảo rằng chỉ có trưởng lão Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu, người đã đạt được tam minh, chứng quả A-la-hán, mới có thể chấm dứt được sự nghi ngờ của nhà vua mà thôi. Sau khi nghe lời chỉ dẫn, vua liền cáo từ các Tỳ-kheo, trở về cung đình, chuẩn bị lễ cúng dường. Chuẩn bị xong các việc, vua phái người đến tu viện cung thỉnh Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu và đại chúng vào triều thọ trai. Thọ trai xong, vua mời Trưởng lão Đế Tu cùng Tăng chúng đến một đạo tràng đã được thiết lập tại Viên Lâm (Uyyàna). Khi đến nơi, để biết chắc Trưởng lão có thể đoạn trừ được điều nghi ngờ của mình hay không, vua thỉnh cầu Trưởng lão thi thố vài phép thần thông. Trưởng lão đã hoan hỷ đáp ứng lời yêu cầu ấy khiến vua rất khâm phục nghĩ rằng ác pháp sẽ được diệt trừ, Phật pháp sẽ lại trùng hưng. Thế rồi, vua đem sự việc trước kia ra chất vấn Trưởng lão. Trưởng lão bèn hỏi lại nhà vua: "Khi ấy Đại vương có tâm sát hại hay không?". Vua đáp: "Đệ tử chỉ mong có công đức, chứ không có tâm sát hại". Trưởng lão khẳng định: "Nếu không có tâm giết hại thì Đại vương vô tội". Rồi Trưởng lão đem kinh Bản Sinh ra giảng cho vua nghe. Sau khi nghe pháp, mọi thắc mắc trong lòng của vua đều giải tỏa. Tiếp đến, Trưởng lão trình bày thế nào là đúng luật, thế nào là trái luật, thế nào là đúng pháp, thế nào là phi pháp, những gì do Phật dạy và những gì không phải do Phật dạy.

Vua được diễm phúc nghe pháp liên tục như thế suốt bảy ngày. Với tâm trạng hân hoan sau khi nghe pháp, vua nghĩ rằng lần kết tập Pháp tạng này chắc chắn sẽ thành công, liền sai người ngăn đạo tràng ra thành 2 khu vực a và b. Những ai cùng một kiến giải thì ở chung một khu vực. Đồng thời mỗi khu vực cử ra một vị đại diện để trả lời những điều vua hỏi.

Thế rồi, vua hỏi vị đại diện của một khu vực: "Thưa Đại đức, Phật pháp như thế nào?". Họ bèn lao nhao lên. Có người bảo là thường; có người bảo là đoạn; có người nói là có tướng; có người nói là không phải tướng cũng không phải không tướng; có người nói là thế gian Niết-bàn...

Vua nghe họ đáp lung tung như thế, biết chắc nhóm Tỳ-kheo này đích thực là ngoại đạo, chứ không phải Tỳ-kheo chân chính. Do đó, vua ra lệnh họ cởi bỏ pháp phục, ban cho y phục màu trắng, và đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Rồi vua sang khu vực của 6 vạn Tỳ-kheo bên kia, lên tiếng hỏi vị đại diện: "Thưa Đại đức, Phật Pháp như thế nào?". Vị ấy đáp: "Thưa đại vương, đức Phật phân biệt giảng dạy theo từng trình độ". Quay sang Trưởng lão Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu, vua hỏi: "Có đúng thế không thưa Đại đức?". Trưởng

lão đáp: "Đúng thế, thưa Đại vương". Biết Phật pháp đã được thanh tịnh, vua bèn thỉnh cầu chư Tăng thuyết giới Bồ-tát trở lại, và sai người bảo vệ chúng Tăng, rời từ biệt, hồi loạn.

Sau khi vua rời khỏi đạo tràng, 6 vạn Tỳ-kheo liền suy cử trưởng lão Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu làm chủ tọa, và tuyển chọn 999 Tỳ-kheo tinh thông Tam tạng, đã đắc tam minh, mở cuộc đại hội kết tập Pháp tạng. Thể thức kết tập lần này giống hai lần trước, không khác gì cả. Do vậy, Phật pháp trở lại thanh tịnh, mọi hỗn loạn, câu uế đều được dẹp trừ.

Đại hội kết tập lần này trải qua 9 tháng thì hoàn tất, do Trưởng lão Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu làm chủ tọa, 999 vị Tỳ-kheo A-la-hán tham dự, nên gọi là cuộc kết tập của 1000 vị A-la-hán.

Sau khi kết tập, Trưởng lão Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu bèn soạn ra luận thư để phản bác ý nghĩa lý của các phái ngoại đạo đương thời. Đến khi biết mình sắp viên tịch, Trưởng lão bèn sai vị cao đồ là Đại đức Ma-Sân-Đà đem luật tạng truyền sang nước Sư Tử (Srilanka: Tích Lan). Vâng lệnh sư phụ, Đại đức Ma-Sân-Đà đem giáo pháp sang Tích Lan truyền bá. Đến khi sắp viên tịch, đại đức lại truyền cho đệ tử là A-Túc-Tra (Arittha); A-Túc-Tra truyền cho đệ tử là Đế-Tu-Đạt-Đa (Tissadatta); Đế-Tu-Đạt-Đa lại truyền cho đệ tử là ngài Già-La-Tu-Mạt-Na (Kàlasumana); Già-La-Tu-Mạt-Na truyền cho đệ tử là Địa-Già-Na (Dìghanàmaka); Địa-Già-Na truyền cho Tu-Mạt-Na (Dìghasumana); Tu-Mạt-Na truyền cho Đàm-Vô-Đức (Dhammarakkita); Đàm-Vô-Đức truyền cho Đế-Tu (Tissa); Đế-Tu truyền cho Đề-Bà (Deva); Đề-Bà truyền cho Tu-Mạt-Na (Sumana); Tu-Mạt-Na truyền cho Chuyên-Na-Già (Cùlagàra); Chuyên-Na-Già truyền cho Đàm-Vô-Ba-Li (DhammaPàlinàma); Đàm-Vô-Ba-Li truyền cho Xí-Ma (Khemanàma); Xí-Ma truyền cho Ưu-Ba-Đế-Tu (Upatissa); Ưu-Ba-Đế-Tu truyền cho Pháp Cự (?); Pháp Cự truyền cho A-Bà-Gia (Abhaya); A-Bà-Gia truyền cho Tiêu-Đề-Bà (Cùladeva); Tiêu-Đề-Bà truyền cho Tư-Bà (Sìva).

Đó là các vị luật sư trí tuệ đệ nhất, thân thông vô ngại, ái tận La Hán, thầy trò truyền nhau, đến nay không dứt⁸²

• Vài điều ghi nhận:

1. *Lý do kết tập*: Vì các ngoại đạo trà trộn vào hàng ngũ Tăng đoàn làm cho Tăng chúng bất hòa và Phật pháp trở nên hỗn loạn, nên mới mở đại hội kết tập.

2. *Thời gian kết tập*: Lần kết tập này diễn ra sau Phật Niết-bàn 218 năm, tức trước Tây lịch 325 năm. Và công việc được thực hiện trong thời gian 9 tháng.

3. *Địa điểm kết tập*: Tại Viên Lâm (Uyyàna), thành Hoa Thị (Pàtaliputta), nước Ma-kiệt-đà (Magadha)

4. *Vị chủ tọa cuộc kết tập*: Trưởng lão Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu (Moggaliputta-tisa).

5. *Số người tham dự*: Gồm 1000 vị A La Hán (kể cả vị Chủ tọa) đã chứng tam minh, tinh thông Tam tạng

6. *Người khởi xướng và bảo trợ cuộc kết tập*: Hoàng đế A Dục (sinh khoảng năm 350 trước Tây lịch)

7. *Giá trị của cuộc kết tập*: Hai lần kết tập thứ nhất và thứ nhì, sử Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có ghi chép, và đều công nhận. Nhưng lần kết tập lần thứ ba này chỉ thấy ghi lại trong Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa (Bộ số giải luật tạng của Nam truyền) và Đảo sử Tích Lan. Còn các bộ Luật chính không ghi chép. Vì quan điểm của Bắc truyền cho đây là sự kết tập của Bộ phái mà thôi, nên không công nhận như một cuộc kết tập chính thức.

04. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN THỨ TƯ

Sự kết tập pháp tạng lần này có các tư liệu sau đây đề cập đến:

01. Thuyết thứ nhất:

Sau Phật Niết-bàn khoảng 400 năm, tại nước Kiền-Đà-La (Gandhàra) có vua Ca-Nị-Sắc-Ca (Kaniska) trị vì, đất nước phú cường, danh vang khắp nơi, các nước xung quanh điều quy phục. Trong những lúc rảnh rỗi việc triều chính, nhà vua thường đọc kinh Phật. Mỗi ngày vua thỉnh một vị cao tăng vào cung thuyết pháp. Nhưng vua thấy quan điểm mỗi người một khác, không ai giống ai, nên rất băn khoăn, không biết làm sao để giải tỏa. Vì vậy, vua bèn thỉnh giáo Hiếp Tôn giả (Parsva), Hiếp Tôn giả liền thưa: "Tâu Đại Vương, vì đức Như Lai nhập diệt trải qua năm tháng đã lâu, các đệ tử thường dựa theo quan điểm của thầy mình, có những nhận thức bất đồng, do đó mà sinh ra mâu thuẫn với nhau".

Vua nghe nói thế rất lấy làm buồn lòng, trầm ngâm hồi lâu, rồi bạch với Tôn giả: "Trẫm nhờ hưởng được phúc đức của tổ tiên, nên được kế thừa tông miếu, cai trị muôn dân, nay tuy xa cách Thánh nhân (Phật), nhưng còn may mắn ném được pháp vị. Trẫm muốn quên sự hèn kém của mình, dốc lòng thiệu long chánh pháp, mở đại hội kết tập Pháp tạng, để thống nhất những quan điểm riêng của các bộ phái".

Hiếp Tôn giả tán thán: "Đại vương đã gieo trồng căn lành từ đời trước, nên đời này đầy đủ phước lộc, lại lưu tâm đến Phật pháp, thực là hợp với nguyện vọng của bản tăng".

Thế rồi, vua truyền lệnh triệu tập các bậc thánh triết xa gần. Nhận được sức chỉ, các bậc minh triết thông đạt Tam tạng, những bậc hiền tài xuất chúng từ bốn phương vân tập về kinh thành. Vua bèn thiết lễ cúng dường suốt 7 ngày, và bàn kế hoạch mở đại hội kết tập. Nhưng thấy số người khá đông đúc, sợ khó tránh khỏi ô hợp, nên vua đem những điều thao thức của mình trình lên tăng chúng, rồi truyền lệnh: "Những vị nào đã chứng đắc thánh quả thì ở lại, những vị nào còn triền phược xin hãy trở về chỗ cũ". Tuy vậy, hội chúng cũng còn quá đông, nên vua lại ra lệnh: "Các bậc vô học (chúng quả A-la-hán) xin hãy ở lại, còn các bậc hữu học xin hãy ra về". Thế nhưng, số người vẫn còn nhiều, vì thế vua lại ra lệnh: "Những vị đầy đủ Tam minh và Lục thông thì ở lại, còn những vị khác đều hãy trở về". Nhưng hội chúng vẫn còn đông, buộc lòng vua phải hạ lệnh một lần cuối cùng: "Những ai đối với nội giáo thì tinh thông Tam tạng, đối với ngoại điển thì quán triệt ngũ minh, xin mời ở lại, còn những vị khác xin hãy hoan hỷ lui về trú xứ".

Chung cục, sau bốn lần gạn lọc, số người còn lại tính được 499 người. Lúc ấy, nhà vua thấy trong nước mình hay mưa nắng bất thường sợ làm khô nhọc các vị tôn túc, nên định đưa hội chúng đến thành Vương Xá nơi thạch thất mà Tôn giả Ca Diếp xưa kia đã kết tập giáo pháp - mở đại hội kết tập. Nhưng Hiếp Tôn giả cùng các vị tôn túc can rằng: "Thưa Đại vương, không nên. Vì ở đó có nhiều ngoại đạo, nhiều luận sư khác phái rất phức tạp. Chúng ta sẽ phải bận rộn thù tiếp, giao tế với họ mất hết thì giờ, ắt hẳn sẽ gây trở ngại công việc kết tập và soạn ra luận giải. Hơn nữa, đại chúng giờ đây đều nhất trí muốn thực hiện việc kết tập tại nước này. Vì đất nước này ở bốn phía có núi non kiên cố, có thần Dược Xoa gìn giữ, đất đai phì nhiêu, sản vật phong phú, là nơi hiền Thánh vân tập, các bậc thần tiên qua lại, và hiện giờ Tăng chúng đang quy tụ tại đây". Sai khi nghe trình bày, vua thấy hợp lý, nên chuẩn thuận đề nghị ấy.

Thế rồi, vua truyền lệnh cho công nhân xây dựng lo thiết lập Già lam tại thành Ca-Thấp-Di-La (Kasmira) để kết tập pháp tạng.

Lúc bấy giờ, các vị A-la-hán thấy Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra) mặc y phục luộm thuộm, đang đứng trước hành lang, bèn nói với Tôn giả: "Ông chưa đoạn trừ kiết sử, nếu luận nghị giáo pháp sẽ vấp phải sai lầm, vậy ông nên rời khỏi đây mà đi nơi khác".

Thế Hữu nói: "Nay chư hiền đối với chánh pháp không có điều chi nghi ngờ, muốn thay Phật để tuyên dương, nên mới tập họp đông đảo nơi đây mà luận bàn Phật pháp. Tôi tuy không được thông tuệ, nhưng cũng đã hiểu giáo pháp ít nhiều, văn chương u huyền của Tam tạng và những lý luận khúc chiết của ngũ minh cũng đã từng nghiên cứu và đạt được những ý thú nhất định".

Các vị A-la-hán nói: "Lời nói suông không có gì làm bằng chứng, nếu vậy, thì thầy hãy ẩn cư nơi vắng vẻ một thời gian, lo tu tập gấp để chứng đạt quả vô học, rồi mới tham dự cũng chưa muộn".

Thế Hữu nói: "Tôi xem quả vô học cũng như đám dãi, chỉ tôi chỉ cầu Phật quả, chẳng thèm đi con đường nhỏ". Bèn vò cái y rách ném đi. Khi chiếc y rơi chưa tới đất thì Tôn giả (Tuyên bố mình) chứng được thánh quả vô học.

Lúc ấy, các vị A-la-hán lại khiển trách: "Kẻ tăng thượng mạn chính là người này đây. Quả vô học được chư Phật hết lời tán thán, đâu có thể chứng đắc dễ dàng như thế?"

Muốn cho mọi người hết mối ngờ vực, Thế Hữu bèn ném chiếc y lên hư không, chư thiên liền tiếp lấy và cung kính thỉnh cầu: "Tôn giả nên chứng Phật quả để sau này kế thừa đức Từ thị (Di Lạc), làm bậc tôn quý nhất trong ba cõi, và làm chỗ nương tựa cho bốn loài, chứ giờ đây Tôn giả chứng quả nhỏ làm chi?"

Bấy giờ các vị A-la-hán thấy sự ly-kỳ như thế, bèn tạ lỗi, và mời tôn giả tham gia đại hội kết tập cho đủ số 500 người. Đồng thời, hội chúng suy cử Thế Hữu làm đệ nhất và Hiếp Tôn giả làm đệ nhị chủ tọa cuộc kết tập để quyết đoán những ý kiến bất đồng của cử tọa. Những vấn đề của kinh điển, sau khi được hội nghị thảo luận và biểu quyết, bèn biên tập thành ba bộ luận, đó là:

1. Bộ luận "Ưu Ba Đề Xá" gồm 10 vạn bài tụng, dùng để giải thích kinh tạng.

2. Bộ luận "Tì Nại Da Tì Bà Sa" cũng gồm 10 vạn bài tụng, để giải thích luật tạng.

3. Bộ luận "A Tì Đạt Ma Tì Bà Sa" cũng gồm 10 vạn bài tụng, để giải thích luận tạng.

Như vậy cả ba bộ gồm 30 vạn bài tụng, chín trăm sáu mươi vạn lời (9.600.000), giải thích đầy đủ ba tạng giáo điển. Trong đó, không có chi tiết nào là không bàn bạc tận cùng, không có chỗ sâu xa nào là không cứu xét rất ráo. Những nghĩa lý thâm u được làm cho sáng tỏ, những lời nói còn mù mờ được làm cho rõ ràng. Thành quả này nhằm truyền lại muôn đời cho hậu thế dùng làm cương lĩnh.

Kể đến, vua Ca Nị Sắc Ca bèn sai thợ đúc dùng đồng đỏ dát thành lá mỏng để chép luận văn, rồi đem cất vào trong hang đá, xây tháp lên trên để cúng dường. Vua lại sai thần Dược Xoa phòng vệ khắp nước, không để cho ngoại đạo mang bộ luận ấy ra khỏi lãnh thổ. Những ai muốn học tập nó thì phải đến đó mà học.

Sau khi xong việc, vua bèn thiết lễ trai tăng cúng dường rất trọng hậu để chúc mừng đại hội kết tập vừa thành công viên mãn.⁸³

Tóm tắt:

1/ *Lý do kết tập*: Vì chư tăng của các bộ phái có những kiến giải bất đồng về kinh điển, nên mới mở đại hội kết tập.

2/ *Thời gian kết tập*: Khoảng 400 năm sau Phật Niết-bàn.

3/ *Địa điểm kết tập*: Tại Thành Ca-Thấp-Di-La (Kasmira), tên cũ gọi là Kế Tân, nước Kiến-Đà-La (Gandhàra), thuộc miền Tây Bắc Ấn Độ.

4/ *Vị chủ tọa cuộc kết tập*: Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra), với sự trợ thủ của Hiệp Tôn giả.

5/ *Số người tham dự kết tập*: 500 vị hiền thánh (kể cả vị chủ tọa) đã đạt địa vị vô học, tức quả A-la-hán.

6/ *Người khởi xướng và bảo trợ cuộc kết tập*: Vua Ca-Nị-Sắc-Ca (Kaniska), vị hộ pháp được xem là có công tương đương với hoàng đế A Dục.

7/ *Thành quả cuộc kết tập*: Soạn ra ba bộ luận: Kinh số, Luật số và Luận số, gồm ba mươi vạn bài tụng, 9.600.000 lời.

8/ *Phương thức bảo quản*: Vua ra sắc lệnh dùng đồng dát mỏng để chép tam tạng, rồi sai thần Dược Xoa bảo vệ không cho ngoại đạo hay người nào mang bộ luận này ra khỏi nước.

02. Thuyết thứ hai:

1) *Thời gian kết tập*: Sau Phật Niết-bàn 500 năm, và thời gian biên tập xong các bộ luận kéo dài đến 12 năm.

2) *Địa điểm kết tập*: Tại Kế Tân, tức Ca-Thấp-Di-La (Kasmira).

3) *Vị chủ tọa cuộc kết tập*: Tôn giả Ca Chiên Diên Tử, và Bồ-tát Mã Minh chấp bút.

4) *Số người tham dự*: 500 vị A-la-hán và 1000 vị Bồ-tát.

5) *Thành quả*: Soạn một bộ luận gồm 8 kiền độ (tức tám phần), đặt tên là Phát Tuệ luận (hay Phát Trí luận), gồm năm vạn bài kệ. Sau 12 năm mới biên tập hoàn thành, giải thích rộng rãi, gồm thành 100 vạn bài kệ.

6) *Phương thức bảo quản*: Các thánh giả dùng thần lực khiến các thần linh bảo vệ không cho bất cứ một ai mang bộ luận này ra khỏi nước. (Bà Tẩu Bàn Đậu (Vasubandhu) pháp sư truyện, Chân Đế đời Trần dịch, ĐTK 50, ký hiệu 2049, tr.189a).

3. Thuyết thứ ba:

1) *Thời gian kết tập*: Vào thời vua Bà-Tha Già-Mã-Ni (Vattagàmani) cai trị Tích Lan (ước chừng 400 năm sau Phật nhập diệt(?))

2) *Địa điểm kết tập*: Tại thôn Mã-Đặc-Lê, phía đông A-Lu-Ca, nước Tích Lan.

3) *Vị chủ tọa cuộc kết tập*: Thượng tọa La-Hi-Da-Đại.

4) *Số người tham dự*: 500 vị Tỳ-kheo.

5) *Người khởi xướng và bảo trợ*: Vua Ba-Tha-Già-Mã-Ni (Vattagàmani).

6) *Thành quả kết tập*: Kỳ kết tập này đọc lại giáo điển 3 tạng của Thượng tọa bộ, hiệu đính những chú thích của ba tạng, sắp xếp lại thứ tự của kinh điển, viết một bộ tam tạng bằng tiếng Pàli, và làm bản chú thích bằng Văn Tăng Già La (Tích Lan).⁸⁴

*** Vài điều ghi nhận:**

- Thuyết thứ nhất tư liệu lấy từ Tây Vực Ký, một tác phẩm viết khá súc tích, khúc chiết và chặt chẽ, rất nổi tiếng, nhất là về phương diện sử liệu. Do đó, gần như hầu hết các học giả đều công nhận thuyết này.

- Thuyết thứ hai tư liệu lấy từ Bà-Tẩu-Bàn-Đậu pháp sư truyện. Văn của tập truyện này viết chệch choạc rời rạc, các dữ kiện phần lớn không giống với Tây Vực Ký. Tuy cũng được xem là lần kết tập thứ tư, nhưng rất ít học giả công nhận giá trị của nó.

- Thuyết thứ ba tư liệu còn ghi lại đầy đủ trong Đảo Sử. Địa điểm và thành phần tham dự hoàn toàn khác hẳn với cuộc kết tập tại Ca-Thấp-Di-La. Tuy vậy, các học giả đều công nhận đây là lần kết tập thứ tư của Phật giáo Thượng tọa bộ tại Tích Lan.

- Nếu như nước Kiền-Đà-La hay miền Tây Bắc Ấn Độ được xem là cái nôi, là căn cứ địa mà Phật giáo Đại thừa thai nghén và phát triển, rồi từ đó truyền sang các nước, thì trái lại, Tích Lan chính là trung tâm của Phật giáo Thượng tọa bộ đối với các nước khác trong vùng.

- Thời điểm vua Ca-Nị-Sắc-Ca ra đời có tới 5 mảng tư liệu đề cập đến, xê dịch từ 3 đến 700 năm, nhưng chỉ có thuyết cho rằng ông ra đời vào khoảng 400 năm sau Phật nhập diệt, là được các học giả đồng tình hơn hết.⁸⁵

05. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN NĂM

Sau lần kết tập pháp tạng thứ tư, đúng 2015 năm, thì đến lần kết tập Pháp tạng thứ 5. Theo sự ghi chép của Pali giáo sử, chương 6, và sử Miến Điện, thì vào năm 1871, quốc vương Miến Điện và Mẫn Đông (Mindon-tại vị từ 1853-1878) đứng ra triệu tập 2400 vị cao tăng, cử hành kết tập Tam

tạng giáo điển lần thứ 5, tại thủ đô Mạn-đức-lặc (Mandalay), chính quốc vương làm người hộ pháp. Lần kết tập lấy luật tạng làm trung tâm, khảo đính đối chiếu những điểm dị đồng của thánh điển, rồi đại chúng cùng đọc tụng, trải qua 5 tháng mới hoàn thành. Sau đó, nhà vua truyền lệnh đem văn tự của 3 tạng đã được kết tập sắp xếp theo thể loại, rồi cho khắc trên 729 khối đá hình vuông, và đem cất vào trong chùa tháp Câu-tha-đà (Kuthodaw), dưới chân núi Mạn-đức-lặc và cho xây 45 tòa tháp Phật bao quanh ở bên ngoài. Thành quả kết tập này vẫn còn được bảo quản tại cố đô Mạn-đức-lặc, cho đến nay nay (PQĐTĐ, tr.5189b)

Tóm tắt:

- 1) *Lý do kết tập*: Để thông nhất và giữ sự trong sáng của kinh điển.
- 2) *Thời gian kết tập*: Vào năm 1871, và trải qua 5 tháng mới hoàn thành.
- 3) *Địa điểm kết tập*: Tại thủ đô của Miến Điện lúc bấy giờ là Mạn-đức-lặc (Mandalay).
- 4) *Số người tham dự kết tập*: 2400 vị cao tăng.
- 5) *Người khởi xướng và bảo trợ cuộc kết tập*: Vua Mẫn Đông (Mindon), vị hộ pháp đặc lực của Phật giáo Miến Điện lúc bấy giờ.
- 6) *Thành quả cuộc kết tập*: Khảo đính lại 3 tạng, rồi đem khắc trên 729 phiến đá hình vuông.
- 7) *Phương thức bảo quản*: Đem cất 3 tạng vào trong chùa tháp Câu-tha-đà (Kuthodaw), và xây 45 ngôi bảo tháp xung quanh bên ngoài.

06. LỊCH SỬ KẾT TẬP PHÁP TẠNG LẦN SÁU

Đại hội kết tập Pháp tạng lần này được tổ chức tại Miến Điện, cách lần kết tập Pháp tạng thứ 5 đúng 83 năm. Phật giáo Miến Điện vốn được Chính phủ tán trợ, đã long trọng cử hành đại hội kết tập Tam tạng lần thứ 6 vào dịp đại lễ Phật Đản, nhằm ngày 17 tháng 5 (Visakha Day) năm 1954. Mục đích lần kết tập này là nhằm đoàn kết Phật giáo đồ, chấn hưng Phật giáo Thượng tọa bộ, và đề cao địa vị độc lập, chấn hưng Phật giáo Thượng tọa bộ, và đề cao địa vị độc lập của nước Miến Điện. Địa điểm kết tập đặt tại phía Bắc Ngưỡng Quang, trên đồi núi Nghệ Cố; cách tổ chức rập khuôn theo lần kết

tập lần thứ nhất tại hang Thất Diệp, nước Ấn Độ. Lần kết tập này dùng những bản văn đã khắc trên 729 khối đá của lần kết tập thứ 5 làm căn cứ, và thu thập rộng rãi các bản văn Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên, Hiệp hội Pàli Thánh điển ở Luân Đôn và những bản văn Pàli tại Miến Điện, rồi đem ra khảo đính một cách kỹ lưỡng. Sau khi kết tập hoàn thành, Giáo hội bèn đem in để lưu truyền. Lần kết tập này có mời các Tỳ-kheo thuộc những nước Phật giáo Nam truyền tham dự, đồng thời các Tỳ-kheo của những nước Phật giáo Bắc truyền cũng được mời đến dự khán. Thời gian kết tập trải qua hơn 2 năm, đến Phật Đản 1956 (Phật lịch 2500) mới hoàn thành (PQĐTĐ, tr.5189).

Tóm Tắt:

1. *Lý do kết tập*: Nhằm đoàn kết Phật giáo đồ và chấn hưng Phật giáo Thượng tọa bộ.

2. *Thời gian kết tập*: Bắt đầu ngày 17 tháng 5, dịp lễ Phật Đản năm 1954, trải qua 2 năm, đến Phật Đản 1956 (PL.2500) mới hoàn thành.

3. *Địa điểm kết tập*: Tại phía Bắc Ngưỡng Quang, trên đồi núi Nghệ Cố.

4. *Người khởi xướng cuộc kết tập*: Giáo hội Phật giáo Miến Điện

5. *Người bảo trợ cuộc kết tập*: Chính phủ Miến Điện

6. *Thành quả của cuộc kết tập*: Tham khảo tất cả kinh điển của các nước Phật giáo Nam truyền, rồi đúc kết và đem xuất bản để truyền bá.

NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT VỀ CÁC CUỘC KẾT TẬP

Đến đây, chúng ta đã thấy một cách khái quát lịch trình kết tập Pháp tạng từ khi Phật Niết-bàn cho đến ngày nay. Hai lần kết tập thứ nhất và thứ hai, đều được các hệ phái Phật giáo công nhận giá trị lịch sử của nó. Lần kết tập thứ ba gồm có 3 thuyết đề cập đến, trong đó có đôi chỗ bất đồng. Nhưng thuyết được Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang ghi lại trong Đại Đường Tây Vực Ký là tương đối có giá trị nhất về mặt lịch sử. Lần kết tập thứ nhất, hai, ba và tư, đều xảy ra tại Ấn Độ. Riêng lần thứ tư, ngoài Ấn Độ, tại Tích Lan cũng có một đại hội kết tập pháp tạng được tổ chức cùng thời gian tương tự. Sau lần kết tập này, lần thứ năm và thứ sáu được diễn ra tại Miến Điện, chỉ

là công việc kết tập Tam tạng của Phật giáo Thượng tọa bộ; và từ đó đến nay (1997), chưa có lần kết tập Pháp tạng nào khác nữa.

Hai lần kết tập thứ nhất và thứ hai được thực hiện bằng hình thức khẩu tụng và khẩu truyền, chứ chưa ghi chép thành văn bản. Mặc dù cũng có người cho rằng đã có dùng văn tự, nhưng ý kiến này không được các học giả công nhận.

Luật tạng: Được hình thành ngay từ lần kết tập đầu tiên, do Ưu Ba Ly tụng xuất, được gọi là Bát Thập Tụng Luật (và được truyền nhau bằng đọc thuộc lòng). Từ đó trở đi, hầu hết các bộ phái Phật giáo đều lấy bộ luật này làm căn cứ, rồi bổ sung và chú giải rộng rãi thêm. Do đó mà về phương diện Giới luật, sự sai khác giữa các bộ phái tương đối ít.

Kinh tạng: Chủ yếu là 4 bộ Nikàya, tương đương với 4 bộ A hàm – cũng được hình thành từ lần kết tập đầu tiên, do A Nan tụng xuất; Còn Tiểu bộ kinh Nikàya thì được hình thành dần dần sau đó. Theo quan điểm của các học giả, những gì được gọi là kinh thường hội đủ 3 yếu tố:

1. Phù hợp với chân lý (pháp tánh)'
2. Phù hợp với đạo đức (hay giới luật);
3. Có giá trị thực tiễn.

Luật thì chỉ có Phật chế định, nhưng không thì có 5 hạng người nói ra, đó là:

1. Do chính miệng Phật nói ra;
2. Do đệ tử Phật nói;
3. Do các vị thần tiên nói;
4. Do chư Thiên nói;
5. Do hóa nhân nói;⁸⁶

Luận tạng: Chính thức được hình thành từ đại hội kết tập lần thứ 3 trở đi, do yêu cầu phản bác những chỉ trích và xuyên tạc của ngoại đạo, đồng thời cũng nhằm làm sáng tỏ giá trị của giáo điển mà thành lập. Hơn nữa,

cũng chính từ lần kết tập thứ ba này, Tam tạng giáo điển mới bắt đầu chính thức ghi chép thành văn bản. Theo pháp sư Ân Thuận, tôn giáo cổ đại cũng như các nền triết học khác, từ lúc khai sáng đến lúc hoàn thành, về phương diện văn cú, đều từ đơn giản đến phong phú; về phương diện nghĩa lý, đều từ chỗ mờ mờ đến chỗ sáng tỏ, từ chỗ sơ lược đến chỗ tinh vi, từ chỗ rời rạc đến chỗ có hệ thống. Thánh điển Phật giáo cũng không ra ngoài công lệ đó, nghĩa là sự tụng đọc, kết tập ban đầu rất đơn giản, ngắn gọn, rồi dần dần trở nên phong phú và hoàn chỉnh⁸⁷. Thế nên, 7 bộ luận như của Phật giáo Nam truyền không phải được soạn ra cùng một lúc, mà ít nhất cũng phải được soạn ra cùng một lúc, mà ít nhất cũng trải qua thời gian từ 200 đến 300 năm mới hoàn tất.

Các nhà Phật học cho rằng thánh điển Phật giáo bao gồm mấy loại sau đây :

1/ Thánh điển Pàli :

Thánh điển này thuộc các nước Phật giáo Nam Phương như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Cơ sở của văn pàli là tiếng Paisàci và có pha trộn ít nhiều tiếng Ma Kiệt Đà (*Magadha*). Cách cấu trúc của văn pàli được chia làm 5 nhóm, mỗi nhóm gồm 5 âm tiết, văn phạm rất chặt chẽ, đọc lên nghe có nhạc điệu, khiến cho người học dễ ghi nhớ và dễ thuộc lòng; nên dù không phải là ngôn ngữ chính của Phật, vẫn được các học giả đặc biệt quan tâm nghiên cứu. Hơn nữa, Thánh điển này được bảo tồn tại Tích Lan và các nước Phật giáo Nam phương khác, ít bị nạn binh lửa chiến tranh tàn phá, chưa trải qua sự phiêu dịch, nên khi nghiên cứu, các học giả có cảm giác rất gần với Phật giáo Nguyên thủy. Đó là ưu thế của loại Thánh điển này.

Chúng ta còn biết rằng Tam tạng giáo điển sau khi truyền vào Tích Lan, trải qua hơn 150 năm, đến đời vua Phật-đa-già-ma-ni trị vì, ông mới ra lệnh viết thành văn tự lần đầu tiên, khoảng 20 năm trước Tây lịch.⁸⁸ Thế rồi, mãi đến năm 189 Tây lịch, vua Tích Lan là Tấn La, nhân kỷ niệm lần thứ 25 ngày lên ngôi của mình, nhà vua mới cho in tạng pàli Thánh điển. Đây là một bộ Đại tạng khá hoàn chỉnh, thường được gọi là Nam truyền Đại tạng kinh, nội dung thiên về Phật giáo tiểu thừa. Đại khái các bảng Hán dịch về luật tạng và kinh A Hàm, tương đương với các Kinh Luật trong Đại tạng này.⁸⁹

2/ Thánh điển Sanskrit gồm hai loại:

a) Nê Bá Nhĩ thánh điển: loại kinh điển này không giống với kinh điển pàli, và điều thuộc về Phật giáo Đại thừa. Những tác phẩm này có hình thức giống như Áo Nghĩa Thư.

b) Các thánh điển Phật giáo được phát hiện tại Trung Á Tề Á: Loại thánh điển này cho đến nay đều là những bản văn rời rạc, không đầy đủ.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể kể đến Hán dịch thánh điển và tạng dịch thánh điển :

- *Hán dịch thánh điển* : bao gồm các bản dịch gồm Hán văn từ những tác phẩm thuộc các bộ phái. Công việc phiên dịch bắt đầu từ năm Đinh Mão, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10, tức năm 67 tây lịch, đến năm 730 thuộc niên hiệu Đường Khai Nguyên thứ 18, gồm tất cả 664 năm, số người phiên dịch là 176 người, kể cả chư Tăng và cư sĩ. Tất nhiên, sau đó công việc phiên dịch còn tiếp tục đến thế kỷ 13. Những bản Hán dịch về Phật điển gồm đủ các bộ phái, mặc dù chưa hoàn chỉnh, nhưng đây là một kho báu trong lĩnh vực văn hóa Trung Quốc, khiến Trung Quốc thành một trung tâm Phật giáo vĩ đại nhất, ngoại trừ Ấn độ.⁹⁰

- *Tạng dịch thánh điển* : thánh điển này chủ yếu được dịch từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ 11.

Đây là loại văn hiến được nhiều học giả Phật giáo trọng thị và để tâm nghiên cứu.

Còn các kinh điển mà Phật giáo Nhật Bản và Triều Tiên sử dụng chẳng qua chỉ là những bản Hán dịch đặt biệt, chứ không phải là bản dịch bằng tiếng nước mình; ngoại trừ gần đây, Nhật Bản đã dịch đầy đủ bộ nam truyền đại tạng kinh từ tiếng pàli sang tiếng Nhật.⁹¹

Tóm lại, thông thường chúng ta chỉ biết có ba tạng là : Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Luận thế nhưng có thuyết còn đề cập đến năm tạng, đó là : 1. Tạng Kinh; 2. Tạng Luật; 3. Tạng Luận; 4. Tạp Tạng; 5. Cấm chú tạng (hay Bồ-Tát tạng). Thậm chí trong “Bồ-Tát xử thay kinh, Phẩm xuất kinh” còn liệt kê ra đến 8 tạng là : 1. Thai hóa tạng; 2. Trung âm tạng; 3. Ma Ha Diễn Phương Đẳng Tạng; 4. giới luật tạng; 5. Thập trụ Bồ tát tạng; 6. Tạp tạng; 7. Kim cương tạng; 8. Phật tạng.⁹²

Tất nhiên, thuyết này ít ai công nhận.

Ngoài các đại hội kết tập pháp tạng mà chúng ta đã tìm hiểu, Đại Trí Độ Luận quyển 100 và Kim Cương Tiên Luận quyển 1 còn cho biết: Cùng lúc Ca Diếp kết tập 3 tạng tiểu thừa tại núi Kỳ Xà Quật, thì có Văn thù, Di Lặc... cùng với A Nan kết tập kinh điển Đại Thừa tại núi Thiết Vi. Cuộc kết tập này được gọi là Kết tập Kinh điển Đại thừa. Nhưng thuyết này có lẽ là truyền thuyết phát sinh sau khi Phật giáo Đại thừa đã hưng khởi.⁹³

Trong loạt bài vừa qua, chúng tôi đã giới thiệu khái quát lịch sử kết tập pháp tạng và diễn tiến hình thành Tam tạng giáo điển qua các thời kỳ từ lúc khâu truyền cho đến khi viết thành văn bản. Những bài kế tiếp, chúng tôi sẽ trình bày sơ lược nội dung của hai tạng giáo Nam truyền và Bắc truyền, để quý độc giả có cái nhìn tổng quát về Tam tạng Thánh Giáo của đạo Phật.

---o0o---

HẾT

¹ Ma-ha-tăng-kỳ luật, quyển 1, Đ.22, tr.228c

² Kinh Trường Bộ II, tr.86

³ Thích Phước Sơn., Thanh Tịnh Đạo Luận Toàn yếu. tr.25-27

⁴ Sđd, tr.27

⁵ Ngũ Phần Luật, quyển 22, Đ.22, tr.153a.

⁶ Tứ Phần Luật, quyển 54, Đ.22, tr. 970a.

⁷ Thích Nhất Hạnh., Nghi Thức Tụng Niệm, Lá Bối, 1994, tr.189.

⁸ Thích Nhất Hạnh., Nghi thức tụng niệm, Lá Bối, 1994, tr.189.

⁹ HT. Thích Thiện Hòa, Giới đàn Tăng, tái bản 1999, tr.280-284.

¹⁰ HT. Trí Quang., Sa-di giới và Sa-di-ni giới, tập 1, xb. 1994 tr.5

¹¹ Vấn đề này rất phức tạp, ai muốn hiểu thêm xin xem bài “Thập tuế tăng giá là thế nào?” đăng trên nguyệt san Giác ngộ số 27, tháng 6/1998.

¹² Xem Thức-xoa-ma-ni giới, HT. Thích Trí Quang dịch, ấn hành 1994.

¹³ Xem Giới đàn Tăng, HT. Thiện Hòa.

¹⁴ Về nội dung chi tiết xin xem Luật Tỳ kheo, tập II, Tứ phần chú, HT. Thích Trí Thủ, bản ấn hành 1991.

¹⁵ Nội dung “Bát kính pháp” gồm có:

1. Tỳ-kheo-ni dù 100 tuổi hạ mà khi thấy vị Tỳ-kheo mới thọ giới cũng phải đứng dậy chào hỏi, mời ngồi.
2. Tỳ-kheo-ni không được trách mắng Tỳ-kheo.
3. Tỳ-kheo-ni không được nêu tội Tỳ-kheo.

-
4. Thức-xoa-ma-ni sau hai năm học giới hoàn tất phải đến Tỳ-kheo thỉnh cầu thọ Đại giới (giới Cụ túc).
 5. Nếu Tỳ-kheo-ni phạm tội Tăng tàn thì phải đến trước hai bộ Tăng, Ni làm phép ý hỷ (làm cho mọi người hoan hỷ) trong vòng nửa tháng.
 6. Tỳ-kheo-ni phải đến Tỳ-kheo thỉnh cầu thầy giáo thọ vào những dịp Bố-tát của mỗi nửa tháng.
 7. Tỳ-kheo-ni không được kiết hạ an cư tại những nơi không có Tỳ-kheo.
 8. Tỳ-kheo-ni an cư xong phải đến Tỳ-kheo cầu tự tứ (vui lòng chỉ bảo) về 3 phương diện: thấy, nghe và nghĩ trong những trường hợp phạm tội.
- ¹⁶ Về nội dung chi tiết xin xem Tỳ-kheo giới, HT. Thích Trí Quang, bản ấn hành 1994; Tỳ-kheo-ni giới cũng như trên.
- ¹⁷ Bản tóm tắt này dựa vào Bồ tát Phạm Võng của HT. Trí Quang, bản ấn hành 1994.
- ¹⁸ Ngũ Phần Luật, Đ.22, tr 123a.
- ¹⁹ Yết ma chỉ nam, quyển 3, Luật sư Chiêu Minh soạn thuật.
- ²⁰ Yết ma chỉ nam, quyển 3, Luật sư Chiêu Minh soạn thuật.
- ²¹ Sđđ
- ²² Sđđ.
- ²³ Ma Ha tăng Kỳ Luật, quyển 39, Đ.22, tr.535c-6a
- ²⁴ Tứ Phần Luật, quyển 28, Đ. 22, tr. 759a.
- ²⁵ Di-sa-tắc Yết ma bản, Đ.22, tr.218b.
- ²⁶ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bí-sô-ni Tì-nại-da, quye63n18, Đ.23, tr.1004c.
- ²⁷ Thập Tụng Luật, quyển 45, Đ.23, tr. 326b.
- ²⁸ Luật Tỳ kheo, tập 1, Yết ma yếu chỉ, Hòa thượng Thích Trí Thủ soạn, Trường Cao cấp PHVN ấn hành, 1991, tr.156.
- ²⁹ Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Sao, Luật sư Thích Đạo Tuyên trước thuật, Hòa thượng Thích Đôn Hậu dịch, ấn hành 1986, tr.454.
- ³⁰ Tứ Phần Luật San Bồ Yết Ma Huyền Ty Sao, Tỳ kheo Đức Thành thuật, quyển 5.
- ³¹ Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bồn Chú giải, quyển hạ, tr. 1334, Y dược Học sĩ Phật Oánh Pháp sư biên.
- ³² Thích Thánh Nghiêm, Giới Luật Học Cương Yếu, tr.164.
- ³³ Thập Tụng Luật, quyển 36, Đ.23, tr.259a
- ³⁴ Ma-ha-tăng-kì Luật, quyển 7, Đ.22, tr.281c
- ³⁵ Tứ Phần Luật, quyển 43, Đ.22, tr.883a
- ³⁶ Tăng Chi Bộ Kinh, II A, tr.97
- ³⁷ Tăng Chi Bộ Kinh, IIB, tr.446
- ³⁸ Thiên Kiết Luật Tì-bà-sa, quyển 1, Đ.24, tr.679.

-
- ³⁹ Ma-ha-tăng-kì Luật, quyển 13, Đ.22, tr.334a
- ⁴⁰ Tăng Chi Bộ Kinh IIB, tr.380
- ⁴¹ Tăng Chi Bộ Kinh IIB, tr.401.
- ⁴²) Ma-ha-tăng-kỳ Luật, quyển 6, Đ9, tr.280a
- ⁴³ Tăng Chi Bộ Kinh IIIB, tr.343-6
- ⁴⁴ Trung Bộ Kinh I, tr.333
- ⁴⁵ Tăng Chi Bộ Kinh IIIB, tr.278
- ⁴⁶ Ma-ha-tăng-kỳ luật, ký hiệu 1425, Đ22. tr.228c
- ⁴⁷ Đại chính tân tu Đại tạng kinh, ký hiệu 1421, tập 22, tr.190-192
- ⁴⁸ Thập tụng luật, quyển 36, Đ.23, tr.259a
- ⁴⁹ Tăng Chi Bộ Kinh, IIB, tr.446
- ⁵⁰ Ngũ Phần luật, quyển 2, Đ.22, tr.153a
- ⁵¹ Luật Ma-ha-tăng-kỳ, quyển 28, Đ 22, tr.457b-c
- ⁵² Luật Ma-ha-tăng-kỳ, quyển 27, D922, tr.446b-c
- ⁵³ Luật Ma-ha-tăng-kỳ, quyển 26, Đ 22, t.442a-c
- ⁵⁴ Xem Trùng Trị Tỳ-ni Sự Nghĩa Tập Yếu và Huyền Ty
- ⁵⁵ Xem Giáo trình Luật học, Thích Phước Sơn
- ⁵⁶ Xem Giáo trình Luật học, Thích Phước Sơn
- ⁵⁷ Xem Tứ Phần Giới Bản Như Thích, Tỳ-kheo Thích Hành Trụ dịch, S.1967, tr 246
- ⁵⁸ Kinh Trung Bộ
- ⁵⁹ Luật Tứ Phần, quyển 38, Đ 22, tr.840a
- ⁶⁰ Ngũ Phần Luật, Đ.22, tr 135C
- ⁶¹ Ngũ Phần Luật, Đ.22, tr 135C
- ⁶²) Ngũ phần luật, Đại Chánh tạng, tập 22, tr. 136a
- ⁶³ Ngũ phần luật, Đại Chánh tạng, tập 22, tr. 138a
- ⁶⁴) Y bát danh nghĩa chương, Sa môn Thích Doãn Kham thuật, Tục Tạng kinh, tập 105, tr.474
- ⁶⁵ Sa-môn Nguyên Chiếu soạn, Phật Chế tỳ-kheo lục vật đồ, Tục tạng kinh, tập 105, tr.485
- ⁶⁶ Phật Quang Đại từ điển, tr.1694b
- ⁶⁷ Sa-môn Nguyên Chiếu soạn, Phật Chế tỳ-kheo lục vật đồ, Tục tạng kinh, tập 105, tr.487.
- ⁶⁸ Ngũ phần luật, Đại Chánh tạng, tập 22, tr.138a
- ⁶⁹ Ngũ phần luật, Đại Chánh tạng, tập 22, tr.138b.
- ⁷⁰ Phật chế Tỳ-kheo lục vật đồ, Sa môn Nguyên Chiếu soạn, Tục tạng kinh, tập 105, tr.489
- ⁷¹ Ngũ phần luật, Đại Chánh tạng, tập 22, tr.143
- ⁷² Ngũ phần luật, Đại Chánh tạng, tập 22, tr.138

-
- ⁷³ Sa di và Sa di ni giới, HT. Trí Quang dịch, tập 2, xb.1994, tr.257
- ⁷⁴ Sa di và Sa di ni giới, HT. Trí Quang dịch, tập 2, xb.1994, tr.258
- ⁷⁵ Sa di và Sa di ni giới, HT. Trí Quang dịch, tập 2, xb.1994, tr.258.
- ⁷⁶ Ngũ Phần luật, ĐTK.22, 1421, tr.190-192a.
- ⁷⁷ Tôn giả Ca Diếp chất vấn A Nan: "Vì sao Thầy không ngăn nữ giới để họ làm bần chân Phật?" A Nan đáp: "Không phải tôi cố ý làm như vậy, nhưng vì tâm hồn của nữ giới rất mềm yếu, nên khi đánh lễ chân Phật, họ khóc lóc làm rơi nước mắt lên chân Phật, khiến chân Phật bị nhiễm bần".
- ⁷⁸ Tôn giả Ca Diếp hỏi A Nan: "Vì sao Thầy để lộ âm tàng của Phật cho nữ giới xem?" A Nan đáp: "Vì nữ giới phước đức mỏng manh, nên muốn cho họ xem tướng âm tàng của Phật. Khi thấy rồi, họ sẽ nhàm chán cái thân nữ giới, sau đó mong được cái thân nam tử, nên tôi cho họ xem".
- ⁷⁹ Ngũ Phần luật, ĐTK.22, số 1421, tr.192a -194.
- ⁸⁰ Ngũ Phần luật, ĐTK. số 1421, tr.153a.
- ⁸¹ Tứ Phần luật, ĐTK. số 1428, tr.970a.
- ⁸² Thiện Kiến Luật Tỳ-Bà-sa, quyển 1,2 ĐTK 24, tr.678b 684.
- ⁸³ Đại Đường Tây Vực Ký, quyển 3, Sa môn Biện Cơ soạn tại chùa Từ Ân, ĐTK 51, ký hiệu 2087, tr.886b.
- ⁸⁴ Đảo sử Tích Lan, theo sự dẫn lại của Phật Quang Đại Từ Điển, tr.5189a.
- ⁸⁵ Xem thêm Phật Quang Đại Từ Điển, tr.3976b
- ⁸⁶ Ân thuận; Nguyên thủy Phật giáo thánh điển chi tập thành, Đài Bắc, XB 1988, tr. 6, tr. 21.
- ⁸⁷ Sđđ
- ⁸⁸ Nhiều tác giả, Ba Lợi hệ Phật giáo sử cương, Đài Bắc XB 1987, tr. 242, tr.233
- ⁸⁹ Vương Văn Nhan, Phật điển hán dịch chi nghiên cứu, Đài Bắc XB 1984, tr. 3, tr. 1.
- ⁹⁰ Vương Văn Nhan, Phật điển hán dịch chi nghiên cứu, Đài Bắc XB 1984, tr.3, tr.1
- ⁹¹ Phật Quang Đại Từ Điển, Đài Bắc XB 1989, tr. 1588.
- ⁹² Phật Quang Đại Từ Điển, Đài Bắc XB 1989, tr.1588
- ⁹³ Sđđ